

Số: /2025/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Quy định Chương trình giáo dục nâng cao dành cho các môn chuyên
trong trường trung học phổ thông chuyên**

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định Chương trình giáo dục nâng cao dành cho các môn chuyên trong trường trung học phổ thông chuyên;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định Chương trình giáo dục nâng cao dành cho môn chuyên trong trường trung học phổ thông chuyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình giáo dục nâng cao dành cho các môn chuyên (Ngữ văn, Toán, Lịch sử, Địa lí, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, Tiếng Đức, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn) trong trường trung học phổ thông chuyên.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHXH của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Công báo;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDPT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**

Phạm Ngọc Thường

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN NGỮ VĂN
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

HÀ NỘI, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔN HỌC.....	3
III. NỘI DUNG DẠY HỌC	3
1. CÁC CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO	4
2. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CÁC CHUYÊN ĐỀ.....	5
IV. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN.....	201
1. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC	201
2. NỘI DUNG DẠY HỌC.....	211
3. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	212

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Ngữ văn được xây dựng để dạy học đối với học sinh chuyên văn tại các trường trung học phổ thông chuyên, nhằm tăng cường phát triển các năng lực chung như: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề. Đồng thời, chương trình chú trọng nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học thông qua các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, đặc biệt là năng lực đọc hiểu và tạo lập các văn bản phức tạp.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Ngữ văn còn hướng đến việc tăng cường phát triển năng lực thẩm mĩ, tư duy hình tượng và tư duy logic; giúp học sinh biết tiếp nhận và đánh giá các văn bản văn học nói riêng, cũng như các sản phẩm nghệ thuật có giá trị thẩm mĩ trong cuộc sống nói chung theo quan điểm cá nhân. Việc giảng dạy các chuyên đề nâng cao còn góp phần hình thành năng lực tư duy bậc cao như tư duy phản biện, tư duy sáng tạo; đồng thời rèn luyện phương pháp nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực xã hội và nhân văn. Bên cạnh đó, chương trình hướng tới mục tiêu giúp học sinh biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn đời sống; định hướng nghề nghiệp phù hợp, đặc biệt là việc định hướng nghề nghiệp trong các lĩnh vực nghệ thuật, khoa học xã hội và nhân văn; xây dựng và phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội và có khả năng đóng góp tích cực vào sự phát triển đất nước.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Ngữ văn góp phần hình thành và phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu như: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm. Đồng thời, chương trình còn hướng tới mục tiêu góp phần phát triển cá tính theo hướng tích cực; giúp học sinh khám phá bản thân và thế giới xung quanh; có đời sống tâm hồn phong phú, có quan niệm sống và ứng xử nhân văn. Qua đó, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu đối với tiếng Việt và văn học, có ý thức về cội nguồn và bản sắc dân tộc; góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam, đồng thời có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và khả năng hội nhập quốc tế.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA MÔN HỌC

Ngoài đặc điểm là môn học mang tính công cụ, Ngữ văn còn là môn học thẩm mĩ - nhân văn, có vai trò to lớn trong sự hình thành và phát triển những phẩm chất tốt đẹp cũng như các năng lực cốt lõi, đáp ứng những đòi hỏi của cuộc sống; giúp người dạy phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu về văn chương, nghệ thuật, bao gồm năng khiếu sáng tác, phê bình và nghiên cứu văn học.

Nội dung các chuyên đề trong Chương trình giáo dục nâng cao môn Ngữ văn bảo đảm tính liên thông giữa các mạch kiến thức, kĩ năng ở các cấp học; được nâng cao trên cơ sở Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn.

III. NỘI DUNG DẠY HỌC

Nội dung dạy học môn Ngữ văn ở từng khối lớp chuyên Văn gồm:

- Nội dung quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn.

- Nội dung các chuyên đề gồm: Chuyên đề lựa chọn được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn và nội dung chuyên đề nâng cao dưới đây:

1. CÁC CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO

LỚP 10

Chuyên đề 1. Tổng quan nền văn học Việt Nam

Chuyên đề 2. Đặc trưng văn học

Chuyên đề 3. Đặc trưng văn học dân gian Việt Nam

Chuyên đề 4. Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam

Chuyên đề 5. Ngôn ngữ trong văn học Việt Nam

Chuyên đề 6. Đọc hiểu văn bản nghiên cứu, phê bình văn học

Chuyên đề 7. Vận dụng tư duy phản biện trong tạo lập văn bản nghị luận xã hội

LỚP 11

Chuyên đề 8. Thuyết trình, tranh luận, hùng biện về một vấn đề xã hội và văn học

Chuyên đề 9. Nhà văn và quá trình sáng tác

Chuyên đề 10. Cấu trúc văn bản văn học

Chuyên đề 11. Thơ mới và văn xuôi Tự Lực văn đoàn

Chuyên đề 12. Khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945

Chuyên đề 13. Khuynh hướng yêu nước và cách mạng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

Chuyên đề 14. Vận dụng phương pháp so sánh trong tạo lập văn bản nghị luận văn học

LỚP 12

Chuyên đề 15. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975

Chuyên đề 16. Viết sáng tạo

Chuyên đề 17. Những đổi mới cơ bản của văn học Việt Nam sau 1975

Chuyên đề 18. Phong cách nghệ thuật của nhà văn

Chuyên đề 19. Giá trị văn học và tiếp nhận văn học

Chuyên đề 20. Tìm hiểu một số hướng tiếp cận văn học đương đại Việt Nam

Chuyên đề 21. Tìm hiểu một số tác phẩm văn học nước ngoài tiêu biểu.

2. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CÁC CHUYÊN ĐỀ

Chuyên đề 1. Tổng quan nền văn học Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Các bộ phận của văn học Việt Nam	- Biết được các bộ phận hợp thành nền văn học Việt Nam gồm văn học dân gian và văn học viết. - Biết được văn học viết Việt Nam gồm các bộ phận: Văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm, văn học viết bằng chữ Quốc ngữ; ngoài ra còn một bộ nhỏ văn chương viết bằng tiếng Pháp, văn chương của người Việt sống ở nước ngoài. - Hiểu và giải thích được những ảnh hưởng qua lại giữa các bộ phận văn học.	Nêu được một số biểu hiện cụ thể về sự ảnh hưởng qua lại giữa các bộ phận văn học.
2	Các thời kì phát triển của văn học Việt Nam	- Hiểu và lựa chọn được những căn cứ hợp lí để phân chia các thời kì văn học; giải thích được cơ sở khoa học của việc phân kì văn học. - Phân tích được bối cảnh lịch sử, văn hóa xã hội của từng thời kì văn học; lí giải được những ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội đến những thành tựu của từng thời kì văn học - Phân tích, lí giải được những đặc điểm cơ bản của mỗi thời kì văn học; phân biệt được sự khác biệt về nội dung, hình thức nghệ thuật,... giữa các thời kì văn học.	Lựa chọn những hiện tượng văn học nổi bật của mỗi thời kì để phân tích, đánh giá.
3	Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam	- Hiểu và phân tích được những đặc điểm xuyên suốt về nội dung và hình thức của văn học Việt Nam. - Lí giải được lí do tồn tại của mỗi đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức trong văn học Việt Nam.	Lựa chọn được những hiện tượng văn học có tính tiêu biểu, đại diện chung cho văn học

4	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết cơ bản về tổng quan nền văn học Việt Nam để đọc hiểu và tạo lập văn bản thuyết minh, nghị luận về tác phẩm văn học Việt Nam; tìm hiểu tác giả và các hiện tượng văn học tiêu biểu của dân tộc.	dân tộc để làm nổi bật tính nhất quán, xuyên suốt của văn học dân tộc bên cạnh yếu tố mang tính thời đại.
---	----------	---	---

Chuyên đề 2. Đặc trưng văn học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Đặc trưng về đối tượng phản ánh của văn học	Nhận thức và lí giải được đối tượng của văn học là con người và đời sống. Phân biệt được sự khác nhau giữa (đối tượng) con người và đời sống trong văn học với con người và đời sống trong các ngành khoa học.	Xác định đặc trưng văn học thông qua tìm hiểu các văn bản văn học cụ thể.
2	Đặc trưng về nội dung phản ánh trong văn học	Lí giải được sự nhận thức, phản ánh đời sống con người trong văn học luôn gắn với những yếu tố mang tính chủ quan của nhà văn, thông qua lăng kính chủ quan của nhà văn (tình cảm, tư tưởng, thái độ, cá tính sáng tạo,...).	
3	Đặc trưng về phương thức phản ánh trong văn học	- Giải thích được khái niệm hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm văn học; hiểu được văn học phản ánh con người, đời sống chủ yếu thông qua hình tượng nghệ thuật. - Phân tích được những đặc điểm cơ bản của hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm văn học.	
4	Đặc trưng của ngôn từ trong tác phẩm văn học	- Phân biệt được ngôn từ trong tác phẩm văn học và ngôn từ trong văn bản thuộc các lĩnh vực khác. - Phân tích được những đặc điểm của ngôn từ trong tác phẩm văn học.	
5	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về đặc trưng của văn học để đọc hiểu tác phẩm văn học và tạo lập văn bản nghị luận văn học.	

Chuyên đề 3. Đặc trưng văn học dân gian Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm văn học dân gian và môi trường tồn tại của tác phẩm văn học dân gian	Hiểu và giải thích được khái niệm văn học dân gian; phân tích được những biểu hiện của tính nguyên hợp trong văn học dân gian; sự chi phối, ảnh hưởng của môi trường tồn tại đến đặc trưng nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học dân gian.	Lựa chọn so sánh một số khía cạnh trong tác phẩm văn học dân gian và văn học viết để làm rõ sự giống và khác nhau giữa hai bộ phận văn học này.
2	Đặc trưng của văn học dân gian	- Phân tích được những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian như: tính truyền miệng, tính tập thể. - Lí giải được hiện tượng dị bản và những mô típ phổ biến trong văn học dân gian; những vấn đề thuộc về đời sống tinh thần của cộng đồng thể hiện trong tác phẩm văn học dân gian.	Làm rõ mỗi đặc trưng của văn học dân gian bằng ít nhất một hiện tượng văn học cụ thể.
3	Những giá trị của văn học dân gian	- Phân tích được những giá trị cơ bản của văn học dân gian. - Đánh giá được vị trí, ý nghĩa của văn học dân gian trong lịch sử văn học dân tộc.	Chú ý đến những vấn đề tiếp nhận văn học dân gian trong xã hội hiện đại.
4	Các thể loại của văn học dân gian.	- Kể tên và định nghĩa được một số thể loại tiêu biểu của văn học dân gian. - Trình bày được những đặc trưng cơ bản của một số thể loại tiêu biểu trong văn học dân gian Việt Nam.	
5	Vận dụng	Vận dụng hiểu biết về văn học dân gian, mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết Việt Nam để đọc hiểu tác phẩm văn học dân gian, trong đó phát hiện những giá trị thẩm mỹ đặc trưng của văn học dân gian.	Minh họa bằng những dẫn chứng cụ thể.

Chuyên đề 4. Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm văn học trung đại, bối cảnh văn hóa xã hội của văn học trung đại Việt Nam và những vấn đề liên quan	- Giải thích được khái niệm văn học trung đại Việt Nam, phân biệt được văn học trung đại với văn học dân gian và văn học hiện đại (văn tự sáng tác, hệ thống thi liệu, văn liệu, thể loại, đội ngũ tác giả,...) - Phân tích được đặc điểm bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội của văn học trung đại Việt Nam; lí giải được nguồn gốc ảnh hưởng của văn học trung đại Việt Nam. - Nhận diện và lí giải được những quan niệm sáng tác chính; những quan niệm thẩm mĩ, triết học, đạo đức chi phối sáng tác văn học trong thời kì trung đại.	Tập trung vào một số thể loại tiêu biểu thông qua một hoặc một số tác phẩm tiêu biểu.
2	Các giai đoạn phát triển của văn học trung đại Việt Nam	- Hiểu và lí giải được những căn cứ để phân chia các giai đoạn văn học. - Phân tích được bối cảnh lịch sử, văn hóa xã hội của từng giai đoạn phát triển của văn học trung đại; lí giải được những ảnh hưởng bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội đến những thành tựu của văn học trung đại. - Phân tích được những đặc điểm cơ bản của mỗi giai đoạn văn học; phân biệt được sự khác biệt về nội dung, hình thức nghệ thuật giữa các giai đoạn văn học; sự kế thừa và phát triển của mỗi giai đoạn văn học.	
3	Một số thể loại tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam	Kể tên và định nghĩa được các thể loại chính của văn học trung đại Việt Nam. Phân tích được đặc điểm của một số thể loại tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam	
4	Những đặc trưng cơ bản của văn học trung đại Việt Nam	- Phân tích được các đặc điểm lớn về nội dung xuyên suốt các giai đoạn của văn học trung đại Việt Nam tiêu biểu. - Phân tích được các biểu hiện của tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm, yếu tố Hán và quá trình Việt hóa nền văn học dân tộc.	Chú ý đối sánh với văn học cổ Trung Hoa để làm nổi bật những nét riêng

		- Đánh giá được vai trò, vị trí của văn học trung đại trong tiến trình lịch sử văn học dân tộc; phát hiện và đánh giá được những ảnh hưởng của văn học trung đại đến văn học hiện đại, hậu hiện đại.	của văn học dân tộc.
5	Vận dụng	Vận dụng tri thức về văn học trung đại để đọc hiểu, khám phá giá trị của những tác phẩm tiêu biểu của các tác giả tiêu biểu (Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến,...).	

Chuyên đề 5. Ngôn ngữ trong văn học Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Sự phát triển của ngôn ngữ và văn tự trong sáng tác văn học.	- Trình bày được khái niệm ngôn ngữ văn học. - Phân tích được mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày; hiện tượng song lập của ngôn ngữ văn học (văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm), quá trình quốc ngữ hóa chữ viết trong văn học Việt Nam.	Chú ý tính lịch sử của ngôn ngữ trong mỗi thể loại. Ví dụ cùng là ngôn ngữ thơ nhưng thơ trung đại khác với ngôn ngữ thơ hiện đại.
2	Cấu trúc của ngôn ngữ trong văn học Việt Nam.	Phân tích được các phương diện của cấu trúc ngôn ngữ trên các cấp độ: - Ngôn ngữ văn học nhìn từ góc độ ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. - Ngôn ngữ văn học nhìn từ góc độ thể loại tác phẩm văn học: ngôn ngữ thơ, ngôn ngữ văn xuôi, ngôn ngữ kịch - Ngôn ngữ và biểu tượng trong tác phẩm văn học.	
3	Vận dụng	Vận dụng được những hiểu biết về ngôn ngữ văn học để đọc hiểu tác phẩm văn học và viết văn nghị luận văn học.	

Chuyên đề 6. Đọc hiểu văn bản nghiên cứu, phê bình văn học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nhận diện, phân biệt được văn bản nghiên	- Nhận biết, phân loại văn bản nghiên cứu và phê bình văn học. - Phân biệt được sự giống và khác nhau giữa văn bản nghiên cứu và phê bình văn học.	- Hướng dẫn đọc văn bản phê bình,

	cứu và phê bình văn học.		nghiên cứu gắn với các tác phẩm được giới thiệu trong chương trình. - Khuyến khích học sinh tự tìm hiểu, giới thiệu các văn bản nghiên cứu, phê bình văn học theo nhu cầu và sở thích cá nhân.
2	Đọc hiểu nội dung và hình thức văn bản nghiên cứu, phê bình văn học.	- Xác định được cơ sở lí luận, quan niệm, tư tưởng của tác giả. - Xác định được luận đề và những luận điểm chính trong văn bản nghiên cứu, phê bình. - Nhận diện và đánh giá được những đóng góp, phát hiện riêng của tác giả với vấn đề, hiện tượng văn học. - Hiểu và đánh giá được cách lập luận của tác giả để bảo vệ quan điểm của mình; đánh giá được mức độ thuyết phục của hệ thống lập luận (luận điểm, lí lẽ, bằng chứng); đánh giá được tác dụng của các yếu tố miêu tả, tự sự, thuyết minh, biểu cảm,... trong văn bản nghiên cứu, phê bình văn học; phân biệt được những thông tin tri thức mang tính khách quan và quan điểm chủ quan của tác giả trong văn bản.	
3	Vận dụng	- Biết ghi chép, xây dựng thư mục và hồ sơ đọc tác phẩm phê bình, nghiên cứu văn học. - Vận dụng được những nội dung đã đọc vào việc tìm hiểu, viết, trình bày về vấn đề văn học.	

Chuyên đề 7. Vận dụng tư duy phản biện trong tạo lập văn bản nghị luận xã hội

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Tư duy phản biện	- Hiểu và diễn giải được khái niệm tư duy phản biện. - Nhận thức được vai trò, lợi ích của tư duy phản biện. - Vận dụng được tư duy phản biện trong những tình huống, bối cảnh cụ thể để nhận thức, đánh giá vấn đề và lựa chọn giải pháp hợp lí nhất.	Chú ý nhấn mạnh vai trò của tư duy phản biện trong bối cảnh cụ thể.
2	Vận dụng tư duy phản biện trong tạo lập văn nghị luận	- Biết cách trình bày quan điểm của cá nhân; sử dụng tổng hợp các thao tác phân tích, giải thích, chứng minh để lập luận bảo vệ quan điểm cá nhân.	Chú ý thực hành bằng các đề mang tính mở để học

		- Biết nhìn vấn đề nghị luận trong nhiều mối quan hệ liên quan; lựa chọn nhiều góc nhìn khác nhau để soi chiếu, đánh giá vấn đề và nêu giải pháp cho vấn đề nghị luận một cách toàn diện, thuyết phục. - Biết cách nêu và chứng minh được các phản đề trong bài văn nghị luận.	sinh vận dụng tư duy phản biện
--	--	---	--------------------------------

Lớp 11

Chuyên đề 8. Thuyết trình, tranh luận, hùng biện về một vấn đề xã hội và văn học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Những vấn đề chung về thuyết trình, tranh luận, hùng biện.	- Giải thích được khái niệm thuyết trình, tranh luận; những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của bài thuyết trình, hùng biện, ý kiến tranh luận. - Hiểu được vai trò của thuyết trình, tranh luận, hùng biện về một vấn đề văn học và đời sống.	Lựa chọn các chủ đề thực hành gần với đời sống để tạo hứng thú cho học sinh.
2	Một số kỹ năng thuyết trình, tranh luận, hùng biện.	- Biết cách chuẩn bị cho một bài thuyết trình, hùng biện hoặc một tình huống tranh luận (xây dựng tình huống, đề cương, lựa chọn nội dung,...thuyết trình, tranh luận, hùng biện). - Biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ phù hợp để nâng cao sức hấp dẫn của nội dung thuyết trình, tranh luận, hùng biện; biết cách tạo sức cuốn hút trong quá trình diễn đạt khi thuyết trình, tranh luận, hùng biện. - Biết cách lắng nghe và tương tác với người nghe trong quá trình thuyết trình, tranh luận, hùng biện. - Biết cách bảo vệ ý kiến và quan điểm cá nhân khi tranh luận; thể hiện được thái độ cầu thị khi tranh luận và biết điều chỉnh ý kiến khi cần thiết. Vận dụng có hiệu quả kỹ năng thuyết trình, tranh luận, hùng biện trong tạo lập văn nghị luận.	

Chuyên đề 9. Nhà văn và quá trình sáng tác

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nhà văn	- Hiểu và giải thích được các yếu tố thuộc về tư chất nghệ sĩ của nhà văn gồm: tài năng, cá tính, tư tưởng, tri thức, văn hóa. - Lí giải được dấu ấn của tư chất nghệ sĩ trong tác phẩm văn học.	Hướng dẫn học sinh đọc thêm một số hồi kí văn học và tác phẩm nghệ thuật về đề tài “nghệ thuật và nghệ sĩ” để tìm hiểu nhà văn và quá trình sáng tác.
2.	Quá trình sáng tác	- Trình bày được bản chất của sáng tạo và các khâu của quá trình sáng tác văn học. - Giải thích được tình đặc thù trong lao động sáng tạo của nhà văn; phân tích được đặc điểm của quá trình sáng tác văn học.	
3	Vận dụng	Vận dụng hiểu biết về nhà văn và quá trình sáng tác văn học để phân tích, diễn giải được đặc điểm hình thức và nội dung của tác phẩm văn học.	

Chuyên đề 10. Cấu trúc văn bản văn học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm về cấu trúc của văn bản văn học	Giải thích được một số khái niệm liên quan đến cấu trúc văn bản văn học.	Chú ý làm nổi bật mối quan hệ giữa cấu trúc và ý nghĩa giá trị của văn bản văn học bằng những ví dụ cụ thể.
2	Các phương diện của cấu trúc văn bản văn học	- Nhận diện được các dấu hiệu đặc trưng của cấu trúc văn bản văn học. - Xác định và phân tích được cấu trúc của văn bản văn học gồm: tầng ngôn từ, tầng hình tượng, tầng ý nghĩa. - Xác định được các yếu tố căn bản thuộc tầng hình tượng của tác phẩm văn học: nhân vật, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật,...	
3	Vận dụng	Vận dụng được những hiểu biết về cấu trúc văn bản văn học để diễn giải hình thức, nội dung và ý nghĩa của tác phẩm văn học thuộc các thể loại: tự sự, trữ tình, kịch, kí văn học.	

Chuyên đề 11. Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Thơ mới	- Lí giải được khái niệm “Thơ mới”; phân tích được bối cảnh ra đời của Thơ mới. - Hiểu và lí giải được những quan điểm nghệ thuật, một số tuyên ngôn nghệ thuật của Thơ mới. - Phân tích được những đặc trưng Thơ mới. Nhận biết và lí giải được một số ảnh hưởng phương Tây đến Thơ mới. - Đánh giá được vị trí của Thơ mới trong tiến trình hiện đại hóa nền văn học dân tộc.	- Chú ý đến vị trí của Thơ mới trong tiến trình hiện đại hóa thơ ca dân tộc. - Lưu ý sự ảnh hưởng của nhiều khuynh hướng văn học phương Tây đến Thơ mới.
2	Văn xuôi Tự lực văn đoàn	- Hiểu được bối cảnh, quá trình hình thành, phát triển của văn xuôi Tự lực văn đoàn. - Hiểu và lí giải được một số tuyên ngôn nghệ thuật của văn xuôi Tự lực văn đoàn. - Phân tích được những đặc điểm chính của văn xuôi Tự lực văn đoàn; phong cách nghệ thuật của một số nhà văn tiêu biểu. Nhận biết và lí giải được những ảnh hưởng của văn học phương Tây đối với văn xuôi Tự lực văn đoàn. - Đánh giá được vị trí của văn xuôi Tự lực văn đoàn trong tiến trình hiện đại hóa nền văn học dân tộc.	- Chú ý đến vị trí của văn xuôi Tự lực văn đoàn trong tiến trình hiện đại hóa văn học. - Lưu ý sự ảnh hưởng của nhiều khuynh hướng văn học phương Tây đến văn xuôi Tự lực văn đoàn.
3	Vận dụng	Vận dụng được những hiểu biết về Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn để phân tích, lí giải, đánh giá một vấn đề, hiện tượng văn học thuộc trào lưu Thơ mới và văn xuôi	Giới thiệu được một số tác giả tiêu biểu như Xuân

		Tự lực văn đoàn; giới thiệu được một số tác giả tiêu biểu của trào lưu Thơ mới và văn xuôi Tự lực văn đoàn.	Diệu, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử, Thạch Lam,...
--	--	---	--

Chuyên đề 12. Khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm, bối cảnh ra đời và những thể loại chính của khuynh hướng văn học hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945	- Hiểu và lí giải được các khái niệm liên quan: văn học hiện thực; khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. - Phân tích được bối cảnh ra đời của khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945. - Biết được những thể loại chính của văn học hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945	Tập trung vào các thể loại phóng sự, tiểu thuyết, truyện ngắn.
2	Những chặng đường vận động phát triển của văn học hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945	- Lí giải được căn cứ phân chia các chặng đường vận động phát triển của văn học hiện thực phê phán. - Phân tích được đặc điểm, thành tựu của văn học hiện thực phê phán qua mỗi chặng đường vận động, phát triển.	Phân tích tiến trình của văn học hiện thực phê phán qua các chặng đường phát triển thông qua những tác giả, tác phẩm tiêu biểu.
3	Những đặc điểm cơ bản của khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học	- Hiểu và lí giải được những tuyên ngôn sáng tác, những đặc điểm cơ bản của khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. - Phân tích được những đặc điểm, thành tựu cơ bản về nội dung và hình thức của khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945.	Chú ý phân tích những ảnh hưởng của Chủ nghĩa hiện thực phương Tây tới văn học

	Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945	- Phân tích được những ảnh hưởng qua lại giữa văn học hiện thực phê phán và văn xuôi Tự lực văn đoàn. - Đánh giá được vị trí của khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945 trong tiến trình hiện đại hóa nền văn học dân tộc nói riêng và trong lịch sử văn học dân tộc nói chung.	theo khuynh hướng hiện thực phê phán Việt Nam giai đoạn 1930-1945.
4	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết chung về khuynh hướng hiện thực phê phán trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945 để giới thiệu một số tác giả, tác phẩm văn học tiêu biểu thuộc khuynh hướng này.	Lựa chọn giới thiệu một số tác giả tiêu biểu như Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan,...

Chuyên đề 13. Khuynh hướng yêu nước và cách mạng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Bối cảnh ra đời và những thể loại chính	- Phân tích được bối cảnh ra đời và điều kiện tồn tại (hợp pháp, bất hợp pháp hoặc nửa hợp pháp) của văn học yêu nước và cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến 1945. - Biết được những thể loại chính của văn học yêu nước và cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến 1945 (thơ ca, tiểu thuyết, truyện ngắn, kí).	Chú ý tiến trình của văn học yêu nước cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến 1945 qua các chặng đường phát triển (thông qua những tác giả, tác phẩm tiêu biểu).
2	Những chặng đường vận động phát triển của văn học yêu nước và cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến 1945	- Lí giải được căn cứ phân chia các chặng đường vận động phát triển của văn học yêu nước và cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến 1945. - Phân tích được đặc điểm của mỗi chặng đường vận động và phát triển của khuynh hướng văn học yêu nước và cách mạng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.	
3	Mục đích, quan điểm sáng tác và đặc điểm của văn học	- Lí giải được những tuyên ngôn nghệ thuật, những đặc điểm cơ bản của khuynh hướng yêu nước và cách mạng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945. - Phân tích được những biểu hiện, đặc điểm cơ bản của khuynh hướng yêu nước và cách mạng trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.	Chú ý phân tích những biểu hiện yêu nước, cách mạng trong tác

	yêu nước và cách mạng	- Đánh giá được những đóng góp chủ yếu của khuynh hướng văn học yêu nước và cách mạng đối với văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.	phẩm văn học xuất sắc (tác phẩm đơn lẻ hoặc chùm tác phẩm của một tác giả hay nhiều tác giả).
4	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về văn học yêu nước và cách mạng từ đầu thế kỉ XX đến 1945 để giới thiệu một số tác giả, phân tích các tác phẩm tiêu biểu của khuynh hướng văn học này.	

Chuyên đề 14. Vận dụng phương pháp so sánh trong tạo lập văn bản nghị luận văn học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm phương pháp so sánh	- Giải thích được khái niệm so sánh; các điều kiện để so sánh; mục đích của so sánh. - Hiểu được các hướng so sánh trong nghiên cứu, phê bình văn học.	Lựa chọn các ngữ liệu tiêu biểu có sử dụng thao tác so sánh để minh họa, làm rõ khái niệm, tác dụng của so sánh trong văn nghị luận.
2	Vận dụng phương pháp so sánh trong tạo lập văn bản nghị luận văn học	- Xác định mục đích, lựa chọn được nội dung so sánh trong tạo lập văn bản. - Xác định được các đối tượng, cấp độ so sánh (so sánh ở cấp độ hình ảnh, chi tiết, hình tượng; từ ngữ; quan niệm; tác phẩm; ...). - Xác định được các tiêu chí so sánh; hướng so sánh, tính liên văn bản trong so sánh, ... - Thực hiện so sánh và rút ra được kết luận, đánh giá về đối tượng sau khi so sánh.	

LỚP 12

Chuyên đề 15. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội và những khái niệm liên quan	- Hiểu và lí giải được khái niệm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học, mối quan hệ giữa khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975. - Hiểu và phân tích được những đặc điểm của bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội dẫn tới sự ra đời của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.	- Chú ý đến đề tài, chủ đề, tư tưởng, hình tượng nhân vật, không gian, thời gian, ngôn

2	Những biểu hiện của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn	- Phân tích, lí giải được những biểu hiện cơ bản của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 qua các phương diện nội dung và hình thức của tác phẩm văn học. - Đánh giá được những đóng góp của văn học theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong lịch sử văn học dân tộc và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.	ngữ, giọng điệu trần thuật,... - Chú ý đến loại hình tác giả - kiểu nhà văn chiến sĩ.
3	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn để giới thiệu, phân tích, đánh giá một số tác giả, tác phẩm văn học tiêu biểu trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975.	Lựa chọn giới thiệu một số tác giả tiêu biểu như Tố Hữu, Chế Lan Viên, Nguyễn Tuân, ...

Chuyên đề 16. Viết sáng tạo

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm sáng tạo	Hiểu và trình bày được khái niệm sáng tạo; vai trò của sáng tạo và những biểu hiện của sáng tạo trong các kiểu văn bản.	- Định hướng cho học sinh hiểu được sáng tạo là tạo ra cái mới nhưng là cái mới có giá trị, lợi ích với cuộc sống, con người. - Khuyến khích học sinh tạo lập văn bản nghệ thuật, văn bản đa phương thức.
2	Vận dụng những hiểu biết về sáng tạo trong tạo lập văn bản.	- Vận dụng, phát triển năng lực sáng tạo khi tạo lập các văn bản theo yêu cầu và trong sáng tác. - Thể hiện được năng lực sáng tạo trong ý tưởng tạo lập văn bản, cách diễn đạt để tạo ra yếu tố mới lạ (sản phẩm mới, cách kết hợp mới, cách tiếp cận mới với vấn đề, cách dùng từ, đặt câu độc đáo...) có giá trị cao về thẩm mỹ, nhân văn.	

Chuyên đề 17. Những đổi mới cơ bản của văn học Việt Nam sau 1975

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam từ sau 1975	- Phân tích được những đặc điểm của bối cảnh lịch sử, văn hóa xã hội dẫn tới quá trình đổi mới văn học; sự đa dạng của những khuynh hướng trong sáng tác. - Hiểu và lí giải được những ảnh hưởng của toàn cầu hóa và sự tác động của công nghệ thông tin, truyền thông tới văn học.	Chú ý quan niệm về hiện thực đa chiều, con người đa diện và sự đa dạng trong lối viết; sự hội nhập với thế giới và xu hướng toàn cầu hóa trong văn học.
2	Một số đổi mới cơ bản của văn học Việt Nam từ sau 1975	Xác định và lí giải được những biểu hiện đổi mới cơ bản của văn học Việt Nam sau 1975 trên các phương diện: quan niệm nghệ thuật, quan niệm về con người, xã hội, tính đối thoại, sự cách tân về nội dung, hình thức tác phẩm văn học,...	
3	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về những đổi mới cơ bản trong văn học Việt Nam sau 1975 (đặc biệt là từ 1986) để phân tích, lí giải, đánh giá một số tác giả, tác phẩm văn học đương đại.	

Chuyên đề 18. Phong cách nghệ thuật của nhà văn

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khái niệm phong cách nghệ thuật	Phân biệt, giải thích được khái niệm phong cách và phong cách nghệ thuật của nhà văn.	Chú ý nhấn mạnh cái nhìn nghệ thuật về thế giới và con người của nhà văn.
2	Những yếu tố góp phần hình thành phong cách nghệ thuật và biểu hiện của phong cách nghệ thuật của nhà văn	- Nêu được những yếu tố cội nguồn dẫn đến sự hình thành và định hình phong cách nghệ thuật của nhà văn; Phân biệt được các yếu tố hình thành phong cách và phong cách nghệ thuật. - Hiểu và phân tích được những yếu tố cơ bản của phong cách nghệ thuật nhà văn.	

3	Vận dụng	Vận dụng được những hiểu biết về phong cách nghệ thuật để tìm hiểu phong cách của một số tác giả tiêu biểu; Tìm hiểu những biểu hiện phong cách nghệ thuật của nhà văn trong các tác phẩm văn học tiêu biểu (tác phẩm đơn lẻ hoặc chùm tác phẩm của một tác giả).	Lựa chọn giới thiệu phong cách nghệ thuật của một số tác giả tiêu biểu của văn học dân tộc.
---	----------	---	---

Chuyên đề 19. Giá trị văn học và tiếp nhận văn học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Giá trị văn học	- Hiểu và lí giải được một số quan niệm về giá trị văn học. - Trình bày được các giá trị văn học nổi bật: giá trị nhận thức, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mỹ.	- Tìm hiểu thêm các cuộc tranh luận về văn học trong lịch sử văn học. - Trao đổi về một số hiện tượng văn học đương đại có những tiếp nhận đa chiều.
2	Tiếp nhận văn học	Hiểu và lí giải được cách thức và đặc điểm của quá trình tiếp nhận văn học, mối quan hệ giữa giá trị văn học và tiếp nhận văn học.	
3	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về giá trị văn học và tiếp nhận văn học để lí giải được tính quá trình của một số tác phẩm văn học trong lịch sử văn học Việt Nam.	

Chuyên đề 20. Tìm hiểu một số hướng tiếp cận văn học trong đời sống văn học đương đại Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Một số khái niệm cơ bản	Hiểu và trình bày được một số khái niệm về phê bình sinh thái, nữ quyền, hậu thuộc địa, phân tâm học... trong nghiên cứu, phê bình văn học.	Lựa chọn giới thiệu một số bài phê bình sinh thái, tiếp cận về giới, phân tâm học,... tiêu biểu để học sinh đọc và
2	Một số hướng tiếp cận văn học trong đời sống văn học đương đại Việt Nam	- Hiểu và lí giải được cơ sở lí luận của một số hướng tiếp cận văn học trong đời sống văn học đương đại như: phê bình sinh thái, nữ quyền, hậu thuộc địa, phân tâm học,... - Đánh giá được những ưu và nhược điểm của các hướng tiếp cận văn học trong đời sống văn học đương đại Việt Nam.	

			tiếp nhận thông tin, tri thức.
3	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về một số hướng tiếp cận văn học trong đời sống văn học đương đại Việt Nam để lí giải, đánh giá một số tác giả, tác phẩm văn học tiêu biểu.	

Chuyên đề 21. Tìm hiểu một số tác phẩm văn học nước ngoài tiêu biểu

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Những thông tin chung về tác giả	Biết được những thông tin chung về tác giả như: quốc tịch, quê hương, gia đình, giải thưởng (nếu có), tên tác phẩm, người dịch, nguồn văn bản.	Giáo viên hướng dẫn học sinh lựa chọn tác phẩm theo các tiêu chí: - Là tác phẩm lớn được dịch và được kiểm duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền và có xuất xứ từ những nguồn mang tính chính thống. - Nội dung tác phẩm không vi phạm những chuẩn mực về đạo đức, văn hóa pháp luật của Việt Nam; không có nội dung ảnh hưởng đến chủ quyền an ninh quốc gia, phù hợp với tâm lí lứa tuổi. - Chú trọng sự cân bằng về cơ cấu số lượng tác phẩm văn học giữa các khu vực và thời đại.
2	Những giá trị cơ bản của tác phẩm	- Nhận diện, phân tích được đặc điểm nội dung, hình thức nghệ thuật của tác phẩm. - Đánh giá được giá trị của tác phẩm văn học theo góc nhìn cá nhân. - Liên hệ với thực tiễn đời sống văn học Việt Nam.	
3	Vận dụng	Vận dụng những hiểu biết về lí luận văn học, lịch sử văn học để liên hệ, so sánh, nâng cao trong tạo lập văn bản nghị luận văn học.	

IV. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC

Các trường trung học phổ thông chuyên chủ động xây dựng kế hoạch dạy học cho từng khối lớp phù hợp với điều kiện thực tế (không nhất thiết phải thực hiện tuần tự các chuyên đề giữa các khối lớp như mục III) trên cơ sở thực hiện đầy đủ nội dung Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (nội dung cốt lõi); giữ nguyên các chuyên đề học tập lựa chọn được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (chuyên đề lựa chọn) với thời lượng là 35 tiết/khối lớp; lựa chọn tổ chức dạy học các chuyên đề nâng cao phù hợp với nội dung cốt lõi, nâng cao nội dung cốt lõi.

Thời lượng dạy học nội dung cốt lõi là 105 tiết.

Thời lượng dạy học các chuyên đề là 105 tiết, trong đó bao gồm cả thời lượng kiểm tra, đánh giá; thời lượng dạy học các chuyên đề lựa chọn và các chuyên đề nâng cao.

2. NỘI DUNG DẠY HỌC

Căn cứ vào yêu cầu cần đạt được quy định trong nội dung cốt lõi và yêu cầu cần đạt với các chuyên đề lựa chọn, chuyên đề nâng cao, giáo viên lựa chọn nội dung dạy học phù hợp với kế hoạch giáo dục của nhà trường.

3. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về phương pháp dạy học, cần thực hiện theo định hướng sau:

Phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập: khuyến khích học sinh tiếp cận các vấn đề một cách chủ động, khuyến khích tinh thần đối thoại giữa học sinh với giáo viên và với nhau, giữa học sinh với sách giáo khoa, tài liệu tham khảo; tạo không khí học tập cởi mở, dân chủ để phát huy những mặt tích cực về cá tính của mỗi học sinh.

Đổi mới cách dạy theo hướng đọc hiểu tác phẩm văn học: vận dụng hiểu biết về ngữ cảnh văn bản; bối cảnh lịch sử, văn hóa, và phát huy tính sáng tạo của học sinh để tìm ra những hướng tiếp cận mới với văn bản. Kết hợp nhuần nhuyễn đọc, viết, nói, nghe, phát triển vốn từ ngữ và khả năng diễn đạt chính xác, thuyết phục, có phong cách, giàu tính thẩm mỹ. Chú trọng nêu vấn đề cho học sinh suy nghĩ, thảo luận; tăng cường tập nghiên cứu, viết báo cáo khoa học.

Đa dạng hóa các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kết hợp linh hoạt các phương pháp dạy học hiện đại. Hướng dẫn sưu tầm tư liệu và xử lý tư liệu trong học tập. Sử dụng thành thạo Từ điển văn học, Từ điển danh nhân, Từ điển thuật ngữ văn học, Từ điển tiếng Việt... Hướng dẫn học sinh ghi nhật kí đọc văn, viết các ý kiến nhỏ nhằm trình bày ý riêng hoặc tranh luận; khuyến khích đọc sách, báo có chọn lọc trên tinh thần phản biện.

Về kiểm tra, đánh giá, thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông. Trong đó, tăng cường đánh giá thông qua bài viết, dự án học tập, bài tiểu luận, báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình; đánh giá thông qua quan sát quá trình học tập của học sinh.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU.....	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	4
2.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	4
2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	4
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC	4
3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	4
3.1.1. <i>Khái quát nội dung nâng cao</i>	4
3.1.2. <i>Nội dung các chuyên đề và yêu cầu cần đạt</i>	7
3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn	19
IV. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	19
4.1. Phương pháp dạy học	19
4.2. Đánh giá kết quả học tập của học sinh	19
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	20
5.1. Giải thích thuật ngữ	20
5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	20

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TOÁN TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao trong trường trung học phổ thông chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn học, trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện. Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo. Giáo dục học sinh thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc, có sức khỏe tốt để có thể tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

Đối với môn Toán, bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Toán hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Toán nâng cao được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn Toán của một số quốc gia, vùng lãnh thổ. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Toán vận dụng cho Việt Nam.

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục nâng cao môn Toán dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm mục tiêu giáo dục toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

2.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Toán dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại chương trình giáo dục phổ thông; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi, đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Toán dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực cốt lõi: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Toán dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn. Cụ thể:

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

3.1.1. Khái quát nội dung nâng cao

BẤT ĐẲNG THỨC

Chuyên đề. Bất đẳng thức

1. Các phương pháp đại số chứng minh bất đẳng thức.
2. Các phương pháp giải tích chứng minh bất đẳng thức
3. Các bài toán cực trị

TOÁN RỜI RẠC

Chuyên đề 1. Một số nguyên lý toán rời rạc

1. Nguyên lý Dirichlet. Khởi đầu cực trị, bất biến
2. Một số bài toán trò chơi

Chuyên đề 2. Bài toán đếm

1. Ứng dụng công thức, quy tắc cộng và quy tắc nhân
2. Công thức tổ hợp trong khai triển đa thức
3. Tính số phần tử của tập hợp bằng áp dụng công thức tổ hợp

Chuyên đề 3. Hình học tổ hợp

1. Hình lồi
2. Đường kính của hình
3. Mạng lưới ô vuông

Chuyên đề 4. Lý thuyết đồ thị

1. Các khái niệm cơ bản của đồ thị
2. Một số loại đồ thị cơ bản

HÌNH HỌC PHẪNG**Chuyên đề 1.** Ứng dụng của véc tơ, tỉ số đơn, tỉ số kép

1. Ứng dụng của véc tơ trong hình học phẳng
2. Độ dài đại số, tỉ số đơn, tỉ số kép và ứng dụng

Chuyên đề 2. Hệ thức lượng trong tam giác và trong đường tròn

1. Ứng dụng của hệ thức lượng trong tam giác
2. Ứng dụng của hệ thức lượng trong đường tròn
3. Cực và đối cực đối với đường tròn

Chuyên đề 3. Các phép biến hình trong mặt phẳng

1. Các phép dời hình trong mặt phẳng
2. Các phép đồng dạng trong mặt phẳng
3. Phép nghịch đảo

Chuyên đề 4. Ứng dụng của số phức trong hình học phẳng

SỐ HỌC

Chuyên đề. Số học

1. Đồng dư
2. Phương trình nghiệm nguyên

GIẢI TÍCH

Chuyên đề. Giải tích

1. Phương trình hàm
2. Các định lý cơ bản của Giải tích và ứng dụng

ĐA THỨC VÀ PHƯƠNG TRÌNH ĐẠI SỐ

Chuyên đề. Đa thức và phương trình đại số

1. Đa thức và nghiệm
2. Nội suy đa thức
3. Phương trình, hệ phương trình đa thức và quy về đa thức

3.1.2. Nội dung các chuyên đề và yêu cầu cần đạt

TT	Chuyên đề		Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
BẤT ĐẲNG THỨC				
1	Bất đẳng thức	1. Các phương pháp đại số chứng minh bất đẳng thức. - Sử dụng các bất đẳng thức cổ điển (Bất đẳng thức trung bình cộng – trung bình nhân (AM-GM), Cauchy-Schwarz, Bernoulli, Hölder, bất đẳng thức hoán vị). - Các phương pháp biến đổi đại số: SOS, dồn biến, PQR.	- Sử dụng được các bất đẳng thức cổ điển (AM-GM, Cauchy-Schwarz, Bernoulli, Hölder, bất đẳng thức hoán vị) để chứng minh bất đẳng thức. - Vận dụng được các phương pháp biến đổi đại số: SOS, dồn biến, PQR.	Lớp 10 Lớp 11
		2. Các phương pháp giải tích chứng minh bất đẳng thức - Phân loại lớp các hàm đơn điệu. - Hàm lồi và bất đẳng thức.	- Phân loại được lớp các hàm đơn điệu (đơn điệu, đơn điệu tuyệt đối, đơn điệu có tính tuần hoàn, đơn điệu từng khúc,...). Vận dụng trong chứng minh bất đẳng thức. - Nhận biết được khái niệm hàm lồi, hàm lồi khả vi và bất đẳng thức Jensen, bất đẳng thức Karamata.	
		3. Các bài toán cực trị - Cực trị hàm một biến - Bất đẳng thức và bài toán cực trị - Cực trị hàm nhiều biến.	Giải được các bài toán cực trị hàm một biến bằng đại số (phân tích ra thừa số) và giải tích (khảo sát hàm số).	

			– Áp dụng được bất đẳng thức vào bài toán cực trị – Vận dụng phương pháp giảm dần các biến số.	
TOÁN RỜI RẠC				
2	1. Một số nguyên lý toán rời rạc	1.1. Nguyên lý Dirichlet. Khởi đầu cực trị, bất biến	– Hiểu nguyên lý Dirichlet, vận dụng giải bài toán bằng áp dụng nguyên lý Dirichlet. – Hiểu nguyên lý khởi đầu cực trị, vận dụng được nguyên lý vào chứng minh và giải bài toán. – Hiểu khái niệm bất biến. Vận dụng bất biến giải một số bài toán không có thể thực hiện được.	Lớp 10
		1.2. Một số bài toán trò chơi	– Tìm được bất biến trong bài toán trò chơi, vận dụng bất biến để tìm thuật toán chiến thắng.	Lớp 10
3	2. Bài toán đếm	2.1. Ứng dụng công thức, quy tắc cộng và quy tắc nhân	– Vận dụng các công thức tổ hợp, phân chia bài toán để áp dụng qui tắc cộng và qui tắc nhân. – Phân biệt tổ hợp và chỉnh hợp, áp dụng đúng công thức tính tổ hợp,.	Lớp 10
		2.2. Công thức tổ hợp trong khai triển đa thức	– Tính được hệ số của đa thức bằng các công thức tổ hợp. – Vận dụng hệ số đa thức giải bài toán đếm.	Lớp 11
		2.3. Tính số phần tử của tập hợp bằng áp dụng công thức tổ hợp	– Hiểu được công thức tính số phần tử của một hợp các tập hợp. – Hiểu được một số công thức tính số phần tử của các tập hợp con.	Lớp 12
4	3. Hình học tổ hợp	3.1. Hình lồi	– Hiểu được khái niệm hình lồi. – Xác định được giao và hợp của chúng.	Lớp 11

			– Biết cách xây dựng bao lồi của một tập hợp điểm cho trước. – Hiểu cách vận dụng và cách chứng minh định lý về giao khác rỗng của một họ các hình lồi cho trước.	
		3.2. Đường kính của hình	– Hiểu khái niệm đường kính của hình. – Hiểu cách chia một hình thành các hình có đường kính nhỏ hơn. Vận dụng kết quả để giải quyết các bài toán liên quan. – Hiểu phương pháp chứng minh một hình có thể phủ được bởi một hình đặc biệt (hình tròn, hình vuông, hình tam giác đều và hình lục giác đều)	Lớp 11
		3.3. Mạng lưới ô vuông	– Hiểu khái niệm tam giác đơn, phân biệt tam giác đơn và tam giác nguyên. – Vận dụng định lý Pick vào giải một số bài toán với đa giác nguyên. – Nhận biết hình lồi đối xứng tâm tọa độ và áp dụng được định lý Minkowski.	Lớp 11
	5	4.1. Các khái niệm cơ bản của đồ thị	– Hiểu và phân biệt được đồ thị vô hướng, đồ thị có hướng, đơn đồ thị và đa đồ thị. – Xây dựng được đồ thị thông qua các thông số cơ bản của bài toán. – Xác định được chỉ số liên thông, sắc số, chỉ số ổn định trong của đồ thị vô hướng, đường một nét Euler, chu trình ...	Lớp 12
		4.2. Một số loại đồ thị cơ bản	– Hiểu được các khái niệm đồ thị đầy đủ, đồ thị đều,	Lớp 12

			cây, đồ thị lưỡng phân và đồ thị phẳng. – Vận dụng kiến thức đồ thị giải quyết một số bài toán cho các lớp đồ thị đặc biệt này.	
HÌNH HỌC PHẪNG				
6	1. Ứng dụng của véc tơ, tỉ số đơn, tỉ số kép	1.1. Ứng dụng của véc tơ trong hình học phẳng - Tâm tỉ cự - Tọa độ véc tơ - Độ dài đại số của đoạn thẳng - Tích vô hướng của hai véc tơ - Định lý đường thẳng Gauss, định lý Thales, định lý Menelaus, định lý Ceva, định lý Desargue, định lý Pappus, định lý Carnot.	– Hiểu được các khái niệm tâm tỉ cự của hệ điểm, trọng tâm hệ điểm. Hiểu được phép chiếu song song véc tơ lên một trục. Biết cách xác định tọa độ của véc tơ trên một trục, biết xác định độ dài đại số của một đoạn thẳng trên một trục khi đã chọn hướng cho trước. Biết cách phân tích một véc tơ trong mặt phẳng thành tổ hợp tuyến tính của hai véc tơ không cùng phương. – Vận dụng được véc tơ và tâm tỉ cự để chứng minh các đường thẳng đồng quy hay các điểm thẳng hàng; chứng minh điểm là trung điểm đoạn thẳng; chứng minh định lý đường thẳng Gauss. – Vận dụng được tích vô hướng giữa hai véc tơ để: tính góc tạo bởi các véc tơ hoặc các đường thẳng; tính độ dài các đoạn thẳng; chứng minh các đường thẳng vuông góc. Chứng minh được định lý Carnot về đa đường thẳng đồng quy. – Biết cách xác định tỉ lệ các độ dài đại số của các đoạn thẳng trên cùng một đường thẳng. Vận dụng độ dài đại số để thiết lập được định lý Thales, định lý Menelaus, định lý Ceva. Vận dụng được tỉ lệ độ dài đại số để chứng minh ba điểm thẳng hàng qua phép	Lớp 10

			chiếu song song lên các trục không cùng phương. – Vận dụng linh hoạt véc tơ, tâm tỉ cự, độ dài đại số để chứng minh được định lý Desargue, định lý Pappus và giải các bài tập liên quan.	
		1.2. Độ dài đại số, tỉ số đơn, tỉ số kép và ứng dụng - Tỉ số đơn, tỉ số kép - Hàng điểm điều hòa, chùm điều hòa, tứ giác toàn phần.	– Biết cách xác định tỉ số đơn của ba điểm thẳng hàng, tỉ số kép của 4 điểm thẳng hàng và mối liên hệ giữa chúng. Biết cách xác định tỉ số kép của chùm đường thẳng. – Hiểu được khái niệm hàng điểm điều hòa và các tính chất (hệ thức Newton và hệ thức Maclaurin), chùm đường thẳng điều hòa. – Hiểu được định lý tứ giác toàn phần. – Vận dụng được các khái niệm và định lý trên trong các bài toán liên quan.	Lớp 10
7	2. Hệ thức lượng trong tam giác và trong đường tròn	2.1. Ứng dụng của hệ thức lượng trong tam giác - Hệ thức lượng trong tam giác - Định lý Ceva, định lý Ceva-sin, định lý Jacobi, các định lý liên quan đến cevian.	– Vận dụng được hệ thức lượng trong tam giác để xây dựng các công thức tính độ dài trung tuyến, phân giác, đường cao và tính diện tích của tam giác theo độ dài các cạnh và số đo các góc của tam giác. – Hiểu và vận dụng được phương pháp diện tích để giải các bài toán hình học phẳng. – Vận dụng được hệ thức lượng và phương pháp diện tích để thiết lập các định lý: Ceva, Ceva-sin, Jacobi và các định lý liên quan đến cevian về sự đồng quy của các đường thẳng. – Vận dụng được các định lý trên trong các bài toán	Lớp 10

			liên quan.	
		2.2. Ứng dụng của hệ thức lượng trong đường tròn - Hệ thức Sa-Lơ, các tiêu chuẩn cho tứ giác nội tiếp - Phương tích của một điểm đối với đường tròn, trục đẳng phương của hai đường tròn, tâm đẳng phương ba đường tròn, chùm đường tròn - Tỉ số kép của bốn điểm trên đường tròn, tứ giác điều hòa - Đường thẳng Simson, đường thẳng Steiner, điểm Anti-Steiner, định lý Pascal, định lý Brianchon.	– Sử dụng góc định hướng để chứng minh được bốn điểm nằm trên đường tròn, biết cách sử dụng hệ thức Sa-Lơ cho góc định hướng. Chứng minh được định lý điểm Miquel cho tam giác và cho tứ giác toàn phần. – Hiểu được các khái niệm: phương tích của một điểm đối với đường tròn; trục đẳng phương của hai đường tròn; tâm đẳng phương của ba đường tròn; hai đường tròn trục giao; các đường tròn đồng trục (thuộc cùng một chùm đường tròn). Chứng minh được hệ thức Euler cho đường tròn nội tiếp và đường tròn ngoại tiếp tam giác. Chứng minh được bổ đề cát tuyến trong đường tròn. – Hiểu được khái niệm đường tròn Apolonijs đối với hai điểm, ba đường tròn Apolonijs trong một tam giác và sự đồng trục của chúng. – Chứng minh được định lý: “Đường phân giác góc A, đường trung bình ứng với đỉnh B, đường nối hai tiếp điểm của đường tròn nội tiếp với hai cạnh CA và CB của tam giác ABC đồng quy”. – Chứng minh được các định lý cổ điển: Định lý về đường thẳng Simson; định lý về đường thẳng Steiner; định lý về điểm Anti-Steiner; định lý Pascal; định lý Brianchon. – Xác định được tỉ số kép của bốn điểm trên một	Lớp 10

			đường tròn. Biết được khái niệm tứ giác điều hòa, đường đối trung của tam giác và các tính chất đơn giản của chúng. – Vận dụng được các khái niệm và định lý trên trong các bài toán liên quan.	
		2.3. Cực và đối cực đối với đường tròn - Hai điểm liên hợp với đường tròn - Cực của đường thẳng và đối cực của một điểm đối với đường tròn - Định lý Lahire, định lý Brocard.	– Hiểu được khái niệm hai điểm liên hợp đối với một đường tròn, cực của một đường thẳng và đối cực của một điểm đối với một đường tròn. – Xác định được đường đối cực của một điểm đối với một đường tròn, biết cách xác định cực của một đường thẳng đối với một đường tròn. – Hiểu và chứng minh được các định lý: Định lý Lahire, định lý Brocard. – Vận dụng được khái niệm cực, đối cực và các định lý trên trong các bài toán liên quan.	Lớp 11
8	3. Các phép biến hình trong mặt phẳng	3.1. Các phép dời hình trong mặt phẳng - Đại cương về phép biến hình, phép dời hình trong mặt phẳng - Phép dời hình thuận, dời hình nghịch - Phép quay vectơ.	– Hiểu được khái niệm phép biến hình trong mặt phẳng, khái niệm phép dời hình trong mặt phẳng. – Nhận biết được dạng chính của các phép dời hình thuận (tịnh tiến, quay), dạng chính tắc của dời hình nghịch (đối xứng trục). – Hiểu được các tính chất cơ bản của phép dời hình trong mặt phẳng: Bảo toàn tính thẳng hàng, độ dài đoạn thẳng, số đo của góc, diện tích của hình, tỉ số đơn, tỉ số kép. Biết được tính chất của hợp thành hai phép dời hình.	Lớp 11

			– Hiểu được phép quay vectơ trong mặt phẳng và các tính chất cơ bản: Bảo toàn góc giữa các vectơ, độ dài của vectơ,... – Vận dụng được phép dời hình vào các bài toán liên quan.	
		3.2. Các phép đồng dạng trong mặt phẳng - Đại cương về phép đồng dạng trong mặt phẳng - Phép vị tự, vị tự quay, vị tự đối xứng.	– Hiểu được khái niệm phép đồng dạng trong mặt phẳng. Hiểu được các tính chất cơ bản của các phép đồng dạng: bảo toàn tính thẳng hàng và tỉ số đơn của ba điểm thẳng hàng. – Hiểu được định nghĩa của các phép đồng dạng: phép vị tự, phép vị tự quay, vị tự đối xứng. – Nhận biết được tính chất của hợp thành hai phép đồng dạng. Hiểu và chứng minh được định lý Monge về tâm vị tự của hợp thành của hai phép vị tự đối với các đường tròn. – Xác định được tâm của phép vị tự quay biến một đoạn thẳng thành một đoạn thẳng cho trước hoặc biến một đường tròn thành một đường tròn cho trước. – Vận dụng được phép đồng dạng vào các bài toán liên quan.	Lớp 11
		3.3. Phép nghịch đảo - Phép nghịch đảo - Ảnh của đường thẳng, đường tròn qua phép nghịch đảo - Phép nghịch đảo đối xứng.	– Hiểu định nghĩa của phép nghịch đảo. Xác định được ảnh qua một phép nghịch đảo của: Đường thẳng đi qua cực nghịch đảo; đường thẳng không đi qua cực nghịch đảo; đường tròn đi qua cực nghịch đảo; đường tròn không đi qua cực nghịch đảo; hai điểm đối xứng qua một đường thẳng.	Lớp 11 - Xem thêm kiến thức liên quan về cực và đối cực đối với

			– Chứng minh được các tính chất cơ bản của phép nghịch đảo: Bảo toàn góc; bảo toàn tỉ số kép của bốn điểm. Tính được khoảng cách của ảnh của hai điểm qua phép nghịch đảo. – Chứng minh được tính chất cơ bản về hợp thành của hai phép nghịch đảo (cùng cực nghịch đảo và khác cực nghịch đảo). – Hiểu được định nghĩa phép nghịch đảo đối xứng. Vận dụng phép nghịch đảo đối xứng để chứng minh các tính chất đơn giản của đường tròn Mixtilinear. – Vận dụng được phép nghịch đảo và phép nghịch đảo đối xứng vào các bài toán liên quan.	một đường tròn.
9	4. Ứng dụng của số phức trong hình học phẳng	- Biểu diễn hình học của số phức - Phương trình của đường thẳng, đường tròn theo tọa độ phức - Tọa độ các điểm đặc biệt của tam giác nội tiếp đường tròn đơn vị, biểu diễn tỉ số đơn, tỉ số kép.	– Hiểu được biểu diễn hình học của số phức, tọa độ phức của một điểm. – Chứng minh được điều kiện để các điểm biểu diễn của ba số phức thẳng hàng, các điểm biểu diễn của bốn số phức nằm trên một đường tròn. – Sử dụng đường tròn đơn vị trong giải toán hình học phẳng dùng số phức. – Biết tọa độ phức của tâm nội tiếp, tâm ngoại tiếp, trọng tâm, trục tâm của tam giác có ba đỉnh nằm trên đường tròn đơn vị có tâm là gốc tọa độ. – Viết được phương trình dưới dạng tọa độ phức của đường thẳng đi qua hai điểm. – Viết được công thức của tỉ số đơn của ba điểm và tỉ số kép của bốn điểm thẳng hàng thông qua tọa độ	Lớp 12 - Đại cương về số phức trong Đại số - Xem kiến thức liên quan về phép biến hình trong mặt phẳng trong chuyên đề Phép biến

			phức của chúng. – Vận dụng số phức để giải các bài toán hình học phẳng liên quan.	hình
SỐ HỌC				
10	Số học	1. Đồng dư Đồng dư. Các định lý cơ bản của lý thuyết đồng dư. Thặng dư bình phương. Cấp và căn nguyên thủy. Tổng theo các ước và các hàm số học cơ bản.	– Nhận biết được đồng dư; nghịch đảo modulo và phương trình đồng dư bậc nhất. – Vận dụng được các định lý cơ bản của lý thuyết đồng dư: Wilson; Fermat; Euler; Wolstenhome; Fermat-Euler; Lucas; định lý Trung hoa số dư. Thặng dư bình phương. Cấp và căn nguyên thủy. Tổng theo các ước và các hàm số học cơ bản (φ, τ, σ, μ ...), công thức nghịch đảo Mobius.	Lớp 10
		2. Phương trình nghiệm nguyên. * Thuật toán Euclid và thuật toán Euclid mở rộng. Định lý Bezout và ứng dụng. * Phương pháp mô-đun. * Phương pháp đánh giá, chặn nghiệm. * Một số dạng phương trình Diophant bậc hai tiêu biểu.	– Mô tả được thuật toán Euclid và thuật toán Euclid mở rộng. – Giải thích được Định lý Bezout về điều kiện cần và đủ để hai số nguyên a, b nguyên tố cùng nhau. – Vận dụng được Định lý Bezout trong phương trình Diophant $ax + by = c$. – Vận dụng được phương pháp mô-đun. – Giải được phương trình nghiệm nguyên đánh giá, chặn nghiệm. – Giải được các dạng phương trình Diophant bậc hai: bộ ba Pythagore, phương trình Pell và dạng Pell, phương pháp gien và phương trình dạng Markov.	Lớp 10 Lớp 11

GIẢI TÍCH				
11	Giải tích	1. Phương trình hàm - Lớp hàm số liên quan đến các phép biến hình - Lớp hàm số sinh bởi các phép tính số học - Phương trình hàm tuyến tính và phân tuyến tính - Bất phương trình hàm cơ bản - Phương trình hàm trên tập số nguyên (dãy số).	– Biết tính chẵn, lẻ, tuần hoàn và phản tuần hoàn cộng tính, nhân tính, hàm đối hợp. – Hiểu được phương trình hàm Cauchy và khái niệm về lớp hàm số sinh bởi các phép tính số học, các đại lượng trung bình. – Hiểu được phương trình hàm tuyến tính và phân tuyến tính. – Giải được bất phương trình hàm cơ bản. – Vận dụng giải phương trình hàm trên tập số nguyên để xác định các dãy số.	Chủ yếu Lớp 11 và lớp 12.
		2. Các định lý cơ bản của Giải tích và ứng dụng - Dãy số và một số định lý về giới hạn dãy số (Stolz, Cesaro, nguyên lý kẹp, ...) - Các định lý cơ bản của giải tích - Ứng dụng các định lý trên trong giải toán.	– Hiểu và vận dụng được các định lý về giới hạn dãy số để chứng minh sự hội tụ của dãy số và tìm giới hạn của chúng. – Hiểu các định lý cơ bản của giải tích từ bổ đề Fermat, bổ đề về dãy đoạn thẳng lồng nhau, tính chất của hàm liên tục, các định lý Rolle, Lagrange, Cauchy, quy tắc L'Hopitale. – Vận dụng được các định lý trên trong giải toán: Tìm điều kiện có nghiệm; chứng minh bất đẳng thức; đánh giá tổng; tính giá trị của hàm số tại các điểm cực trị; tính giới hạn.	Chủ yếu Lớp 11 và lớp 12.

ĐA THỨC VÀ PHƯƠNG TRÌNH ĐẠI SỐ				
12	Đa thức và phương trình đại số	1. Đa thức và nghiệm - Cơ bản về số phức. - Đa thức. Các phép toán trên đa thức. Bậc của đa thức. Nghiệm của đa thức. Khái niệm nghiệm bội. Các định lý cơ bản của lý thuyết đa thức. - Đa thức bất khả quy.	- Nhận biết số phức ở dạng đại số, các phép toán số học. Nhận biết dạng lượng giác của số phức, công thức Moivre, lũy thừa và khai căn số phức. Căn của đơn vị. - Hiểu được các khái niệm cơ bản của đa thức: Các phép toán trên đa thức; bậc của đa thức; nghiệm của đa thức; khái niệm nghiệm bội. Biết và vận dụng được các định lý quan trọng của đa thức: Định lý Bezout; định lý Vi-et thuận và đảo; định lý cơ bản của đại số và các hệ quả. - Hiểu được khái niệm đa thức bất khả quy. Biết cách chứng minh một đa thức là bất khả quy trong các tình huống cơ bản (sử dụng tiêu chuẩn Eisenstein, dùng phản chứng ...).	Lớp 11
		2. Nội suy đa thức - Nội suy Lagrange - Nội suy Newton, nội suy Hermite - Đa thức Chebysev, các hệ đa thức trực giao.	- Vận dụng được công thức nội suy Lagrange. - Hiểu được nội suy Newton, nội suy Hermite. - Nhận biết được đa thức Chebysev, các hệ đa thức trực giao.	Lớp 11
		3. Phương trình, hệ phương trình đa thức và quy về đa thức - Phương trình đại số bậc cao - Phương pháp giải các hệ phương trình đa thức - Phương trình, hệ phương trình chứa căn thức.	- Giải được phương trình bậc 3, 4. Biết nguyên tắc cơ bản để giải một số dạng phương trình đại số bậc cao. - Sử dụng được một số phương pháp để giải hệ phương trình đa thức (khử dần các biến số, sử dụng đa thức đối xứng, chuyển về phương trình đẳng cấp). - Chuyển đổi được các phương trình, hệ phương trình chứa căn thức về phương trình đa thức bằng cách đặt ẩn phụ hoặc biến đổi tương đương.	Lớp 10

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

Trên cơ sở các nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc nêu tại mục 3.1 phần III và thực tế dạy học tại nhà trường, các trường trung học phổ thông chuyên có thể lựa chọn một số chuyên đề khác (nếu cần), tự xây dựng nội dung và yêu cầu cần đạt để tổ chức dạy cho học sinh.

IV. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao nhất tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của học sinh như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, viết báo cáo,...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh,...

- Chú trọng tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó học sinh được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; tăng cường tự học và tự nghiên cứu.

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực; kết hợp sáng tạo việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống, các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn.

4.2. Đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Bảo đảm việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định của Bộ GDĐT.

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ biết, hiểu và vận dụng; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo mức độ vận dụng; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao.

- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Toán. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt quy định trong nội dung dạy học môn Toán trong chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh.

- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp; thuyết trình; quan sát; thực hành; dự án học tập,... Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của học sinh.

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Giải thích thuật ngữ

Biết: Nhận biết, nhớ lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó.

Hiểu: Hiểu được ý nghĩa của thông tin, diễn đạt được thông tin theo ý hiểu của cá nhân.

Vận dụng: Sử dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới hoặc để giải quyết vấn đề.

5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

a) Kế hoạch dạy học

Các trường trung học phổ thông chuyên chủ động xây dựng kế hoạch dạy học nội dung giáo dục nâng cao môn Toán cho từng khối lớp phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường trên cơ sở:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán cấp trung học phổ thông.
- Thực hiện đầy đủ các chuyên đề bắt buộc quy định tại mục 3.1 phần III của văn bản này phù hợp với nội dung cốt lõi của Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán cấp trung học phổ thông.
- Thực hiện các chuyên đề quy định tại mục 3.2 tại phần III của văn bản này (nếu có).
- Căn cứ nội dung các chuyên đề quy định tại mục 3.1 và 3.2 phần III, các trường tự sắp xếp thứ tự các chuyên đề dạy ở từng khối lớp sao cho hợp lý, không nhất thiết phải thực hiện theo đúng thứ tự các chuyên đề nêu trong mục 3.1 phần III.
- Tổng thời lượng dạy các nội dung nâng cao là 70 tiết/năm học/khối lớp, trong đó bao gồm cả thời lượng dùng để kiểm tra, đánh giá và thời lượng dạy học các chuyên đề thuộc nội dung nâng cao lựa chọn không quá 14 tiết (20% tổng thời lượng).

b) Nội dung dạy học

Căn cứ vào yêu cầu cần đạt quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán cấp trung học phổ thông và yêu cầu cần đạt quy định tại mục 3 phần III của văn bản này, giáo viên lựa chọn nội dung dạy học cụ thể phù hợp với kế hoạch giáo dục của nhà trường.

c) Phương tiện dạy học

Bảo đảm đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GDĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống

hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn Toán, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như các phần mềm, thiết bị dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng học sinh./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN LỊCH SỬ
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	3
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	3
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	4
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao.....	4
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC.....	4
1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	4
2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn.....	15
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	15
1. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học.....	15
2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh	17
V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	18
1. Giải thích thuật ngữ.....	18
2. Thời lượng thực hiện chương trình	19
3. Kế hoạch dạy học	20

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN LỊCH SỬ TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Lịch sử trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Lịch sử được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế (.....). Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi và đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực: Lịch sử

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Thực hiện chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử với thời lượng 52 tiết.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Lịch sử gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc (42 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (10 tiết). Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc bao gồm các chuyên đề nâng cao.

1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1.1. Mạch nội dung nâng cao

STT	Tên chuyên đề nâng cao	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Đặc điểm các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	x		
2	Những chuyển biến của Đại Việt từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	x		
3	Những đặc điểm của truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của dân tộc Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII	x		
4	Các trào lưu cứu nước ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX		x	
5	Thế kỉ XX – thế kỉ của phong trào giải phóng dân tộc thế giới		x	
6	Vấn đề biển Đông trong quan hệ khu vực và quốc tế		x	
7	Việt Nam và ASEAN: từ đối đầu đến hội nhập			x
8	Hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ (1945-1975)			x
9	Ngoại giao Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1945 - 1975)			x

1.2. Nội dung các chuyên đề

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt
1	Chuyên đề 1. ĐẶC ĐIỂM CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG VÀ PHƯƠNG TÂY	
1.1	Đặc điểm về điều kiện tự nhiên - Các quốc gia cổ đại phương Đông: hình thành bên lưu vực các dòng sông lớn,...có các cánh đồng lớn, đất đai phì nhiêu,... - Các quốc gia cổ đại phương Tây: hình thành trên các thung lũng nhỏ hẹp; dòng sông nhỏ; phần lớn lãnh thổ là núi, cao nguyên; có cảng, vịnh tốt; có nhiều mỏ,...	- Nêu và phân tích được đặc điểm điều kiện tự nhiên của các quốc gia cổ đại phương Đông. - Nêu và phân tích được đặc điểm điều kiện tự nhiên của các quốc gia cổ đại phương Tây.
1.2	Đặc điểm về kinh tế - Các quốc gia cổ đại phương Đông: kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo, nông nghiệp gắn với công tác thủy lợi; tính chất nền kinh tế,... - Các quốc gia cổ đại phương Tây: kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp đóng vai trò chủ đạo; nền nông nghiệp hạn chế; tính chất nền kinh tế,...	- Nêu và phân tích được đặc điểm kinh tế của các quốc gia cổ đại phương Đông. - Nêu và phân tích được đặc điểm kinh tế của các quốc gia cổ đại phương Tây.
1.3	Đặc điểm chính trị - Các quốc gia cổ đại phương Đông: nhà nước ra đời sớm, chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền,... - Các quốc gia cổ đại phương Tây: nhà nước ra đời muộn, chế độ dân chủ chủ nô,...	- Nêu và phân tích được đặc điểm chính trị của các quốc gia cổ đại phương Đông. - Nêu và phân tích được đặc điểm chính trị của các quốc gia cổ đại phương Tây.
1.4	Đặc điểm về xã hội - Các quốc gia cổ đại phương Đông: gồm hai giai cấp đối kháng: vua, quý tộc, quan lại, tăng lữ,... và nông dân công xã, thợ thủ công và nô lệ.	- Nêu và phân tích được đặc điểm xã hội của các quốc gia cổ đại phương Đông. - Nêu và phân tích được đặc điểm xã hội của các quốc gia cổ đại phương Tây.

	- Các quốc gia cổ đại phương Tây: gồm hai giai cấp đối kháng: chủ nô và nô lệ.	Tây.
1.5	Đặc điểm về văn hóa - Các quốc gia cổ đại phương Đông: văn hóa xuất hiện sớm, đặt nền móng cho nền văn hóa thế giới, tính cụ thể, đồ sộ, uy nghi, ảnh hưởng tôn giáo,... - Các quốc gia cổ đại phương Tây: tiếp thu văn hóa phương Đông, tính khái quát, tinh tế, khoa học, giá trị,...	- Nêu và phân tích được đặc điểm văn hóa của các quốc gia cổ đại phương Đông. - Nêu và phân tích được đặc điểm văn hóa của các quốc gia cổ đại phương Tây. - So sánh được sự khác biệt giữa các quốc gia cổ đại phương Đông và các quốc gia cổ đại phương Tây.
2	Chuyên đề 2: NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA ĐẠI VIỆT TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	
2.1	Mở rộng lãnh thổ - Khái quát quá trình mở rộng và xác lập chủ quyền lãnh thổ Đại Việt xuống phía nam - Khái quát quá trình xác lập chủ quyền biển đảo	- Trình bày được những nét lớn quá trình mở rộng và xác lập chủ quyền lãnh thổ Đại Việt xuống phía nam của chúa Nguyễn. - Trình bày được những nét lớn quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của chúa Nguyễn. - Phân tích được vai trò của chúa Nguyễn đối với quá trình xác lập chủ quyền biên giới, biển đảo của Việt Nam
2.2	Chuyển biến về chính trị - Vua Lê Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài - Chúa Nguyễn ở Đàng Trong	- Trình bày và nhận xét được tổ chức bộ máy nhà nước ở Đàng Ngoài. - Trình bày và nhận xét được tổ chức bộ máy nhà nước ở Đàng Trong. - Chỉ ra được sự khác nhau (chuyển biến) về chính trị so với trước thế kỉ XVI.
2.3	Chuyển biến về xã hội - Tình hình xã hội ở Đàng Ngoài - Tình hình xã hội ở Đàng Trong - Mâu thuẫn xã hội và các cuộc khởi nghĩa nông dân	- Trình bày và nhận xét được tình hình xã hội ở Đàng Ngoài. - Trình bày và nhận xét được tình hình xã hội ở Đàng Trong. - Phân tích được các mâu thuẫn xã hội và những nét chính về các cuộc

		khởi nghĩa nông dân trong các thế kỉ XVI-XVIII.
2.4	<i>Chuyển biến về kinh tế</i> - Kinh tế Đàng Ngoài - Kinh tế Đàng Trong - Sự phát triển nền kinh tế hàng hóa - Sự xuất hiện các đô thị cổ	- Trình bày và nhận xét được chuyển biến về kinh tế ở Đàng Ngoài. - Trình bày và nhận xét được chuyển biến về kinh tế ở Đàng Trong. - Phân tích được những biểu hiện sự phát triển kinh tế hàng hóa. - Nêu được những nét chính về các đô thị cổ ở Việt Nam thời kì này.
2.5	<i>Chuyển biến về văn hóa</i> - Chuyển biến về tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng; giáo dục và khoa cử; văn học nghệ thuật. + Văn hóa Đàng Ngoài + Văn hóa Đàng Trong - Quá trình tiếp xúc, giao thoa văn hóa phương Tây	- Trình bày và nhận xét được những chuyển biến văn hóa ở Đàng Ngoài. - Trình bày và nhận xét được những chuyển biến văn hóa ở Đàng Trong. - Phân tích được những biểu hiện của tiếp xúc, giao thoa văn hóa phương Tây. - Lí giải vì sao mà một số mặt trong đời sống kinh tế, văn hóa Việt Nam trong thời kì nội chiến vẫn có bước phát triển.
3	Chuyên đề 3: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA TRUYỀN THỐNG CHỐNG NGOẠI XÂM GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XVIII)	
3.1	<i>Khái quát các cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII</i> - Thời kì xây dựng quyền tự chủ đầu thế kỉ X - Cuộc kháng chiến của Ngô Quyền chống quân xâm lược Nam Hán (938), kháng chiến của Lê Hoàn chống Tống lần thứ nhất (981) - Kháng chiến của nhà Lý chống Tống lần thứ hai (1075-1077) - Ba lần kháng chiến của nhà Trần chống quân xâm lược Mông Nguyên thế kỉ XIII- Kháng chiến của nhà Hồ và khởi nghĩa Lam Sơn (đầu thế kỉ XV)	- Trình bày khái quát các cuộc kháng chiến trong lịch sử dân tộc từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII. - Xác định được những điểm chung giống nhau, những điểm khác nhau trong các cuộc kháng chiến giành và bảo vệ độc lập dân tộc. - Trình bày khái quát điểm chung nguyên nhân dẫn đến những thắng lợi trong cuộc kháng chiến của dân tộc. - Giải thích được vì sao dân tộc ta luôn luôn phải đương đầu chống lại sự xâm lược của các thế lực bên ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc. - Nêu được những nét độc đáo trong mỗi cuộc kháng chiến của dân tộc.

3.2	Những đặc điểm cơ bản trong truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam - Tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc - Kết hợp chặt chẽ giữa quân sự, chính trị và ngoại giao. - Vận dụng và sáng tạo nghệ thuật chống ngoại xâm giữ nước của các cuộc kháng chiến trước - Ý chí quyết chiến quyết thắng - Chịu đựng gian khổ, sẵn sàng hi sinh vì độc lập dân tộc, biết đánh lâu dài khi cần thiết,...	- Xác định được đặc điểm của chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc; Kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao; Nghệ thuật quân sự; Ý chí quyết chiến quyết thắng, đánh lâu dài. - Xác định được những sự kiện lịch sử phản ánh những đặc điểm trong truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của dân tộc Việt Nam. - Trình bày được những biểu hiện của từng đặc điểm trong truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của dân tộc Việt Nam . - Phân tích được vai trò của từng đặc điểm trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.
3.3	Giá trị lịch sử của truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của dân tộc Việt Nam. - Những giá trị của truyền thống chống ngoại xâm - Sự vận dụng sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975) - Những giá trị truyền thống trong thời đại ngày nay	- Rút ra được những bài học kinh nghiệm từ truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của dân tộc Việt Nam. - Phân tích được sự đúng đắn, sáng tạo của đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp của Đảng: Toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh. - Vận dụng được những kinh nghiệm từ truyền thống chống ngoại xâm trước đây vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước hiện nay. - Thể hiện được sự tự hào về truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của ông cha ta.
4	Chuyên đề 4: CÁC TRÀO LƯU CỨU NƯỚC Ở VIỆT NAM TỪ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	
4.1	Trào lưu cứu nước theo tư tưởng phong kiến ở Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX - Bối cảnh lịch sử - Mục tiêu và nội dung phong trào - Tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thất bại và bài	- Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam những năm cuối thế kỉ XIX. -Trình bày và đánh giá được điều kiện bùng nổ, mục tiêu và nội dung của các phong trào chống Pháp ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX. - Phân tích được tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thất bại và bài

	học lịch sử	học lịch sử của các phong trào chống Pháp ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX.
4.2	<i>Trào lưu cứu nước theo tư tưởng dân chủ tư sản ở Việt Nam đầu thế kỉ XX</i> - Bối cảnh lịch sử - Mục tiêu và nội dung trào lưu cứu nước - Tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thất bại và bài học lịch sử	- Nêu được những chuyển biến cơ bản của tình hình thế giới và Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. - Lí giải được những chuyển biến mới ở trong nước là cơ sở hình thành các trào lưu cứu nước mới ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. - Phân tích được tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thất bại và bài học lịch sử của các phong trào chống Pháp ở Việt Nam đầu thế kỉ XX.
4.3	<i>Trào lưu cứu nước theo tư tưởng vô sản ở Việt Nam những năm 20 của thế kỉ XX</i> - Bối cảnh lịch sử - Mục tiêu và nội dung trào lưu cứu nước - Tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công	- Nêu được những chuyển biến cơ bản của tình hình thế giới và Việt Nam những năm 20 của thế kỉ XX. - Lí giải được những chuyển biến mới ở trong nước là cơ sở hình thành các trào lưu cứu nước mới ở Việt Nam đầu thế kỉ XX. - Phân tích được tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công. - So sánh được các trào lưu cứu nước đầu thế kỉ XX với cuối thế kỉ XIX. - Thấu hiểu được sự trăn trở tìm con đường cứu nước, giành độc lập dân tộc của các bậc tiền bối.
4.4	<i>So sánh ba trào lưu cứu nước ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX</i>	- So sánh được ba trào lưu cứu nước ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX: trào lưu cứu nước theo tư tưởng phong kiến, trào lưu cứu nước theo tư tưởng dân chủ tư sản, trào lưu cứu nước theo tư tưởng vô sản.
5	Chuyên đề 5. THẾ KỈ XX – THẾ KỈ CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC THẾ GIỚI	
5.1	<i>Khái quát quá trình xâm lược, chính sách cai trị của thực dân phương Tây và cuộc đấu tranh chống thực dân của nhân dân Á, Phi và Mỹ Latinh đến năm 1918</i> - Quá trình xâm lược các nước Á, Phi và Mỹ Latinh - Chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân và hệ quả của nó	- Trình bày được những nét chính về quá trình xâm lược của thực dân phương Tây ở các nước Á, Phi và Mỹ Latinh. - Trình bày được chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân ở các nước thuộc địa và phân tích được hệ quả của nó. - Phân tích được nguyên nhân (qua sự xâm lược và chính sách cai trị của

	- Yêu cầu lịch sử đặt ra đối với sự nghiệp GPDT ở các nước Á, Phi và Mỹ Latinh - Phong trào đấu tranh bảo vệ và giành độc lập dân tộc của nhân dân các nước Á, Phi và Mỹ Latinh từ khi bị xâm lược đến năm 1918 + Cuộc đấu tranh chống xâm lược + Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc	thực dân) dẫn tới các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và nêu được yêu cầu lịch sử của các dân tộc Á, Phi và Mỹ Latinh. - Khái quát được phong trào đấu tranh chống xâm lược và giải phóng dân tộc thế giới đến năm 1918 (Giai đoạn chống xâm lược: thời điểm, mục tiêu, hình thức đấu tranh, quy mô, tính chất,...; Giai đoạn đấu tranh giành độc lập: các xu hướng đấu tranh khác nhau,...). Nêu được sự khác nhau nội dung đấu tranh mỗi giai đoạn. - Thấu hiểu được nỗi thống khổ của nhân dân các dân tộc thuộc địa dưới chế độ thực dân.
5.2	<i>Sự thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc thế giới thế kỉ XX</i> <i>a. Thời kì từ năm 1918 đến năm 1945</i> - Nhân tố khách quan và chủ quan tác động tới cuộc đấu tranh giành độc lập (1918 – 1945) - Những nét lớn về phong trào giải phóng dân tộc thế giới (1918 – 1945) - Thành tựu bước đầu của phong trào giải phóng dân tộc thế giới (1918 – 1945)	- Phân tích được nhân tố khách quan và chủ quan tác động đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới từ năm 1918 đến năm 1945. - Khái quát được nội dung, trình bày được các xu hướng trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới thời kì này. - Đánh giá được thành tựu của phong trào giải phóng dân tộc thế giới thời kì này.
	<i>b. Thời kì từ năm 1945 đến năm 1999.</i> - Nhân tố khách quan và chủ quan tác động tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới từ năm 1945 đến năm 1999. - Những nét lớn về phong trào giải phóng dân tộc thế giới từ năm 1945 đến năm 1999. + Nội dung cuộc đấu tranh + Các giai đoạn phát triển thắng lợi - Giai đoạn 1945 – 1954 - Giai đoạn 1954 – 1960	- Phân tích được nhân tố khách quan và chủ quan tác động đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới thời kì này. - Khái quát được nội dung chủ yếu của phong trào giải phóng dân tộc thời kì này. - Trình bày được các bước phát triển thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc thế giới qua từng giai đoạn về: địa bàn, mục tiêu, kết quả,... - Giải thích được tại sao lại gọi thế kỉ XX là thế kỉ của phong trào giải phóng dân tộc. - Khái quát được kết quả, phân tích được ý nghĩa thắng lợi của phong trào

	Giai đoạn 1960 – 1975 Giai đoạn 1975 – 1999 + Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc.	giải phóng dân tộc thế kỉ XX. - Thể hiện được ý thức trân trọng thành quả của cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc bị thực dân nô dịch.
6	Chuyên đề 6. VẤN ĐỀ BIỂN ĐÔNG TRONG QUAN HỆ KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ	
6.1	<i>Vị trí tầm quan trọng và tiềm năng của Biển Đông</i> - Tên gọi Biển Đông của các nước trong khu vực và quốc tế. - Vị trí, tầm quan trọng và tiềm năng của Biển Đông	- Trình bày được xuất xứ tên gọi Biển Đông của các nước trong khu vực và quốc tế. - Xác định được vị trí Biển Đông trên bản đồ/lược đồ, qua đó lí giải được tầm quan trọng của Biển Đông về giao thông, về vị trí chiến lược. - Trình bày được tiềm năng của Biển Đông.
6.2	<i>Thực trạng tranh chấp ở Biển Đông</i> - Tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa - Tranh chấp về ranh giới các vùng biển và thềm lục địa	- Phân biệt được các loại tranh chấp chủ yếu ở Biển Đông. - Trình bày khái quát được thực trạng tranh chấp ở Biển Đông từ đầu thế kỉ XX đến nay.
6.3	<i>Lợi ích và chính sách của một số nước lớn và các nước ASEAN ở Biển Đông</i> - Lợi ích và chính sách của Trung Quốc + Lợi ích + Chính sách - Lợi ích và chính sách của Mỹ + Lợi ích + Chính sách - Lợi ích và chính sách của Nhật Bản + Lợi ích + Chính sách	- Phân tích được lợi ích (kinh tế, chính trị - quân sự,...) và chính sách của Trung Quốc ở Biển Đông. - Phân tích được lợi ích (kinh tế, an ninh, tự do hàng hải,...) và chính sách của Mỹ ở Biển Đông. - Phân tích được lợi ích (giao thông, kinh tế và an ninh,...) và chính sách của Nhật Bản ở Biển Đông. - Phân tích được lợi ích của các nước ASEAN ở Biển Đông và lí giải vì sao các nước trong ASEAN “vừa hợp tác” lại “vừa chia rẽ” trong vấn đề Biển Đông. - Hiểu được tính phức tạp của vấn đề Biển Đông, đồng cảm và chia sẻ

	- Lợi ích và chính sách của ASEAN + Lợi ích + Chính sách	những khó khăn của Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo hiện nay. - Thể hiện được ý thức và sẵn sàng tham gia đóng góp vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam.
7	Chuyên đề 7. VIỆT NAM VÀ ASEAN: TỪ ĐỐI ĐẦU ĐẾN HỘI NHẬP	
7.1	<i>Khái quát bối cảnh thế giới và khu vực trong và sau Chiến tranh lạnh</i> - Thời kì Chiến tranh lạnh - Thời kì sau Chiến tranh lạnh	- Khái quát được những nét lớn về bối cảnh thế giới và khu vực tác động tới quan hệ Việt Nam và ASEAN.
7.2	<i>Việt Nam – ASEAN: Những năm tháng nghi kỵ và lạnh nhạt (1967 – 1975)</i> - “Vấn đề Việt Nam” trong việc thành lập ASEAN - Những năm tháng nghi kỵ và lạnh nhạt giữa hai bên	- Giải thích được việc thành lập ASEAN có tác động của “nhân tố Việt Nam”. - Giải thích được vì sao Việt Nam và ASEAN lại nghi kỵ và lạnh nhạt trong giai đoạn 1967 – 1975.
7.3	<i>Việt Nam – ASEAN: Giai đoạn căng thẳng xoay quanh “vấn đề Campuchia” (1976 – 1991)</i> - Bước khởi động xích lại gần nhau (1976 – 1978) - Quan hệ căng thẳng xoay quanh “vấn đề Campuchia” (1979 – 1986) - Những động thái tiến tới hòa giải (1987 – 1991)	- Trình bày được những sự kiện trong những năm 1976 – 1978 về bước khởi động xích lại gần nhau giữa hai bên. - Giải thích vì sao vấn đề Campuchia là nguyên nhân của tình trạng căng thẳng và để lại hệ quả trong quan hệ Việt Nam – ASEAN trong những năm 1987 – 1991. - Phân tích được bước khởi động tiến tới hòa giải giữa hai bên trong những năm 1987 – 1991.
7.4	<i>Việt Nam – ASEAN: Từng bước tiến tới hội nhập (1992 – 1995)</i> - Sự chuyển biến của tình hình thế giới và Việt Nam (1989 – 1991)	- Phân tích được những chuyển biến của tình hình thế giới và Việt Nam những năm 1989 – 1991 tác động tới quan hệ Việt Nam – ASEAN. - Trình bày được những bước đi tiến tới hội nhập của hai bên.

	- Bước phát triển mới trong quan hệ Việt Nam – ASEAN + Phía Việt Nam + Phía ASEAN - Ý nghĩa của sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN	- Phân tích được ý nghĩa của sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN (đối với Việt Nam, đối với ASEAN và khu vực Đông Nam Á). - Thấu hiểu được Việt Nam – ASEAN hội nhập là một tất yếu, nhưng con đường đi đến hội nhập là đầy khó khăn, gập ghềnh. Có ý thức đóng góp vào củng cố và phát triển mối quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN.
8	Chuyên đề 8: HẬU PHƯƠNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ	
8.1	<i>Hậu phương trong các cuộc chiến tranh vệ quốc và giải phóng dân tộc.</i>	- Giải thích được về hậu phương, Tiền tuyến lớn, Hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa.
8.2	<i>Hậu phương trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954)</i> - Bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp - Xây dựng hậu phương kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp 1946-1954: + Chủ trương của Đảng, Chính phủ, Hồ Chí Minh về xây dựng hậu phương + Thành tựu xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế - Vai trò của việc xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp	- Trình bày và phân tích được bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp tác động đến việc xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp. - Nêu cục diện cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp qua các giai đoạn từ 1946 đến 1954 tác động đến xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp. - Trình bày được chủ trương của Đảng, Chính phủ, Hồ Chí Minh trong xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp. - Trình bày được nét chính về thành tựu đạt được trong xây dựng hậu phương kháng chiến chống thực dân Pháp trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế. - Phân tích được vai trò của hậu phương đối với thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp.
8.3	<i>Hậu phương trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)</i> - Tình hình Việt Nam sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, miền Bắc là hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam	- Nêu và phân tích được nét chính tình hình Việt Nam sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc tác động đến xây dựng hậu phương của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. - Trình bày được chủ trương của Đảng trong việc xây dựng hậu phương kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

	- Xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1954-1975 - Vai trò, vị trí của hậu phương miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước	- Nêu được những nét chính về xây dựng hậu phương miền Bắc trong những năm 1954-1975 và mối quan hệ giữa tiền tuyến lớn và hậu phương lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. - Trình bày được những hoạt động chi viện của hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam từ 1954 đến 1975. - Nêu được nhận xét về vai trò, vị trí của hậu phương miền Bắc đối với tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam nói chung, nhất là với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. - Có thái độ đúng đắn khi nhìn nhận vai trò, vị trí của hậu phương đối với tiền tuyến, nhất là vai trò của hậu phương lớn miền Bắc đối với tiền tuyến lớn miền Nam.
8.4	<i>Nhận xét chung về vai trò của hậu phương trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ</i>	- Nêu được nhận xét chung về vai trò của hậu phương góp phần vào thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ.
9	Chuyên đề 9: NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ (1945-1975)	
9.1	<i>Vài nét về tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh</i> - Cơ sở lí luận và thực tiễn hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao. - Nội dung chính tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh	- Nêu được cơ sở chủ yếu hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao (<i>Quan điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin về đoàn kết Quốc tế; Ngoại giao truyền thống Việt Nam</i>) - Nêu và phân tích nội dung cơ bản trong tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh (phải bảo đảm lợi ích quốc gia, độc lập dân tộc, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước, hạnh phúc, tự do của nhân dân; bảo đảm tính nguyên tắc: chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ là thiêng liêng, bất khả xâm phạm, là cái “bất biến”; xây dựng mối đoàn kết quốc tế thống nhất; đối ngoại rộng mở; phát huy nội lực bên trong làm cơ sở tạo thắng lợi trên mặt trận ngoại giao).
9.2	<i>Hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975)</i>	

- Bối cảnh lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975) - Hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) - Hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975) - Bài học kinh nghiệm từ hoạt động ngoại giao Hồ Chí Minh	- Trình bày nét chính bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước các giai đoạn 1945-1954, 1954-1975 tác động đến hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh. - Trình bày các hoạt động ngoại giao tiêu biểu của Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975). - Phân tích được vai trò của các hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975) - Nêu được được những bài học kinh nghiệm từ những hoạt động ngoại giao Hồ Chí Minh thời kì 1945-1975, góp phần xây dựng nền Ngoại giao Việt Nam trong thời kì Hội nhập Quốc tế.
--	---

2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn do các trường THPT chuyên lựa chọn và xây dựng bao gồm: nội dung về lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam; nội dung bồi dưỡng kiến thức học sinh giỏi; thực hành, trải nghiệm, tham quan học tập lịch sử; ôn tập củng cố hệ thống hóa kiến thức lịch sử; bài tập lịch sử...

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học

a) Phương pháp, hình thức dạy học

- Chương trình nâng cao môn Lịch sử được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực, vì vậy cần tăng cường khai thác và sử dụng các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện, phục dựng lịch sử một cách khoa học, khách quan, chân thực; đồng thời gắn với hoạt động thực hành, thực tiễn nhằm phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh trong học tập môn Lịch sử. Phương pháp dạy học chủ đạo là tích cực hoá hoạt động của người học, chú trọng tổ chức cho học sinh thực hiện các hoạt động học tập gắn với những tình huống của cuộc sống, gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn; tăng cường tự học, làm việc trong nhóm nhằm phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung (năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo) và năng lực lịch sử cho học sinh, đáp ứng mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông.

- Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, giáo viên giúp học sinh từng bước hình thành và phát triển lòng yêu nước, tinh thần dân tộc chân chính; niềm tự hào về truyền thống lịch sử của quê hương, đất nước; phát triển các giá trị nhân văn, nhân ái, trung thực, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, thông qua các bài học lịch sử, giáo viên truyền cảm hứng để học sinh yêu thích lịch sử, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

- Trong dạy học môn Lịch sử ở trường THPT chuyên, giáo viên giúp học sinh hình thành và phát triển những năng lực chung thông qua các nội dung học tập và hoạt động thực hành, thực tế. Cụ thể:

+ Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin từ các nguồn sử liệu; trình bày ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử; khảo sát, thực hành lịch sử trên thực địa, di tích lịch sử và văn hóa ở địa phương; vận dụng kiến thức lịch sử để giải thích các vấn đề thực tế; tìm tòi, khám phá và tự học lịch sử;...

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm; hoạt động trải nghiệm tại thực địa, bảo tàng, di tích lịch sử và văn hóa; hoạt động phỏng vấn nhân chứng lịch sử;...

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết, ý kiến cá nhân về sự kiện, nhân vật lịch sử; tìm logic trong cách thức giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề trong lịch sử; vận dụng bài học kinh nghiệm lịch sử trong thực tế cuộc sống;...

- Phương pháp dạy học góp phần hình thành, phát triển năng lực lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của khoa học lịch sử: thông qua các nguồn sử liệu khác nhau để tái hiện lịch sử, phục dựng một cách chân thực, khách quan quá trình hình thành, phát triển của các sự kiện, quá trình lịch sử, đồng thời đặt quá trình phát triển đó trong sự tương tác với các nhân tố liên quan trong suốt quá trình vận động của chúng.

- Dạy học môn Lịch sử ở trường THPT chuyên theo phương pháp dạy học tích cực, giáo viên không đặt trọng tâm vào việc truyền đạt kiến thức lịch sử cho học sinh mà chú trọng hướng dẫn học sinh nhận diện và khai thác các nguồn sử liệu, từ đó tái hiện quá khứ, nhận thức lịch sử, đưa ra suy luận, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử để tìm kiếm sự thật lịch sử một cách khoa học, vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn, từ đó hình thành và phát triển năng lực lịch sử cho học sinh.

- Các hình thức tổ chức dạy học môn Lịch sử bao gồm các hoạt động dạy học ở trong và ngoài lớp học. Giáo viên cần tăng cường mở rộng không gian dạy học trên thực địa (di tích lịch sử, di sản văn hóa, bảo tàng, triển lãm,...), kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động trải nghiệm trên thực tế. Thông qua việc kết hợp các hình thức hoạt động đa dạng như thảo luận nhóm, làm việc nhóm, làm việc cá nhân,... giáo viên giúp học sinh trở thành “người đóng vai lịch sử” để khám phá lịch sử, vận dụng sáng tạo kiến thức vào các tình huống học tập và thực tiễn cuộc sống.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông; khuyến khích học sinh tự tìm đọc, thu thập tư liệu lịch sử trên mạng Internet, trong thư viện và trong các hệ thống cơ sở dữ liệu khác để thực hiện các nghiên cứu của cá nhân hoặc nhóm; phát triển kỹ năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin để hỗ trợ việc tái hiện, tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

b) Phương tiện dạy học

- Sử dụng thiết bị dạy học là một trong những điều kiện quyết định thành công của việc đổi mới phương pháp dạy học môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực đặc biệt là đối với việc thực hiện chương trình chuyên sâu.

- Các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình chuyên cần có các thiết bị dạy học tối thiểu như: hệ thống bản đồ (bản đồ thế giới, bản đồ các châu lục, bản đồ Đông Nam Á và Việt Nam); tranh ảnh lịch sử, sa bàn, sơ đồ, biểu đồ với sự hỗ trợ của các phương tiện kỹ thuật như máy tính, đèn chiếu, máy chiếu, tivi, radio, video, các loại băng đĩa,...

- Đối với việc thực hiện chương trình chuyên sâu cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc hướng dẫn học sinh tự học tập và bước đầu nghiên cứu khoa học, qua đó hỗ trợ việc tái hiện lịch sử thông qua các phim tài liệu, nguồn sử liệu, hình ảnh, video,... Giáo viên cần hướng dẫn học sinh khai thác, sử dụng có hiệu quả của Internet và các phần mềm tin học để đưa vào bài giảng các hình ảnh, âm thanh, tư liệu lịch sử,... góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, tạo hứng thú học tập đối với bộ môn Lịch sử.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Định hướng đánh giá kết quả môn lịch sử ở trường trung học phổ thông chuyên là tăng cường các câu hỏi nhằm khai thác, sử dụng các nguồn sử liệu, tranh ảnh, lược đồ; câu hỏi mở tạo điều kiện cho học sinh tự biểu đạt chính kiến của mình về các vấn đề lịch sử, hướng tới đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh, khắc phục tình trạng ghi nhớ sự kiện, ngày tháng, địa điểm, số liệu... một cách máy móc.

- Mục đích đánh giá kết quả giáo dục lịch sử là xác định mức độ đáp ứng của học sinh đối với yêu cầu cần đạt về kiến thức và năng lực lịch sử ở từng chuyên đề từng lớp học, từ đó điều chỉnh hoạt động dạy – học nhằm đạt được mục tiêu của chương trình. Hoạt động đánh giá phải khuyến khích được sự say mê học tập, tìm hiểu, khám phá các vấn đề lịch sử của học sinh; giúp học sinh có thêm sự tự tin, chủ động sáng tạo trong học tập. Thông qua đánh giá, giáo viên có thể nắm được tình hình học tập, mức độ phân hoá về trình độ học lực của học sinh trong lớp, từ đó có biện pháp giúp đỡ học sinh chưa đạt yêu cầu về kiến thức, năng lực của chương trình nâng cao, phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu về lịch sử, đồng thời điều chỉnh, hoàn thiện phương pháp giáo dục lịch sử.

- Nội dung đánh giá cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức lịch sử đã học trong những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử, thuộc lòng và ghi nhớ máy móc làm trọng tâm.

- Hình thức kiểm tra đánh giá cần bảo đảm sự cân đối giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, đánh giá quá trình với đánh giá định kì qua đó phát hiện và bồi dưỡng học sinh có năng khiếu về môn lịch sử.

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Chương trình nâng cao môn Lịch sử sử dụng một số từ ngữ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh trường THPT chuyên. Trong bảng dưới đây, đối tượng, mức độ cần đạt được thể hiện bằng các động từ khác nhau. Trong quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	– Biết cách tìm kiếm thông tin bằng công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá tra cứu trên Internet, thư viện điện tử, thư viện truyền thống,... – Biết cách khai thác tư liệu lịch sử: bước đầu hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được một số tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Kể được tên các sự kiện, nhân vật lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể. – Nêu được diễn biến chính của các sự kiện, nhân vật lịch sử ở mức đơn giản, trong tình huống không thay đổi. – Liệt kê được, ghi lại hoặc kể lại được các mốc chính của một giai đoạn, quá trình lịch sử, nhân vật lịch sử,... – Phát biểu hoặc nêu được các thuật ngữ, khái niệm lịch sử cơ bản.
	– Xác định được vị trí của sự kiện, nhân vật, giai đoạn trong tiến trình lịch sử. – Đặt đúng vị trí của sự kiện, nhân vật, giai đoạn lịch sử (trên đường thời gian, bản đồ, biểu đồ lịch sử,...). – Kết nối được các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử có quan hệ logic hoặc có liên quan với nhau.
Hiểu	– Trình bày được (nói hoặc viết) các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử (từ đơn giản đến phức tạp). – Sử dụng được bản đồ, lược đồ, biểu đồ để trình bày, giới thiệu về các sự kiện, hành trình lịch sử, những biến đổi quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam. – Lập được đường thời gian (timeline) hoặc xây dựng được sơ đồ tiến trình lịch sử, diễn biến chính của các sự kiện (các cuộc chiến tranh, khởi nghĩa, trận đánh lớn, các cuộc cách mạng, cải cách,...). – Giải thích được nguồn gốc, nguyên nhân, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại. – Lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử (giữa các sự kiện, quá trình lịch sử; giữa điều kiện tự nhiên với sự phát triển xã hội, giữa con người với con người,...). – Phân tích được nguyên nhân thành công hay thất bại (của các sự kiện, biến cố lịch sử, phong trào cách mạng, chiến tranh, cải cách,...).

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	– So sánh được sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử. – Phân tích được sự tiếp nối và sự thay đổi của các sự kiện, nhân vật, vấn đề trong tiến trình lịch sử. – Biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Phân tích được tác động, mối quan hệ qua lại giữa các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.
Vận dụng	– Xác định được vấn đề cần giải quyết về các sự kiện, nhân vật, giai đoạn trong tiến trình lịch sử. – Tự tìm hiểu, đặt câu hỏi để khám phá những khía cạnh, bối cảnh, phương diện khác nhau của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Xác định được vị trí, vai trò của sự kiện, nhân vật, vấn đề trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được đề xuất về phương hướng giải quyết, lí giải vấn đề lịch sử. – Biết tìm tòi, khám phá thông qua sử liệu, tài liệu hoặc tham quan học tập để trả lời các câu hỏi khác nhau về một sự kiện, vấn đề, nhân vật lịch sử. – Rút ra được bài học lịch sử, vận dụng được các kiến thức, bài học lịch sử để giải quyết vấn đề trong một tình huống mới. Có khả năng kết nối những vấn đề lịch sử trong quá khứ với thực tiễn đặt ra. – Hoàn thành được các bài tập đòi hỏi sự phân tích, tổng hợp, đánh giá, vận dụng kiến thức lịch sử vào những tình huống thay đổi, giải quyết vấn đề với sự sáng tạo của người học. – Xây dựng, thuyết trình được báo cáo ngắn trên cơ sở thu thập và phân tích, tổng hợp thông tin từ các nguồn sử liệu khác nhau (thông qua kết quả làm việc cá nhân hoặc của nhóm). – Có khả năng tự tìm hiểu, phát hiện những vấn đề lịch sử từ những nguồn tư liệu khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

2. Thời lượng thực hiện chương trình

Thời lượng dành cho các chuyên đề nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc đối với mỗi lớp học là 52 tiết/năm học (trong đó nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc 42 tiết và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn 10 tiết), dạy học trong 35 tuần. Dự kiến số tiết dành cho mỗi chuyên đề nâng cao bắt buộc (42 tiết) như sau:

STT	Tên chuyên đề nâng cao	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Đặc điểm các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	13		
2	Những chuyển biến của Đại Việt trong các thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	13		
3	Những đặc điểm của truyền thống chống ngoại xâm giữ nước của dân tộc Việt Nam (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII)	16		
4	Các trào lưu cứu nước ở Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX		16	
5	Thế kỉ XX – thế kỉ của phong trào giải phóng dân tộc thế giới		13	
6	Vấn đề biển Đông trong quan hệ khu vực và quốc tế		13	
7	Việt Nam và ASEAN: từ đối đầu đến hội nhập			13
8	Hậu phương trong kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ (1945-1975)			16
9	Ngoại giao Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1945 - 1975)			13

3. Kế hoạch dạy học

Kế hoạch dạy học được xây dựng theo quy định, phù hợp đặc thù riêng của môn học, bảo đảm tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bao gồm 52 tiết/lớp/năm học nội dung cốt lõi, 35 tiết/lớp/năm học chuyên đề học tập) và các chuyên đề nâng cao.

- Bảo đảm tính khả thi trong kế hoạch giáo dục chung của Nhà trường.
- Chủ động, linh hoạt; phù hợp tùy đối tượng.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN ĐỊA LÍ
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN ĐỊA LÍ TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Địa lí trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Địa lí kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông, phát triển và nâng cao các mức độ nhận thức của kiến thức, kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn học, trên cơ sở đó giúp học sinh định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Địa lí dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Địa lí dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi và đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Địa lí dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực đặc thù được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018, gồm: Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí; sử dụng các công cụ địa lí học và tổ

chức học tập ở thực địa, khai thác Internet phục vụ môn học; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học. Các năng lực này được phát triển cao, phù hợp với sở thích, khả năng của học sinh chuyên môn Địa lí; mỗi năng lực được biểu hiện qua các hoạt động học tập cụ thể. Tuy nhiên, đối với học sinh học chương trình nâng cao các năng lực đặc thù này được đánh giá ở mức độ cao hơn.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Thực hiện chương trình giáo dục nâng cao môn Địa lí với tổng thời lượng là 156 tiết. Trong đó:

Lớp	Thời lượng dạy học bắt buộc	Thời lượng dạy học lựa chọn bắt buộc
10	42	10
11	42	10
12	42	10

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1. Mạch nội dung nâng cao bắt buộc

Mạch nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc bao gồm các chuyên đề:

Lớp	Chuyên đề
10	Chuyên đề 1. Trái Đất Chuyên đề 2. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí Chuyên đề 3. Môi quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trên Trái Đất Chuyên đề 4. Một số vấn đề của địa lí dân cư

11	Chuyên đề 5. Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới Chuyên đề 6. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đối với một số ngành kinh tế trên thế giới
12	Chuyên đề 7. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên ở Việt Nam Chuyên đề 8. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam Chuyên đề 9. Vấn đề bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam Chuyên đề 10. Liên kết không gian vùng trong phát triển kinh tế - xã hội

2. Nội dung các chuyên đề

LỚP 10

Chuyên đề 1. Trái Đất

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất	Phân tích được ảnh hưởng của các hệ quả tự quay quanh trục của Trái Đất đối với khí áp, gió, sinh vật trên Trái Đất và hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người.	
2	Chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất	Phân tích được ảnh hưởng của các hệ quả chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất đối với nhiệt độ, lượng mưa, sinh vật trên Trái Đất và hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người.	

Chuyên đề 2. Một số quy luật của lớp vỏ địa lí

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Quy luật địa đới	- Giải thích được nguyên nhân hình thành quy luật địa đới của lớp vỏ địa lí. - Giải thích được nguyên nhân của sự phân bố khí áp, gió, nhiệt độ, sinh vật trên Trái Đất theo quy luật địa đới.	
2	Quy luật phi địa đới	- Giải thích được nguyên nhân hình thành quy luật phi địa đới của lớp vỏ địa lí. - Lấy được ví dụ để phân tích về biểu hiện của một số thành phần tự nhiên theo quy luật phi địa đới (đai cao và địa ô). - Giải thích sự phân bố nhiệt độ, gió, lượng mưa, sinh vật trên Trái Đất theo quy luật phi địa đới.	Quy luật đai cao và quy luật địa ô

Chuyên đề 3. Mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trên Trái Đất

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Tác động của địa hình đối với khí hậu, sông ngòi.	- Phân tích được các đặc điểm địa hình trên Trái Đất. - Phân tích được một số tác động của địa hình đối với khí hậu, sông ngòi trên Trái Đất.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
		- Vận dụng để giải thích được đặc điểm khí hậu, sông ngòi ở một khu vực lãnh thổ.	
2	Tác động của khí hậu đối với địa hình, sinh vật.	- Phân tích được các đặc điểm khí hậu trên Trái Đất. - Phân tích được một số tác động của khí hậu đối với địa hình, sinh vật trên Trái Đất. - Vận dụng để giải thích được đặc điểm địa hình và sinh vật của một khu vực lãnh thổ.	

Chuyên đề 4. Một số vấn đề của địa lí dân cư

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Những vấn đề của dân cư thế giới và khu vực	- Phân tích được một số đặc điểm dân số thế giới hoặc khu vực: quy mô dân số, quá trình tăng dân số, cơ cấu dân số (cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội). - Phân tích được tác động của dân số đối với phát triển kinh tế-xã hội, môi trường. - Vận dụng để phân tích được tác động của dân số đối với phát triển kinh tế-xã hội, môi trường của một quốc gia cụ thể.	
2	Sự thay đổi phân bố dân cư theo không gian và thời gian	- Phân tích được sự thay đổi phân bố dân cư trên thế giới theo không gian và thời gian (thời kì trước cách mạng công nghiệp, thời kì cách mạng công nghiệp và hiện nay).	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
		- Liên hệ giải thích được đặc điểm phân bố dân cư của một khu vực lãnh thổ. - Phân tích số liệu thống kê về dân cư trên thế giới (quy mô, tình hình tăng dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân cư).	

LỚP 11

Chuyên đề 5. Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Toàn cầu hoá, khu vực hoá	- Phân tích được cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hóa đối với các nước phát triển và đang phát triển. - Liên hệ được cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.	
2	Nền kinh tế tri thức	- Phân tích được sự ra đời của nền kinh tế tri thức; tác động của nền kinh tế tri thức đối với kinh tế thế giới. - Liên hệ được cơ hội và thách thức của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.	

Chuyên đề 6. Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đối với một số ngành kinh tế trên thế giới

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nền nông nghiệp hiện đại	- Trình bày được quan niệm về nông nghiệp thông minh; đặc điểm của nền nông nghiệp thông minh; ý nghĩa của phát triển	

		nông nghiệp thông minh. - Trình bày và phân tích được đặc điểm, ý nghĩa của phát triển nền nông nghiệp xanh; nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.	
2	Nền công nghiệp hiện đại	- Trình bày được quan niệm về công nghiệp xanh; đặc điểm của công nghiệp xanh; ý nghĩa của phát triển công nghiệp xanh trên thế giới.	

LỚP 12

Chuyên đề 7. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên ở Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	Phân tích được đặc điểm chung của tự nhiên nước ta; phân tích biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua các thành phần tự nhiên: khí hậu, sông ngòi, sinh vật, địa hình và đất đai.	
2	Mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên	- Phân tích được một số tác động của địa hình đối với đặc điểm khí hậu và sinh vật ở Việt Nam. Liên hệ giải thích được đặc điểm khí hậu, sinh vật của một khu vực lãnh thổ ở nước ta. - Phân tích được một số tác động của khí hậu đối với đặc điểm địa hình, sông ngòi, sinh vật ở nước ta. Giải thích được đặc điểm địa hình, sông ngòi và sinh vật của một khu vực lãnh thổ ở nước ta.	

Chuyên đề 8. Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Phân tích số liệu thống kê để thấy được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta	
2	Một số ngành kinh tế	- Giải thích được đặc điểm phát triển và phân bố một số ngành công nghiệp ở nước ta: sản xuất điện, sản xuất điện tử, máy vi tính, sản xuất và chế biến thực phẩm, dệt may, thuộc da, giấy. - Phân tích được sự chuyển dịch trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp (giá trị sản xuất); phân tích được sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp và thủy sản.	

Chuyên đề 9. Vấn đề bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Bảo vệ môi trường ở Việt Nam	- Giải thích được hiện trạng và nguyên nhân ô nhiễm môi trường (nước, không khí, đất) ở Việt Nam. - Phân tích được ý nghĩa của các giải pháp bảo vệ môi trường Việt Nam. - Vận dụng được một số biện pháp cụ thể để bảo vệ môi trường ở địa phương.	
2	Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt	- Phân tích được giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt	

	Nam	Nam trên hai phương diện: giảm nhẹ tác động biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu. - Liên hệ được với tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương.	
--	-----	--	--

Chuyên đề 10. Liên kết không gian vùng kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Liên kết các vùng kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội	– Phân tích được các mối liên kết giữa các vùng kinh tế - xã hội: liên kết thể mạnh phát triển kinh tế - xã hội; liên kết trong phát triển các ngành kinh tế; liên kết đối với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	
2	Ý nghĩa của liên kết vùng kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội	– Nêu được ý nghĩa của các mối liên kết vùng kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội.	

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn bắt buộc có thể là các nội dung: rèn luyện các kỹ năng địa lý; ứng dụng AI trong học tập địa lý và trong đời sống; phương pháp nghiên cứu khoa học,... Tùy theo trình độ của học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, nhà trường tổ chức xây dựng các nội dung chuyên đề để học sinh học tập.

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của học sinh như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, viết báo cáo...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh, các phương pháp đặc trưng của môn Địa lí như sử dụng bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê, tranh ảnh,...

- Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, phối hợp các hình thức tổ chức dạy học khác nhau khi tiến hành dạy học trong lớp như dạy học toàn lớp, dạy học theo nhóm, theo cặp, cá nhân, nhằm phát huy cao độ tính tích cực của học sinh trong học tập; kết hợp dạy học trong lớp với dạy học ngoài lớp; tăng cường các hoạt động học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Tổ chức, hướng dẫn hoặc tạo cơ hội để học sinh cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp; rèn luyện cho học sinh các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

- Tạo cho học sinh cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian; rèn luyện cho học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội của đất nước, địa phương.

1.2. Phương tiện dạy học

- Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành. Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như các mô hình, các băng/ đĩa hình, các videoclip, hệ thống số liệu thống kê của quốc gia, tỉnh (thành phố), các văn bản của Nhà nước về nội dung liên quan đến địa lí Việt Nam, các phần mềm dạy học,...

- Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập.
- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Địa lí. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Địa lí và khung nội dung dạy học chuyên đề dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên môn Địa lí để đánh giá kết quả học tập của học sinh. Bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, , quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,...; chú trọng đánh giá khả năng vận dụng sáng tạo tri thức vào giải quyết những tình huống trong học tập và trong thực tiễn.
- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát, đánh giá thông qua các dự án học tập,...
- Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (học sinh đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Khung nội dung dạy học nâng cao dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên môn Địa lí được xây dựng trên cơ sở nâng cao mức độ nhận thức của nội dung dạy học quy định tại chương trình giáo dục phổ thông.
- Trên cơ sở tổng số tiết quy định, các nhà trường xây dựng hoạch dạy học phù hợp với điều kiện của nhà trường và bảo đảm nội dung dạy học các chuyên đề gắn với nội dung Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT), tạo nên sự thống nhất của môn học. Thời gian dạy học các chuyên đề do nhà trường chủ động sắp xếp, thời lượng dạy học cho từng chuyên đề nêu trên là gợi ý, không bắt buộc; thời lượng dạy học cụ thể của mỗi chuyên đề do tổ/nhóm chuyên môn phân bổ sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và trình độ của học sinh, nhưng không cắt xén các nội dung các chuyên đề nâng cao nêu trên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN VẬT LÝ TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lý nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Vật lý trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lý hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Vật lý được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế (Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc, APhO, IPhO, AAPT...). Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lý vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lý hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lý dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn Vật lý trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lý dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi và năng lực vật lý ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lí dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh năng lực vật lí.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Thực hiện chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lí với thời lượng 55 tiết.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Vật lí gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc (44 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao tự chọn (11 tiết). Cụ thể:

Tên các chuyên đề dạy học - thời lượng

Lớp	Chuyên đề	Thời lượng (tiết)
Lớp 10	Lý thuyết về đo lường	4
	Cơ học chất điểm. Chuyển động của các thiên thể	14
	Động học vật rắn	8
	Động lực học vật rắn	10
	Hệ quy chiếu phi quán tính	8
	Thực hành thí nghiệm 10 (Tự chọn tối thiểu 3 nội dung trong các nội dung thực hành)	11
Lớp 11	Dao động và sóng	8
	Quang học	8
	Trường điện. Trường từ	10
	Mạch điện	8
	Thuyết tương đối	8
	Thực hành thí nghiệm vật lí 11 (Tự chọn tối thiểu 3 nội dung trong	11

	các nội dung thực hành)	
Lớp 12	Nhiệt động lực học	12
	Bức xạ điện từ	16
	Vật lí lượng tử	8
	Cấu trúc vật chất	8
	Thực hành thí nghiệm 12 (Tự chọn tối thiểu 3 nội dung trong các nội dung thực hành)	11

2. Nội dung các chuyên đề

A. CÁC CHUYÊN ĐỀ BẮT BUỘC

CHUYÊN ĐỀ LỚP 10

Chuyên đề 1. Lý thuyết về đo lường (4 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Lý thuyết về sai số	Trình bày được các loại sai số trong thực hành thí nghiệm vật lí	
2	Các dụng cụ thí nghiệm cơ bản	Biết chọn và sử dụng được các dụng cụ đo độ dài phù hợp trong một bài thực hành cụ thể.	
3	Các phương pháp xử lí số liệu	Biết sử dụng các phương pháp xử lí số liệu như: Hồi quy tuyến tính, ô bao sai số ...	

Chuyên đề 2: Cơ học chất điểm. Chuyển động của các thiên thể (14 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Hệ quy chiếu. Vận tốc và gia tốc trong chuyển động cong	- Sử dụng được hệ quy chiếu trong mô tả chuyển động của vật. - Thiết lập được các phương trình về độ dịch chuyển, vận tốc, gia tốc khi chuyển đổi hệ quy chiếu. - Giải được các bài tập về các dạng chuyển động thẳng, chuyển động cong và chuyển động tròn.	
2	Động lượng, bảo toàn động lượng	- Mô tả được động lượng của một chất điểm và hệ chất điểm, định luật bảo toàn và vận dụng giải được các bài tập cụ thể. - Giải thích được phương trình chuyển động của vật có khối lượng biến đổi.	
3	Động năng và thế năng, năng lượng và công	- Mô tả được động năng và thế năng cho các trường lực đơn giản và vận dụng giải được các bài tập cụ thể. - Giải thích và tính các bài tập liên quan đến bảo toàn cơ năng, năng lượng. - Vận dụng được kiến thức về công cơ học và công suất; để giải quyết các bài tập cụ thể.	
4	Các định luật Kepler	- Giải được các bài tập về các định luật Kepler.	
5	Chuyển động trong trường hấp dẫn	- Viết được công thức tính thế năng của vật trong trường hấp dẫn - Giải được các bài tập trong trường lực xuyên tâm cụ thể.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
6	Định luật vạn vật hấp dẫn. Bài toán hai vật và nhiều vật.	Mô tả và giải thích được chuyển động của các vật trong trường hấp dẫn với trường hợp bài toán hai vật và ba vật.	
7	Chuyển động của vệ tinh nhân tạo và trạm vũ trụ	Tính được các vận tốc vũ trụ cấp 1, cấp 2 và 3 với một thiên thể xác định.	

Chuyên đề 3: Động học vật rắn (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Chuyển động của một vật rắn	- Mô tả được chuyển động song phẳng. - Mô tả được chuyển động của một vật rắn; vận tốc và gia tốc của các điểm vật chất của các vật rắn đang quay. - Vận dụng được kiến thức để giải được các bài tập cụ thể.	
2	Vận tốc góc	Vận dụng được kiến thức để giải được các bài tập cụ thể.	
3	Gia tốc góc	Vận dụng được kiến thức để giải được các bài tập cụ thể.	

Chuyên đề 4: Động lực học vật rắn (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Phương trình động lực học vật rắn. Cân bằng chất điểm và cân bằng vật rắn	- Vận dụng được phương trình động lực học vật rắn để giải các bài tập cụ thể. - Viết được điều kiện cân bằng: cân bằng lực, và cân bằng mô men và áp dụng để giải được các bài tập liên quan. - Trình bày được: Lực pháp tuyến, lực căng, lực ma sát nghỉ tĩnh và trượt động; định luật Hooke, ứng suất, biến dạng, và mô đun Young. Áp dụng để giải được các bài tập liên quan. - Mô tả được sự cân bằng bền và không bền	
2	Mô men quán tính của vật rắn	- Hiểu và mô tả được khái niệm mô men quán tính cho các vật thể đơn giản. Tính được mô men quán tính của một vật cụ thể bằng tích phân. - Vận dụng định lý trục song song (định lý Huyghens - Steiner) để giải quyết các bài tập cụ thể.	
3	Động năng và thế năng, năng lượng và công.	- Mô tả được động năng cho chuyển động và quay. Vận dụng giải được các bài tập thực tế. - Giải thích và tính toán được các bài tập liên quan đến bảo toàn cơ năng, năng lượng. - Vận dụng được kiến thức về công cơ học và công suất; để giải quyết các bài tập cụ thể.	
4	Mô men động lượng.	Vận dụng được khái niệm mô men động lượng để giải quyết các bài tập cụ thể.	

Chuyên đề 5: Hệ quy chiếu phi quán tính (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khối tâm. Hệ quy chiếu khối tâm.	Sử dụng được hệ quy chiếu khối tâm để giải các bài tập cụ thể.	
2	Hệ quy chiếu có gia tốc	Giải được các bài tập về cân bằng hoặc chuyển động của một vật trong hệ quy chiếu có gia tốc.	
3	Lực quán tính	- Lập được kế hoạch, tiến hành nghiên cứu và báo cáo nội dung tìm hiểu về lực quán tính và một số ứng dụng trong thực tiễn.	

CHUYÊN ĐỀ LỚP 11**Chuyên đề 1: Dao động và sóng (10 tiết)**

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Dao động	- Thiết lập được phương trình chuyển động của chất điểm và vật rắn dao động điều hòa. - Giải thích hiện tượng và tính toán sự suy giảm theo hàm mũ của dao động tắt dần. - Mô tả và tính toán biên độ và độ lệch pha của dao động cưỡng bức hình sin ở trạng thái ổn định. - Giải thích dao động tự do của mạch LC. - So sánh sự tương tự giữa các hệ dao động cơ học và điện. - Mô tả cách tạo ra dao động điều hòa trong mạch LC.	
2	Sóng	- Trình bày sự lan truyền của sóng điều hòa và viết phương trình sóng.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
		- Mô tả sự phụ thuộc của pha vào không gian và thời gian. - Trình bày các khái niệm bước sóng, vector sóng, tốc độ pha và tốc độ nhóm. - Giải thích hiện tượng sự suy giảm theo hàm mũ của biên độ sóng. - Giải thích hiệu ứng Doppler cổ điển. - Áp dụng nguyên lý Fermat và định luật Snell để giải các bài tập về sóng. - Giải thích và tính toán tốc độ sóng âm, và mô tả hiện tượng nón Mach.	
3	Giao thoa, nhiễu xạ	- Giải thích các hiện tượng phách, sóng dừng. - Áp dụng nguyên lý Huygens để giải thích các hiện tượng giao thoa và nhiễu xạ. - Giải thích hiện tượng giao thoa do màng mỏng và tính toán điều kiện cho vân cực tiểu và cực đại. - Giải thích hiện tượng nhiễu xạ qua một khe và hai khe. - Mô tả các đặc điểm của cách tử nhiễu xạ. - Áp dụng được định luật phản xạ Bragg.	

Chuyên đề 2: Quang học (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Sự truyền sáng	- Giải thích khái niệm quang thông và sự liên tục của quang thông. - Trình bày được khái niệm độ rọi (lux). - Tính toán được cường độ sáng (candela). - Sự truyền sáng qua các dụng cụ quang (lăng kính, thấu kính, gương cầu, hệ quang học).	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
2	Tương tác của ánh sáng với môi trường	- Giải thích chiết suất của các vật liệu. - Giải thích sự tán sắc và tiêu hao của sóng điện từ. - Mô tả hiện tượng phân cực tuyến tính. - Tính toán được góc Brewster. - Mô tả nguyên lý hoạt động của các phân cực kế. - Áp dụng định luật Malus trong các bài tập thực tế.	
3	Mắt. Các dụng cụ quang	- Giải thích sự điều tiết của mắt, các biện pháp sửa tật của mắt bằng các dụng cụ quang. - Giải thích nguyên lý hoạt động của kính thiên văn và kính hiển vi. - Tính toán số bội giác của kính thiên văn và kính hiển vi. - Mô tả nguyên lý hoạt động và ứng dụng của giao thoa kế và máy quang phổ.	

Chuyên đề 3 - Trường điện. Trường từ (10 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Trường điện	- Giải thích được khái niệm trường tĩnh điện và chứng minh nó là một trường thế. - Vận dụng được định lý Ostrogradski-Gauss trong giải các bài tập tĩnh điện. - Sử dụng phương pháp ảnh điện trong giải các bài tập.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
2	Trường từ	- Tính toán được lực Lorentz tác dụng lên hạt mang điện trong trường từ. - Áp dụng được định luật Biot-Savart để tính toán trường từ do dòng điện sinh ra. - Giải thích được trường từ trên trục của một vòng dây tròn và các hệ thống đối xứng đơn giản như dây thẳng, vòng tròn và ống dây dài. - Trình bày được tính chất và ứng dụng của các loại vật liệu từ: thuận từ, nghịch từ, sắt từ. - Tính toán và giải thích được năng lượng của một lưỡng cực từ trong trường từ. - Mô tả được mô men lưỡng cực của một vòng dòng điện.	

Chuyên đề 4 - Mạch điện (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Mạch điện	- Giải thích được khái niệm điện trở tuyến tính và áp dụng được định luật Ohm dưới dạng vi phân và tích phân. - Áp dụng được định luật Kirchhoff trong các bài tập mạch điện. - Phân tích được các phần tử phi tuyến dựa trên đặc tính V-I cho trước. - Tính toán được năng lượng lưu trữ trong tụ điện và cuộn cảm. - Giải thích được hiện tượng hồ cảm và tính toán được các tham số liên quan. - Tính toán được hằng số thời gian cho mạch RL và RC. - Giải thích được khái niệm biên độ phức trong mạch xoay chiều. - Tính được trở kháng (điện trở, dung kháng, cảm kháng, tổng trở) của mạch RLC.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
2	Bán dẫn	- Mô tả được quá trình tạo ra chất bán dẫn loại p và loại n, và vai trò của điện tử và lỗ trống trong mỗi loại. - Giải thích và áp dụng được phương trình liên tục và phương trình khuếch tán dòng điện trong chất bán dẫn. - Mô tả được cấu trúc của liên kết pn và vùng suy giảm mật độ điện tích. - Giải thích được mối quan hệ giữa dòng điện và điện áp trong liên kết pn, và phân tích được đặc tuyến V-I. - Giải thích được cấu trúc và nguyên lý hoạt động của transistor lưỡng cực (BJT), bao gồm các quá trình khuếch đại và chuyển mạch. - Giải thích được cấu trúc và nguyên lý hoạt động của transistor hiệu ứng trường (FET). - Phân tích được đặc tuyến I-V của FET và áp dụng vào các bài tập thực tế.	

Chuyên đề 5: Thuyết tương đối (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nguyên lý tương đối và phép biến đổi Lorentz	- Trình bày được nguyên lý tương đối và phép biến đổi Lorentz cho thời gian và tọa độ không gian. - Trình bày phép biến đổi Lorentz cho năng lượng và động lượng. - Trình bày nguyên lý tương đương khối lượng - năng lượng. - Áp dụng được tính bất biến của khoảng không-thời gian và của khối lượng nghỉ.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
2	Giải thích các hiện tượng bằng thuyết tương đối	- Giải được các bài tập về cộng vận tốc song song. - Giải thích được hiện tượng giãn thời gian, co chiều dài. - Giải thích và tính toán được năng lượng và động lượng của photon và hiệu ứng Doppler tương đối. - Lập được kế hoạch, tiến hành nghiên cứu và báo cáo nội dung tìm hiểu về thuyết tương đối.	

CHUYÊN ĐỀ LỚP 12

Chuyên đề 1 : Nhiệt động lực học (12 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Các khái niệm cơ bản về nhiệt động lực học	- Giải thích được các khái niệm cân bằng nhiệt và quá trình thuận nghịch. - Định nghĩa và mô tả được khái niệm entropy; tính toán được sự thay đổi entropy trong các quá trình nhiệt động học. - Phân loại và giải thích được các hệ thống mở, đóng và cô lập.	
2	Các định luật nhiệt động học	- Vận dụng được định luật thứ nhất của nhiệt động học để giải quyết các bài tập cụ thể. - Vận dụng được định luật thứ hai của nhiệt động học trong các bài tập thực tế. - Mô tả được chu kỳ Carnot; tính toán được hiệu suất của chu kỳ Carnot trên khí lí tưởng. - Giải thích và phân tích được hiệu suất của các động cơ nhiệt không lí tưởng.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
3	Lí thuyết động học của các chất khí lí tưởng	- Hiểu và mô tả được lí thuyết động học của các chất khí lí tưởng; tính toán được các đại lượng liên quan như số Avogadro, hệ số Boltzmann và hằng số khí. - Mô tả và giải thích được chuyển động tịnh tiến của các phân tử và áp suất trong chất khí lí tưởng. - Giải thích và tính toán được các bậc tự do tịnh tiến, quay và dao động của phân tử. - Vận dụng được phân bố chuẩn trong các hệ thống nhiệt động học. - Vận dụng quy luật của các quá trình đẳng nhiệt, đẳng áp, đẳng tích và đoạn nhiệt để giải bài tập. - Giải thích và tính toán được nhiệt dung của các quá trình đẳng áp và đẳng tích.	

Chuyên đề 2. Bức xạ điện từ (16 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Dạng tích phân của các phương trình Maxwell	- Trình bày được dạng tích phân của hệ phương trình Maxwell. - Vận dụng các phương trình Maxwell để giải các bài tập. - Giải thích và áp dụng được khái niệm dòng điện xoáy trong các bài tập điện từ học. - Trình bày vectơ mật độ dòng năng lượng (Poynting) trong truyền sóng điện từ.	
2	Sự truyền sóng điện từ qua các môi trường	- Giải thích và tính toán được độ điện thẩm và từ thẩm của các vật liệu điện và từ. - Giải thích được khái niệm độ điện thẩm và từ thẩm tương đối của các vật liệu điện và từ. - Tính toán và giải thích được mật độ năng lượng của các trường điện và từ. - Trình bày được đường cong tán sắc của quá trình truyền sóng điện từ qua các môi trường.	

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
3	Định luật Planck	- Giải thích được định luật Planck. - Mô tả các ứng dụng của định luật Planck trong các hiện tượng vật lí.	
4	Định luật dịch chuyển Wien	- Phát biểu được định luật dịch chuyển Wien. - Áp dụng được định luật dịch chuyển Wien trong các bài tập.	
5	Định luật Stefan-Boltzmann	- Phát biểu được định luật Stefan-Boltzmann. - Áp dụng được định luật Stefan-Boltzmann trong các bài tập.	

Chuyên đề 3. Vật lí lượng tử (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Lưỡng tính sóng hạt	- Trình bày được bước sóng de Broglie - Giải thích mối quan hệ giữa tần số và năng lượng, giữa vector sóng và động lượng. - Tính toán các mức năng lượng của nguyên tử Hydrogen.	
2	Nguyên lí bất định Heisenberg	- Trình bày được các nguyên lí bất định Heisenberg.	

Chuyên đề 4. Cấu trúc vật chất (8 tiết)

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Quang phổ phát xạ và hấp thụ	- Giải thích phổ phát xạ và hấp thụ của các nguyên tử hydrogen và các nguyên tử khác một cách định tính. - Mô tả phổ phát xạ và hấp thụ của các phân tử do dao động phân tử. - Tính toán độ rộng phổ và tuổi thọ của các trạng thái kích thích.	
2	Nguyên lí Pauli	- Trình bày được nguyên lí Pauli - Áp dụng nguyên lí loại trừ Pauli cho các hạt Fermi. - Phân biệt các hạt electron, neutrino electron, proton, neutron, photon về mặt điện tích và spin.	
3	Phân tích phổ trong khoa học vật liệu	- Lập kế hoạch, thực hiện tìm hiểu và báo cáo kết quả về các phương pháp phân tích phổ (phổ tia X, phổ Raman..) trong khoa học vật liệu.	

B. CÁC CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO TỰ CHỌN

Trong nội dung giáo dục nâng cao tự chọn, với mỗi lớp có thể chọn 3 trong các nội dung thực hành của từng lớp để đạt được yêu cầu cần đạt..

CÁC CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO TỰ CHỌN LỚP 10 (11 TIẾT)

Lựa chọn tối thiểu 3 nội dung trong các nội dung thực hành sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khảo sát bài toán va chạm	- Biết chọn dụng cụ phù hợp và sử dụng được các dụng cụ: Đồng hồ đo thời gian; nhiệt kế; cân chính xác ...	
2	Nghiệm lại ba định luật Newton		

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
3	Xác định mô men quán tính của trụ đặc và lực ma sát trong ổ trục quay	- Phân tích xử lý được số liệu thực nghiệm - Vẽ được đồ thị thực nghiệm và đồ thị tuyến tính hoá - Trình bày được báo cáo thí nghiệm.	
4	Xác định nhiệt dung riêng của chất rắn bằng nhiệt lượng kế		
5	Đo độ nhớt của chất lỏng bằng phương pháp Stock		
6	Khảo sát quy luật dao động của con lắc vật lí		
7	Xác định hằng số hấp dẫn		

CÁC CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO TỰ CHỌN LỚP 11 (11 TIẾT)

Lựa chọn tối thiểu 3 nội dung trong các nội dung thực hành sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Khảo sát các quy luật của mạch điện RLC nối tiếp.	- Lựa chọn và sử dụng được các dụng cụ đo như ampe kế, vôn kế, đồng hồ đo điện trở, máy hiện sóng, và các dụng cụ thí nghiệm khác để thu thập dữ liệu chính xác. - Lắp ráp và kiểm tra mạch điện. - Phân tích và khắc phục được một số sự cố kỹ thuật trong các mạch điện và thiết bị thí nghiệm. - Thực hiện được các phép đo, thu thập dữ liệu đo.	
2	Xác định chiết suất lăng kính bằng phổ giác kế.		
3	Xác định điện trở của linh kiện điện		
4	Khảo sát sự phụ thuộc điện trở theo nhiệt độ		

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
5	Khảo sát hiệu ứng Hall	- Phân tích xử lý được số đo: lập bảng dữ liệu, vẽ được đồ thị thực nghiệm, đồ thị tuyến tính hoá... - Trình bày được báo cáo thí nghiệm.	
6	Khảo sát đường đặc trưng V-A của các linh kiện điện		
7	Xác định độ cứng của vật liệu đàn hồi bằng phương pháp dao động		
8	Đo hằng số thời gian trong quá trình phóng điện và tích điện của tụ điện		
9	Khảo sát tính chất sắt từ của vật liệu		

CÁC CHUYÊN ĐỀ NÂNG CAO TỰ CHỌN LỚP 12 (11 TIẾT)

Lựa chọn tối thiểu 3 nội dung trong các nội dung thực hành sau:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Xác định hằng số khí	- Lựa chọn và sử dụng được các dụng cụ đo như ampe kế, vôn kế, cảm biến nhiệt độ, cảm biến ánh sáng, các dụng cụ thí nghiệm khác để thu thập dữ liệu chính xác. - Phân tích xử lý được số liệu thực nghiệm - Vẽ được đồ thị thực nghiệm và đồ thị tuyến tính hoá - Trình bày được báo cáo thí nghiệm.	
2	Xác định hằng số Boltzmann		
3	Xác định nhiệt độ dựa vào lý thuyết vật đen tuyệt đối		
4	Xác định hiệu suất của pin quang điện		
5	Khảo sát tính chất của tia phóng xạ		

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
6	Xác định quãng đường tự do trung bình		
7	Xác định hằng số Planck		
8	Xác định bước sóng phát xạ của Natri		
9	Xác định hằng số Avogadro		

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các PPDH tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của HS như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, viết báo cáo...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như dạy học dự án, dạy học giải quyết vấn đề.

- Phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng theo môn học như phương pháp thực nghiệm, 5E, dạy học dự án, học dựa trên nghiên cứu.

- Khai thác thế mạnh trong việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật (giáo dục STEM).

1.2. Phương tiện dạy học

Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GDĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho HS khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn Vật lý, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như phòng thí nghiệm, máy tính kết nối với thiết bị, mô phỏng, các bài thi thực

nghiệm của các kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT;
- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao;
- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Vật lí, GV cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Vật lí quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HS đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kế hoạch dạy học được xây dựng phù hợp đặc thù riêng của môn Vật lí, bảo đảm tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông môn học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành (Chương trình giáo dục phổ thông 2018).
- Bảo đảm tính khả thi trong kế hoạch giáo dục chung của nhà trường.
- Chủ động, linh hoạt, phù hợp với đối tượng học sinh.

Thời lượng dạy học đối với mỗi môn chuyên bằng 150% thời lượng so với chương trình môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Cụ thể, thời lượng dạy học môn Vật lí đối với các lớp chuyên Vật lí ở trường THPT chuyên như sau:

Lớp 10: 160 tiết/năm học; lớp 11: 160 tiết/năm học; lớp 12: 160 tiết/năm học.

Tổng thời lượng dạy học các chuyên đề nâng cao môn Vật lí ở trường THPT chuyên là 165 tiết (với 132 tiết về các chuyên đề bắt buộc và 33 tiết về chuyên đề tự chọn), được phân bố theo các mạch nội dung nâng cao tương ứng với chương trình vật lí theo chương trình GDPT 2018. Các nội dung nâng cao này có thể bố trí dạy song song hoặc dạy lồng ghép vào các nội dung phù hợp trong chương trình GDPT 2018. Các chủ đề tự chọn được tổ/ nhóm chuyên môn lựa chọn một cách linh hoạt tùy theo thực tiễn cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm của nhà trường.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HÓA HỌC
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	4
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	4
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	4
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	4
3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	4
3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (nếu có)	25
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	32
1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học	32
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	33
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	33
1. Giải thích thuật ngữ	33
2. Hướng dẫn thực hiện chương trình	36

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HÓA HỌC
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Hóa học trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Hóa học được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi và đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực chung, chủ yếu và các năng lực đặc thù môn hóa học: năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Hóa học.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Thực hiện chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học với tổng thời lượng 156 tiết¹. Trong đó:

Lớp	Thời lượng dạy học bắt buộc	Thời lượng dạy học lựa chọn bắt buộc
10	40	12
11	40	12
12	40	12

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Hóa học gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc (120 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (36 tiết). Cụ thể:

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1. Mạch nội dung nâng cao: gồm 14 chuyên đề, tương ứng 120 tiết.

Tên các chuyên đề dạy học – thời lượng

¹ Thời lượng dành cho nội dung giáo dục nâng cao các môn chuyên trong 3 khối lớp 10,11,12

Số TT	Tên chuyên đề	Thời lượng (tiết)
1	Chuyên đề 1: Cấu tạo nguyên tử	8
2	Chuyên đề 2: Liên kết hóa học	8
3	Chuyên đề 3: Nhiệt động lực học hóa học	9
4	Chuyên đề 4: Động học phản ứng	10
5	Chuyên đề 5: Điện hóa học	10
6	Chuyên đề 6: Đại cương về tinh thể	5
7	Chuyên đề 7: Một số vấn đề nâng cao về hóa học nguyên tố nhóm A	10
8	Chuyên đề 8: Kim loại chuyển tiếp họ d	10
9	Chuyên đề 9: Cân bằng ion trong dung dịch	5
10	Chuyên đề 10: Phân tích định lượng – Phân tích thể tích	7
11	Chuyên đề 11: Cấu trúc không gian, hiệu ứng cấu trúc và mối quan hệ giữa hiệu ứng cấu trúc với tính chất acid – base của hợp chất hữu cơ	8
12	Chuyên đề 12: Vận dụng một số phương pháp phổ xác định cấu trúc phân tử hợp chất hữu cơ	5
13	Chuyên đề 13: Một số kiến thức bổ sung phần hydrocarbon	10
14	Chuyên đề 14: Một số kiến thức bổ sung phần dẫn xuất hydrocarbon	15
Tổng số		120

2. Nội dung các chuyên đề

Chuyên đề 1: Cấu tạo nguyên tử

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Sự khám phá ra electron và hạt nhân nguyên tử	– Trình bày và giải thích được thí nghiệm khám phá ra electron bởi Thomson. – Trình bày và giải thích được thí nghiệm giọt dầu của Millikan để xác định điện tích electron. – Trình bày và giải thích được thí nghiệm khám phá ra hạt nhân nguyên tử của Rutherford. – Nêu được những hạn chế của mô hình Rutherford về nguyên tử.	
2	Mô hình Rutherford–Bohr về nguyên tử	– Trình bày được kết quả của Balmer khi quan sát quang phổ vạch của hydrogen. – Trình bày và vận dụng được công thức tổng quát của Rydberg. – Nêu được các tiên đề của Bohr: Trạng thái dừng, sự bức xạ và hấp thụ năng lượng của nguyên tử. – Trình bày và vận dụng được các kết quả quan trọng từ mô hình Rutherford–Bohr: Năng lượng và tốc độ electron, bán kính quỹ đạo Bohr. – Vận dụng để giải thích được quang phổ vạch của nguyên tử hydrogen và các hệ tương tự (một hạt nhân – một electron).	
3	Mô hình hiện đại về nguyên tử	– Trình bày và vận dụng được biểu thức tính bước sóng vật chất de Broglie và nguyên lý bất định Heisenberg. – Trình bày và vận dụng được những kết quả quan trọng của mô hình hiện đại: Hàm sóng orbital nguyên tử (hình dạng, mức năng lượng) và biểu thức năng lượng (cho hệ một hạt nhân – một electron); bốn số lượng tử n, l, m_l, m_s và ý nghĩa. – Tính được năng lượng electron trong nguyên tử nhiều electron theo phương pháp gần đúng Slater.	

Chuyên đề 2: Liên kết hóa học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Liên kết ion	– Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến năng lượng liên kết ion. – Tính được năng lượng mạng lưới tinh thể ion (theo công thức gần đúng Kapustinskii).	
2	Công thức Lewis	– Trình bày và vận dụng được cách viết công thức Lewis cho các phân tử phức tạp. – Nêu được khái niệm và ý nghĩa của công thức cộng hưởng.	
3	Độ âm điện	– Nêu và vận dụng được công thức tính độ âm điện theo Pauling. – Nêu được khái niệm và cách tính năng lượng ion hóa. – Nêu được khái niệm và cách tính ái lực electron. – Trình bày và vận dụng được công thức tính độ âm điện theo Mulliken. – Trình bày được công thức tính moment lưỡng cực của phân tử 2 nguyên tử.	
4	Orbital lai hóa	Nêu và vận dụng được các loại lai hóa (sp^x , $sp^x d^y$, ...) để giải thích liên kết trong phân tử, trong phức chất,...	
5	Sơ lược về thuyết orbital phân tử (MO) và năng lượng của electron trong phân tử	– Nêu được các luận điểm cơ bản của thuyết MO. – Vẽ được giản đồ MO các phân tử 2 nguyên tử và xác định được các thông tin (từ tính, bậc liên kết, cấu hình electron phân tử) từ giản đồ MO. – Dự đoán, giải thích được một số tính chất dựa trên giản đồ MO. – Vẽ được giản đồ MO cho một số phân tử nhiều nguyên tử đơn giản (ví dụ NH_3, H_2O, BH_3, CH_4,...) bằng cách sử dụng AO lai hóa. – Tính được năng lượng của electron trong hệ liên hợp (phân tử, ion) và các vấn đề liên quan bằng cách sử dụng mô hình hạt chuyển động tự do.	

Chuyên đề 3: Nhiệt động lực học hóa học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nguyên lý thứ nhất của nhiệt động lực học hóa học	– Trình bày được khái niệm về công và nhiệt. – Trình bày được biểu thức của nguyên lý thứ nhất của nhiệt động lực học hóa học và các biểu thức (kết quả) liên quan, vận dụng được cho các quá trình nhiệt động khác nhau. – Hiểu được khái niệm nhiệt dung đẳng áp và đẳng tích. – Viết được công thức liên hệ giữa biến thiên nội năng và biến thiên enthalpy. – Trình bày và vận dụng được sự phụ thuộc của enthalpy vào nhiệt độ theo phương trình Kirchhoff. – Áp dụng được nguyên lý thứ nhất cho nhiệt hóa học: Định luật Hess và hệ quả.	
2	Nguyên lý thứ hai của nhiệt động lực học hóa học	– Trình bày được nội dung của nguyên lý và các biểu thức (kết quả) liên quan. – Tính được sự thay đổi entropy của một phản ứng hóa học, của một quá trình và liên hệ với chiều diễn biến của quá trình vật lý, hóa học.	
3	Sự kết hợp nguyên lý thứ nhất và thứ hai	– Trình bày được các biểu thức (kết quả) từ sự kết hợp 2 nguyên lý. – Vận dụng được các biểu thức nêu trên vào các quá trình vật lý và hóa học liên quan (chiều tự diễn biến, hằng số cân bằng,...). – Nêu và hiểu được ý nghĩa của biến thiên năng lượng tự do Gibbs. – Trình bày được khái niệm cân bằng pha, hệ một cấu tử dị thể (phương trình Claperon-Claudius), trình bày được giản đồ pha của nước. – Trình bày được định luật Rault về áp suất hơi; định luật Dalton về áp suất riêng phần của hỗn hợp khí.	

Chuyên đề 4: Động học phản ứng

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Quy luật động học của các phản ứng một chiều đơn giản	– Trình bày được khái niệm bậc của phản ứng, bậc riêng phần và bậc toàn phần của phản ứng; biểu thức tính tốc độ phản ứng. – Viết được biểu thức tính tốc độ phản ứng. – Trình bày được khái niệm thời gian nửa phản ứng và các liên hệ. – Nêu và giải thích được các phương pháp xác định bậc và hằng số tốc độ phản ứng. – Vận dụng được các biểu thức động học vào các phản ứng hạt nhân liên quan.	
2	Sơ lược về cơ chế của phản ứng	– Trình bày được khái niệm phản ứng phức tạp. – Trình bày và vận dụng được nguyên lí nồng độ dừng để thiết lập biểu thức tính tốc độ phản ứng cho một số phản ứng phức tạp. – Trình bày được quy luật động học của một số phản ứng phức tạp. – Trình bày được nguyên lí giả cân bằng.	
3	Các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng	– Nêu được khái niệm năng lượng hoạt hóa, phương trình Arrhenius. – Giải thích định tính ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng (theo tần số va chạm). – Giải thích định tính ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng (theo phân bố Boltzmann và tần số va chạm). – Giải thích được ảnh hưởng của chất xúc tác đến tốc độ phản ứng. – Phân loại được chất xúc tác đồng thể, dị thể và mô tả được enzyme như một chất xúc tác sinh học.	

Chuyên đề 5: Đại cương về tinh thể

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Một số khái niệm cơ bản về tinh thể	– Trình bày được sự khác nhau về chất rắn tinh thể, chất rắn vô định hình. – Trình bày được một số khái niệm về ô cơ sở. – Trình bày được ký hiệu mặt phẳng trong tinh thể (chỉ số Miller).	
2	Cấu trúc tinh thể	– Trình bày được đặc điểm cấu trúc, tính chất đặc trưng của một số loại tinh thể: tinh thể kim loại; tinh thể nguyên tử, tinh thể ion, tinh thể phân tử. Đối với mỗi loại mạng tinh thể: – Trình bày được sự sắp xếp các nguyên tử/phân tử/ion trong 1 ô cơ sở. – Xác định được số nguyên tử/phân tử/ion trong 1 ô cơ sở, mối liên hệ giữa bán kính và hằng số mạng, độ đặc khít (%). – Áp dụng được công thức Kaputinskii ước tính năng lượng mạng lưới tinh thể ion. – Trình bày được nguyên lý sắp xếp cầu, tính được tỉ lệ r^+/r^-.	
3	Khuyết tật tinh thể	– Trình bày được một số loại khuyết tật tinh thể: khuyết tật lỗ trống, khuyết tật thay thế, khuyết tật xen kẽ. – Trình bày được một số ảnh hưởng của khuyết tật đến tính chất của tinh thể.	

Chuyên đề 6: Điện hóa học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Sự phát sinh dòng điện từ phản ứng hóa học tự diễn biến	– Nêu được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của pin điện hóa (tế bào Voltaic hoặc Galvanic). – Trình bày được các quá trình hóa học tự diễn biến thông dụng được sử dụng để phát sinh dòng điện trong pin Voltaic và pin nhiên liệu. – Viết được sơ đồ tế bào điện hóa (kí hiệu của tế bào điện hóa).	

2	Thế điện cực và sức điện động của pin	– Trình bày được khái niệm thế khử chuẩn của cặp oxi hóa-khử và cách tính sức điện động chuẩn của tế bào điện hóa. – Viết và vận dụng được phương trình Nernst để tính thế khử và sức điện động của pin ở các điều kiện khác nhau về nồng độ và nhiệt độ. – Trình bày và tính được mối liên hệ giữa các thông số nhiệt động và sức điện động của pin điện hóa.	
3	Điện phân	– Trình bày được nguyên tắc sử dụng dòng điện để thực hiện các phản ứng không tự diễn biến. – Trình bày được khái niệm quá thế và giải thích được ảnh hưởng của quá thế tới quá trình điện phân. – Vận dụng được công thức Faraday để tính toán định lượng trong quá trình điện phân. – Nêu được những ứng dụng thực tiễn của sự điện phân.	
4	Ăn mòn điện hóa và chống ăn mòn kim loại	– Trình bày được bản chất điện hóa của sự ăn mòn kim loại. – Nêu được các biện pháp chống ăn mòn điện hóa kim loại.	
5	Pin mặt trời và pin nhiên liệu	– Nêu được nguyên tắc hoạt động của pin mặt trời và pin nhiên liệu. – Sử dụng được các biểu thức cho trước liên quan đến hiệu suất và các quá trình xảy ra trong pin.	

Chuyên đề 7: Một số vấn đề nâng cao về hóa học nguyên tố nhóm A

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Đơn chất halogen	– Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi năng lượng liên kết, thế khử chuẩn trong dãy F_2- I_2.	

		– Trình bày được một số tính chất khác của halogen (ví dụ: I_2 có khả năng thăng hoa, I_2 phản ứng với KI, tính tan trong các dung môi ít phân cực). – Viết được các phản ứng minh họa tính oxi hóa, tính khử của halogen.	
2	Hợp chất halide	– Giải thích được quy luật biến đổi tính acid, tính khử của dãy HX (X là halogen). – Viết được phản ứng đặc trưng của của HF (với hợp chất của SiO_2, acid-base). – Trình bày được phương pháp điều chế HX. – Trình bày được phản ứng minh họa xu hướng biến đổi tính khử của các anion halide.	
3	Một số hợp chất của halogen	– Trình bày và giải thích được các số oxi hoá của các halogen. – Viết được cấu tạo của các oxide (Cl_2O, ClO_2, Cl_2O_6, Cl_2O_7); viết được phản ứng của các oxide trên với H_2O, $NaOH$. – Viết được cấu tạo các acid có oxygen của chlorine. Nêu và giải thích được sự biến đổi tính acid, tính oxi hoá của dãy các acid có chứa oxygen của chlorine. – Viết được phản ứng minh họa tính oxi hoá của các hợp chất chứa oxygen của chlorine ($NaClO$, $CaOCl_2$, $KClO_3$). – Nêu được ứng dụng một số muối chứa oxygen của chlorine ($CaOCl_2$, $KClO_3$). – Vận dụng giải quyết được các tình huống có liên quan đến tính chất của các hợp chất tương tự (hợp chất của các halogen khác, hợp chất giữa các halogen, với phi kim khác).	
4	Ozone và các peroxide	– So sánh, giải thích được sự khác nhau về tính chất vật lí, tính chất hóa học của ozone và oxygen. Viết được phản ứng minh họa. – Trình bày được cấu tạo, viết được phương trình minh họa tính chất hoá học đặc trưng của H_2O_2 và Na_2O_2 (tính acid-base, tính oxi hóa khử). – Thực hiện được thí nghiệm/quan sát video chứng minh tính oxi hoá, tính khử của H_2O_2 (ví dụ phản ứng với KI, $KMnO_4$ trong môi trường acid); phản ứng phân hủy H_2O_2 khi có mặt của chất xúc tác MnO_2 hoặc Fe^{2+}... – Trình bày được một số ứng dụng của O_3, H_2O_2 và một số hợp chất peroxide khác.	

		– Vận dụng giải quyết được các tình huống có liên quan đến tính chất của các hợp chất tương tự (peoxide, ozonit...).	
5	Một số hợp chất chứa oxygen của lưu huỳnh (sulfur)	– Trình bày cấu tạo và viết được phản ứng minh họa tính chất hoá học đặc trưng của $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$, $\text{K}_2\text{S}_2\text{O}_8$ và hợp chất với halogen. – Vận dụng giải quyết được các tình huống có liên quan đến tính chất của các hợp chất tương tự.	
6	Hợp chất của nitrogen với hydrogen	– So sánh và giải thích được tính chất đặc trưng của các hợp chất NH_3, N_2H_4. – Viết được công thức cấu tạo, trình bày được tính chất hóa học đặc trưng của HN_3, muối azide. – Trình bày được ứng dụng của N_2H_4 và muối azide.	
7	Oxide của nitrogen	– Trình bày được công thức cấu tạo, viết được phản ứng minh họa tính chất đặc trưng của NO, NO_2, N_2O_5.	
8	Phosphorous và hợp chất	– Trình bày được cấu tạo, so sánh giải thích được mức độ hoạt động giữa các dạng thù hình của phosphorous. – So sánh, giải thích được sự khác nhau về cấu tạo, tính chất (tính tan, tính base, tính khử) của PH_3 và NH_3. – Viết được công thức cấu tạo, so sánh được tính acid, tính oxi hoá, tính khử trong dãy H_3PO_2, H_3PO_3, H_3PO_4, viết được phương trình minh họa.	
9	Nguyên tố nhóm IA, IIA	– Nêu và giải thích được điểm khác nhau về sự biến đổi nhiệt độ nóng chảy của kim loại nhóm IA, IIA. – Giải thích được nguyên nhân dẫn đến giá trị thế khử chuẩn của cặp Li^+/Li âm hơn so với cặp Na^+/Na. – Nêu và giải thích được sự khác nhau về khả năng phản ứng của kim loại nhóm IA với oxygen (tạo thành oxide, peoxide, superoxide). – Giải thích được độ bền nhiệt của hợp chất (carbonate, hydroxide) kim loại kiềm,	

		kiềm thổ. - Chứng minh được sự giống nhau của các nguyên tố theo đường chéo.	
--	--	---	--

Chuyên đề 8: Kim loại chuyển tiếp họ d

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Đặc điểm chung của kim loại chuyển tiếp họ d	– Trình bày được cấu hình electron và giải thích được sự biến đổi bán kính nguyên tử, tính kim loại của các nguyên tố kim loại chuyển tiếp trong một nhóm, trong một chu kỳ (xét với dãy 3d và nhóm IB). – Trình bày được một số tính chất đặc trưng của kim loại chuyển tiếp (ví dụ: có nhiều trạng thái oxi hoá; khả năng tạo phức, từ tính, hợp chất có màu).	
2	Hợp chất của manganese	– Nêu được các số oxi hoá thường gặp của manganese. Xác định được các trạng thái oxi hoá không bền dựa vào giản đồ Latimer của Mn. – Viết được phương trình phản ứng minh họa tính chất đặc trưng (tính acid-base, tính oxi hoá khử) của các hợp chất Mn(II), Mn(IV), Mn(VI), Mn(VII)). – Thực hiện được thí nghiệm/quan sát video thí nghiệm về tính oxi hoá của KMnO_4 phụ thuộc vào môi trường. – Trình bày và giải thích được sự giống và khác nhau của hợp chất Mn(VII) và Cl(VII); hợp chất Mn(II) và Mg(II). – Trình bày được ứng dụng của Mn và hợp chất của Mn.	

3	Hợp chất của chromium	– Trình bày được các số oxi hoá thường gặp của chromium. – Viết được phương trình phản ứng minh hoạ tính chất đặc trưng (tính acid-base, tính oxi hoá, tính khử) của các hợp chất Cr(II), Cr(III) và Cr(VI). – Thực hiện được thí nghiệm/quan sát video thí nghiệm về sự chuyển dịch cân bằng giữa dạng chromate và dichromate; sự tạo thành muối ít tan, tính oxi hoá của hợp chất Cr(VI). – So sánh, giải thích được sự giống và khác nhau của hợp chất Cr(III) và Al(III). – So sánh, giải thích được sự giống và khác nhau của hợp chất Cr(VI) và S(VI). – Trình bày được ứng dụng của Cr và hợp chất của Cr.	
4	Hợp chất của Fe, Co, Ni	– Trình bày được các số oxi hoá thường gặp, số oxi hoá cao nhất của Fe, Co, Ni, sự biến đổi độ bền của trạng thái oxi hoá +2, +3. – Viết được phương trình hoá học minh hoạ tính chất đặc trưng (tính acid-base, tính oxi hoá - khử, khả năng tạo phức) của hợp chất với số oxi hoá +2, +3. – Thực hiện được thí nghiệm/quan sát video thí nghiệm về tính oxi hoá của dung dịch FeCl₃, nhận biết ion Fe²⁺, ion Fe³⁺ bằng thuốc thử đặc trưng K₃[Fe(CN)₆] và K₄[Fe(CN)₆], thí nghiệm về sự chuyển dịch cân bằng $[\text{Co}(\text{H}_2\text{O})_6]^{2+} + 4\text{Cl}^- \rightleftharpoons [\text{CoCl}_4]^{2-} + 6\text{H}_2\text{O}$ – Thực hiện được thí nghiệm/quan sát video tổng hợp chất: + Tổng hợp muối Morh (NH₄)₂SO₄.FeSO₄.6H₂O, xác định hàm lượng Fe(II) trong sản phẩm bằng phản ứng chuẩn độ với KMnO₄. + Tổng hợp phức chất K₃[Fe(C₂O₄)₃].3H₂O, xác định hàm lượng oxalate trong sản phẩm bằng phản ứng chuẩn độ với KMnO₄. – Trình bày được ứng dụng của Fe, Co, Ni và hợp chất.	

Chuyên đề 9: Cân bằng ion trong dung dịch

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Cân bằng acid-base	- Viết được các cân bằng trong mỗi hệ acid-base: acid/base mạnh, đơn acid/base yếu, đa acid/base yếu, ion kim loại, đơn acid yếu và base liên hợp, muối acid. - Đánh giá và tính được pH của mỗi hệ acid-base nêu trên (có 1 cân bằng chính quyết định pH của hệ) từ nồng độ và hằng số phân li acid (K_a). - Đánh giá và tính được pH của dung dịch đệm là hệ đơn acid yếu-base liên hợp, muối acid. Đánh giá và tính được hằng số phân li acid của các đơn acid/base từ giá trị pH và nồng độ. - Đánh giá và tính được pH của dung dịch hỗn hợp các chất nêu trên (có 1 cân bằng chính quyết định pH của hệ). - Dự đoán được tính acid-base của các dung dịch trong thực tiễn (sữa, nước giải khát, thực phẩm, thuốc, ...) và giải thích được vai trò của chúng; Giải thích được tính chất của dung dịch đệm và vai trò của dung dịch đệm trong thực tiễn (trong máu và tế bào).	
2	Các cân bằng khác trong dung dịch	- Mô tả được các cân bằng tạo phức, cân bằng oxi hoá khử, cân bằng trong dung dịch chứa hợp chất ít tan, cân bằng chất khí với dung dịch. - Xác định được thành phần cân bằng của các khí không phân li trong dung dịch với pha khí. - Đánh giá và tính được cân bằng của các khí trong nước cân bằng với pha khí. - Đánh giá và tính được thành phần cân bằng trong dung dịch có cân bằng tạo phức, trong đó có tạo 1 phức chính (ví dụ: Fe^{3+} và SCN^- với $C_{\text{Fe}^{3+}} \gg C_{\text{SCN}^-}$; Cu^{2+} và NH_3 với $C_{\text{Cu}^{2+}} \ll C_{\text{NH}_3}$). - Đánh giá và tính được cân bằng oxi hoá - khử khi các quá trình khác ảnh hưởng	

		không đáng kể (ví dụ hệ gồm Ag^+ và Fe^{2+}; hệ gồm Cu và O_2 trong môi trường acid). - Đánh giá và tính được điều kiện kết tủa của các ion kim loại có sự phân li hydroxo yếu (ví dụ Fe^{2+}, Ca^{2+}) và các ion kim loại có sự phân li hydroxo mạnh (ví dụ Fe^{3+}, Al^{3+}) với OH^-, NH_3. - Đánh giá và tính được độ tan của các chất theo cơ chế tạo phức (ví dụ AgCl, AgBr trong dung dịch NH_3). - Đánh giá và tính được độ tan của các chất theo cơ chế acid-base (ví dụ CaCO_3 trong dung dịch CH_3COOH; và trong dung dịch CO_2). - Giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên liên quan đến khí O_2, CO_2 và đá vôi CaCO_3 (pH của nước biển, hiện tượng thạch nhũ, hoà tan cạn nước, bào mòn núi đá vôi, hoà tan vỉa san hô, quá trình hô hấp,...).	
3	Ứng dụng cân bằng ion trong phân tích định tính các ion kim loại	- Phân loại được các cation kim loại (NH_4^+, Ba^{2+}, Sr^{2+}, Ca^{2+}, Al^{3+}, Cr^{3+}, Zn^{2+}, Cu^{2+}, Ni^{2+}, Fe^{2+}, Fe^{3+}, Mg^{2+}) theo phương pháp acid-base. Trình bày được sơ đồ phân tích hỗn hợp ion kim loại trong từng nhóm và hỗn hợp tất cả các nhóm theo phương pháp acid-base. - Viết được các phương trình phản ứng trong sơ đồ phân tích. - Thực hiện được các thí nghiệm để nhận biết được sự có mặt của cation có trong dung dịch cho trước là một trong số các ion sau: NH_4^+, Ba^{2+}, Sr^{2+}, Ca^{2+}, Al^{3+}, Cr^{3+}, Zn^{2+}, Cu^{2+}, Cd^{2+}, Ni^{2+}, Fe^{2+}, Fe^{3+}, Mg^{2+}. - Vận dụng tổng hợp được các kiến thức về đánh giá cân bằng để giải thích được ứng dụng phân tích của các phản ứng hoá học trong sơ đồ phân tích hỗn hợp ion kim loại (các phản ứng đặc trưng nhận biết ion kim loại, các phản ứng che ion kim loại, các quá trình tách).	

Chuyên đề 10: Phân tích định lượng – Phân tích thể tích

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Biểu diễn kết quả và các phép đo chính xác trong phân tích định lượng	- Trình bày được nguyên tắc biểu diễn kết quả phân tích gồm phần số và phần đơn vị. - Phân biệt được chữ số có nghĩa và số chữ số có nghĩa trong phần số của kết quả phân tích. - Xác định được đơn vị theo các loại nồng độ (mol L^{-1}, % w/w, % w/v, nồng độ molan, nồng độ đương lượng) và quy đổi được giữa các loại nồng độ. - Phân biệt được sai số ngẫu nhiên và sai số hệ thống. - Biết cách đo khối lượng chính xác bằng cân phân tích và trình bày được các nguyên nhân ảnh hưởng đến phép đo. - Biết cách đo thể tích chính xác bằng pipette, burette và bình định mức và trình bày được các nguyên nhân ảnh hưởng đến phép đo. - Sử dụng được các dụng cụ pipette, burette để lấy chính xác thể tích dung dịch. - Sử dụng được bình định mức để pha một thể tích chính xác dung dịch.	
2	Phân tích thể tích	- Trình bày được các yêu cầu của một phản ứng chuẩn độ dùng trong phân tích thể tích. - Trình bày được sự phân loại các phép chuẩn độ: phương pháp chuẩn độ acid-base, chuẩn độ EDTA, chuẩn độ kết tủa đo bạc, chuẩn độ permanganate, chuẩn độ iodine, chuẩn độ bichromate. - Nêu được khái niệm dung dịch chuẩn; nêu được các chỉ thị phổ biến trong từng phương pháp chuẩn độ. - Trình bày được kỹ thuật và cách tiến hành chuẩn độ trực tiếp, chuẩn độ thế và chuẩn độ ngược; tính được nồng độ chất cần chuẩn từ kết quả chuẩn độ theo các kỹ thuật chuẩn độ này. - Vận dụng các kiến thức để giải thích qui trình chuẩn độ xác định hàm lượng acetic acid trong giấm ăn, xác định hàm lượng hydro peroxide trong nước oxi già theo	

		phương pháp permanganate; xác định hàm lượng nước cứng theo phương pháp chuẩn độ EDTA; xác định hàm lượng sodium chloride trong nước muối sinh lý; và các quy trình tương tự. - Thực hiện được thí nghiệm xác định hàm lượng các chất khử (ví dụ $\text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4$, Fe^{2+}, H_2O_2) bằng chuẩn độ permanganate; Thực hiện được/quan sát video thí nghiệm chuẩn độ EDTA.	
3	Chuẩn độ acid-base	- Giải thích được sự thay đổi pH trong phép chuẩn độ acid-base. - Nêu được nguyên tắc chọn chất chỉ thị acid-base theo pH và trong quá trình chuẩn độ; chọn được chất chỉ thị acid-base dựa vào pH tại điểm tương đương hoặc sai số chuẩn độ. - Đánh giá và tính được sai số của kết quả chuẩn độ ứng với các chỉ thị khác nhau. - Trình bày được đặc điểm của dung dịch chuẩn NaOH và HCl và cách chuẩn hoá chúng. - Thực hiện được thí nghiệm xác định hàm lượng của các acid trong dung dịch (ví dụ HCl, CH_3COOH, H_3PO_4, và dung dịch hỗn hợp của chúng) hoặc các base trong dung dịch (ví dụ NaOH, NH_3, Na_2CO_3, và dung dịch hỗn hợp của chúng) bằng chuẩn độ acid-base.	

Chuyên đề 11: Cấu trúc không gian, hiệu ứng cấu trúc và mối quan hệ giữa hiệu ứng cấu trúc với tính chất acid – base của hợp chất hữu cơ

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Cấu trúc không gian và đồng phân lập thể	– Nêu được khái niệm về cấu trúc không gian và các công thức mô tả cấu trúc không gian. – Nêu được khái niệm về đồng phân hình học, điều kiện xuất hiện đồng phân hình học; vẽ và gọi được tên đồng phân hình (<i>cis – trans</i>, <i>syn – anti</i>, <i>E - Z</i>); giải thích được ảnh hưởng của dạng đồng phân hình học tới tính chất vật lí và tính chất hóa	

		học của các chất. – Nêu được khái niệm về đồng phân quang học, chất đối quang, biến thể racemic, đồng phân dia và điều kiện xuất hiện đồng phân quang học; vẽ và gọi được tên (danh pháp D – L, R – S, <i>erythro</i> - <i>threo</i>) đồng phân quang học trong một số trường hợp; giải thích được ảnh hưởng của đồng phân quang học tới tính chất vật lí và tính chất hóa học của các chất. – Nêu được khái niệm về cấu dạng, vẽ được cấu dạng bền và kém bền một số trường hợp (ethane, propane, butane, cyclohexane và dẫn xuất...).	
2	Hiệu ứng cấu trúc	– Phát biểu được khái niệm về hiệu ứng cảm ứng, hiệu ứng liên hợp và siêu liên hợp; trình bày được mối liên hệ giữa cấu trúc đến hiệu ứng cảm ứng, hiệu ứng liên hợp và siêu liên hợp. – Trình bày được khái niệm về hiệu ứng không gian và hiệu ứng trường.	
3	Mối quan hệ giữa hiệu ứng cấu trúc với tính acid, tính base của hợp chất hữu cơ	– Phân loại được các loại acid, base hữu cơ. – Vận dụng được các quy luật về hiệu ứng cấu trúc giải thích và so sánh được tính axit, tính base của các acid, base hữu cơ.	

Chuyên đề 12: Vận dụng một số phương pháp phổ xác định cấu trúc phân tử hợp chất hữu cơ

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Phổ khối lượng (phổ MS)	– Sử dụng được các tín hiệu đặc trưng trong phổ khối lượng để dự đoán cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ.	
2	Phổ hồng ngoại (phổ IR)	– Sử dụng được tín hiệu đặc trưng trong phổ hồng ngoại để dự đoán cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ đơn giản.	
3	Phổ cộng hưởng từ proton (phổ $^1\text{H-NMR}$)	– Sử dụng được các tín hiệu đặc trưng trong phổ cộng hưởng từ proton để dự đoán cấu trúc của một số hợp chất hữu cơ đơn giản.	

Chuyên đề 13: Một số kiến thức bổ sung phần hydrocarbon

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Alkane	– Trình bày được phản ứng thế (nitro, sulfo-chlorine hóa). – Trình bày được quy luật thế halogen của alkane. – Trình bày được cơ chế của phản ứng S_R; dùng cơ chế để giải thích được được quá trình hình thành sản phẩm của phản ứng thế. Xác định được thành phần hỗn hợp các sản phẩm dựa vào khả năng phản ứng tương đối của các nguyên tử carbon có bậc khác nhau.	
2	Alkene và alkyne	– Trình bày được các tính chất hoá học của alkene, alkyne: Phản ứng với HBr có mặt peroxide; Phản ứng của alkene với carbene, phản ứng hydroborane hóa alkene; Phản ứng chuyển hóa alkyne thành alkene; Phản ứng epoxide hóa của alkene, phản ứng oxi hoá cắt mạch, phản ứng oxi hóa liên kết C_{sp^2}-H, phản ứng metathesis và phản ứng Heck, phản ứng oligomer hóa của alkyne. – So sánh được khả năng phản ứng cộng giữa alkene và alkyne, giữa ethylene và đồng đẳng; Dựa vào sản phẩm oxi hóa cắt mạch xác định được vị trí liên kết kép. – Trình bày được cơ chế phản ứng A_E, A_R và phản ứng oxi hóa tạo diol của alkene, phản ứng khử alkyne thành alkene, phản ứng ozone phân, phản ứng hydroborane hóa alkene; sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình thành ra sản phẩm.	
3	Arene	– Trình bày được quy tắc Huckel về tính thơm của vòng benzene; phân tích và xác định được một số hệ thơm khác (đồng vòng và dị vòng). – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của arene: Phản ứng thế (halogen hoá, nitro hoá, sulfo hóa, alkyl hóa, acyl hóa); Phản ứng cộng chlorine, hydrogen; Phản ứng khử Birch ở vòng benzene. – Trình bày được quy tắc thế vào vòng benzene khi có một nhóm thế; phân tích và xác định được quy tắc thế khi vòng benzene có hai nhóm thế trong một số trường hợp điển hình. – Trình bày được cơ chế phản ứng S_E2Ar, phản ứng khử Birch; sử dụng cơ chế	

		phản ứng để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. – Phân tích và dự đoán được tính chất hóa học của một số hydrocarbon thơm khác (naphthalene, styrene, anthracene, phenanthrene,...).	
4	Cycloalkane, alkadiene và terpene	– Nêu được khái niệm về cycloalkane. – Viết được công thức và gọi được tên của một số cycloalkane đơn vòng, đa vòng kiểu bicyclo và spiro. – Trình bày được hình dạng cấu trúc của các đơn vòng no từ 3 cạnh đến 6 cạnh. – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của một số cycloalkane: phản ứng cộng của vòng 3, 4 cạnh, phản ứng thế của vòng 5, 6 cạnh. – Trình bày được ứng dụng của cycloalkane, phương pháp điều chế cycloalkane trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. – Nêu được khái niệm về alkadiene, terpene. – Viết được công thức và gọi được tên của một số alkadiene, terpene. – Trình bày được tính chất vật lí, đặc điểm cấu trúc, hình dạng phân tử, danh pháp <i>s-cis</i> và <i>s-trans</i> của một số alkadiene liên hợp và terpene. – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của alkadiene liên hợp: phản ứng cộng halogene, HX (X là halogene) tạo sản phẩm cộng 1,2 và 1,4; phản ứng Diels – Alder, phản ứng trùng hợp. – Trình bày được cơ chế phản ứng Diels – Alder; vận dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. – Trình bày được ứng dụng của alkadiene, phương pháp điều chế alkadiene trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. – So sánh được khả năng phản ứng đóng vòng Diels – Alder của các alkadiene; – Dựa vào sản phẩm oxi hóa cắt mạch xác định được vị trí liên kết kép và cấu tạo của terpene.	

Chuyên đề 14: Một số kiến thức bổ sung phần dẫn xuất hydrocarbon

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Dẫn xuất halogen	– Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của dẫn xuất halogen: Phản ứng thế nguyên tử halogen (với OH^- và các tác nhân tương tự); phản ứng tạo hợp chất cơ magienium, cơ lithium, cơ kẽm (zinc), phản ứng cross-coupling (ghéo chéo) như Suzuki và Negishi. – Trình bày được cơ chế phản ứng thế $\text{S}_{\text{N}}1$ và $\text{S}_{\text{N}}2$, sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. – Trình bày được cơ chế phản ứng tách $\text{E}1$ và $\text{E}2$, sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. Trình bày và giải thích được mối quan hệ giữa cấu trúc và hướng tách (Phản ứng tách HX theo quy tắc Zaitsev và Hoffman). – Trình bày được ứng dụng của các dẫn xuất halogen (Trong đó có phản ứng tạo thành hợp chất cơ magenium và ứng dụng của hợp chất cơ magenium trong tổng hợp hữu cơ).	
2	Alcohol	– Trình bày được phản ứng tạo phức với H_3BO_3 và oxi hóa bởi HIO_4 của polyol. – Trình bày được cơ chế phản ứng thế $\text{S}_{\text{N}}1$ và $\text{S}_{\text{N}}2$ của alcohol với HX, cơ chế của phản ứng thế $\text{S}_{\text{N}}i$; sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. – Trình bày được cơ chế phản ứng thế tách $\text{E}1$ và $\text{E}2$ của alcohol khi có xúc tác acid; cơ chế của phản ứng thế $\text{S}_{\text{N}}i$, sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. – Sử dụng cơ chế quá trình chuyển vị để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm “lạ” trong phản ứng thế $\text{S}_{\text{N}}1$ và phản ứng tách $\text{E}1$.	
3	Phenol	– Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của phenol: Phản ứng thế H ở vòng thơm (nitro hóa, sulfo hóa); phản ứng Kolbe, Reimer – Tiemann, với formaldehyde, phản ứng màu với FeCl_3...	

4	Hợp chất carbonyl	– Trình bày được phản ứng cộng vào nhóm carbonyl (với hợp chất cơ kim loại); phản ứng chuyển hóa $C=O$ thành $C=C$ và $C=N$. – Trình bày được cơ chế phản cộng A_N ($C=O$), cơ chế của phản ứng thế nguyên tử H_α bằng bromine và các electrophile khác; sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm. – Trình bày và vận dụng được quy tắc Cram đối với phản ứng cộng vào $C=O$.	
5	Carboxylic và dẫn xuất	– Trình bày và giải thích được tính chất hoá học của carboxylic acid: Ảnh hưởng của gốc hydrocarbon (khi có và không có nhóm thế) đến tính acid; phản ứng tạo ra các dẫn xuất (ester, halide acid, anhydrous acid, amide, nitrile và quá trình chuyển hóa qua lại của các hợp chất này), phản ứng khử nhóm carboxyl thành alcohol phản ứng decarboxyl hóa, phản ứng với $Br_2/P_{đỏ}$. – Trình bày được cơ chế phản ứng ester hóa và phản ứng chuyển hóa các dẫn xuất của carboxylic, phản ứng với $Br_2/P_{đỏ}$; sử dụng cơ chế để giải thích được quá trình tạo thành sản phẩm.	
6	Carbohydrate	– Viết được công thức dạng mạch hở, mạch vòng và gọi được tên của một số carbohydrate: mannose, galactose, maltose... – Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của glucose, fructose, mannose, maltose, galactose (phản ứng oxi hóa bằng HIO_4, HNO_3); phản ứng methyl hóa; một số phản ứng chuyển hoá từ monosaccharide này sang monosaccharide khác.	
7	Amine	– Trình bày được phản ứng tạo phức của alkylamine, phản ứng alkyl hóa, acyl hóa; trình bày được phản ứng tạo arenediazonium từ amine thơm, các phản ứng thế (loại bỏ nitrogen) và phản ứng ghép của arenediazonium; giải thích được ảnh hưởng của nhóm thế đến tính base của amine; trình bày được tính chất hóa học của amine bậc ba và ammonium hydroxide.	
8	Amino acid, peptide và protein	– Nêu được khái niệm và cách xác định điểm đẳng điện và tính được giá trị pH_I. – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (phản ứng với thuốc	

		thử ninhydrin, phản ứng đặc trưng của các α, β, γ -amino acid). – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thủy phân bởi xúc tác enzym, phản ứng màu). – Trình bày được cách xác định cấu tạo và các phương pháp tổng hợp peptide.	
9	Giới thiệu về hợp chất dị vòng	– Nêu được khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử, phân loại hợp chất dị vòng. – Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số hợp chất dị vòng theo danh pháp thường, nửa hệ thống, hệ thống, trao đổi của một số dị vòng hay gặp. – Trình bày và giải thích được đặc điểm về tính chất vật lí của một số hợp chất dị vòng. – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của một số hợp chất dị vòng: tính base của dị vòng chứa nitrogen, phản ứng cộng mở vòng của dị vòng nhỏ, phản ứng thế của dị vòng thơm 5 và 6 cạnh (pyrrole, thiophene, furan, pyridine, 1,3-azole, quinoline, indole, diazine) và dẫn xuất. – Trình bày được ứng dụng, một số phương pháp điều chế các hợp chất dị vòng.	

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao tự chọn

1. Mạch nội dung nâng cao tự chọn

Bao gồm 36 tiết, tùy thuộc vào nhu cầu thực tế của học sinh và định hướng phát triển của nhà trường, có thể lựa chọn trong các chuyên đề gợi ý sau hoặc các chuyên đề khác. Tên các chuyên đề dạy học – thời lượng:

Số TT	Tên chuyên đề	Thời lượng (tiết)
1	Chuyên đề 1: Các nguyên tố nhóm IIIA, IVA	3 - 5
2	Chuyên đề 2: Phản ứng và cơ chế trong hóa hữu cơ	8 - 10
3	Chuyên đề 3: Tổng hợp và tinh chế hợp chất hữu cơ	10 - 12
4	Chuyên đề 4: Một số vấn đề cơ bản về phức chất	3 - 5

5	Chuyên đề 5: Chiến lược trong tổng hợp hữu cơ	8 - 10
6	Chuyên đề 6: Thực hành Vô cơ - Phân tích	10 - 12
7	Chuyên đề 7: Thuyết orbital phân tử	8 - 10

2. Nội dung các chuyên đề

Chuyên đề 1: Các nguyên tố nhóm IIIA, IVA

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Carbon và Silicon	– Trình bày được đặc điểm cấu trúc một số dạng thù hình của carbon (than chì, kim cương, carbon nano tube...). Giải thích được sự khác nhau về tính chất vật lý của than chì và kim cương. – Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất hoá học của CO, HCN và muối. – Trình bày và giải thích được sự khác nhau về cấu trúc, tính chất của CO₂, SiO₂.	
2	Sn, Pb và hợp chất	– Trình bày và viết được phản ứng minh họa tính chất hóa học đặc trưng của Sn, Pb (phản ứng với oxygen, halogen, acid, base), tính lưỡng tính của oxide MO, MO₂, hydroxide M(OH)₂; tính oxi hóa của PbO₂, Pb₃O₄; tính khử của SnCl₂. – Tìm hiểu và trình bày được tác hại của sự ô nhiễm chì.	
3	Hợp chất của Boron	– Trình bày được cấu tạo phân tử B₂H₆, H₃BO₃, BX₃. Giải thích được tính acid H₃BO₃ là acid một nấc; Giải thích được sự biến đổi tính acid của dãy BF₃, BCl₃, BBr₃, BI₃. Viết được phương trình minh họa tính acid của BX₃. – So sánh, giải thích được sự khác nhau về cấu trúc của cặp chất AlCl₃ và BCl₃ ở trạng thái khí. – Nêu được một số ứng dụng của B và hợp chất.	

Chuyên đề 2: Phản ứng và cơ chế trong hóa hữu cơ

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Các loại phản ứng hữu cơ	– Phân loại được các loại phản ứng hóa hữu cơ thường gặp (thế, cộng, tách).	
2	Các loại tiểu phân trung gian trong phản ứng hóa hữu cơ	– Trình bày được sự cách phân cắt đồng li, phân cắt dị li để tạo thành gốc tự do, carbocation và carbanion. - Trình bày được khái niệm và vai trò của các tiểu phân trung gian khác (carben, arylene). – So sánh được độ bền tương đối của các gốc tự do, các carbocation và carbanion. – Viết được công thức cộng hưởng của một số tiểu phân trung gian (gốc tự do, carbocation, carbanion).	
3	Một số cơ chế phản ứng phổ biến khác trong hóa hữu cơ	– Trình bày được một số cơ chế phổ biến khác trong hoá học hữu cơ: + Cơ chế arylene. - Cơ chế phản ứng cộng Michael. - Cơ chế ngưng tụ: Claisen, benzoin, acyloin. - Cơ chế chuyển vị (1,2; 1,3, pinacol, Hoffman, Schmid, Bayer-Viliger, Frey, Curtius, Lossen. - Cơ chế oxi hóa - khử: Các phản ứng khử: Wolff-Kishner, Clemmensen, phản ứng hydrogen-borane hóa Brown; các phản ứng oxi hóa: Dakin, Swern, Dess-Martin. - Cơ chế đồng bộ: [2+2], phản ứng ene, phản ứng cộng đóng vòng 1,3 lưỡng cực, phản ứng [3.3]. – Một số cơ chế sử dụng xúc tác phức kim loại chuyển tiếp. – Giải thích được sự tạo thành sản phẩm và hướng của một số phản ứng cụ thể. – Vận dụng được các cơ chế trong thiết kế và tổng hợp các hợp chất hữu cơ.	

Chuyên đề 3: Tổng hợp và tinh chế hợp chất hữu cơ

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Tổng hợp và tinh chế hợp chất hữu cơ lỏng: Điều chế và tinh chế ethyl acetate hoặc chất lỏng tương tự	– Tổng hợp được ethyl acetate (hoặc isoamyl acetate) từ acetic acid và ethyl alcohol (hoặc isoamyl alcohol) dùng xúc tác H_2SO_4 đặc. – Vận dụng được phương pháp chưng cất và làm khan để tinh chế được ethyl acetate (hoặc isoamyl acetate). – Sử dụng nhiệt độ sôi để xác định được độ tinh khiết tương đối của ethyl acetate (hoặc isoamyl acetate).	
2	Tổng hợp và tinh chế hợp chất hữu cơ rắn: Điều chế và tinh chế aspirin hoặc hợp chất tương tự	– Tổng hợp được aspirin từ salicylic acid và anhydrous acetic. – Vận dụng được phương pháp kết tinh lại để tinh chế được aspirin. – Sử dụng được phương pháp sắc kí bản mỏng để xác định độ tinh khiết của aspirin và giá trị R_f.	

Chuyên đề 4: Một số vấn đề chọn lọc về phức chất

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Một số khái niệm cơ bản về phức chất.	– Trình bày và xác định được các thành phần trong phân tử phức chất, gồm: nguyên tử trung tâm (cation, nguyên tử trung hoà) và phối tử (anion, phân tử trung hoà, đơn cang, đa cang), số phối trí của nguyên tử trung tâm, dung lượng phối trí của phối tử. – Gọi được tên một số phức chất đơn giản.	
2	Liên kết và cấu tạo của phức chất.	– Biểu diễn được dạng hình học của một số phức chất (có số phối trí từ 2 đến 6). – Viết được một số loại đồng phân của phức chất: đồng phân ion hoá, đồng phân liên kết, đồng phân phối trí, đồng phân polimer hoá, đồng phân hình học (<i>cis</i>, <i>trans</i>), đồng phân quang học. – Trình bày được sự hình thành liên kết trong phức chất theo thuyết liên kết hoá	

		trị. – Trình bày được các luận điểm cơ bản trong thuyết trường tinh thể, sự tách các AO d trong trường bát diện và tứ diện – Viết được cấu hình electron của ion trung tâm trong trường mạnh, trường yếu, xác định được từ tính của phức chất. – Giải thích được nguyên nhân gây ra màu sắc của một số dung dịch phức chất nguyên tố chuyển tiếp. – Từ giá trị bước sóng hấp thụ cực đại của phức chất tính được năng lượng tách của phức chất bát diện (áp dụng một số trường hợp đơn giản).	
3	Phản ứng tạo phức	– Trình bày được phản ứng thay thế phối tử của phức chất bởi một số phối tử đơn giản trong dung dịch nước. – Trình bày được ý nghĩa của hằng số bền tạo phức. – Viết và chứng minh được một số phản ứng xảy ra do có sự tạo thành phức chất. – Trình bày và giải thích được hiệu ứng vòng càng.	
4	Quy tắc 18 electron	– Trình bày và áp dụng được quy tắc 18 electron – Trình bày được sự tạo thành liên kết trong các phức chất carbonyl: + Phức carbonyl đơn nhân: Ni(CO)_4; Fe(CO)_5; Cr(CO)_6... + Phức carbonyl đa nhân: $\text{Mn}_2(\text{CO})_{10}$; $\text{Co}_2(\text{CO})_8$	
5	Vai trò và ứng dụng của phức chất	– Nêu được vai trò của một số phức chất sinh học: chlorophyll, heme B, vitamin B₁₂,... – Nêu được ứng dụng của phức chất trong y học, trong đời sống và sản xuất, hoá học.	

Chuyên đề 5: Chiến lược trong tổng hợp hữu cơ

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Bảo vệ nhóm chức trong tổng hợp hữu cơ	- Nêu được vai trò của việc bảo vệ nhóm chức trong tổng hợp hữu cơ. - Trình bày được các phương pháp bảo vệ các nhóm chức hay gặp trong tổng hợp hữu cơ (nhóm hydroxy, nhóm carbonyl, nhóm carboxyl, nhóm amino, nhóm alkene, nhóm alkyne,...).	
2	Phân tích tổng hợp lùi	- Nêu được một số khái niệm cơ bản trong tổng hợp lùi. - Trình bày được nguyên tắc và các bước cơ bản trong phân tích tổng hợp lùi. - Trình bày được một số phương pháp phân cắt liên kết thường gặp.	
3	Tổng hợp toàn phần một số được phẩm, hợp chất thiên nhiên	Vận dụng được các kiến thức về các tác nhân, bản chất phản ứng để xây dựng các chiến lược phù hợp trong tổng hợp một số được chất, hợp chất thiên nhiên.	

Chuyên đề 6: Thực hành Vô cơ - Phân tích

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
Tổng hợp chất vô cơ (có thể lựa chọn 2 bài trong số các bài thực hành sau)			
1	Tổng hợp muối Mohr	- Trình bày được nguyên tắc, viết được phản ứng xảy ra trong thí nghiệm tổng hợp muối Mohr. - Thực hành tổng hợp được muối Mohr với hiệu suất cao. - Thực hiện được thí nghiệm xác định độ tinh khiết của sản phẩm thông qua thí nghiệm chuẩn độ xác định hàm lượng Fe^{2+} trong muối mới tổng hợp. - Xác định được hiệu suất tổng hợp, độ tinh khiết của sản phẩm.	

2	Tổng hợp phức chất potassium tris(oxalato) ferrate (III) trihydrate	- Trình bày được nguyên tắc, viết được phản ứng xảy ra trong thí nghiệm tổng hợp phức chất $K_3[Fe(C_2O_4)_3] \cdot 3H_2O$ - Thực hành tổng hợp được phức chất tris(oxalato) ferrate (III) trihydrate với hiệu suất cao. - Thực hiện được thí nghiệm xác định độ tinh khiết của sản phẩm thông qua thí nghiệm chuẩn độ xác định hàm lượng oxalate trong muối mới tổng hợp được. - Xác định được hiệu suất tổng hợp, độ tinh khiết của sản phẩm.	
Thực hành: nhận biết ion trong dung dịch			
1	Nhận biết một số ion trong các lọ dung dịch riêng rẽ	- Trình bày được cách tiến hành. - Viết được phương trình phản ứng. - Thực hiện được thí nghiệm nhận biết.	
2	Nhận biết sự có mặt của một số ion trong một dung dịch	- Trình bày được sơ đồ phân tích hỗn hợp ion kim loại. - Viết được các phương trình phản ứng trong sơ đồ phân tích. - Thực hiện được các thí nghiệm để nhận biết sự có mặt của ion trong dung dịch.	

Thực hành chuẩn độ (có thể lựa chọn 3 bài trong số các bài thực hành sau)

1	Chuẩn độ acid-base	- Trình bày được lý thuyết, nguyên tắc, cách tiến hành. - Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ. - Xử lý được số liệu sau thực nghiệm.	
2	Chuẩn độ oxi hóa khử	- Trình bày được lý thuyết, nguyên tắc, cách tiến hành. - Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ. - Xử lý được số liệu sau thực nghiệm.	
3	Chuẩn độ tạo phức	- Trình bày được lý thuyết, nguyên tắc, cách tiến hành. - Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ.	

		- Xử lý được số liệu sau thực nghiệm.	
--	--	---------------------------------------	--

Chuyên đề 7: Thuyết orbital phân tử

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Những luận điểm cơ bản của thuyết MO	- Trình bày được những luận điểm cơ bản của thuyết MO. - Viết được cấu hình electron, giản đồ MO, xác định bậc liên kết của phân tử/ion 2 nguyên tử đồng hạch, dị hạch.	
2	Orbital phân tử và bài toán hạt chuyển động tự do trong giếng thế	- Trình bày được Mô hình hạt chuyển động trong hộp thế một chiều. - Nêu được biểu thức tính năng lượng (E_n) và hàm sóng – hay còn gọi là orbital phân tử ψ_n . - Vận dụng vẽ giản đồ năng lượng và biểu diễn sự sắp xếp các electron, năng lượng các electron π của hệ ở trạng thái cơ bản, bước sóng hấp thụ ứng với chuyển dịch electron từ HOMO lên LUMO của phân tử.	

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của HS như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, STEM, viết báo cáo,...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh,...

- Phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng theo môn học Hóa học.

1.2. Phương tiện dạy học

Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GD&ĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho HS khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn Hóa học, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như những dụng cụ hóa chất làm các thí nghiệm tổng hợp và tinh chế các hợp chất hữu cơ, các thí nghiệm về phân tích định tính và định lượng,...

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GDĐT;

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao;

- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Hóa học GV cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Hóa học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;

- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát, **đánh giá thông qua dạy học dự án STEM**. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HS đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

a. Nguyên tắc sử dụng thuật ngữ

Việc sử dụng thuật ngữ hoá học và danh pháp hoá học trong văn bản chương trình môn Hoá học tuân theo các nguyên tắc sau:

— Nguyên tắc khoa học: Khái niệm mà thuật ngữ biểu thị phải được cập nhật phù hợp với sự phát triển của khoa học thế giới; hình thức của thuật ngữ phải bảo đảm tính hệ thống.

— Nguyên tắc thống nhất: Thuật ngữ phải có cách hiểu thống nhất trong toàn bộ Chương trình môn Hoá học nói chung.

— Nguyên tắc hội nhập: Danh pháp hoá học sử dụng theo khuyến nghị của Liên minh Quốc tế về Hoá học thuần túy và Hoá

học ứng dụng IUPAC (International Union of Pure and Applied Chemistry) có tham khảo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 5529:2010 và 5530:2010 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Quyết định số 2950- QĐ/BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ), phù hợp với thực tiễn Việt Nam, từng bước đáp ứng yêu cầu thống nhất và hội nhập.

– Nguyên tắc thực tế: Sử dụng tên 13 nguyên tố đã quen dùng trong tiếng Việt: vàng, bạc, đồng, chì, sắt, nhôm, kẽm, lưu huỳnh, thiếc, nito, natri, kali và thủy ngân; đồng thời có chú thích thuật ngữ tiếng Anh để tiện tra cứu. Hợp chất của các nguyên tố này được gọi tên theo khuyến nghị của IUPAC.

b. Từ ngữ thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt

Chương trình môn Hoá học sử dụng một số động từ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của HS. Một số động từ được sử dụng ở các mức độ khác nhau nhưng trong mỗi trường hợp thể hiện một hành động có đối tượng và yêu cầu cụ thể. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, yêu cầu cụ thể của mỗi hành động được chỉ dẫn bằng các từ ngữ khác nhau đặt trong ngoặc đơn.

Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho HS.

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
<i>Biết</i>	- Gọi được tên (tên chất hoá học, công thức hoá học của chất và hợp chất), viết được, biểu diễn được, lập được (công thức hoá học của chất hoặc hợp chất; cấu hình electron của nguyên tố hoá học;...), phát biểu được, phân biệt được, nêu được (nội dung định luật, thuyết, khái niệm như: định luật tuần hoàn các nguyên tố hoá học; sự điện li;...).
	- Xác định được (khối lượng mol của chất, công thức hoá học của chất hoặc một đại lượng cần thiết thông qua các công thức, dữ kiện và thông tin đã cho), nhận ra được các dụng cụ, hoá chất cần thiết để tiến hành một thí nghiệm hoá học.
	- Tìm kiếm hoặc tìm hiểu thông tin (có trong bài viết hoặc hình ảnh bằng công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá), sử dụng hoặc tra cứu được thông tin cần thiết trong các bảng, biểu đã cho như bảng tính tan, bảng tuần hoàn, bảng tín hiệu phổ, bảng Enthalpy $\Delta_f H_{298}^0$ của một số chất; bảng “Giá trị thế điện cực chuẩn”,... để hoàn thành yêu cầu đặt ra.
<i>Hiểu</i>	- Trình bày được nội dung bằng ngôn ngữ của cá nhân HS (trình bày được tính chất hoá học của một chất nào đó; trình bày được các loại liên kết; trình bày được các giai đoạn sản xuất một chất nào đó,...).
	- Mô tả, nhận xét được thông tin thông qua tài liệu hoặc mô tả được thí nghiệm qua xem video, nêu và giải thích được

	hiện tượng thí nghiệm, nhận xét và rút ra kết luận. - Thực hiện được thí nghiệm (lựa chọn được dụng cụ, hoá chất, lắp ráp dụng cụ và tiến hành được thí nghiệm), quan sát, mô tả được các hiện tượng của thí nghiệm và giải thích được các hiện tượng đó, nhận xét và rút ra kết luận. - Phân tích được một vấn đề đưa ra bằng cách sử dụng những lí lẽ, lập luận của mình dựa trên cơ sở các thông tin đã biết (phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất của phản ứng hoá học; phân tích các nguyên nhân, giải thích được hiện tượng như hiệu ứng nhà kính, mưa acid,...). - Phân loại được các loại chất dựa vào những đặc điểm cơ bản theo các tiêu chí để phân thành các loại chất oxide, acid, base, muối, các loại chất vô cơ và hữu cơ như: các nhóm IA; IIA; nhóm VIIA; hydrocarbon, dẫn xuất halogen,... phân loại theo nhóm chức,...
	- So sánh được các đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa các đối tượng (chất, nhóm chất; tính acid, tính base; tính oxi hoá, tính khử, ... giữa các chất trong cùng nhóm, cùng chu kì,...). - Dự đoán được, giải thích được tính chất của các chất, nhóm chất dựa vào đặc điểm cấu tạo nguyên tử, phân tử, liên kết, trạng thái tập hợp,... của chúng và chứng minh được các dự đoán đó; viết được phương trình hoá học để chứng minh các dự đoán đó.
Vận dụng	- Vận dụng được kiến thức để giải thích, vận dụng công thức để tính toán trong các tình huống tương tự, các tình huống quen thuộc, ví dụ: vận dụng được công thức tính enthalpy vào trong các trường hợp cụ thể tương tự,... - Đặt câu hỏi, phát hiện được một số hiện tượng đơn giản trong thực tiễn và sử dụng kiến thức hóa học để giải thích, đề xuất được phương án thí nghiệm để giải quyết các tình huống thực tiễn, xác định được các mối liên hệ giữa các đại lượng liên quan để giải quyết một vấn đề, bài toán trong tình huống mới và tình huống có liên quan đến thực tiễn. - Vận dụng được những kiến thức đã được cung cấp hoặc đã biết để áp dụng cho một tình huống mới, tình huống gần với thực tiễn (ví dụ: vận dụng được công thức tính enthalpy vào trong các trường hợp tính toán năng lượng của phản ứng hoá học trong thực tiễn để dự đoán khả năng dễ diễn ra/khó diễn ra của phản ứng; so sánh và giải thích mức độ diễn ra giữa các phản ứng trong thực tiễn). - Phân tích được các mối liên hệ giữa các đại lượng liên quan để giải quyết một vấn đề, bài toán trong tình huống mới và tình huống có liên quan đến thực tiễn (ví dụ như: Tại sao methane dễ tham gia phản ứng thế bởi chlorine trong khi

	ethylene thì ngược lại?, Tại sao ethanol có thể dùng làm nhiên liệu sạch?,...).
	- Phát hiện được một số hiện tượng trong thực tiễn và sử dụng được kiến thức hoá học để giải thích; đề xuất được phương án thí nghiệm để chứng minh, giải quyết các tình huống thực tiễn đó. (Chẳng hạn từ hiện tượng đóng cặn trong thiết bị gia dụng, thiết bị nhà máy: sử dụng kiến thức về nước cứng và làm mềm nước,..., đánh giá và lựa chọn được phương án thực nghiệm tối ưu).
	- Đề xuất được ý kiến về một vấn đề nào đó để hiểu rõ hơn hoặc lập luận để phản biện luận điểm nào đó đã được đưa ra trong chủ đề, viết được một báo cáo ngắn (trên cơ sở thu thập và phân tích, tổng hợp thông tin từ các nguồn khác nhau). - Thuyết trình được về một vấn đề trên PowerPoint (là kết quả làm việc cá nhân hay làm việc theo nhóm), tranh luận (về một vấn đề); thiết kế, vẽ được một poster về bảo vệ môi trường,... - Xây dựng được hồ sơ tư liệu (về một vấn đề); lập được kế hoạch tìm tòi thông tin, đề xuất các phương án giải quyết một vấn đề của một dự án học tập hoặc dự án theo mô hình STEM.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch dạy học được xây dựng phù hợp đặc thù riêng của môn Hóa học, bảo đảm tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông môn học do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành (Chương trình giáo dục phổ thông 2018).
- Bảo đảm tính khả thi trong kế hoạch giáo dục chung của nhà trường.
- Chủ động, linh hoạt, phù hợp với đối tượng học sinh.

Thời lượng dạy học đối với mỗi môn chuyên tương đương 150% thời lượng so với chương trình môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Cụ thể, thời lượng dạy học môn Hóa học đối với các lớp chuyên hóa học ở trường THPT chuyên như sau:

Lớp 10: 157 tiết/năm học; lớp 11: 157 tiết/năm học; lớp 12: 157 tiết/năm học.

Tổng thời lượng dạy học các chuyên đề nâng cao môn Hóa học là 156 tiết, được phân bố theo các mạch kiến thức hóa học đại cương, hóa học vô cơ, hóa học phân tích, hóa học hữu cơ. Các nội dung nâng cao này có thể bố trí dạy song song hoặc dạy lồng ghép vào các nội dung phù hợp trong chương trình 2018.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN SINH HỌC
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	4
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	4
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	4
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	5
3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	5
3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn	16
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	20
1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học.....	20
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.....	20
V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	21

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN SINH HỌC
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Sinh học trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Sinh học được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế (IBO). Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi và đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực đặc thù được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018, gồm: năng lực nhận thức kiến thức sinh học, năng lực tìm tòi, khám phá thế giới sống và năng lực vận dụng kiến thức sinh học vào thực tiễn thông qua việc hệ thống hoá, củng cố kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của sinh học đã được học ở giai đoạn giáo dục cơ bản; ứng dụng tiến bộ sinh học, nhất là tiến bộ của công nghệ sinh học vào thực tiễn đời sống; trên cơ sở đó định hướng được ngành nghề để tiếp tục học và phát triển sau trung học phổ thông. Các năng lực này được phát triển cao, phù hợp với sở thích, khả năng của học sinh chuyên môn Sinh học; mỗi năng lực được biểu hiện qua các hoạt động học tập cụ thể. Tuy nhiên, đối với học sinh học chương trình giáo dục nâng cao các năng lực đặc thù này được đánh giá ở mức độ cao hơn.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Thực hiện chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học với thời lượng 156 tiết trong 3 năm học (52 tiết/năm học). Trong đó:

Lớp	Thời lượng dạy học nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	Thời lượng dạy học nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn
10	42	10
11	42	10
12	42	10

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Sinh học gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc (126 tiết/3 năm học) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (30 tiết/3 năm học). Cụ thể:

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

a) Mạch nội dung nâng cao bắt buộc

Tên các chuyên đề dạy học:

Chuyên đề 1: Sinh học tế bào và vi sinh vật học

Chuyên đề 2: Hệ thống học sinh giới

Chuyên đề 3: Sinh học cơ thể thực vật

Chuyên đề 4: Sinh học cơ thể động vật

Chuyên đề 5: Di truyền học và sinh học phân tử

Chuyên đề 6: Tiến hoá

Chuyên đề 7: Sinh thái học

b) Nội dung các chuyên đề nâng cao bắt buộc

LỚP 10

Chuyên đề 1. Sinh học tế bào và vi sinh vật học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Thành phần hoá học của tế bào	- Phân tích được ý nghĩa của các loại liên kết trong cấu trúc của các phân tử sinh học. - Phân biệt được cấu tạo hóa học đặc trưng và chức năng của monosaccharide, disaccharide và polysaccharide trong tế bào và cơ thể. - Phân tích được cấu tạo, tính chất của acid béo bão hoà và acid béo không bão hoà. - Phân loại được các nhóm amino acid, bốn bậc cấu trúc của protein. - Trình bày được tác động của một số yếu tố gây biến tính protein và ứng dụng trong thực	

		tiền. - Thực hành nhận biết một số tính chất đặc trưng của các thành phần hoá học trong tế bào.	
2	Cấu trúc của tế bào	- Phân biệt được cấu tạo của các nhóm sinh vật nhân sơ: vi khuẩn và vi khuẩn cổ . - Giải thích được vai trò của các bào quan tham gia quá trình vận chuyển protein nội bào. - Thực hành xác định kích thước tế bào và bào quan.	
3	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở tế bào	- Phân tích được ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự vận chuyển của các chất qua màng. - Giải thích được sự di chuyển của nước giữa tế bào và môi trường bên ngoài theo thế nước. - Phân biệt được sự khuếch tán qua protein kênh và protein mang. - Trình bày được cấu tạo và vai trò của trung tâm hoạt động. - Giải thích được cơ chế tác động và tính đặc hiệu của enzyme. - Phân biệt được tác động của chất ức chế cạnh tranh và không cạnh tranh đến hoạt động xúc tác của enzyme. Giải thích được cơ chế ức chế ngược trong điều hoà trao đổi chất. - Phân biệt được phân giải hiếu khí và phân giải kỵ khí glucose. - Phân biệt được quá trình quang phosphoryl hoá vòng và không vòng. - Giải thích được vai trò của H₂O trong quang hợp và các giai đoạn của chu trình Calvin.	
4	Thông tin tế bào	- Phân biệt được các kiểu truyền thông tin giữa các tế bào. - Phân biệt được con đường truyền thông tin qua thụ thể màng và thụ thể bên trong tế bào.	
5	Chu kì tế bào và phân bào	- Trình bày được các sự kiện trong từng giai đoạn của chu kì tế bào. - Trình bày được các hoạt động chính xảy ra trong quá trình giảm phân của tế bào. - Xác định được các kì của nguyên phân và giảm phân thông qua các ảnh chụp hiển vi.	

6	Vi sinh vật học	- Phân biệt được các loại môi trường dinh dưỡng và vai trò của chúng. - Phân biệt được sinh trưởng của vi sinh vật trong điều kiện nuôi cấy liên tục, nuôi cấy không liên tục. - Xác định được thông số sinh trưởng của vi sinh vật: số lần phân chia và thời gian thế hệ. - Phân biệt được quá trình lên men, hô hấp hiếu khí và hô hấp kỵ khí của vi sinh vật. - Phân tích được một số quá trình chuyển hoá vật chất và năng lượng ở vi khuẩn và vận dụng giải thích ứng dụng của chúng trong thực tiễn. - Giải thích được cơ chế tác động của một số loại kháng sinh	
7	Virus	- Phân biệt các nhóm virus theo vật chất di truyền và theo vật chủ . - Phân biệt được chu kỳ tan và chu kỳ tiềm tan của virus. Phân tích được mối liên hệ giữa hai chu trình này. - Giải thích được cơ sở khoa học của một số biện pháp phòng, chống dịch bệnh do virus gây bệnh trên người và động vật.	

Chuyên đề 2. Hệ thống học sinh giới

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Tổng quan Hệ thống học sinh giới	- Phân biệt được các khái niệm: phân loại học, phân loại, định loại, phát sinh chủng loại, hệ thống học. - Phân tích được phát triển của hệ thống học sinh giới qua các thời kỳ: (1) Phân loại học (2) Phân loại học tiến hóa và (3) Phát sinh chủng loại. - Phân tích được những đặc điểm chung của từng giới theo hệ thống phân chia 5 giới (của Whittaker, 1969) và giải thích được cơ sở phân chia. - Giải thích được cơ sở phân chia 3 lãnh giới (domain).	

		- Xác định được quan hệ phát sinh của các nhóm sinh vật trong từng lãnh giới.	
2	Bậc phân loại và dấu hiệu phân loại	- Phân biệt được bậc phân loại trên loài, bậc loài và bậc dưới loài. - Phân tích được các dấu hiệu phân loại, các đặc điểm phát sinh (gồm cả đặc điểm tổ tiên và các đặc điểm phát sinh chung) và ứng dụng trong thực tiễn phân loại	
3	Phân loại và danh pháp	- Trình bày được các phương pháp xây dựng cây phân loại sinh vật. - Trình bày được các phương pháp xây dựng cây phát sinh chủng loại sinh vật.. - Trình bày được phương pháp xây dựng khóa lưỡng phân và vận dụng trong thực tiễn phân loại các nhóm sinh vật. - Thực hành xây dựng được cây phân loại và cây phát sinh chủng loại bằng phương pháp khoảng cách. - Sử dụng cây phát sinh chủng loại trong sinh học so sánh và sinh học dự đoán. - Phân tích được giá trị phân loại học trong sinh học bảo tồn.	

LỚP 11

Chuyên đề 3. Sinh học cơ thể thực vật

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Trao đổi nước ở thực vật	- Phân biệt được áp suất thẩm thấu với thế nước và các thành phần tạo thành thế nước trong cơ thể thực vật. - Phân tích được cấu trúc của hệ thống dẫn phù hợp với chức năng vận chuyển. - Phân tích được cấu trúc khí khổng ở thực vật liên quan đến cơ chế trao đổi khí và nước. - Xác định được khả năng trao đổi nước của tế bào, của cây liên quan đến thế nước. - Giải thích được sự thích nghi về hoạt động sinh lý của cây với các điều kiện nước của	

		môi trường, từ đó có cách thức cung cấp nước phù hợp cho cây. - Thiết kế và thực hiện được thí nghiệm chứng minh sự trao đổi nước ở thực vật.	
2	Dinh dưỡng khoáng và trao đổi nitrogen ở thực vật	- Giải thích được mối liên quan giữa hấp thụ một số nguyên tố khoáng và pH của môi trường đất. - Phân biệt được các triệu chứng thiếu khoáng ở thực vật và ứng dụng trong trồng trọt - Phân tích được cơ sở khoa học của việc sử dụng hợp lý phân bón để tăng năng suất cây trồng. - Trình bày được quá trình cố định nitrogen của vi khuẩn trong cơ thể ở một số nhóm thực vật. - Phân biệt được các hình thức cộng sinh giữa vi nấm và hệ rễ (nội cộng sinh, ngoại cộng sinh) và hiệu quả của những hình thức đó đến sinh trưởng và phát triển của thực vật.	
3	Quang hợp và điều kiện môi trường	- Phân biệt được các chu trình C_3, C_4, CAM. - Trình bày được quá trình hô hấp sáng của thực vật C_3. - Phân tích được ảnh hưởng của một số điều kiện môi trường đến quang hợp ở thực vật: ánh sáng, nhiệt độ, nồng độ CO_2, nước, muối khoáng. - Giải thích được sự thay đổi về hình thái, cấu tạo cơ thể thực vật thích nghi với điều kiện môi trường sống: ánh sáng, độ ẩm, nhiệt độ. - Vận dụng được hiểu biết về quang hợp để giải thích một số biện pháp kĩ thuật trong kiểm soát sinh học.	
4	Hô hấp	- Trình bày được các hình thức hô hấp (hiếu khí và lên men) xảy ra ở thực vật. - Phân tích được mối liên quan giữa hô hấp và hấp thụ khoáng ở thực vật	
5	Sinh trưởng và phát triển thực vật	- Phân tích được ảnh hưởng của hormone thực vật: nhóm auxin, gibberellin, cytokinin, abscisic acid và ethylene. - Phân tích được quá trình hình thành hoa do ảnh hưởng của nhiệt độ thấp (xuân hoá),	

		ánh sáng (quang chu kỳ) và ứng dụng vào thực tiễn trồng trọt. - Thiết kế và thực hiện được thí nghiệm chứng minh sự ảnh hưởng của một số yếu tố tới sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật.	
--	--	---	--

Chuyên đề 4. Sinh học cơ thể động vật

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở động vật	- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng của cơ thể động vật. - Trình bày được nguyên nhân, cơ chế, cách phòng tránh một số rối loạn trao đổi chất ở động vật.	
2	Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	- Phân tích được sự thích nghi về cấu tạo, hoạt động sinh lí trong các hình thức tiêu hóa khác nhau (động vật ăn thịt, động vật ăn thực vật, ở động vật ăn tạp). - Giải thích được cơ chế điều hòa tiêu hóa cơ học, hoá học ở người. - Phân tích được cơ chế tiêu hoá, hấp thu các chất dinh dưỡng ở người. - Phân tích được các sự thích nghi về cấu trúc hệ tiêu hoá ở người.	
3	Hô hấp và trao đổi khí ở động vật	- Giải thích được cơ chế quá trình thông khí và trao đổi khí trong các hình thức trao đổi khí của động vật, ở người. - Phân tích được quá trình điều hòa hô hấp. - Phân tích được sự thay đổi một số chỉ số hô hấp trong các bệnh hô hấp ở người. - Thực hành đo được một số chỉ số thông khí phổi ở người. - Giải thích được sự thay đổi của đường cong phân li Hemoglobin-O₂ trong điều kiện nhiệt độ, nồng độ O₂, CO₂, pH,...	
4	Vận chuyển các chất	- Trình bày được sự thích nghi về cấu tạo, hoạt động sinh lí trong các kiểu tuần hoàn khác	

	trong cơ thể động vật	nhau. - Trình bày được các biến động thông số tuần hoàn trong chu kì tim. - Tính được lưu lượng tim, nhịp tim, thể tích tâm thu. - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình điều hòa tim mạch. - Phân tích được các cơ chế điều hòa tim mạch. - Nhận biết được một số bệnh liên quan đến số lượng hồng cầu, bạch cầu, quá trình đông máu, yếu tố Rh⁺,... thường gặp.	
5	Miễn dịch ở động vật	- Phân tích được cơ chế miễn dịch đặc hiệu, không đặc hiệu ở động vật. - Phân biệt được miễn dịch tế bào và thể dịch. - Giải thích được một số bệnh liên quan đến miễn dịch.	
6	Bài tiết và cân bằng nội môi	- Giải thích được các kiểu điều hòa thẩm thấu ở các nhóm động vật thích nghi với môi trường sống. - Phân tích cơ chế trao đổi các chất ở nephron. - Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến các giai đoạn của quá trình hình thành nước tiểu. - Phân tích quá trình điều hòa pH, áp suất thẩm thấu, thân nhiệt, các chất trong dịch cơ thể. - Trình bày được một số bệnh lí về rối loạn quá trình bài tiết.	
7	Cảm ứng ở động vật	- Giải thích được các cơ chế hình thành điện thế neuron và sự dẫn truyền xung thần kinh ở neuron. - Giải thích được nguyên nhân, cơ chế, hậu quả một số bệnh thường gặp về thần kinh và thị giác, thính giác. - Giải thích được cơ chế, vai trò của một số loại tập tính ở động vật. - Thiết kế và thực hành được thí nghiệm chứng minh vai trò của các khâu trong một phản xạ ở động vật.	

8	Sinh sản ở động vật	- Trình bày được cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành trứng và tinh trùng. - Giải thích được chu kì buồng trứng và chu kì kinh nguyệt. - Phân tích được cơ chế và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thụ tinh.	
9	Mối liên quan giữa các quá trình sinh lí trong cơ thể	- Trình bày được cơ chế điều hoà các quá trình sinh lí trong cơ thể thông qua hoạt động của phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm. - Phân tích được cấu tạo, chức năng, cơ chế điều hòa của các tuyến nội tiết trong cơ thể.. - Giải thích được một số bệnh lí về cấu tạo và sinh lí hệ nội tiết.	

LỚP 12

Chuyên đề 5. Di truyền học và sinh học phân tử

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	DNA và gene	- Phân tích được sự phù hợp giữa cấu trúc và chức năng của DNA.	
2	Biểu hiện gene	- Phân biệt được bản chất của phiên mã và phiên mã ngược. - Giải thích được mối liên quan về thông tin di truyền giữa các vùng cấu trúc và chức năng của gene; - So sánh quá trình biểu hiện gene (phiên mã, dịch mã) ở tế bào nhân sơ và ở tế bào nhân thực.	
3	Đột biến gene	- Nêu được bản chất phân tử và hậu quả của các cơ chế phát sinh đột biến gene. - Vận dụng được hướng tiếp cận phân tích đột biến trong việc xác định cấu trúc và chức năng của gene.	
4	Sự phân bào	- Giải thích được sự khác nhau trong hoạt động phân ly NST ở các kỳ của nguyên phân	

		và giảm phân. - Phân tích được các cơ chế đảm bảo sự duy trì ổn định bộ NST trong quá trình phân bào. - Vận dụng cơ chế điều hòa chu kì tế bào để giải thích các hiện tượng bất thường trong điều hòa chu kì tế bào (ung thư).	
5	Đột biến nhiễm sắc thể	- Giải thích được vai trò của các đột biến cấu trúc và số lượng NST trong chọn giống và trong quá trình tiến hóa hình thành loài mới. - Giải thích được nguyên lí của việc vận dụng đột biến cấu trúc và số lượng NST trong nghiên cứu di truyền.	
6	Điều hòa biểu hiện gene	- Giải thích được các cơ chế điều hoà biểu hiện gene ở sinh vật nhân sơ: âm tính (cảm ứng, ức chế), dương tính. - Giải thích được các cơ chế điều hoà biểu hiện gene ở sinh vật nhân thực: Biến đổi chất nhiễm sắc, phiên mã, dịch mã, sau dịch mã. - Vận dụng điều hoà biểu hiện gene vào một số tình huống thực tiễn.	
7	Quy luật di truyền	- Vận dụng được phương pháp kiểm định Khi bình phương (χ^2) để kiểm tra giả thuyết H_0 (về các quy luật di truyền). - Giải thích cơ sở phân tử của các hiện tượng di truyền của các tính trạng đa gene. - Giải thích cơ sở phân tử của hiện tượng trội/lặn; mối quan hệ của các gene allele; tương tác giữa các gene/sản phẩm của gene trong sự chi phối các tính trạng ở sinh vật. - Tìm hiểu các cơ chế di truyền của các tính trạng đơn gene, đa gene và các tính trạng đa nhân tố, di truyền theo dòng mẹ, di truyền bị ảnh hưởng bởi giới tính.	
8	Hệ gene học	- Phát biểu được khái niệm hệ gene học (genomics). - Nêu được các giai đoạn của Dự án hệ gene người và công nghệ giải trình tự hệ gene.	
9	Công nghệ gene (Kỹ thuật di truyền)	- Giải thích được nguyên lý của công nghệ gene (công nghệ DNA tái tổ hợp). - Giải thích được tách dòng và giải trình tự DNA là công cụ cốt lõi của công nghệ gene.	

		- Trình bày được nguyên lý và kỹ thuật tiến hành phương pháp trong công nghệ gene: điện di DNA, PCR (polymerase chain reaction), tách dòng gene, giải trình tự DNA, chuyển gene vào tế bào/ cơ thể.	
10	Di truyền học người	- Vận dụng được phương pháp phân tích phả hệ trong nghiên cứu di truyền một số tính trạng ở người (tính trạng do gene trên NST thường, gene trên NST giới tính). - Vận dụng một số kỹ thuật di truyền ứng dụng trong chẩn đoán và điều trị bệnh.	
11	Di truyền học quần thể	- Nêu được ảnh hưởng của phương thức sinh sản đối với thành phần (tần số) kiểu gene của quần thể. - Vận dụng được định luật Hardy – Weinberg trong việc xác định trạng thái cân bằng di truyền của quần thể, tính tần số alen, tần số kiểu gene. - Trình bày được ý nghĩa của việc xác định hệ số cận huyết trong đánh giá nguy cơ di truyền các tính trạng bệnh ở người và chất lượng giống vật nuôi, cây trồng; vận dụng để xác định các giá trị này trong những trường hợp cụ thể.	

Chuyên đề 6. Tiến hoá

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Bằng chứng tiến hoá	- Nêu và phân tích được các ví dụ về các bằng chứng tiến hóa được sử dụng để chứng minh quá trình tiến hóa ở sinh vật.	
2	Tiến hóa quần thể	- Giải thích được vì sao quần thể là đơn vị tiến hóa dựa theo quan điểm của thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại. - Phân tích được tác động của các nhân tố tiến hóa trong tiến hóa quần thể. - Định lượng (tính toán) được tác động của chọn lọc tự nhiên, di nhập gene, đột biến đối với sự thay đổi tần số alen của quần thể. - Phân biệt các hình thức chọn lọc tự nhiên và vai trò đối với tiến hóa theo quan điểm tiến	

		hóa hiện đại. - Trình bày được các cơ chế bảo toàn biến dị di truyền trong quần thể.	
3	Loài và sự hình thành loài	- Phân biệt được khái niệm loài sinh học với các khái niệm khác về loài (loài hình thái, loài sinh thái, loài phát sinh chủng loại...) - Giải thích được cơ chế hình thành loài theo phương thức cùng khu phân bố, khác khu phân bố.	

Chuyên đề 7. Sinh thái học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Sinh học cá thể	- Giải thích và lấy được ví dụ minh họa các quy luật sinh thái (quy luật giới hạn, quy luật tác động tổng hợp, quy luật tác động không đồng đều của các nhân tố sinh thái, quy luật tác động tương hỗ giữa sinh vật và môi trường). - Trình bày được các đặc điểm giải phẫu, sinh lý và sinh thái của các nhóm cây thích nghi với điều kiện chiếu sáng, chế độ nước khác nhau. Lấy được ví dụ minh họa cho các nhóm cây đó. - Phân biệt được các đặc điểm giải phẫu, sinh lý và sinh thái của các nhóm động vật thích nghi với điều kiện chiếu sáng, nhiệt độ khác nhau. - Giải thích được ý nghĩa của quy tắc Bergmann và Allen với sự thích nghi của sinh vật.	
2	Quần thể sinh vật	- Giải thích được vì sao kích thước quần thể là đặc trưng của loài và có thể dao động từ kích thước tối thiểu tới kích thước tối đa. - Giải thích được ý nghĩa của nghiên cứu tỉ lệ giới tính và thành phần nhóm tuổi, mật độ/kích thước của quần thể trong việc chủ động điều chỉnh chúng nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.	

		- Phân tích được ý nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố cá thể trong quần thể. - Giải thích được khái niệm sức chứa và các yếu tố tác động đến sức chứa của quần thể.	
3	Quần xã sinh vật	- Phân tích và lấy được ví dụ minh họa các mối quan hệ sinh thái trong quần xã.. - Phân tích được vai trò của quan hệ cạnh tranh trong việc hình thành ổ sinh thái, là cơ sở tăng cường đa dạng sinh học và khai thác tối ưu nguồn sống từ môi trường. - Giải thích được các kiểu nhiễu loạn và vai trò của nó. - Giải thích được cơ chế của sự tự điều chỉnh quần xã, nhờ đó quần xã có thể trở về trạng thái ổn định tương đối và cân bằng sinh học. - Chứng minh được quần xã là một cấp độ tổ chức sống của sinh giới. - Vận dụng giải quyết được các tình huống thực tiễn liên quan đến phát triển bền vững, bảo vệ đa dạng sinh học.	

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn bắt buộc

a) Mạch nội dung nâng cao lựa chọn bắt buộc

Tùy theo trình độ của học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, nhà trường tổ chức xây dựng các nội dung chuyên đề nâng cao lựa chọn bắt buộc để học sinh học tập.

Gợi ý một số chuyên đề nâng cao lựa chọn bắt buộc như sau:

Chuyên đề 1: Ứng dụng của hệ thống học sinh giới

Chuyên đề 2: Sinh học phân tử và tin sinh học

Chuyên đề 3: Sinh học tế bào gốc và y học tái tạo

Chuyên đề 4: Sinh lý học thích nghi và biến đổi khí hậu

Chuyên đề 5: Kỹ thuật mới của công nghệ sinh học hiện đại và ứng dụng

Chuyên đề 6: Tiến hóa sinh thái và biến đổi khí hậu

b) Nội dung một số chuyên đề nâng cao lựa chọn bắt buộc

Chuyên đề 1: Ứng dụng của hệ thống học sinh giới

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Xác định quan hệ phát sinh các nhóm sinh vật	- Phân tích được ứng dụng của hệ thống học trong các lĩnh vực đời sống xã hội (Phân loại sinh vật chính thức, Nông nghiệp và thực phẩm, Y tế và dược phẩm, An ninh và pháp y)	
2	Xây dựng và sử dụng cây phát sinh chủng loại	- Phân tích và nhận xét được một số phương pháp khoảng cách để tạo cây phân loại và cây phát sinh chủng loại. - Xây dựng được cây phát sinh chủng loại trong sinh học so sánh và sinh học dự đoán.	

Chuyên đề 2: Sinh học phân tử và Tin sinh học

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Phân tích trình tự gene và bộ gene (Genome Sequence Analysis)	- Phân tích được nguyên lý giải trình tự gene thế hệ mới (NGS). - Phân tích được ý nghĩa sinh học từ dữ liệu bộ gene. - Giải thích được vai trò của tin sinh học trong y học chính xác và nghiên cứu tiến hóa.	
2	Ứng dụng machine learning, deep learning trong phân tích dữ liệu gene và protein	- Phân tích được nguyên lý cơ bản của AI trong phân tích dữ liệu sinh học. - Phân tích được ví dụ về dự đoán gene liên quan đến bệnh, phát hiện cấu trúc protein. - Đánh giá được tiềm năng và hạn chế của AI trong sinh học.	

Chuyên đề 3: Sinh học tế bào gốc và Y học tái tạo

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Kỹ thuật nuôi cấy và biệt hóa tế bào gốc	- Phân biệt được nguồn gốc và ứng dụng của từng loại tế bào gốc (tế bào gốc phôi (ESCs), tế bào gốc trưởng thành, tế bào gốc cảm ứng đa năng (iPSCs)). - Phân tích được các bước cơ bản trong nuôi cấy và biệt hóa tế bào gốc. - Giải thích được các tiềm năng tái tạo cơ quan và thách thức thực tiễn.	
2	Vấn đề đạo đức, pháp lý và xã hội	- Phân tích được các vấn đề đạo đức liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tế bào gốc. - Phân tích được các vấn đề phân tích liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tế bào gốc. - Phân tích quan điểm cá nhân dựa trên nguyên tắc khoa học và nhân văn.	

Chuyên đề 4. Sinh lý học thích nghi và biến đổi khí hậu

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Thích nghi sinh lý của thực vật với biến đổi khí hậu	- Giải thích được cơ chế sinh lý giúp cây chịu stress. - Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đến hiệu quả quang hợp và sinh trưởng. - Ứng dụng được công nghệ sinh học trong tạo giống cây trồng thích nghi với khí hậu.	
2	Thích nghi sinh lý của động vật, con người với biến đổi khí hậu	- Giải thích được các cơ chế sinh lý của động vật trong thích nghi môi trường cực đoan. - Mô tả được phản ứng sinh lý của cơ thể người với môi trường tự nhiên cực đoan. - Đánh giá được nguy cơ sức khỏe con người trong điều kiện khí hậu biến đổi.	

Chuyên đề 5. Kỹ thuật mới của công nghệ sinh học hiện đại và ứng dụng

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Ứng dụng của các phương pháp giải trình tự gene	- Nêu được các giai đoạn chính của giải trình tự gene: (i) Sanger Sequencing, (ii) next Generation Sequencing- NGS, (iii) Third-Generation Sequencing. - Phân biệt được các phương pháp giải trình tự gene. - Giải thích được một số ví dụ trong ứng dụng của phương pháp giải trình tự gene.	
2	Công nghệ chỉnh sửa gene CRISPR-Cas9 và ứng dụng	- Phân tích được nguyên lý cơ bản của CRISPR-Cas9 và các hệ thống chỉnh sửa gen khác. - Phân tích được ứng dụng của công nghệ chỉnh sửa gen trong nông nghiệp, y học, bảo tồn. - Đánh giá được những vấn đề đạo đức, pháp lý và xã hội khi áp dụng công nghệ này.	

Chuyên đề 6. Tiến hóa sinh thái và Biến đổi khí hậu

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Mối quan hệ hai chiều giữa tiến hóa và sinh thái.	- Phân tích được khái niệm tiến hóa sinh thái và sự khác biệt với tiến hóa cổ điển. - Giải thích được mối quan hệ hai chiều giữa tiến hóa và sinh thái. - Phân tích được ví dụ về tiến hóa qua các thế hệ dưới áp lực môi trường.	
2	Vai trò của biến đổi khí hậu trong thúc đẩy quá trình thích nghi, tiến hóa nhanh.	- Phân tích được vai trò của biến đổi khí hậu trong thúc đẩy quá trình thích nghi, tiến hóa nhanh. - Phân tích được sự thay đổi đặc điểm hình thái và hành vi ở loài do môi trường đô thị hóa, nóng lên toàn cầu. - Đánh giá được những vấn đề đạo đức, pháp lý và xã hội khi áp dụng công nghệ này.	
3	Mô hình hóa và dự báo sinh thái - tiến hóa	- Ứng dụng AI trong dự báo tác động biến đổi khí hậu đến phân bố các loài. - Phân tích được kết quả mô hình dự báo để rút ra kết luận về nguy cơ tuyệt chủng hay thích nghi. - Phân tích được khái niệm bảo tồn dựa trên tiến hóa. - Đề xuất được giải pháp bảo tồn trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Việt Nam.	

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các PPDH tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của HS như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, viết báo cáo...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh,...

- Phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng theo môn học Sinh học là môn học thực nghiệm, kết hợp giữa học lý thuyết và thực hành.

1.2. Phương tiện dạy học

- Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GD&ĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho HS khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn học Sinh học các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như bổ sung các trang thiết bị cho thực hành, bổ sung nguồn tư liệu sách tiếng nước ngoài, nên có thêm các buổi trao đổi học thuật với các chuyên gia...

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định;

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao;

- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Sinh học GV cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Sinh học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông

và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;

- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HS đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Khung nội dung dạy học nâng cao dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên môn Sinh học được tổ chức dạy với tổng thời lượng: 156 tiết/3 năm học (bao gồm cả nội dung nâng cao bắt buộc 126 tiết và nội dung nâng cao lựa chọn bắt buộc 30 tiết). Nội dung nâng cao được xây dựng trên cơ sở nâng cao mức độ nhận thức của nội dung dạy học quy định tại chương trình giáo dục phổ thông.

- Trên cơ sở tổng số tiết quy định, các nhà trường xây dựng hoạch dạy học phù hợp với điều kiện của nhà trường và bảo đảm nội dung dạy học các chuyên đề gắn với nội dung Chương trình giáo dục phổ thông môn Sinh học (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT), tạo nên sự thống nhất của môn học. Thời gian dạy học các chuyên đề do nhà trường chủ động sắp xếp, thời lượng dạy học cho từng chuyên đề do tổ/nhóm chuyên môn phân bổ sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và trình độ của học sinh, nhưng không lược bỏ các nội dung các chuyên đề nâng cao nêu trên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIN HỌC

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
1.1. Mục tiêu chung.....	3
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	4
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY HỌC	4
2.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	4
2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	4
2.3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao.....	6
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	7
3.1. Nội dung khái quát giáo dục nâng cao	7
3.2. Yêu cầu cần đạt và nội dung cụ thể các chuyên đề ở các lớp	11
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	40
4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học	40
4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	42
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	43
VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	44
6.1. Giải thích về định hướng phân hóa chuyên sâu	44
6.2. Triển khai kế hoạch dạy học	47

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIN HỌC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu Tin học cho học sinh trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học hiện hành của Việt Nam, Chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học còn được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế; tạp chí thường niên của IOI (IOI Journal) về các nghiên cứu giáo dục tinh hoa, kinh nghiệm bồi dưỡng nhân tài Tin học của các nước; các trang Web về các kì thi Lập trình,.. của cộng đồng các tổ chức quốc tế. Nhờ đó, chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học của Việt Nam tiếp thu được tính hiện đại, chuẩn mực của chương trình môn Tin học của một số nước tiên tiến.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn Tin học kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn Tin học học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kĩ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu Tin học cho học sinh.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển nâng cao tư duy Tin học (computational thinking) - năng lực cốt yếu đặc trưng của nhà Khoa học máy tính cho mọi học sinh chuyên Tin học.
- Trang bị cho mọi học sinh chuyên tin học kiến thức có tính chất nền tảng, cơ bản và tinh giản của: Toán học rời rạc; Thuật toán và Cấu trúc dữ liệu; Lập trình và ngôn ngữ lập trình bậc cao; Đồ họa máy tính; Học máy và AI tạo sinh.
- Hiện thực hóa quan điểm và định hướng đổi mới xuyên suốt là tạo cơ hội thực sự để mọi học sinh chuyên Tin được “Học để tự khẳng định mình”. Giúp phát triển ở mỗi học sinh những khả năng tiềm ẩn có tính đặc thù của nhân lực trong lĩnh vực tin học.
- Tạo điều kiện để các học sinh chuyên tin học bộc lộ các năng khiếu đa dạng và ở những mức độ khác nhau, giúp các em phát triển các năng khiếu đó nhằm tạo tiềm năng đáp ứng nhu cầu lớn về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của nhiều ngành chuyên sâu rất đa dạng trong lĩnh vực CNTT-TT.
- Tăng cường các nội dung và phương thức dạy học tiên tiến, giúp học sinh nâng cao các khả năng phát huy năng lực làm việc trong các lĩnh vực chuyên sâu về tin học: sử dụng tiếng Anh chuyên ngành; cập nhật các chủ đề mới hiện đại của tin học; làm việc nhóm, hòa nhập, giao tiếp, hợp tác giải quyết vấn đề trong môi trường số.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN

2.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học góp phần phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ, tự học và các năng lực đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tin học góp phần phát triển cho học sinh năng lực Tin học gồm năm thành phần sau:

- NLa: Sử dụng và quản lý các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;
- NLb: Ứng xử phù hợp trong môi trường số;
- NLC: Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;

- NLd: Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;
- NLe: Hợp tác trong môi trường số.

Ngoài các biểu hiện về năng lực tin học theo định hướng Khoa học máy tính trong CT môn Tin học năm 2018, CT chuyên sâu môn Tin học năm 2025 còn có biểu hiện năng lực Tin học bổ sung nâng cao được mô tả dưới đây:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
Nla	- Biết và sử dụng được một số chức năng cơ bản của một số phần mềm đa phương tiện và công cụ AI để hỗ trợ trong học tập và cuộc sống.
NLb	- Sử dụng được một số công cụ AI một cách hợp lý nhằm hỗ trợ có ích trong học tập và cuộc sống. - Nhận thức được rằng, việc sử dụng các kết quả do công cụ AI tạo ra nếu thiếu phản biện, đánh giá, kiểm chứng có thể gây ra tác hại; vi phạm đạo đức và bản quyền tác giả. - Nhận thức được rằng, việc lạm dụng công cụ AI có thể làm cho học sinh trở nên lười biếng, có thể gian lận trong kiểm tra, đánh giá, vi phạm quy chế học tập.
NLc	- Vận dụng được một số khái niệm cơ bản của số học và tổ hợp để xây dựng thuật toán và viết chương trình. - Hiểu và thiết kế được thuật toán theo các kĩ thuật: Độ quy; Chia để trị; Duyệt, Quy hoạch động, Tham lam. - Hiểu và cài đặt được chương trình cho các mô hình cấu trúc dữ liệu như: Ngăn xếp, Hàng đợi, Hàng đợi hai đầu, Cây nhị phân, tam phân... - Hiểu được các khái niệm cơ bản trong Lí thuyết Đồ thị. - Hiểu được tư tưởng duyệt theo chiều sâu (DFS) và duyệt theo chiều rộng (BFS), liệt kê thành phần liên thông, khớp, cầu... Viết và kiểm thử được chương trình cài đặt các thuật toán đó. - Hiểu và viết được chương trình cài đặt các thuật toán giải hai bài toán tìm đường đi ngắn nhất và tìm cây khung nhỏ nhất.

	- Hiểu sơ lược được một số khái niệm cơ bản trong Đồ họa máy tính. - Tạo được một vài hoạt cảnh 3D đơn giản. - Hiểu được sơ lược một số khái niệm cơ bản Học máy như: Học sâu; Hàm mất mát; Tiêu chí đánh giá mô hình. - Tìm hiểu và sử dụng được một số thư viện công cụ trong Học máy. - Hiểu sơ lược được khái niệm AI tạo sinh. - Biết được một số tính năng cơ bản của các công cụ AI tạo sinh - Trình bày được một số ứng dụng AI tạo sinh. - Khai thác, sử dụng được một số công cụ AI tạo sinh.
NLd	- Khai thác sử dụng được một số công cụ AI tạo sinh thông dụng để hỗ trợ học tập, làm bài tập, làm kiểm tra, tự nâng cao hoàn thiện kiến thức.
Nle	- Hợp tác, trao đổi được với bạn bè trong khai thác và chia sẻ trải nghiệm việc sử dụng các công cụ AI tạo sinh, cảnh báo cho nhau những thách thức của các công cụ AI mới cập nhật. - Thực hiện được theo nhóm trong kiểm tra, đánh giá chéo kết quả sử dụng AI tạo sinh hỗ trợ học tập và cuộc sống.

2.3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

- Do đặc thù riêng của môn Tin học, để đảm bảo tính khoa học, hệ thống, liên thông và tránh trùng lặp nên đã lồng ghép các YCCĐ của 3 cụm chuyên đề học tập trong CT 2018 với các YCCĐ mới có cùng mạch kiến thức kỹ năng để tạo một số chuyên đề chuyên sâu. với tổng thời lượng là 87 tiết/1 khối lớp. Trong đó, theo đúng quy định có 52 tiết tính theo định mức nâng cao còn 35 tiết tính theo định mức như với chuyên đề học tập trong CT2018. Từ đó tổng số tiết chuyên đề chuyên Tin là 261 tiết/ 03 khối lớp (87 x 3) trong đó: 156 tiết/03 khối lớp (52 x 3) tính theo định mức nâng cao và 105 tiết/ 03 khối lớp (35 x 3) tính theo định mức như với chuyên đề học tập trong CT 2018.

- Do đặc thù phân hóa chuyên sâu đậm nét riêng của môn Tin học nên đã điều chỉnh một ít tỷ lệ % phân phối thời lượng, tăng thêm ở các chuyên đề tự chọn bắt buộc và giảm tương ứng ở các chuyên đề bắt buộc, nhưng đảm bảo tổng số tiết là 87 tiết/1khối lớp đúng như quy định chung. Tổng số tiết thực hiện chuyên đề chuyên là 261 tiết (87 x 3), trong đó 190 tiết /03 khối lớp dành cho chuyên đề chuyên bắt buộc và 71 tiết/03 khối lớp dành cho chuyên đề chuyên tự chọn bắt buộc.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

3.1. Nội dung khái quát giáo dục nâng cao

Bảng dưới đây mô tả khái quát các chuyên đề ở mỗi lớp.

Trong đó cột kí hiệu thể hiện các thông tin sau: Lớp; Số thứ tự chuyên đề; BB: Chuyên đề bắt buộc; TC: Chuyên đề tự chọn. Ví dụ: 10.1 BB : Chủ đề số 1, lớp 10, chủ đề bắt buộc.

Lớp 10

Kí hiệu	Tên chuyên đề	Mục tiêu
10.1 BB	Số học và tổ hợp (10 tiết)	Giúp học sinh vận dụng được lý thuyết số học và tổ hợp để cài đặt được một số thuật toán căn bản.
10.2 BB	Độ phức tạp thuật toán và một số cấu trúc dữ liệu đơn giản (10 tiết)	Giúp học sinh hiểu được cách đánh giá độ phức tạp của thuật toán; hiểu được vai trò và ý nghĩa của cấu trúc dữ liệu trong cài đặt chương trình; sử dụng được một số cấu trúc dữ liệu cơ bản.
10.3 BB	Sắp xếp và tìm kiếm cơ bản (10 tiết)	Giúp học sinh hiểu được vai trò, ý nghĩa của bài toán sắp xếp và tìm kiếm để xử lý thông tin trong đời sống, trong các ứng dụng tin học.
10.4 BB	Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán cơ bản (30 tiết)	Giúp học sinh có kiến thức, kỹ năng cơ bản về thiết kế và phân tích thuật toán dựa trên các kỹ thuật Đệ quy, Duyệt, Chia - để - trị và Quy hoạch động.
10.5.TC	Số học và tổ hợp nâng cao (9 tiết)	Giúp học sinh vận dụng được một số kỹ năng nâng cao của lý thuyết số học; nhận diện được các đối tượng tổ hợp mở rộng,

10.6 TC	Sắp xếp và tìm kiếm nâng cao (9 tiết)	Giúp học sinh hiểu và cài đặt được một số thuật toán sắp xếp, tìm kiếm nâng cao.
10.7 TC	Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán nâng cao (9 tiết)	Giúp học sinh có kiến thức nâng cao về các chiến lược thiết kế và phân tích thuật toán dựa trên kỹ thuật Đệ quy, Duyệt, Chia để trị, Tham lam và Quy hoạch động.
10.8 TC	Robot giáo dục và Lập trình điều khiển robot (19 tiết)	Giúp học sinh có khả năng lắp ráp, kết nối được máy tính với robot giáo dục và cài đặt phần mềm hỗ trợ; Hình thành cho học sinh khả năng lập trình điều khiển robot giáo dục.
10.9 TC	Hoạt động trải nghiệm tin học I (9 tiết)	Giúp học sinh biết được thêm thông tin về một số ngành nghề như lập trình, thiết kế phần mềm, Anh ninh mạng, Điện toán đám mây, IoT hoặc một số vấn đề hiện đại khác của CS.

Lớp 11

Kí hiệu	Tên chuyên đề	Mục tiêu
11.1 BB	Cấu trúc dữ liệu cơ bản (20 tiết)	Giúp học sinh vận dụng thành thạo các cấu trúc dữ liệu cơ bản và mở rộng.
11.2 BB	Đồ thị (30 tiết)	Giúp học sinh cài đặt được các thuật toán đồ thị, hiểu được cơ chế vận hành của thuật toán để có thể sửa đổi, mở rộng được.
11.3 BB	Đồ họa máy tính (20 tiết)	Giúp học sinh biết được một số khái niệm cơ bản về đồ họa máy tính và công cụ 3D chuyên dụng làm hoạt cảnh, tạo được một vài hoạt cảnh 3D đơn giản.

11.4 TC	Ngôn ngữ lập trình bậc cao 2 (19 tiết)	Giúp học sinh: Hiểu rõ hơn và vận dụng được những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ lập trình thông qua việc tìm hiểu ngôn ngữ lập trình bậc cao thứ hai; Hình thành được tư duy lập trình trừu tượng nhằm chọn, hiểu và vận dụng được dễ dàng một ngôn ngữ lập trình hiện đại mới, đáp ứng phù hợp cho từng bài toán cụ thể.
11.5 TC	Cấu trúc dữ liệu nâng cao (9 tiết)	Giúp học sinh xây dựng được cấu trúc dữ liệu mới bằng cách mở rộng các mô hình dữ liệu sẵn có, nắm được kỹ thuật và cài đặt tối ưu.
11.6 TC	Đồ thị nâng cao (9 tiết)	Giúp học sinh cài đặt được một số thuật toán đồ thị nâng cao và có được những kiến thức mới về bài toán luồng cực đại trong mạng, cặp ghép cực đại và một số dạng đồ thị đặc biệt.
11.7 TC	Tính toán hình học. (9 tiết)	Giúp học sinh biểu diễn được các đối tượng cơ bản của hình học trên máy tính; Hiểu và lập trình giải được một số bài toán cơ bản của hình học tính toán.
11. 8 TC	Hoạt động trải nghiệm tin học II (9 tiết)	Giúp học sinh biết được thêm thông tin như: ngành Đa phương tiện, một số ngành nghề có ứng dụng tin học cao; các công cụ công nghệ số mới hoặc một số vấn đề hiện đại của CNTT-TT.
11.9 TC	Tiếng Anh chuyên ngành Tin học I (9 tiết)	Giúp học sinh hiểu được các thuật ngữ, từ vựng, từ viết tắt thông dụng và đọc hiểu được tài liệu tin học đơn giản, ngắn bằng tiếng Anh.

Lớp 12

Kí hiệu	Tên chuyên đề	Mục tiêu
12.1 BB	Học máy (20 tiết)	Giúp học sinh biết được ở mức sơ lược một số khái niệm cơ bản về Học máy như: Học sâu, Xử lý và phân tích dữ liệu; Sử dụng được một vài thư viện học máy thông dụng.
12.2 BB	Giới thiệu AI Tạo sinh (15 tiết)	Giúp học sinh biết được ở mức sơ lược một số khái niệm cơ bản về AI tạo sinh như: Tính năng cơ bản; Thành tựu phát triển; Tác động trong học tập và cuộc sống.

12.3 BB	Thực hành thiết kế thuật toán giải quyết một số bài toán thực tế (25 tiết)	Giúp học sinh thực hành: thiết kế thuật toán và cấu trúc dữ liệu cho một số bài toán cụ thể; phân tích và đánh giá thuật toán để lựa chọn giải pháp tối ưu phù hợp; thử nghiệm chương trình đã cài đặt trên một số bộ dữ liệu mô phỏng thực tế.
12.4 TC	Thị giác máy tính (9 tiết)	Giúp học sinh hiểu khái niệm cơ bản về thị giác máy tính; Hiểu được một số loại bài toán thường gặp trong thị giác máy tính và ứng dụng thực tế.
12.5 TC	Học máy nâng cao (9 tiết)	Giúp học sinh hiểu và vận dụng được một số thuật toán học máy cơ bản, nâng cao như: KNN, SVM, K-mean;...
12.6 TC	Tạo sản phẩm truyền thông đa phương tiện (9 tiết)	Giúp học sinh sử dụng phần mềm để tạo ra được một số sản phẩm truyền thông đa phương tiện như đoạn phim hoạt hình, sản phẩm trang trí thông qua làm Dự án học tập.
12.7 TC	Phân loại các lớp bài toán và cách tiếp cận (9 tiết)	Giúp học sinh nhận dạng được các bài toán cơ bản thuộc lớp P và NP-khó, biết phát triển các cách tiếp cận giải bài toán thuộc lớp NP-khó.
12.8TC	LINUX và phần mềm mã nguồn mở (9 tiết)	Giúp học sinh làm quen với hệ điều hành Linux và phần mềm mã nguồn mở.
12.9 TC	Thực hành tạo lập và khai thác CSDL (9 tiết).	Giúp học sinh tạo lập và khai thác một CSDL cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ.
12.10 TC	Tiếng Anh chuyên ngành IT II (9 tiết)	Giúp học sinh nắm được các thuật ngữ, từ vựng, từ viết tắt thông dụng trong CS, AI và đọc hiểu được tài liệu phổ thông về CS, AI bằng tiếng Anh.
12.11 TC	Hoạt động trải nghiệm tin học III	Giúp học sinh biết được thêm thông tin về một số lĩnh vực ví dụ như: Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu, Dữ liệu lớn hoặc một số vấn đề hiện đại của CS, AI.

	(9 tiết)	
--	----------	--

3.2. Yêu cầu cần đạt và nội dung cụ thể các chuyên đề ở các lớp

LỚP 10

Chuyên đề 10.1 BB: Số học và tổ hợp

(10 tiết: 3 tiết lý thuyết + 6 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Vận dụng được một số khái niệm cơ bản của lý thuyết số học: cấp số cộng, cấp số nhân, cơ số, số thực, số nguyên tố,... để giải quyết một số bài toán Tin học đơn giản. Nêu được ví dụ minh họa. - Viết được chương trình cho một số thuật toán số học cơ bản: đổi cơ số, kiểm tra tính nguyên tố, sàng nguyên tố, phân tích ra thừa số nguyên tố, tìm USCLN, BSCNN.	Số học: - Một số khái niệm số học cơ bản. - Một số thuật toán số học cơ bản.	
- Hiểu được một số phương pháp đếm cơ bản và một số bài toán tổ hợp điển hình; - Viết được chương trình cho một số bài toán đếm tổ hợp cơ bản.	Tổ hợp: - Một số phương pháp đếm cơ bản; - Một số bài toán đếm tổ hợp điển hình.	

Chuyên đề 10.2 BB: Độ phức tạp thuật toán và một số cấu trúc dữ liệu

(10 tiết: 3 tiết lý thuyết + 6 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
-----------------	----------	---------

- Biết được tầm quan trọng của việc xây dựng cấu trúc dữ liệu. - Hiểu được các tiêu chí xây dựng cấu trúc dữ liệu; Thể hiện được bằng ví dụ minh họa. - Viết được các câu lệnh cơ bản tương tác trên mảng, danh sách. - Hiểu và biểu diễn được mảng và danh sách trong máy tính. Nêu được một số ví dụ minh họa cụ thể.	- Tổng quan về kiểu dữ liệu trừu tượng, cấu trúc dữ liệu và kiểu dữ liệu. - Mảng và danh sách móc nối.	
- Sử dụng được một số công cụ trong thư viện cấu trúc dữ liệu và thuật toán chuẩn như: Vector, Set, Map, Pair.	- Giới thiệu thư viện cấu trúc dữ liệu và thuật toán chuẩn.	
- Trình bày được một số khái niệm và tầm quan trọng của độ phức tạp tính toán. - Giải thích được kí pháp O lớn về độ phức tạp tính toán. Nêu được ví dụ minh họa cụ thể. - Hiểu được cách tiếp cận phân tích độ phức tạp tính toán thông qua ví dụ minh họa.	- Một số khái niệm cơ bản về độ phức tạp tính toán.	

Chuyên đề 10.3 BB: Một số bổ sung về sắp xếp và tìm kiếm cơ bản

(10 tiết: 3 tiết lý thuyết + 6 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu và vận dụng được vai trò của bài toán sắp xếp trong đời sống và trong các ứng dụng tin học. - Hiểu được cách xác định quan hệ thứ tự trong sắp xếp. Nêu được ví dụ minh họa. - Hiểu và vận dụng được các kỹ thuật sử dụng trong thiết kế các thuật toán sắp xếp. - Đánh giá được độ phức tạp tính toán của các thuật toán sắp xếp cơ bản. - Viết được chương trình cho một số thuật toán sắp xếp thông dụng, có dữ liệu đầu vào đa dạng, ví dụ: xâu, các phần tử dãy đầu vào là những số nguyên không nhất thiết khác nhau. - So sánh được thời gian thực hiện trên máy tính giữa các thuật toán sắp xếp cơ bản trên một số bộ dữ liệu ngẫu nhiên.	- Bổ sung về Bài toán sắp xếp. - Quan hệ thứ tự. - Bổ sung về các thuật toán sắp xếp nổi bật, sắp xếp chọn, sắp xếp chèn.	Hệ thống hóa các kiến thức đã có và bổ sung thêm các kiến thức mới cần thiết.
- Hiểu và vận dụng được vai trò của bài toán tìm kiếm trong xử lý thông tin. Nêu được ví dụ minh họa. - Nhận dạng được đặc điểm riêng của bài toán tìm kiếm cụ thể để xác định thuật toán: tìm một giá trị, tìm cực trị (min/max). - Hiểu và vận dụng được mối quan hệ giữa tổ chức dữ liệu và thuật toán tìm kiếm. - Tổ chức thực hiện được một số phương pháp tìm kiếm. - Sử dụng được một số công cụ do ngôn ngữ lập trình cung cấp.	- Bổ sung về Bài toán tìm kiếm - Bổ sung về thuật toán tìm kiếm tuần tự và thuật toán tìm kiếm nhị phân. - Hỗ trợ của các thư viện chuẩn cho thao tác tìm kiếm trên mảng,	

Chuyên đề 10.4 BB: Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán cơ bản

(30 tiết: 8 tiết lý thuyết + 20 tiết bài tập, thực hành +2 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Trình bày được tính đệ quy trong một số định nghĩa sự vật, sự việc; Nêu được ví dụ minh họa cụ thể. - Nhận diện được bài toán có thể giải bằng kỹ thuật Đệ quy; Xác định được phần cơ sở và phần đệ quy trong mô tả đệ quy. - Ứng dụng được kỹ thuật Đệ quy trong thiết kế thuật toán cho một vài bài toán như: + Tìm phần tử thứ n của dãy Fibonacci; + Bài toán Tháp Hà Nội. - Viết được chương trình sử dụng kỹ thuật Đệ quy cho một vài bài toán điển hình. - Nhận biết được tính ưu việt của kỹ thuật Đệ quy trong định nghĩa sự vật, mô tả và thiết kế thuật toán.	- Khái niệm Đệ quy; - Kỹ thuật Đệ quy.	
- Giải thích được kỹ thuật Chia để trị. - Hiểu được thuật toán thiết kế theo kỹ thuật Chia để trị, giải thích được mối liên hệ giữa thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Chia để trị và Đệ quy thông qua ví dụ cụ thể. - Viết được chương trình có sử dụng kỹ thuật Chia để trị cho một vài bài toán điển hình.	- Kỹ thuật Chia để trị.	
- Nhận diện được bài toán có thể giải bằng kỹ thuật Duyệt và Quay lui. - Giải thích được kỹ thuật Duyệt, kỹ thuật Quay lui. Nêu được ví dụ minh họa. - Hiểu được thuật toán thiết kế theo kỹ thuật Duyệt thông qua ví dụ cụ thể. - Hiểu được thuật toán thiết kế theo kỹ thuật Quay lui thông qua ví dụ cụ thể. - Giải thích được mối liên quan giữa thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Quay lui và kỹ thuật Đệ qui; Nêu được ví dụ minh họa. - Viết được chương trình có sử dụng kỹ thuật Duyệt cho một vài thuật toán các bài toán cơ bản. - Viết được chương trình có sử dụng kỹ thuật Quay lui cho một vài bài toán cơ bản như liệt kê các dãy nhị phân, hoán vị, tổ hợp,..	- Kỹ thuật Duyệt; - Kỹ thuật Quay lui.	

- Nhận diện được bài toán có thể giải được thông qua kỹ thuật Quy hoạch động. - Hiểu và giải thích được các bước cần thực hiện khi xây dựng thuật toán theo kỹ thuật Quy hoạch động. - Thiết kế được thuật toán theo kỹ thuật Quy hoạch động cho một số bài toán đơn giản. - Giải thích được mối liên hệ giữa thiết kế thuật toán theo kỹ thuật Quy hoạch động với Kỹ thuật Chia để trị và Đệ quy; Nêu được ví dụ minh họa. - Viết được chương trình có sử dụng kỹ thuật Quy hoạch động cho một vài thuật toán giải một số bài toán điển hình.	- Kỹ thuật Quy hoạch động.	
--	----------------------------	--

Chuyên đề 10.5 TC: Số học và tổ hợp nâng cao

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành + 1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Vận dụng được một số thuật toán số học để giải một số bài toán ứng dụng; Nêu được ví dụ minh họa. - Vận dụng được kỹ năng xử lý bit như: + Biết được cách thức lưu trữ, vị trí sắp xếp bit trong các kiểu dữ liệu số + Vận dụng được các phép toán trên bit để giải quyết các bài toán xử lý bit.	Số học: - Ứng dụng các thuật toán số học cơ bản; - Kỹ thuật xử lý bit.	
- Nhận diện được một số bài toán đếm tổ hợp trong một số bài toán ứng dụng. - Nhận diện được một số đối tượng tổ hợp nâng cao. Nêu được ví dụ cụ thể. - Vận dụng và viết được chương trình cho một số công thức đếm cơ bản áp dụng trong một số bài toán ứng dụng.	Tổ hợp: - Ứng dụng giải một số bài toán đếm tổ hợp; - Một số đối tượng tổ hợp nâng cao.	

Chuyên đề 10.6 TC: Sắp xếp và tìm kiếm nâng cao*(9 tiết: 4 tiết lý thuyết + 4 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)*

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Vận dụng được một số kỹ thuật dùng trong các thuật toán sắp xếp nhanh, trộn, vun đống. - Đánh giá được độ phức tạp tính toán đối với các thuật toán sắp xếp nêu trên. Nêu được một số ví dụ minh họa cụ thể. - So sánh được thời gian thực hiện trên máy tính giữa các thuật toán sắp xếp với một số bộ dữ liệu ngẫu nhiên. - Cài đặt được các thuật toán sắp xếp nhanh, trộn, vun đống đối với một số bài toán ứng dụng. - Sử dụng được các công cụ sắp xếp do hệ thống lập trình cung cấp.	- Các thuật toán sắp xếp nhanh, sắp xếp trộn, sắp xếp vun đống. - Bài tập, thực hành - Cách sử dụng các thuật toán sắp xếp nâng cao trong thư viện chuẩn.	
- Nhận diện được bài toán có thể quy về hàm đơn điệu để tìm kiếm nhị phân. - Vận dụng được tìm kiếm nhị phân để giải quyết một số bài toán có thể quy về hàm đơn điệu điển hình. - Nhận diện được bài toán có thể sử dụng thuật toán tìm kiếm tam phân. - Cài đặt được thuật toán tìm kiếm tam phân - Vận dụng được tìm kiếm tam phân để giải quyết một số bài toán có thể quy về hàm đơn cực trị.	-Tìm kiếm nhị phân trên hàm đơn điệu -Tìm kiếm tam phân	
- Biết được cấu trúc của bảng băm và các khái niệm như: hàm băm, xô, va chạm băm, ... - Cài đặt được bảng băm với số lượng xô nhỏ. - Sử dụng và tùy biến được một số cấu trúc dữ liệu liên quan tới tìm kiếm trong thư viện chuẩn của ngôn ngữ lập trình. - Hiểu được ưu, nhược điểm của mỗi cấu trúc dữ liệu để chọn lựa và ứng dụng thích hợp vào những bài toán liên quan.	- Cấu trúc dữ liệu bảng băm.	

Chuyên đề 10.7 TC: Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán nâng cao*(9 tiết: 4 tiết lý thuyết + 4 tiết bài tập, thực hành + 1 tiết ôn tập, kiểm tra)*

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Thiết kế và phân tích được thuật toán dựa trên kỹ thuật Quy hoạch động (QHĐ) nâng cao như QHĐ cấu hình; QHĐ chọn;... cho một số bài toán ứng dụng cụ thể. - Viết được chương trình có sử dụng kỹ thuật Quy hoạch động nâng cao ở trên cho một số bài toán ứng dụng cụ thể.	- Ứng dụng kỹ thuật Quy hoạch động để giải một số bài toán cụ thể.	
- Nhận diện được bài toán có thể giải bằng kỹ thuật Tham lam. - Giải thích được kỹ thuật Tham lam. - Thiết kế được thuật toán dựa trên kỹ thuật Tham lam cho một vài bài toán đơn giản. - Viết được chương trình có sử dụng kỹ thuật Tham lam cho một vài bài toán đơn giản.	- Kỹ thuật Tham lam.	

Chuyên đề 10.8 TC: Robot giáo dục và Lập trình điều khiển Robot*(19 tiết: 6 tiết lý thuyết + 12 tiết bài tập, thực hành + 1 tiết ôn tập, kiểm tra)*

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Trình bày được ở mức sơ lược về phân loại, vai trò và cơ chế hoạt động của những bộ phận chính của robot giáo dục như: pin (pin đũa, pin cúc,...), động cơ (động cơ DC, động cơ servo hoặc động cơ bước), bảng mạch, cảm biến, đèn LED, loa, còi, dây cáp, bánh xe, thiết bị điều khiển từ xa,... - Kiểm tra được tình trạng sẵn sàng hoạt động của robot giáo dục.	- Tìm hiểu các thành phần của robot	
- Cài đặt được phần mềm hỗ trợ và kết nối được robot giáo dục với máy tính. - Cài đặt được phần mềm hỗ trợ lập trình (khi cần) để lập trình điều khiển robot giáo dục. - Viết và thực hiện được chương trình điều khiển robot làm một vài thao tác đơn giản như cử	- Cài đặt gói phần mềm hỗ trợ, lắp ráp thiết bị kết nối robot giáo dục	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
động cánh tay, di chuyển tiến lùi, ...	với máy tính; - Lập trình điều khiển robot giáo dục.	

Chuyên đề 10.9 TC: Hoạt động trải nghiệm Tin học I

(9 tiết: 1 tiết lên kế hoạch + 3 tiết Trải nghiệm + 3 tiết Tọa đàm + 2 tiết viết Tiểu luận)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được nội dung, kế hoạch Hoạt động trải nghiệm do giáo viên phổ biến về: địa điểm, thời gian, nội dung các chủ đề cần tìm hiểu, ... - Thể hiện được thái độ, trách nhiệm tham gia Hoạt động trải nghiệm.	-Kế hoạch	
- Thể hiện được sự chăm chú lắng nghe, tích cực hỏi - đáp để hiểu được các vấn đề giới thiệu trong quá trình Hoạt động trải nghiệm. - Thu nhận, tìm hiểu được thêm thông tin về một số ngành nghề như lập trình, thiết kế phần mềm, an ninh mạng, điện toán đám mây, IoT hoặc một số vấn đề hiện đại của CS.	-Tham quan công ty/ viên nghiên cứu/ phòng thí nghiệm/ trường đại học ... hoạt động trong lĩnh vực CS. -Chuyên gia nơi tham quan giới thiệu, ví dụ: định hướng nghề nghiệp và nghiên cứu, cách thức và quy trình làm việc; một số vấn đề hiện đại của CS, ...	
- Chuẩn bị được nội dung thu hoạch để thuyết trình sau Hoạt động trải nghiệm.	-Tọa đàm	

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Thuyết trình được bản thu hoạch tại buổi tọa đàm ở lớp. - Tăng cường được việc rèn luyện khả năng làm việc nhóm, chủ động tranh biện ở buổi tọa đàm.		
- Viết được tiểu luận trình bày được kết quả thu hoạch từ buổi tham quan và tọa đàm ở lớp. - Thể hiện được thêm kĩ năng tìm kiếm thông tin, đọc hiểu và viết được tiểu luận.	-Viết tiểu luận	

LỚP 11

Chuyên đề 11.1 BB: Cấu trúc dữ liệu cơ bản

(20 tiết: 6 tiết lý thuyết + 12 tiết bài tập, thực hành +2 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu và trình bày được các khái niệm kiểu dữ liệu Ngăn xếp, Hàng đợi, Hàng đợi hai đầu thông qua cơ chế hoạt động của các kiểu dữ liệu này. - Giải thích và viết được chương trình con thực hiện các phép toán cơ bản: Khởi tạo, thêm, bớt phần tử cho Ngăn xếp, Hàng đợi, Hàng đợi hai đầu. - Sử dụng và tùy biến được các cấu trúc dữ liệu có sẵn để giải quyết các bài toán có vận dụng Ngăn xếp, Hàng đợi, Hàng đợi hai đầu.	- Ngăn xếp, hàng đợi, hàng đợi hai đầu - Cách khai báo, sử dụng và tùy biến cấu trúc ngăn xếp, hàng đợi và hàng đợi hai đầu có sẵn trong NNLT.	Tham khảo sách Chuyên đề 12.1 CT 2018 lớp 12,
- Hiểu và giới thiệu được khái niệm Cây, Cây nhị phân và biểu diễn được cây nhị phân trong máy tính. -Trình bày và mô phỏng được các phép toán Duyệt trước, Duyệt giữa và Duyệt sau trên Cây nhị phân. - Hiểu và mô tả được khái niệm Cây tìm kiếm nhị phân, đồng nhị phân (hàng đợi ưu tiên). - Trình bày và giải thích được thuật toán tạo Cây tìm kiếm nhị phân từ tập phần tử cho trước, ví	- Cây, Cây nhị phân tìm kiếm, Đồng nhị phân	Tham khảo sách Chuyên đề học tập 12.2 CT 2018

dụ một dãy số nguyên dương. - Khai báo, sử dụng và tùy biến cấu trúc Cây tìm kiếm nhị phân, đồng nhị phân có sẵn trong ngôn ngữ lập trình. - Ứng dụng được Cây tìm kiếm nhị phân để giải bài toán sắp xếp và tìm kiếm.		định hướng CS
--	--	---------------

Chuyên đề 11.2 BB: Đồ thị

(30 tiết: 9 tiết lý thuyết + 19 tiết bài tập, thực hành + 2 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được các khái niệm cơ bản của Đồ thị và minh họa được bằng ví dụ cụ thể. - Trình bày được một số tính chất cơ bản của các đối tượng trong Đồ thị. Nêu được ví dụ minh họa. - Viết, kiểm thử, sửa lỗi được các cách biểu diễn đồ thị trong lập trình.	- Một số khái niệm cơ bản của Đồ thị. - Bài tập, thực hành.	Tham khảo sách Chuyên đề học tập 12.3 Chương trình 2018 lớp 12, định hướng CS.
- Hiểu và trình bày được ý tưởng của Duyệt đồ thị theo chiều rộng và chiều sâu. Mô phỏng được thuật toán duyệt DFS và BFS trên một đồ thị cụ thể cho bằng biểu diễn trực quan. - Nêu được vài ứng dụng cụ thể của kỹ thuật duyệt đồ thị trong một số bài toán thực tế. - Hiểu được tư tưởng của các thuật toán liệt kê thành phần liên thông, khớp, cầu thông qua ví dụ minh họa cụ thể, - Viết, kiểm thử và cài đặt được hai thuật toán duyệt đồ thị và thuật toán liệt kê thành phần liên thông, khớp, cầu.	- Thuật toán Duyệt đồ thị theo chiều sâu (DFS) và chiều rộng (BFS) - Bài toán liệt kê thành phần liên thông, khớp, cầu	

- Hiểu và trình bày được bài toán Tìm đường đi ngắn nhất và Tìm cây khung nhỏ nhất. Nêu được ví dụ minh họa cụ thể. - Viết, kiểm thử và cài đặt được các thuật toán tìm đường đi ngắn nhất và tìm cây khung nhỏ nhất. Chạy thử được chương trình với vài bộ dữ liệu đầu vào đơn giản.	- Bài toán tìm đường đi ngắn nhất và Bài toán tìm cây khung nhỏ nhất.	
--	---	--

Chuyên đề 11.3 BB: Đồ họa máy tính

(20 tiết: 9 tiết lý thuyết + 9 tiết bài tập, thực hành + 2 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Qua ví dụ, giải thích được sơ lược các khái niệm cơ bản trong đồ họa máy tính như: độ phân giải (resolution), mô hình màu (Color Models), đồ họa vector và đồ họa raster, lớp ảnh (layer), chế độ hòa trộn (blending modes); các khái niệm cơ bản trong tạo hoạt ảnh như: hệ trục tọa độ, đối tượng, máy ảnh (camera), cảnh, biến đổi, hoạt cảnh...	-Giới thiệu sơ lược về đồ họa máy tính và công cụ 3D chuyên dụng làm hoạt cảnh.	
- Nêu được chức năng tạo cảnh và đối tượng; thực hiện được các thao tác tạo cảnh, thêm, bớt, tạo đối tượng trong cảnh.	-Sử dụng công cụ tạo cảnh, thêm, bớt đối tượng.	
- Nêu được dạng toán học mô hình hóa đối tượng; thực hiện được các thao tác tạo đối tượng theo ý muốn.	-Sử dụng công cụ tạo hình đối tượng.	
- Nêu được phép toán dùng để tạo chuyển động; thực hiện được các thao tác tạo chuyển động cho đối tượng.	-Sử dụng công cụ dựng chuyển động.	

-Tạo được một vài hoạt cảnh 3D đơn giản nhưng hoàn chỉnh và có ý nghĩa.	-Tạo hoạt cảnh và kết xuất đồ họa.	Có thể tổ chức dự án học tập.
---	------------------------------------	-------------------------------

Chuyên đề 11.4 TC: Ngôn ngữ lập trình bậc cao 2

(19 tiết: 6 tiết lý thuyết + 12 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
-Tìm hiểu được ở mức sơ lược về ngôn ngữ máy, ngôn ngữ bậc thấp. - Hiểu được những yếu tố cơ bản của ngôn ngữ lập trình bậc cao. - Biết được một số mẫu hình thường gặp trong các ngôn ngữ lập trình bậc cao như Lập trình Hướng thủ tục, Lập trình Hướng đối tượng, Lập trình Hàm	Tìm hiểu về: - Các loại ngôn ngữ lập trình: ngôn ngữ máy, ngôn ngữ bậc thấp và ngôn ngữ bậc cao. - Một số mẫu hình lập trình thường gặp trong các ngôn ngữ lập trình bậc cao.	Khuyến khích chọn ngôn ngữ có mẫu hình lập trình khác với mẫu hình của ngôn ngữ chính đang sử dụng.
- Hiểu và vận dụng được các thành phần cơ bản của ngôn ngữ lập trình bậc cao thứ 2. Nêu được ví dụ minh họa cụ thể. - So sánh được ưu nhược điểm của ngôn ngữ lập trình bậc cao thứ 2 với các ngôn ngữ lập trình bậc cao khác đã biết. - Viết và thực hiện được một số chương trình có sử dụng hằng, biến, các cấu trúc điều khiển, các câu lệnh nhập-xuất dữ liệu, các cấu trúc dữ liệu cơ bản, thư viện chuẩn. - Sử dụng được ngôn ngữ lập trình bậc cao thứ 2 để lập trình giải một số bài toán có vận	- Các thành phần cơ bản của ngôn ngữ lập trình bậc cao thứ hai. -Bài tập thực	

dụng kiến thức liên môn. - Hình thành được tư duy lập trình trừu tượng nhằm chọn, hiểu và vận dụng được dễ dàng một ngôn ngữ lập trình hiện đại mới, đáp ứng phù hợp cho từng bài toán cụ thể; Viết được chương trình rõ ràng, tối ưu và dễ bảo trì; So sánh và đánh giá được các phương pháp lập trình hướng đối tượng, lập trình hàm.	hành	
--	------	--

Chuyên đề 11.5 TC: Cấu trúc dữ liệu nâng cao

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được việc sử dụng cấu trúc dữ liệu phù hợp sẽ giúp thiết kế thành công thuật toán có độ phức tạp tính toán được cải thiện để giải quyết bài toán cụ thể. - Tìm hiểu và sử dụng được một vài cấu trúc dữ liệu nâng cao như: + Cấu trúc cây phân đoạn, cây Fenwick; + Cấu trúc cây tìm kiếm cơ sở Trie; - Hiểu được cách tích hợp thêm thông tin trong nút cây. - Viết được chương trình giải một số bài toán điển hình có sử dụng vài cấu trúc dữ liệu nâng cao.	- Một số Cấu trúc dữ liệu nâng cao. - Bài tập thực hành	

Chuyên đề 11.6 TC: Đồ thị nâng cao

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được bài toán luồng trên mạng và một số vấn đề liên quan. Nêu được ví dụ minh họa. - Hiểu và trình bày được một số dạng đồ thị đặc biệt như cây, đồ thị hai phía, đồ thị không có chu trình, đồ thị phẳng, đồ thị Euler, đồ thị Hamilton. - Biết cách và giải được một số bài toán kinh điển trên một số đồ thị đặc biệt, ví dụ: cặp ghép	- Bài toán luồng cực đại trong mạng. - Một số dạng đồ	

cực đại, tô màu đồ thị, tập độc lập cực đại, ... - Hiểu và áp dụng được cấu trúc dữ liệu các tập không giao nhau để giải một số- bài toán đồ thị. - Viết được chương trình giải một số bài toán điển hình về đồ thị nâng cao.	thị đặc biệt. - Một số bài toán kinh điển trên đồ thị đặc biệt. - Cấu trúc dữ liệu các tập không giao nhau.	
---	---	--

Chuyên đề 11.7 TC: Tính toán hình học

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Viết, kiểm thử, sửa lỗi được cách biểu diễn các đối tượng cơ bản và chương trình cho một số hàm tính toán thông dụng của hình học tính toán. - Hiểu và sử dụng được một số hàm, kiểu dữ liệu do ngôn ngữ lập trình cung cấp hoặc từ thư viện có sẵn của ngôn ngữ lập trình liên quan tới hình học tính toán. - Tìm hiểu và khai thác được một vài thư viện về hình học tính toán. - Viết được chương trình giải vài bài toán hình học phổ thông.	- Biểu diễn các đối tượng hình học trong lập trình. - Một số hàm, kiểu dữ liệu do ngôn ngữ lập trình cung cấp. - Một số thư viện về hình học tính toán. Thực hành.	
- Biết được mô hình bài toán tìm Bao lồi của một tập điểm trên mặt phẳng thông qua ví dụ cụ thể. - Hiểu được một số thuật toán giải bài toán tìm Bao lồi - Giải quyết được một số bài toán mở rộng liên quan tới bài toán Bao lồi - Sửa được lỗi chương trình tìm Bao lồi cho vài ví dụ cụ thể.	- Bài toán tìm Bao lồi. - Một số thuật toán tìm Bao lồi - Một số bài toán bao lồi mở rộng.	

Chuyên đề 11.8 TC: Hoạt động trải nghiệm Tin học II

(9 tiết: 1 tiết lên kế hoạch + 3 tiết Hoạt động trải nghiệm + 3 tiết Tọa đàm + 2 tiết viết Tiểu luận)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được nội dung, kế hoạch Hoạt động trải nghiệm do giáo viên phổ biến về: Địa điểm, thời gian, nội dung các chủ đề cần tìm hiểu,... - Thể hiện được thái độ, trách nhiệm tham gia Hoạt động trải nghiệm	-Kế hoạch	
- Thể hiện được sự chăm chú lắng nghe, tích cực hỏi – đáp để hiểu được các vấn đề được giới thiệu trong quá trình Hoạt động trải nghiệm. - Thu nhận, tìm hiểu thêm được một số ngành nghề trong các lĩnh vực CNTT-TT như: Đa phương tiện, các ngành nghề có ứng dụng Tin học cao, các công cụ công nghệ số mới hoặc hoặc một số vấn đề hiện đại của CNTT-TT.	- Tổ chức tham quan công ty/viện nghiên cứu/ phòng thí nghiệm/ trường đại học... hoạt động trong lĩnh vực CNTT-TT theo sự hướng dẫn. - Chuyên gia mời giới thiệu, ví dụ: định hướng nghề nghiệp và nghiên cứu, cách thức và quy trình làm việc, các công cụ, một số vấn đề hiện đại của CNTT-TT, ...	
- Chuẩn bị được nội dung thu hoạch để thuyết trình sau Hoạt động trải nghiệm - Thuyết trình được bản thu hoạch tại buổi tọa đàm. - Tăng cường được việc rèn luyện năng làm việc nhóm, chủ động trao đổi thảo luận ở buổi tọa đàm.	Tọa đàm	Tổ chức ở lớp, do Giáo viên hướng dẫn và phân nhóm.

- Viết được tiểu luận trình bày kết quả thu hoạch từ buổi Hoạt động trải nghiệm và tọa đàm ở lớp. - Thể hiện được thêm kĩ năng tìm kiếm thông tin, đọc hiểu và viết được tiểu luận.	Viết tiểu luận	Có thể khai thác thêm thông tin khác.
--	----------------	---------------------------------------

Chuyên đề 11.9 TC: Tiếng Anh cho chuyên ngành Công nghệ thông tin I

(9 tiết: 1 tiết khởi động + 6 tiết hoạt động đọc hiểu, nghe, nói + 2 tiết tổng kết)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được tầm quan trọng của Tiếng Anh đối với ngành CNTT-TT. - Hiểu được mục đích, nội dung, yêu cầu cần đạt của hoạt động câu lạc bộ tiếng Anh ngành CNTT-TT.	Khởi động: Giới thiệu nội dung hoạt động của Câu lạc bộ về Tiếng Anh ngành CNTT-TT	Khuyến khích học sinh giao tiếp bằng tiếng Anh.
- Bước đầu biết và sử dụng được một số thuật ngữ, từ viết tắt thông dụng và một số đặc trưng tiếng Anh thường dùng trong Tin học - Đọc hiểu được các bài toán Tin học và các học liệu không quá chuyên sâu và ngắn. - Thuyết trình được một chủ đề đơn giản trong ngành Tin học bằng tiếng Anh;	Hoạt động: Đọc hiểu, nghe, nói Tiếng Anh chuyên ngành - Từ vựng ngành CNTT-TT - Luyện đọc các ngữ liệu ngắn liên quan đến CNTT-TT - Thuyết trình về chủ đề liên quan đến CNTT-TT	Hoạt động câu lạc bộ kéo dài trong nhiều tháng.
- Sử dụng được Tiếng Anh để tự tổ chức hoạt động tổng kết (trò chơi, tổ chức sự kiện nhỏ)	-Hoạt động Tổng kết	

LỚP 12**Chuyên đề 12.1 BB: Học máy**

(20 tiết: 8 tiết lý thuyết + 10 tiết bài tập, thực hành + 2 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Phân biệt được học nhận dạng mẫu và học hồi quy (giá trị giám sát là số thực). Nêu được ví dụ minh họa. - Biết được sơ lược về phương pháp cực tiểu sai số thực nghiệm. - Biết được sơ lược học để chiết xuất ra các đặc trưng của tập dữ liệu thô và học để biết phân phối xác suất đã sinh ra tập dữ liệu cũng là Học không giám sát Nêu được ví dụ minh họa. - So sánh được sự khác nhau cơ bản của Học có giám sát và Học không giám sát.	- Học máy và ứng dụng	-Mở rộng thêm nội dung đã có ở Chương trình 2018 lớp 12, định hướng CS
- Hiểu được các khái niệm: Thu thập và làm sạch dữ liệu; Loại bỏ nhiễu; Điền khuyết dữ liệu; Chuẩn hóa dữ liệu; Giảm chiều dữ liệu; Mã hóa dữ liệu.	- Xử lý dữ liệu	
- Hiểu được một số vấn đề về: Thống kê, kiểm tra phân phối, đặc trưng của dữ liệu; - Hiểu và thực hiện được về phân tích và khai phá dữ liệu EDA một biến, hai biến, các biến. - Tìm hiểu được một số công cụ phân tích dữ liệu EDA phổ biến như : pandas, matplotlib, seaborn. - Tìm hiểu được một số loại biểu đồ cơ bản: barplot, line plot, scatter plot, box plot, heatmap, ...	-Phân tích và khám phá dữ liệu	

- Trình bày sơ lược được về hàm mất mát (Loss function) và các độ đo lỗi trung bình tuyệt đối giữa các giá trị dự đoán và giá trị thực tế như: MAE;MSE; RMSE. - Hiểu được các công thức tính tương ứng của MAE;MSE; RMSE.	-Hàm mất mát và các độ đo.	
- Hiểu được một số tiêu chí đánh giá phù hợp với bài toán như: độ chính xác Precision, chuẩn xác (Accuracy) và độ nhạy (recall). Nêu được ví dụ minh họa.	Một số tiêu chí đánh giá mô hình phù hợp với bài toán.	
- Biết được sơ lược về mạng nơ-ron nhân tạo. Minh họa được một mạng nơ-ron nhân tạo bằng một đồ thị định hướng. - Hiểu được sơ lược về Học sâu: cấu trúc nhiều tầng xử lý xuất phát từ dữ liệu thô; sự biểu diễn phân cấp theo mức độ trừu tượng của dữ liệu. Nêu được một số ứng dụng điển hình.	-Học máy sâu.	
- Sử dụng được kĩ thuật đánh giá mô hình tối ưu đối với một vài ví dụ cụ thể.	-Thực hành 1	
- Cài đặt và sử dụng được thư viện Scikit- learn để phân tích dữ liệu EDA.	-Thực hành 2	Các bài thực hành nên được thực hiện ngay sau các bài lý thuyết tương ứng.
- Cài đặt và sử dụng được thư viện Pandas để lọc dữ liệu, nhóm dữ liệu, kết hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, xử lý giá trị thiếu và tính toán thống kê mô tả.	-Thực hành 3	
- Cài đặt và sử dụng được thư viện matplotlib để tạo các biểu đồ như biểu đồ đường, biểu đồ cột, biểu đồ phân tán.	-Thực hành 4	
- Cài đặt và sử dụng được thư viện Seaborn để trực quan hóa mối quan hệ thống kê giữa các biến.Tạo được một số biểu đồ như heatmap. Pairplot, line plot, scatter plot, box plot	-Thực hành 5	

Chuyên đề 12.2 BB: AI Tạo sinh

(15 tiết: 4 tiết lý thuyết + 9 tiết bài tập, thực hành + 2 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Trình bày được khái niệm AI tạo sinh. Nêu được ví dụ minh họa về một số công cụ AI tạo sinh như: Dall-E, ChatGPT. Bard và AlphaGeometry. - Hiểu sơ lược được một số tác động của AI tạo sinh. Nêu được vài ví dụ minh họa.	-Giới thiệu về AI Tạo sinh.	
- Hiểu được một số tính năng cơ bản của các công cụ AI tạo sinh: Tạo nội dung mới; Học từ dữ liệu; Cải thiện hiệu quả và độ chính xác các hệ thống hiện có; Tự động hóa và tăng tốc độ thực hiện nhiều tác vụ;... + Với mỗi tính năng, nêu được ví dụ minh họa và ưu nhược điểm. - Trình bày được bước đột phá của mô hình AI tạo sinh so với các mô hình AI trước đó.	-Một số tính năng cơ bản.	
- Trình bày được ở mức sơ lược về một số thành tựu nghiên cứu phát triển các mô hình AI tạo sinh: + Mô hình dựa trên ngôn ngữ điển hình là mô hình ngôn ngữ lớn (LLM); Nêu được ví dụ minh họa. + Ứng dụng mô hình AI tạo sinh trong lĩnh vực tạo hình ảnh, âm thanh; Nêu được ví dụ minh họa. + Ứng dụng AI tạo sinh để tạo dữ liệu tổng hợp. Nêu được ví dụ minh họa.	-Một số thành tựu phát triển các mô hình AI tạo sinh.	
- Trình bày được một số ứng dụng AI tạo sinh trong một số lĩnh vực như: Công việc và đời sống kinh tế, xã hội, giải trí; Học thuật, giảng dạy và nghiên cứu, sáng tác nghệ thuật; Y tế; chế tạo máy;...	-Tác động của AI tạo sinh trong học tập và cuộc sống.	

- Hiểu được một số thách thức do AI tạo ra như: Thay đổi cách tiếp cận vấn đề cần giải quyết; Sự gia tăng mất việc làm của con người; Tạo ra nhiều thông tin thiếu chính xác, khó kiểm chứng... Nêu được ví dụ minh họa. - Nhận thức được rằng việc khai thác, sử dụng công cụ AI một cách hợp lý sẽ trợ giúp cho học tập và cuộc sống; Ngược lại, nếu sử dụng các kết quả của AI tạo ra thiếu phản biện, đánh giá, kiểm chứng sẽ gây nhiều hệ lụy khó lường.		
	-Thực hành 1: Sử dụng công cụ AI để tạo văn bản mới	Tất cả 4 bài thực hành đều có thể do mỗi cá nhân hoặc nhóm thực hiện chung.
- Thực hiện được quá trình hội thoại với một công cụ AI tạo sinh để hỗ trợ học tập, ví dụ như ôn tập kiến thức đã học hoặc tìm hiểu kiến thức mới hoặc được hướng dẫn các bước của một bài thực hành. + Xác định được chủ đề, bài học, kiến thức cần ôn tập hay cần tìm hiểu mới, đối tượng phục vụ (môn học, lớp học). + Đọc hiểu và đánh giá được phản hồi của AI để đưa ra câu hỏi hoặc yêu cầu xác thực trong quá trình hội thoại, ví dụ như cung cấp bổ sung thông tin, đặt tiếp các câu hỏi để AI giải thích thêm. + Tổng hợp và chọn lọc được nội dung hợp lý do AI cung cấp qua quá trình hội thoại. - Nhận thức được rằng, cần tự rèn luyện nâng cao khả năng mô tả, nêu câu hỏi sát thực, đánh giá được mức độ chính xác của các phản hồi AI có thể trợ giúp vừa rút ngắn gian vừa đạt được hiệu quả cao cho học tập.	-Thực hành 2: Sử dụng AI hỗ trợ học tập.	Một số công cụ AI tạo sinh ví dụ như ChatGPT, Gemini, Claude) có thể lựa chọn cho các bài thực hành.

- Thực hiện được quá trình hội thoại với một công cụ AI tạo sinh để hỗ trợ làm bài tập, bài kiểm tra, bài thi,... + Đưa ra được một số bài tập củng cố kiến thức hay kiểm tra đánh giá hay đề thi trên diện rộng, có định dạng tự luận hay trắc nghiệm khách quan kèm theo thời gian làm bài và đối tượng (cho học sinh lớp nào); nêu cụ thể yêu cầu về lời giải như giải toàn bộ hay chỉ giải thích ý tưởng hay cần cung cấp tóm tắt kiến thức để giải được đề bài,... + Sử dụng các tài liệu tin cậy như sách giáo khoa, sách bài tập... để kiểm chứng được mức độ chính xác của phản hồi AI so với đáp án đúng. Trên cơ sở đó điều chỉnh quá trình hội thoại cho phù hợp, hiệu quả. - Tổng hợp và chọn lọc được nội dung hợp lý do AI cung cấp qua quá trình hội thoại để nhận được lời giải phù hợp. - Nhận thức được rằng việc khai thác AI như một gia sư có thể hỗ trợ tốt việc làm bài tập, kiểm tra đánh giá; nhưng nếu lạm dụng AI quá mức có thể làm cho học sinh trở nên lười làm bài tập, gian lận trong kiểm tra đánh giá. - Nhận thức được rằng, việc lạm dụng AI quá mức để trợ giúp sẽ giảm nhẹ việc học hỏi bạn bè, hợp tác làm việc theo nhóm, xa rời cuộc sống thực.	-Thực hành 3: Sử dụng AI hỗ trợ làm bài tập, bài kiểm tra , bài thi.	
- Tìm hiểu và khai thác thử nghiệm được một vài công cụ AI để giải quyết một vấn đề tùy chọn theo sở thích. + Chọn được vấn đề ưa thích như: Tạo và xử lý hình ảnh; Lập trình; Tạo video và âm thanh; Tạo và tóm tắt văn bản; Tìm kiếm thông tin... + Thực hiện được quá trình hội thoại với công cụ AI tạo sinh đã chọn được theo các đề xuất tương tự như ở 3 bài thực hành 1,2 và 3. - Thể hiện được niềm đam mê khám phá các công cụ AI nhằm phát triển sở trường và nâng cao năng lực cá nhân.	-Thực hành 4: Sử dụng AI hỗ trợ tạo sản phẩm tùy chọn.	Có thể chọn một số công cụ AI chuyên dụng như OpenAI DEALL, OpenAI Codex.

Chuyên đề 12.3 BB: Thực hành thiết kế thuật toán giải quyết các bài toán thực tế

(25 tiết: 6 tiết lí thuyết+ 16 tiết thực hành+ 3 tiết trình bày báo cáo)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Biết được sự khác biệt giữa bài toán lý thuyết và bài toán thực tế, bao gồm các yếu tố về ràng buộc, dữ liệu.	-Tìm hiểu và khám phá một số bài toán thực tế.	
- Áp dụng được kĩ thuật Duyệt, Chia để trị, Quy hoạch động, Tham lam để thiết kế thuật toán cho một số bài toán ứng dụng, bài toán tối ưu hoặc gần đúng đơn giản. - Phân tích, so sánh và đánh giá được các thuật toán từ đó chọn lựa được giải pháp phù hợp cho việc giải quyết bài toán cụ thể.	-Thực hành thiết kế thuật toán và cấu trúc dữ liệu.	Có thể thực hiện theo nhóm
- Viết được chương trình để triển khai thuật toán đã thiết kế bằng một ngôn ngữ lập trình phù hợp.	-Triển khai thuật toán để giải quyết một bài toán cụ thể.	Có thể thực hiện theo nhóm
- Kiểm tra và gỡ lỗi được chương trình để đảm bảo thuật toán hoạt động đúng và hiệu quả. - Chạy thử nghiệm được chương trình với bộ dữ liệu mô phỏng thực tế để đánh giá độ chính xác và hiệu quả của thuật toán.	-Thử nghiệm chương trình trên các bộ dữ liệu mô phỏng thực tế.	Có thể thực hiện theo nhóm.
- Viết được báo cáo về quá trình thực hiện, kết quả thử nghiệm và các phân tích, đánh giá liên quan. - Thuyết trình được báo cáo trước lớp.	-Viết và trình bày báo cáo.	Có thể thực hiện theo nhóm

Chuyên đề 12.4 TC: Thị giác máy tính*(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)*

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được sơ lược khái niệm và mục tiêu của thị giác máy tính. Nêu được ví dụ minh họa. - Trình bày sơ lược được thành tựu và đặc trưng của quá trình phát triển thị giác máy tính qua các thập niên cuối thế kỉ 20 và đầu thế kỉ 21.	-Giới thiệu về thị giác máy tính và sơ lược về lịch sử phát triển	Mở đầu GV nên nhắc để học sinh nhớ cách ảnh được số hóa và biểu diễn trong máy tính.
- Trình bày được một số ứng dụng hiệu quả thị giác máy tính như: Quản lí bãi đỗ ô tô; Tính lưu lượng giao thông; Kiểm soát người ra vào cơ quan; Chuyển dữ liệu hình ảnh thành văn bản; Chỉnh sửa, khôi phục ảnh; Chẩn đoán bệnh trong y tế,... Với mỗi ứng dụng, giới thiệu được: + Tóm tắt nội dung và ví dụ. + Lợi ích, hiệu quả.	-Một số ứng dụng thực tế	Không nhất thiết phải trình bày đầy đủ tất cả các ứng dụng được liệt kê và GV có thể thay đổi ví dụ.
- Giới thiệu được một số bài toán cơ bản trong thị giác máy tính như: Phát hiện (Object recognition), định vị vị trí, khoanh vùng (object detection), Phân vùng (Image segmentation) phân loại (Classification) các đối tượng trong ảnh... Với mỗi bài toán, trình bày được: + Tóm tắt bài toán. + Nêu được một ví dụ minh họa cụ thể.	-Một số bài toán cơ bản trong Thị giác máy tính.	
- Tìm hiểu và sử dụng được OpenCV để giải quyết ít nhất ba bài toán thực tế ví dụ: Nhận dạng biển số xe; Nhận dạng xe cộ; Nhận dạng mặt người:.... Với mỗi bài toán cần thực nghiệm trên vài bộ dữ liệu thực tế khác nhau; Đánh giá được kết quả mỗi thử nghiệm theo các tiêu chí như độ chính xác, độ chuẩn xác, độ nhạy,...	-Thực hành (6 tiết)	GV có thể chủ động lựa chọn các bài toán thực tế để thực hành (trong nhiều buổi học khác nhau).

Chuyên đề 12.5 TC: Học máy nâng cao*(9 tiết: 4 tiết lý thuyết + 4 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)*

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Giải thích được các khái niệm trong phương pháp KNN: Hàm mục tiêu, Điểm hỏi, các thao tác. Nêu được ví dụ minh họa. - Nêu được một vài ưu và nhược điểm của KNN. Nêu được vài bài toán thường ứng dụng KNN.	-Phương pháp Láng giềng gần nhất K-Nearest Neighbors (KNN)	
- Hiểu được SVM là một hệ thống học máy có giám sát áp dụng cho các bài toán phân loại và hồi quy; - Trình bày được các khái niệm: Siêu phẳng, Véc-tơ hỗ trợ, khoảng cách margin. - Trình bày và minh họa được: trường hợp phân loại nhị phân; trường hợp phân loại tuyến tính trong không gian nhiều chiều. - Nêu được một số ưu nhược điểm của SVM và một vài lĩnh vực ứng dụng SVM.	-Máy Véc-tơ hỗ trợ Support Vector Machine (SVM)	
- Hiểu được Thuật toán K-means: + Mục tiêu; các bước thực hiện (chọn số cụm, phân cụm); cập nhật tâm cụm; sử dụng giá trị khoảng cách (ví dụ Euclid). + Nêu được ưu nhược điểm và một vài lĩnh vực ứng dụng.	-Thuật toán K-mean	

- Xác định được cây quyết định từ tập dữ liệu huấn luyện. Nêu được ví dụ minh họa; - Biểu diễn được hàm phân lớp bằng cây quyết định. Nêu được ví dụ minh họa. - Hiểu được cách thực hiện quyết định trong cây quyết định. - Nêu được ưu nhược điểm của Cây quyết định - Hiểu được nguyên tắc xây dựng rừng ngẫu nhiên. Nêu được ví dụ minh họa. - Nêu được ưu nhược điểm của Rừng ngẫu nhiên.	-Cây quyết định (Decision Tree) và Rừng ngẫu nhiên (Random Forest)	
- Cài đặt và sử dụng được thư viện Scikit- learn–để triển khai thực hiện KNN.	- Thực hành 1	Có thể sử dụng thư viện khác như Numpy, Pandas
- Cài đặt và sử dụng được thư viện như Scikit- learn để triển khai thực hiện SVM.	-Thực hành 2	Có thể sử dụng thư viện khác như LibSVM,CVXOPT
- Cài đặt và sử dụng được thư viện như Scikit- learn để triển khai thực hiện: K-mean, Cây quyết định và Rừng ngẫu nhiên.	-Thực hành 3	Có thể sử dụng thư viện khác như XGBoost, CatBoost

Chuyên đề 12.6 TC: Tạo sản phẩm truyền thông đa phương tiện
(9 tiết dự án)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
-Tạo được một vài sản phẩm đa phương tiện tùy chọn để phục vụ học tập hoặc cuộc sống, ví dụ: -Tạo được logo, trang báo tường, thiệp chúc mừng,... với việc sử dụng các phần		- Thực hiện bằng dự án học tập. - Đánh giá quá trình làm dự án và đánh giá

mềm đồ hoạ, sản phẩm thoả mãn các yêu cầu sau: + Bố cục hợp lí, sinh động, có hoạ tiết mang tính thẩm mĩ. + Thể hiện được thông điệp cần truyền tải. - Tạo đoạn phim hoạt hình 2D hoặc 3D bằng cách sử dụng các chức năng chính của một phần mềm làm phim hoạt hình 2D, 3D: + Thiết kế được các nhân vật hoạt hình, tạo được các hình động, các đoạn hội thoại giữa các nhân vật bằng âm thanh và phụ đề. + Tạo được đoạn phim hoạt hình có ý nghĩa từ các nguồn dữ liệu khác nhau. + Cắt, chỉnh sửa được ảnh và tạo được bộ sưu tập ảnh.	- Sử dụng công cụ phần mềm tạo một số sản phẩm trang trí - Sử dụng công cụ phần mềm tạo phim hoạt hình	sản phẩm - Tham khảo sách Chương trình môn Tin học 2018, lớp 11 định hướng ICT
--	---	---

Chuyên đề 12.7 TC: Phân loại các lớp bài toán và cách tiếp cận

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Phân biệt được bài toán quyết định và bài toán tối ưu. - Nhận dạng được bài toán thuộc các lớp bài toán căn bản: P, NP, NP-đầy đủ và NP-khó. - Biết được danh mục một số bài toán NP-khó. - Phát biểu được một số bài toán NP-khó điển hình ví dụ như: Bài toán cái túi, Bài toán người du lịch, Bài toán phủ đỉnh, Bài toán đóng thùng, Bài toán phủ tập, ... - Hiểu được các cách tiếp cận giải bài toán NP-khó: duyệt toàn bộ, tham lam, heuristic; - Biết được một số phương pháp giải các bài toán NP-khó đã giới thiệu. - Vận dụng được kỹ năng phát triển thuật toán ngẫu nhiên trên một số bài toán	Phân loại các lớp bài toán và cách tiếp cận giải: - Nhập môn NP-đầy đủ; - Một số bài toán NP-khó điển hình; - Các cách tiếp cận giải bài toán NP-khó.	

đơn giản. - Đọc và hiểu được chương trình cho các thuật toán đã trình bày.		
---	--	--

Chuyên đề 12.8 TC: LINUX và phần mềm mã nguồn mở

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành + 1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được các khái niệm cơ bản về hệ điều hành (HĐH) Linux và phần mềm mã nguồn mở. - Phân biệt một số loại bản quyền phần mềm mã nguồn mở. - Sử dụng được các lệnh cơ bản tương tác trong HĐH Linux. - Cài đặt và quản lý được một vài phần mềm mã nguồn mở. - Sử dụng được phần mềm mã nguồn mở đúng cách. - Trình bày được Quy trình phát triển phần mềm mã nguồn mở. - Biết được cách xây dựng phần mềm mã nguồn mở, tài liệu mở.	- LINUX và phần mềm mã nguồn mở. - Giới thiệu về HĐH Linux. - Khái niệm phần mềm mã nguồn mở, - Bản quyền của phần mềm mã nguồn mở. - Quy trình phát triển phần mềm mã nguồn mở, - Xây dựng tài liệu mở.	

Chuyên đề 12.9 TC: Thực hành tạo lập và khai thác CSDL

(8 tiết thực hành + 1 tiết kiểm tra đánh giá)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
Thực hiện được việc tạo lập Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là: – Tạo được các bảng và chỉ định được khoá cho mỗi bảng, thiết lập được mối quan hệ giữa các bảng qua việc chỉ định khoá ngoài.	-Thực hành tạo và cập nhật Cơ sở dữ liệu	Tham khảo Sách Tin học lớp 11 định hướng ICT

– Thực hiện được việc cập nhật Cơ sở dữ liệu. – Nêu được một vài tổ chức cần ứng dụng Cơ sở dữ liệu để quản lí hoạt động của mình. – Thể hiện được tính cẩn thận, chăm chỉ, trách nhiệm trong việc lưu trữ và quản lí dữ liệu.		(chủ đề Thực hành CSDL)
Thực hiện được việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu cho một bài toán quản lí nhỏ bằng cách sử dụng một hệ Quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Cụ thể là: – Sử dụng được các truy vấn để tìm kiếm và kết xuất thông tin từ Cơ sở dữ liệu. – Nêu được một vài nhận xét so sánh kết quả bài thực hành với một phần mềm quản lí do giáo viên giới thiệu hoặc đã từng biết. – Giải thích được tính ưu việt của việc quản lí dữ liệu một cách khoa học nhờ ứng dụng Cơ sở dữ liệu. – Tìm hiểu được thêm một vài chức năng của hệ Quản trị cơ sở dữ liệu.	-Thực hành khai thác Cơ sở dữ liệu	

Chuyên đề 12.10 TC: Tiếng Anh cho chuyên ngành Khoa học máy tính II

(9 tiết: 3 tiết lý thuyết + 5 tiết bài tập, thực hành +1 tiết ôn tập, kiểm tra)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được tầm quan trọng của Tiếng Anh đối với ngành CS, AI, Học máy, Khoa học dữ liệu. - Hiểu được mục đích, nội dung, yêu cầu cần đạt của hoạt động CLB tiếng Anh ngành CS.	Khởi động : Giới thiệu nội dung hoạt động của Câu lạc bộ Tiếng Anh ngành CS, AI	Khuyến khích học sinh giao tiếp bằng tiếng Anh.

- Bước đầu biết và sử dụng được một số thuật ngữ, từ viết tắt thông dụng và một số đặc trưng tiếng Anh thường dùng trong ngành CS (bao gồm cả AI, Học máy, Khoa học dữ liệu,...) - Đọc hiểu được các bài toán CS, AI,.. và các học liệu ngắn, không quá chuyên sâu. -Thuyết trình được một chủ đề đơn giản trong ngành CS, AI,.. bằng tiếng Anh.	Hoạt động: - Đọc hiểu, nghe, nói Tiếng Anh ngành CS, AI - Từ vựng ngành CS, AI,.. - Luyện đọc các ngữ liệu ngắn liên quan đến CS, AI - Thuyết trình về chủ đề liên quan đến CS, AI	Hoạt động CLB kéo dài trong nhiều tháng.
- Sử dụng được Tiếng Anh để tự tổ chức hoạt động tổng kết (trò chơi, tổ chức sự kiện nhỏ, ...)	-Hoạt động Tổng kết	Yêu cầu giao tiếp chủ yếu bằng tiếng Anh.

Chuyên đề 12.11 TC: Hoạt động trải nghiệm Tin học III

(9 tiết: 1 tiết lên kế hoạch + 3 tiết Hoạt động trải nghiệm + 3 tiết Tọa đàm + 2 tiết viết Tiểu luận)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
- Hiểu được nội dung, kế hoạch Hoạt động trải nghiệm do GV phổ biến về: Địa điểm, thời gian, nội dung các chủ đề cần tìm hiểu... - Thể hiện được thái độ, trách nhiệm tham gia Hoạt động trải nghiệm.	-Kế hoạch	Giáo viên phổ biến ở lớp.
-Thể hiện được sự chăm chú lắng nghe, tích cực hỏi – đáp để hiểu được các vấn đề được giới thiệu trong quá trình Hoạt động trải nghiệm. -Thu nhận, tìm hiểu thêm được thông tin về một số ngành nghề	- Tổ chức tham quan công ty/ viện nghiên cứu/ phòng thí nghiệm/ trường đại học... hoạt động trong lĩnh vực AI, Khoa học dữ liệu, Dữ liệu	

trong các lĩnh vực như Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu, Dữ liệu lớn hoặc một số vấn đề hiện đại của CS.	lớn,...theo sự hướng dẫn. - Chuyên gia nơi tham quan giới thiệu ví dụ về: định hướng nghề nghiệp và nghiên cứu, cách thức và quy trình làm việc trong ngành, các công cụ, một số vấn đề hiện đại của Ai, Học máy, Ai tạo sinh,... ..	
- Chuẩn bị được nội dung thu hoạch để thuyết trình sau Hoạt động trải nghiệm. - Thuyết trình được bản thu hoạch tại buổi tọa đàm. - Rèn luyện được khả năng làm việc nhóm trao đổi thảo luận ở buổi tọa đàm một cách chủ động.	-Tọa đàm	Tổ chức ở lớp, do Giáo viên hướng dẫn và phân nhóm.
- Viết được tiểu luận trình bày được kết quả thu hoạch từ buổi tham quan và tọa đàm ở lớp. - Tăng cường rèn luyện được thêm kĩ năng tìm kiếm thông tin, đọc hiểu và viết được tiểu luận.	-Viết tiểu luận	Có thể khai thác thêm thông tin từ nguồn khác

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

a) Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; giúp các em nâng cao năng lực tự học; tạo cho học sinh hứng thú học tập. nhằm phát triển tư duy Tin học- tư duy GQVĐ với sự trợ giúp của máy tính.

- Sử dụng tối đa các PPDH tiếp cận theo năng lực tích cực như dạy học nêu và giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, dạy học khám phá, dạy học theo tình huống ...; khuyến khích và tổ chức các hoạt động tương tác và trải nghiệm để phát triển tư duy độc lập, phản biện cho HS như thảo luận, tranh luận, đóng vai, viết báo cáo...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình,, hỏi- đáp , truy vấn,...

- Chú trọng vận dụng một số phương pháp, hình thức dạy học dựa trên đặc thù của môn Tin học để đạt được hiệu quả cao trong một số chuyên đề sau:

+ Với chuyên đề tự chọn “Hoạt động trải nghiệm Tin học” cần được thực hiện với những hình thức dạy học linh hoạt như: tham quan các công ty, các khoa CNTT.

+ Với chuyên đề tự chọn “Tiếng Anh chuyên ngành Tin học” nên tổ chức dạy học một cách linh hoạt dưới hình thức câu lạc bộ, học nhóm, tự học có hướng dẫn hoặc dạy học theo hợp đồng (Contract Learning),....

+ Với chuyên đề tự chọn “Tạo sản phẩm truyền thông đa phương tiện” nên vận dụng hình thức dạy học theo dự án học tập.

- Khuyến khích vận dụng công cụ của AI trong dạy và học theo định hướng cá thể hóa, tối ưu về thời gian.

- Đối với HS chuyên nói chung và HS chuyên Tin học nói riêng cần đặc biệt chú trọng vận dụng phương pháp dạy học cá thể hóa nhằm phát hiện và bồi dưỡng tài năng dựa trên cấp độ biểu hiện năng khiếu của mỗi học sinh.

b) Phương tiện dạy học

- Cần đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GD và ĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, đặc biệt đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu thu thập được từ Internet.

- Sử dụng các phương tiện dạy học theo hướng tổ chức cho HS khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu thu thập được phục vụ cho học tập, sáng tạo.

- Ngoài ra, các trường chuyên cần trang bị tăng cường, bổ sung thêm các phương tiện dạy học có tác dụng hiệu quả đối với việc nâng cao chất lượng dạy học chuyên Tin. Trong đó có một số thiết bị: Ví dụ máy tính Core i3-6th trở lên/Ram 4G-8G/SSD 128Gb hoặc HDD 250Gb; Mỗi phòng máy tính thực hành có 1 máy cấu hình mạnh để làm máy chủ; có 1 tivi thông minh màn hình cảm ứng và trang bị đầy đủ các phần mềm, đảm bảo không vi phạm bản quyền, đáp ứng đủ để học sinh thực hành. Ví dụ:

- + Phần mềm kiểm soát máy tính học sinh qua mạng Lan
- + Phần mềm lập trình: Python (IDLE, Thonny), C/C++ (DevC, CodeBlock).
- + Đóng băng ổ C (nên có)
- + Hệ thống chấm điểm trực tuyến online judge
- + Phần mềm Firewall để bảo mật

- + Một số phần mềm đồ họa máy tính, tối thiểu là các phần mềm đã được lấy làm minh họa trong các bộ sách giáo khoa như GIMP, Inkscape, Video Animiz Animation Maker, Video Pad, Animi,...
- + Một số công cụ AI, Học máy như ChatGPT. OpenCV,...

4.2 Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GD và ĐT.
- Việc đánh giá được thực hiện dựa theo các mức độ chung: Biết, Hiểu và Vận dụng. Trong đó đối với HS chuyên, cần tăng cường đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao.
- Sử dụng đánh giá như là công cụ khách quan định hướng học tập cho học sinh. Dựa vào kết quả đánh giá, GV có thể đưa ra các nhận xét xác đáng nhằm yêu cầu và khuyến khích thiết thực giúp học sinh đạt được tiến bộ trong học tập.
- Bám sát các YCCĐ đã được xác định trong mỗi chuyên đề chuyên Tin để đánh giá. Lưu ý động từ mô tả mức độ: Biết, Hiểu, Vận dụng được sử dụng tương đồng như trong bảng đồng từ mô tả trong CT môn Tin học 2018.
- Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HS đánh tự đánh và đánh giá chéo).

Dựa trên đặc thù của môn Tin học cần chú trọng:

- Đánh giá cao biểu hiện năng lực tư duy GQVĐ với sự trợ giúp của máy tính, ý tưởng sáng tạo, thuật toán độc đáo, thuật toán tối ưu, chương trình có tính thẩm mỹ.
- Đánh giá cao khả năng giao tiếp, đọc hiểu tiếng Anh chuyên ngành, làm việc nhóm tạo sản phẩm số chung.
- Coi trọng khả năng hợp tác, giao tiếp tự tìm hiểu khám phá kiến thức đối với chuyên đề “Hoạt động trải nghiệm Tin học”; đánh giá quá trình thực hiện dự án và chất lượng sản phẩm đối với các Dự án học tập.
- Khuyến khích Vận dụng công cụ AI để xây dựng các bài kiểm tra thích ứng (adaptive assessment) để đánh giá.

Lưu ý:

- Nhằm đảm bảo tính khoa học sư phạm, liên thông, logic, tránh trùng lặp, bắt cập nên các YCCĐ của các chuyên đề học tập đã không tách riêng độc lập mà được lồng ghép và thay đổi vị trí cho phù hợp vào trong một số chuyên đề chuyên sâu. Có thể có yêu cầu từ quy định quản lý phải tách riêng phân biệt điểm đánh giá kết quả học tập đối với 35 tiết và 52 tiết. Để thực hiện yêu cầu đó chỉ cần tổng hợp riêng kết quả đánh giá đối với các YCCĐ ở mức chuyên đề học tập và đối với các YCCĐ ở mức nâng cao.

- Chuyên đề chuyên Tin bao gồm chuyên đề bắt buộc và chuyên đề tự chọn bắt buộc. Từ đó, đánh giá đối với các chuyên đề bắt buộc là chung cho HS cả khối lớp. Do lớp chia thành 2 nhóm HS có 2 tổ hợp chọn chuyên đề tự chọn khác nhau nên cần đánh giá thường xuyên và định kì riêng đối với mỗi nhóm HS tương ứng với tổ hợp chuyên đề tự chọn nhóm đó đã chọn. Ví dụ. Sau sáp nhập tỉnh năm 2025 đa số các tỉnh mới đều có khoảng hai ba trường chuyên. Nếu có đánh giá chung cho tất cả các khối lớp chuyên cấp tỉnh thì đề thi hoặc chỉ bao gồm các chuyên đề bắt buộc hoặc ngoài phần chung chủ đạo, có phần riêng theo các tổ hợp chuyên đề tự chọn bắt buộc mà mỗi khối lớp của mỗi trường đã chọn.

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi Chương trình chuyên Tin học các thuật ngữ được dùng với nghĩa như trong Bảng giải thích dưới đây.

Bảng giải thích thuật ngữ

TT	Thuật ngữ	Giải thích
1	Tư duy Tin học (Computational thinking)	Có tên gọi khác là tư duy máy tính/ điện toán/ thuật toán/ lập trình/ GQVĐ với sự hỗ trợ của máy tính... bao gồm các khả năng đặc trưng của nhà khoa học máy tính như: Phân rã vấn đề và dữ liệu; Trừu tượng hóa, Khái quát hóa; Nhận diện các dạng mẫu; Phát triển thuật toán; Đánh giá và ước lượng.
2.	Định hướng Phân hóa chuyên sâu	Là phân hóa các chuyên đề chuyên Tin thành các chuyên đề bắt buộc và chuyên đề tự chọn; Nội dung các chuyên đề được phân hóa theo chuyên ngành sâu trong lĩnh vực IT,
3	Năng khiếu cấp độ tỉnh/thành quốc gia, khu vực, quốc tế.	Là năng khiếu được thể hiện qua khả năng tham gia được các kì thi Học sinh giỏi tương ứng các cấp độ Tỉnh/Thành, Quốc gia, Khu vực và Quốc tế về Tin học.
4	Bài kiểm tra thích ứng (adaptive assessment),	Là bài kiểm tra do AI tự thiết kế dựa trên kết quả phân tích các câu trả lời của học sinh trong quá trình làm bài thúc đẩy việc học tập và kiểm tra cá nhân hoá.
5	AI tạo sinh	AI tạo sinh (Generative AI) là một lĩnh vực của trí tuệ nhân tạo xây dựng các phương pháp, mô hình tập trung vào việc tạo ra nội dung mới từ nội dung đã có sẵn.

6	Thị giác máy tính	Thị giác máy tính (Computer Vision) là một lĩnh vực bao gồm các phương pháp thu nhận, xử lý ảnh kỹ thuật số, phân tích và nhận dạng các hình ảnh hay nói chung là dữ liệu đa dạng từ thế giới thực để cho ra các thông tin số hoặc biểu tượng.
---	-------------------	--

VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Là một chương trình đặc thù trong hệ thống CT GDPT 2018, CT chuyên Tin 2025 được thiết kế dựa trên quan điểm, định hướng và cách tiếp cận năng lực, có tính mở và được thực hiện theo quy trình ngược của CT môn Tin học năm 2018. Ngoài ra CT chuyên Tin 2025 có các quan điểm, định hướng mới đặc thù riêng, nổi bật được giải thích như dưới đây.

6.1 Giải thích về định hướng phân hóa chuyên sâu

a) Đặc thù riêng của Tin học - sự phát triển mạnh mẽ làm nên những thay đổi lớn

CNTT là ngành kết hợp yếu tố khoa học và yếu tố công nghệ, kỹ thuật rất chặt chẽ, có tốc độ phát triển rất nhanh, nhiều chuyên ngành mới xuất hiện, mang tính bùng nổ đột phá rất cao (ví dụ AI). Trong thời đại số, để phát triển đất nước cần có nguồn nhân lực IT với số lượng lớn. Chuyên gia CNTT ở các chuyên ngành khác nhau có tư duy GQVĐ với sự trợ giúp của máy tính ở các cấp độ rất khác nhau, hoạt động trong rất nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau đa dạng và phong phú. Đặc điểm này đòi hỏi giáo dục chuyên Tin phải phát triển theo định hướng phân hóa sâu và linh hoạt mở rộng, đa dạng hóa các chuyên đề chuyên tự chọn và được cập nhật thường xuyên theo định kỳ một hai năm. Sự phân hóa đối với môn tin học là rất sâu, sâu ngay từ CT môn Tin học 2018.

Điều này đòi hỏi phải đưa vào CT chuyên Tin một số chuyên đề chuyên sâu mới: Học máy, AI tạo sinh, Đồ họa máy tính, Thị giác máy tính,... ở mức tinh giản phù hợp với học sinh phổ thông. Việc bổ sung một số nội dung cần thiết như vậy giúp học sinh có được hiểu biết toàn diện hơn, làm cơ sở cho việc bồi dưỡng năng khiếu và phát triển tính sáng tạo tin học của học sinh chuyên Tin học. Giáo viên Tin học nói chung và giáo viên chuyên Tin nói riêng cần thường xuyên tự học, tự cập nhật kiến thức kỹ năng hiện đại.

b) Sự giảm tải và tính mở ở một số chuyên đề chuyên sâu

Một điểm nổi bật là giáo dục Tin học ở bậc phổ thông có mối quan hệ liên thông thiết thực với giáo dục ở bậc đại học nhất là các chuyên ngành CNTT. Đây là một lợi điểm lớn của HS chuyên Tin khi học đại học. Tuy nhiên cần lưu ý, có thể tiêu đề một số chuyên đề chuyên sâu có sự tương đồng với chuyên đề ở bậc đại học nhưng mức độ YCCĐ là ở mức tinh giản cơ bản phù hợp với đối tượng

HS phổ thông. Định hướng chung là tinh giản chương trình, chú ý khai thác nội dung có trong sách giáo khoa và sách chuyên đề trong chương trình môn Tin học năm 2018. Ví dụ:

- Chuyên đề tự chọn 12.6 TC có YCCĐ của sản phẩm ở mức độ tương đương như với các Chuyên đề học tập 11.1 và 11.2 ở CT 2018, môn Tin học, định hướng ICT và chuyển sang hình thức dạy học theo Dự án học tập nhằm phát triển khả năng tự học, tự chủ của học sinh chuyên Tin làm ra sản phẩm có chất lượng cao.

- Chuyên đề 12.3 BB là chuyên đề thực hành, vận dụng các kiến thức kỹ năng có được ở các lớp 10 và 11 để giải quyết một số bài toán thực tế điển hình.

- Các chuyên đề AI tạo sinh, Học máy được thiết kế theo định hướng tạo cơ hội cho học sinh trải nghiệm, thực hành khai thác và sử dụng một số công cụ trong các thư viện sẵn có, không đi sâu vào kiến thức hàn lâm.

- Các chuyên đề tự chọn: Hoạt động trải nghiệm Tin học, Tiếng Anh chuyên ngành Tin học; Tạo sản phẩm truyền thông đa phương tiện được tổ chức với những hình thức dạy học linh hoạt như: tham quan các Công ty, các cơ sở nghiên cứu và đào tạo IT; sinh hoạt câu lạc bộ, học theo dự án học tập. Điều đó giúp việc học nhẹ nhàng, linh hoạt tạo hứng thú, tự học, phát huy năng lực GQVĐ đồng thời đổi mới giáo dục chuyên theo định hướng rèn luyện các phẩm chất năng lực toàn diện, hợp tác hòa nhập cộng đồng một cách bổ ích thiết thực.

c) Đổi mới quan niệm về năng khiếu tin học

Thực trạng dạy và học Chuyên tin học trong 20 năm qua cho thấy, nội dung dạy học hạn chế trong phạm vi hẹp, nặng về Thuật toán và Lập trình nhằm chủ yếu hướng tới các kì thi HSG các cấp. Cần có sự điều chỉnh nội dung chương trình để lớp chuyên Tin không chỉ là nơi để luyện thi cho một số ít học sinh tham gia các kì thi HSG lấy thành tích. Với mục tiêu bồi dưỡng, phát triển năng khiếu tin học, tạo nguồn đào tạo nhân tài cho đất nước, cần có quan niệm mới toàn diện và phù hợp hơn về năng khiếu tin học trong thời đại số. Đồng thời cần cần có quan điểm mới phù hợp về phát triển năng khiếu tin học. Đặc biệt chú trọng phát triển cho HS chuyên Tin tư duy giải quyết vấn đề với sự trợ giúp máy tính (tư duy tin học). Từ đó bên cạnh khả năng sáng tạo trong giải quyết vấn đề bằng phát triển thuật toán, tổ chức dữ liệu và lập trình, khả năng tiếp cận nhanh với các công nghệ mới và sáng tạo trong việc tạo ra các sản phẩm số cũng là biểu hiện của năng khiếu tin học. Năng khiếu tin học cần được phát triển theo định hướng là tạo cơ hội thích đáng cho số đông học sinh chuyên Tin ở tất cả các trường chuyên từ thành phố đến vùng sâu vùng xa trên cả nước được bồi dưỡng ở các mức độ khác nhau tùy theo sự bộc lộ năng khiếu cá nhân, phù hợp với khả năng tiềm ẩn và sở thích của cá nhân học sinh. Điều này giúp cho mỗi HS chuyên tự tin bản thân, hứng thú tự giác học tập.

d) Đảm bảo sự phân hóa sâu đậm, phù hợp trong bồi dưỡng năng khiếu tin học

Môn tin học CT 2018 ở giai đoạn hướng nghiệp (ở cấp THPT) có sự phân hóa sâu, do đặc thù riêng được phân hóa thành hai định hướng: Tin học ứng dụng (ICT) và Khoa học máy tính (CS). Do vậy, CT chuyên Tin nhất thiết phải được phân hóa sâu đậm hơn. Từ đó:

- Cần có các chuyên đề chuyên sâu tuy đều lấy mạch kiến thức Thuật toán và Lập trình làm nền tảng chung, nhưng có sự phân hóa mức độ sâu đậm khác nhau cho các đối tượng học sinh khác nhau. Trước đây năng khiếu HS chuyên Tin không có phân hóa, nay chia thành hai mức phân hóa.

- Đồng thời cần phải mở rộng phạm vi chủ đề, tăng số lượng chuyên đề tự chọn nhằm tạo cơ hội thiết thực cho các trường chuyên khác nhau có phương án lựa chọn được tổ hợp chuyên đề chuyên sâu phù hợp để dạy học.

Để hiện thực hóa hiệu quả ý tưởng phân hóa sâu đúng đắn và phù hợp với thực tiễn nêu trên, giải pháp thiết kế chương trình chuyên Tin là điều chỉnh linh hoạt (so với định mức chung của các môn học khác) tỉ lệ % phân phối thời lượng cho các chuyên đề: Tăng thêm một ít thời lượng cho các chuyên đề tự chọn bắt buộc và giảm một ít thời lượng từ các chuyên đề bắt buộc trên cơ sở đảm bảo đúng tổng thời lượng theo quy định chung là 87 tiết/01 khối lớp. Cụ thể phân hóa thành hai cụm chuyên đề như sau:

Cụm chuyên đề A: gồm 10 chuyên đề chuyên sâu bắt buộc có nội dung cốt lõi, lấy Thuật toán và Lập trình làm nền tảng. Mọi học sinh chuyên Tin phải học tất cả 10 Chuyên đề bắt buộc này. YCCĐ và khối lượng kiến thức nội dung đã được tinh giản tối đa nhằm đảm bảo tất cả học sinh chuyên Tin mọi Tỉnh/Thành phố, mọi vùng miền trong cả nước đều có thể tiếp thu để phát triển năng khiếu tin học đạt tối thiểu ở mức độ cấp Tỉnh/Thành phố.

Cụm chuyên đề B: gồm 19 chuyên đề tự chọn, phân hóa thành hai cụm nhỏ có sự khác biệt:

Cụm chuyên đề B1: gồm 10 chuyên đề nâng cao của các chuyên đề bắt buộc tương ứng ở cụm A.

Cụm chuyên đề B2: gồm 9 chuyên đề mới thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính khác: Robots giáo dục và Lập trình điều khiển Robot; Thị giác máy tính; Hoạt động trải nghiệm Tin học; Tiếng Anh chuyên ngành Tin học; Tạo sản phẩm truyền thông đa phương tiện; Thực hành CSDL; LINUX và phần mềm mã nguồn mở.

e) Đảm bảo về số lượng và tính đa dạng của các chuyên đề tự chọn.

Số lượng các chuyên đề tự chọn đủ nhiều và có nội dung đa dạng giúp đội ngũ giáo viên (trong thực tế là tại thời điểm triển khai) còn hạn chế về số lượng và chất lượng có được sự tùy chọn phù hợp. Đồng thời điều đó tạo nhiều cơ hội lựa chọn để phân hóa học sinh thành hai nhóm năng khiếu tin học với cấp độ năng khiếu tin học khác nhau.

Với quan niệm đổi mới về năng khiếu tin học, việc dạy và học chuyên Tin cần theo quan điểm bồi dưỡng mới để tất cả học sinh chuyên Tin của tất cả các trường chuyên trong cả nước đều đạt được mức năng khiếu tin học cấp Tỉnh/Thành phố. Dựa vào biểu hiện năng lực tin học của mỗi cá thể học sinh để phân hóa thành hai nhóm.

Nhóm học sinh I: Gồm những học sinh bộc lộ năng khiếu đặc biệt về Thuật toán và Lập trình cần được bồi dưỡng nâng cao để đạt mức năng khiếu Tin học cấp Quốc gia. Trong nhóm này có thể có một số học sinh đặc biệt xuất sắc cần tiếp tục bồi dưỡng nhiều hơn để phát triển tài năng lên mức độ cao hơn, đạt cấp Khu vực và Quốc tế. Học sinh nhóm I chủ yếu lựa chọn các chuyên đề thuộc cụm B1, khuyến khích các em chọn thêm một, hai chuyên đề ở cụm B2.

Nhóm học sinh II: Gồm những học sinh có năng khiếu Tin học thể hiện trong một số lĩnh vực khác của Khoa học máy tính (ngoài Thuật toán và Lập trình). Học sinh nhóm này cần được bồi dưỡng để có thể sáng tạo các sản phẩm số về các lĩnh vực KHKT, STEM, ROBOTICS,.. đạt mức năng khiếu cấp Quốc gia. Trong nhóm này có thể có một số học sinh đặc biệt xuất sắc cần tiếp tục bồi dưỡng nhiều hơn để phát triển năng khiếu lên mức độ cao hơn, đạt cấp Khu vực và Quốc tế. Học sinh nhóm II chủ yếu chọn các chuyên đề thuộc cụm B2.

Việc phân Cụm chuyên đề và phân nhóm học sinh, ngoài sự cần thiết như đã nêu, còn thiết thực giảm áp lực thi cử, thành tích cho cả giáo viên và cả học sinh chuyên. Đồng thời tạo cơ hội cho học sinh chuyên Tin có được thêm sân chơi trí tuệ bổ ích và lí thú, phát triển được sở trường, năng khiếu của mỗi học sinh chuyên Tin.

6.2 Triển khai kế hoạch dạy học

Dưới đây là một số đề xuất để tham khảo:

a) Tính mở trong xây dựng kế hoạch dạy học,

Tùy điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, mỗi trường chuyên xây dựng kế hoạch dạy học riêng, căn cứ vào thời lượng, yêu cầu cần đạt của nội dung cốt lõi trong CT môn Tin học năm 2018, định hướng Khoa học máy tính và các chuyên đề chuyên sâu trong đó bao gồm cả các chuyên đề học tập.

b) Tách riêng nội dung cốt lõi và các chuyên đề chuyên sâu.

- Do ở các trường chuyên, ngoài khối lớp chuyên Tin, môn Tin học 2018 còn được dạy học cho các khối chuyên khác và theo hai định hướng khác nhau là ICT và CS nên đối với lớp Chuyên Tin cần tách riêng nội dung cốt lõi và nội dung các Chuyên đề chuyên sâu (bao gồm chuyên đề học tập và chuyên đề nâng cao) để xây dựng kế hoạch học tập cho phù hợp.

c) Cần đảm bảo YCCĐ trong chương trình 2018, định hướng CS

Đặc biệt chú trọng tổ chức triển khai dạy học cần bảo đảm đạt được đầy đủ các YCCĐ nêu trong nội dung cốt lõi và YCCĐ của các chuyên đề học tập theo định hướng CS trong CT môn Tin học năm 2018. Học sinh chuyên có khả năng tiếp thu nhanh kiến thức, nhưng không vì thế mà GV rút ngắn thời lượng dạy học, cắt xén nội dung làm giảm chất lượng học các nội dung cốt lõi và chuyên đề học tập. Cần lưu ý, từ năm 2025 môn Tin học là một trong các môn lựa chọn để thi tốt nghiệp và có trong một số tổ hợp môn tuyển sinh đại học. Vì vậy cần chú trọng bảo đảm cho HS chuyên Tin đáp ứng đầy đủ thấu đáo tất cả các YCCĐ của CT 2018 (bao gồm cả chuyên đề học tập) giúp các em tự tin chọn môn Tin học theo định hướng CS để thi tốt nghiệp; phát huy lợi điểm HS chuyên Tin có cơ hội đạt cao, xuất sắc điểm thi môn Tin học, sẽ có ưu thế cao trong xét tuyển vào đại học.

d) Thứ tự triển khai các chủ đề trong Chương trình môn Tin học 2018

- Cần triển khai học chủ đề Lập trình cơ bản (ở lớp 10) và Kỹ thuật lập trình (ở lớp 11), ngay đầu năm học để phù hợp với việc dạy học các chuyên đề chuyên sâu có thực hành và bài tập sử dụng NNLT bậc cao. Ví dụ, với 70 tiết nội dung cốt lõi ở lớp 10, dạy học Lập trình cơ bản ở học kỳ I, mỗi tuần 2 tiết trong đó có 6 tiết ôn tập kiểm tra đánh giá. Phải tránh hiện tượng tổ chức dạy dồn toàn bộ các chủ đề này trong vài buổi học liên tiếp nhằm dành phần lớn thời gian cho luyện thi HSG. Cách tổ chức như vậy rất phản sư phạm, không phù hợp với lứa tuổi học sinh, dẫn đó là học sinh chuyên tiếp thu nhanh về thuật toán và lập trình. Tương tự, ở lớp 12 các chủ đề về AI, Học máy, Khoa học dữ liệu trong CT 2018, môn Tin học, định hướng CS cần dạy học đầu năm học để có cơ sở dạy học các chuyên đề chuyên sâu bắt buộc như Học máy, AI tạo sinh, Thị giác máy tính.

- Do đặc thù riêng của môn chuyên Tin học nên việc thiết kế, xây dựng các chuyên đề chuyên tin đảm bảo yêu cầu sau:

+ Có tính kế thừa, hệ thống, liên thông nhất quán với Chương trình cốt lõi và các chuyên đề học tập trong CT 2018 môn Tin học; tránh trùng lặp trong các chuyên đề chuyên sâu có các nội dung trùng lặp.

+ Tránh các bất cập có thể phát sinh trong triển khai thực hiện. Ví dụ, ba chuyên đề học tập trong CT 2018 đã xếp cứng ở lớp 12 là về: Đồ thị, Cây nhị phân trong sắp xếp tìm kiếm và Kiểu dữ liệu tuyến tính. Nhưng các kiến thức, kỹ năng rất cơ bản nền tảng của các chuyên đề này nhất thiết phải được đưa vào ngay từ lớp 10, lớp 11 chuyên Tin. Từ đó, nhằm đáp ứng được 2 yêu cầu nêu trên trong thiết kế chương trình chuyên tin đã vận dụng giải pháp hợp lý khoa học, sư phạm sau đây:

- Lồng ghép các YCCĐ của 3 cụm chuyên đề học tập trong CT 2018 với các YCCĐ nâng cao mới có cùng mạch kiến thức kỹ năng tương ứng để thiết kế một số chuyên đề chuyên sâu. Việc sắp xếp thứ tự các YCCĐ nêu trên phải hợp lý ở các lớp và phải đảm bảo bao gồm hoàn toàn đầy đủ tất cả các YCCĐ có trong 3 cụm chuyên đề học tập trong CT 2018.

- Với các chuyên đề chuyên sâu khác không có kế thừa trực tiếp từ các chuyên đề học tập trong CT môn Tin học năm 2018 như chuyên đề AI tạo sinh, Thị giác máy tính,... được thiết kế độc lập, không có lồng ghép.

Giải pháp triển xây dựng chương trình chuyên sâu nêu trên vừa đảm bảo đúng theo nguyên tắc chung đồng thời vận dụng linh hoạt, mềm dẻo có tính khả thi cao, thiết thực và hiệu quả trong triển khai.

e) Kiểm tra thường xuyên và định kì.

- Kiểm tra giữa kì và cuối kì theo quy định chung của Bộ giáo dục và Đào tạo đối với các trường chuyên. Lưu ý, YCCĐ trong các chuyên đề học tập theo định hướng CS đã lồng ghép chung trong YCCĐ chuyên đề chuyên sâu cùng mạch kiến thức, kĩ năng nên được đánh giá chung trong chuyên đề chuyên sâu đó.

- Nếu có yêu cầu quy định quản lí cần tách riêng điểm đánh giá cho mỗi mức chuyên đề học tập và chuyên đề nâng cao thì cần thống kê, tổng hợp riêng kết quả đánh giá YCCĐ tương ứng của mỗi loại chuyên đề đó.

f) Về kế hoạch dạy học các chuyên đề chuyên sâu

- Ở mỗi khối lớp có 87 tiết Chuyên đề chuyên tin trong 2 học kì, nên bố trí một học kì học 45 tiết, một học kì 42 tiết, 3 tiết/tuần.

- Thực hiện dạy học nội dung chuyên đề cơ bản bắt buộc trước để đảm bảo kiến thức cơ sở cho việc dạy học.

- Các chuyên đề trong các khối lớp đã được sắp xếp phù hợp, tránh chuyển đổi các chuyên đề giữa các khối lớp. Thứ tự triển khai dạy học các chuyên đề trong cùng khối lớp cần có cân nhắc để đảm bảo tính kế thừa nhau, Ví dụ Chuyên đề Học máy cần dạy học trước Chuyên đề AI tạo sinh.

- Số tiết quy định trong mỗi chuyên đề bao gồm cả số tiết ôn tập, kiểm tra đánh giá với thời lượng khoảng 10% tổng số tiết dành cho chuyên đề đó. Với mỗi chuyên đề có đề xuất số tiết lí thuyết và thực hành để giáo viên tham khảo. Tùy thực tế của mỗi trường chuyên mà tổ bộ môn chủ động, linh hoạt điều chỉnh cho khả thi và hiệu quả.

Lưu ý :

Cần đặc biệt tránh hiện tượng lấy mục tiêu đáp ứng cho thi HSG cấp Tỉnh/Thành và cấp Quốc gia để lựa chọn, cấu trúc lại, cắt xén bớt một số nội dung các chuyên đề một cách thiếu chuẩn mực khoa học và sư phạm, đặc biệt là các chuyên đề bắt buộc. Phải coi việc bồi dưỡng thêm để thi học sinh giỏi là nội dung tăng cường riêng cho học sinh trong đội tuyển, tránh ảnh hưởng đến Chương trình chuyên đề chuyên sâu cho mọi học sinh chuyên Tin.

g) Về tính mở trong triển khai thực hiện

(i) Tính mở trong Phân hóa sâu.

- Các chuyên đề bắt buộc ở mỗi khối lớp đảm bảo tất cả học sinh chuyên tin đều đạt chuẩn học sinh năng khiếu Tin học cấp Tỉnh/Thành phố.
- Ở lớp 10, sau khi cả lớp học chung những chuyên đề bắt buộc, dựa trên cấp độ biểu hiện năng khiếu của mỗi học sinh để phân hóa học sinh trong lớp thành 2 nhóm I và II.

(ii) Tính mở, linh hoạt trong lựa chọn các chuyên đề ở cụm B.

- Số lượng chuyên đề tự chọn (cụm B) ở mỗi khối lớp khá nhiều (so với số lượng chuyên đề cần thiết bắt buộc phải chọn), nên việc lựa chọn tùy thuộc giáo viên tổ Tin học xem xét, xác định hàng năm có tham khảo nguyện vọng của học sinh. Việc lựa chọn đó một mặt căn cứ trên khả năng thực tế đáp ứng của đội ngũ giáo viên, mặt khác cũng là định hướng cho tổ chuyên môn có kế hoạch để mỗi giáo viên tự bồi dưỡng nhằm đáp ứng được kế hoạch đặt ra cho những năm tiếp theo. Định hướng này giúp mỗi giáo viên có kế hoạch tự nâng cao kiến thức cần thiết. Nhờ đó nội dung dạy học chuyên Tin ở mỗi trường theo thời gian được đổi mới, cập nhật được các chủ đề phát triển mới của Khoa học máy tính.

- Định kì, một số chuyên đề sẽ cập nhật hoặc bổ sung mới, một số chuyên đề sẽ bị loại bớt nếu không còn thích hợp.

(iii) Việc chia học sinh thành nhóm I và II có tính linh hoạt

Việc chia nhóm học sinh không cố định trong cả cấp học. Trong quá trình học có thể điều chuyển học sinh giữa các nhóm dựa trên sự bộc lộ năng khiếu tin học của mỗi học sinh. Những học sinh chuyển đổi nhóm cần được bồi dưỡng và phải tự học theo sự hướng dẫn của giáo viên những chuyên đề tự chọn phù hợp chưa được học trước đó.

- Đối với những học sinh chuyển từ nhóm II sang nhóm I, do các chuyên đề chuyên sâu tự chọn ở cụm B1 đều kế thừa chuyên đề bắt buộc, nên việc bổ sung kiến thức là rất cần thiết. Tuy nhiên, đây là những học sinh có năng khiếu Tin học đặc biệt, khả năng tiếp thu và tự học khá cao nên về cơ bản việc học bổ sung với sự hướng dẫn, trợ giúp của GV là không quá khó khăn

- Đối với học sinh từ Nhóm I, sau một thời gian học tập tự đánh giá năng lực bản thân và tư vấn của GV có thể chuyển sang nhóm II. Do các chuyên đề tự chọn ở cụm B2 có tính độc lập tương đối, nên học sinh mới chuyển sang nhóm II có thể tự học thêm một vài chuyên đề tự chọn ở cụm B2 mà không gặp những khó khăn đáng kể.

Hà nội tháng 10 năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG ANH
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. Mục tiêu và đặc điểm	3
1. Mục tiêu	3
2. Đặc điểm của môn học	4
II. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực.....	5
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....	5
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn chuyên	5
III. Khung nội dung dạy học.....	6
1. Cấu trúc nội dung	6
2. Khung nội dung	6
2.1. Lớp 10.....	6
2.2. Lớp 11.....	13
2.3. Lớp 12.....	19
IV. Hướng dẫn thực hiện	26
1. Kế hoạch dạy học	26
2. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học	26
3. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.....	26

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG ANH TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

I. Mục tiêu và đặc điểm

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Anh ở trường trung học phổ thông (THPT) chuyên góp phần vào nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; Cụ thể hóa và nâng cao các mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh làm chủ, vận dụng sáng tạo, linh hoạt kiến thức, kỹ năng đã học vào cuộc sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, phát huy được năng lực sở trường của học sinh theo môn học chuyên.

Môn học đóng góp vào phát hiện và bồi dưỡng những học sinh có tư chất thông minh, đạt kết quả xuất sắc trong học tập thành những người có lòng yêu đất nước, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc; có ý thức tự lực; có nền tảng kiến thức vững vàng; có phương pháp tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo; có sức khỏe tốt để tạo nguồn tiếp tục đào tạo thành nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

Chương trình giáo dục nâng cao gồm các chuyên đề môn Tiếng Anh dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu môn học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh cùng với các chuyên đề của Chương trình giáo dục nâng cao giúp học sinh có công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông và các chuyên đề, học sinh có năng lực ngôn ngữ đạt tối thiểu trình độ Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Anh trong học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kì hội nhập.

Môn Tiếng Anh dành cho học sinh chuyên giúp các em hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá của một số quốc gia nói

tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, môn Tiếng Anh còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

Sau khi hoàn thành chương trình môn Tiếng Anh cấp trung học phổ thông và các chuyên đề của Chương trình giáo dục nâng cao, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp về những chủ đề liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp,...
- Tiếp tục hình thành, củng cố và phát triển kiến thức về tiếng Anh, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Anh, có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời phản ánh được giá trị nền văn hoá Việt Nam bằng tiếng Anh.
- Sử dụng tiếng Anh để nâng cao chất lượng học tập các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông và học được một số môn khoa học bằng Tiếng Anh.
- Sử dụng tiếng Anh để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông.
- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lý thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

2. Đặc điểm của môn học

Là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông, Tiếng Anh không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học tập suốt đời.

Môn Tiếng Anh cung cấp cho học sinh công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực đáp ứng mục tiêu của chương trình tổng thể. Thông qua việc học Tiếng Anh và tìm hiểu các nền văn hoá khác nhau, học sinh hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hoá của dân tộc mình.

Với vai trò là công cụ nền tảng, môn Tiếng Anh liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Tin học, Hoạt động trải nghiệm. Tiếng Anh còn có

thể là công cụ để dạy và học các môn học khác, đặc biệt là môn Toán và các môn khoa học tự nhiên.

Môn Tiếng Anh giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

II. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Môn Tiếng Anh góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

Nội dung dạy học chuyên sâu dành cho trường trung học phổ thông chuyên được xây dựng với định hướng hỗ trợ và đảm bảo sự thành công cho việc hình thành và phát triển các năng lực chung và phẩm chất chủ yếu, góp phần tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục trong các trường trung học phổ thông chuyên theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù môn chuyên

- Sau khi học xong môn Tiếng Anh cấp trung học phổ thông và hoàn thành các chuyên đề của Chương trình giáo dục nâng cao dành cho trường trung học phổ thông chuyên, học sinh chuyên ngữ có thể đạt được tối thiểu trình độ tiếng Anh Bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí,... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

- Thông qua môn Tiếng Anh, học sinh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Anh và của các quốc gia khác trên thế giới; hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, phản ánh được giá trị nền văn hoá của Việt Nam bằng tiếng Anh; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng.

III. Nội dung dạy học

1. Cấu trúc nội dung

Ngoài nội dung dạy học theo Chương trình GDPT 2018 (bao gồm nội dung dạy học cốt lõi và nội dung dạy học các chuyên đề học tập nếu có), nội dung dạy học Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Anh bao gồm các chuyên đề sau đây:

- Chuyên đề 1: Kiến thức ngôn ngữ
- Chuyên đề 2: Nghe-Nói
- Chuyên đề 3: Đọc-Viết

Dựa trên nội dung Chương trình giáo dục nâng cao, tài liệu dạy học cụ thể sẽ được lựa chọn (hoặc biên soạn) trên nguyên tắc đảm bảo phù hợp yêu cầu và trình độ cụ thể của học sinh tại địa phương, phát huy tối đa năng lực người học nhưng vẫn đảm bảo tính vừa sức, không áp đặt.

Các nội dung nghe, nói và đọc không quy định cụ thể về tiến độ cũng như các chủ đề, chủ điểm cụ thể mà tạo độ mở cho việc lựa chọn tài liệu dạy các kỹ năng này theo định hướng lấy hoạt động học làm trung tâm, lấy người học làm nền tảng. Tuy nhiên, nhà trường ở các địa phương có điều kiện khác nhau cần quan tâm đến độ khó và phạm vi chủ đề sao cho độ phức tạp ngôn ngữ cũng như các chủ đề không quá xa với các nội dung phổ cập trong chương trình tiếng Anh phổ thông.

Nội dung cho các phân kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức ngôn ngữ được lựa chọn theo cách tập trung vào những phần chủ chốt của chương trình cho các lớp. Những nội dung này cũng là những nội dung nền tảng, có hệ thống, cần thiết cho học sinh theo học chuyên sâu ngoại ngữ môn Tiếng Anh.

2. Khung nội dung

2.1. Lớp 10

2.1.1. Chuyên đề 1: Kiến thức ngôn ngữ

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Ngữ âm - Phụ âm, tổ hợp phụ âm, nguyên âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và	- Hiểu, phát âm và sử dụng đúng trọng âm, ngữ điệu trong từ, câu và ngôn bản tiếng Anh.	

	ngữ điệu. - ...	- Sử dụng các kiến thức về ngữ âm để thực hiện giao tiếp hiệu quả trong ngữ cảnh cụ thể.	
2	Từ vựng - Từ vựng liên quan đến đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. - Từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ), tiền tố - hậu tố, cụm động từ, cụm cố định. -...	- Hiểu được nghĩa của từ vựng có trong chương trình (có mở rộng/nâng cao) liên quan đến đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. - Hiểu được ý nghĩa từ vựng trong các thể loại văn bản đọc, nghe trong chương trình. - Sử dụng hiệu quả từ vựng trong nói và viết, phù hợp với chủ đề giao tiếp, kênh giao tiếp, quan hệ giao tiếp.	
3	Ngữ pháp - Thì hiện tại đơn - Thì hiện tại tiếp diễn (ý nghĩa tương lai) - Thì hiện tại hoàn thành - Thì tương lai đơn và thì tương lai với <i>be going to</i> - Thì tương lai tiếp diễn - Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn - Thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành - Động từ tình thái: <i>must</i> vs. <i>have to</i> ...	- Sử dụng thành thạo và phân biệt được sự khác biệt giữa các thì; đặc biệt là phân biệt được ý nghĩa và cách sử dụng các cặp thì dễ nhầm lẫn như thì hiện tại đơn giản và hiện tại tiếp diễn; thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại đơn giản; thì quá khứ đơn giản với thì quá khứ hoàn thành; thì tương lai đơn giản với cấu trúc <i>be going to</i> trong các tình huống và ngữ cảnh khác nhau. - Hiểu được ý nghĩa của các thì, từ đó để hiểu được nghĩa văn bản qua nghe và đọc. - Phân biệt được sự khác biệt giữa các dạng chủ động và bị	

	- Động từ nối (<i>be, seem,...</i>) - Động từ trạng thái dùng ở thì tiếp diễn - Câu bị động, câu bị động với động từ tình thái - Mệnh đề quan hệ: xác định và không xác định - Câu điều kiện loại 1 - Câu điều kiện loại 2 - Câu điều kiện loại 3 - Câu điều kiện hỗn hợp - Danh động từ - Động từ nguyên thể có <i>to</i> và không có <i>to</i> - Câu ghép - Câu tường thuật - Tính từ so sánh hơn và so sánh hơn nhất - Tính từ chỉ thái độ - Mạo từ - ...	động. - Phân biệt được sự khác biệt giữa các mệnh đề quan hệ xác định và không xác định. - Hiểu và sử dụng được hình thái, ý nghĩa và cách dùng thông dụng của các mệnh đề quan hệ có <i>who, which, that</i> trong các tình huống và ngữ cảnh gắn với các chủ điểm trong chương trình nâng cao. - Hiểu được hình thái, ý nghĩa và cách dùng của các loại câu điều kiện loại 1, 2, 3 và câu điều kiện hỗn hợp. - Hiểu được ý nghĩa sử dụng của các loại câu điều kiện và sự kết hợp các loại câu điều kiện trong các tình huống và ngữ cảnh gắn với các chủ điểm trong chương trình nâng cao. - Hiểu và sử dụng được đúng ngữ pháp các danh động từ và động từ nguyên thể có <i>to</i> và không có <i>to</i>. - Hiểu được hình thái, ý nghĩa và cách dùng của câu ghép, câu tường thuật, so sánh hơn và hơn nhất, tính từ chỉ thái độ, mạo từ. - Hiểu được ý nghĩa của các hiện tượng ngữ pháp, từ đó hiểu được nghĩa trong văn bản nghe và đọc đọc trong chương trình. - Sử dụng hiệu quả các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, phù hợp với chủ đề giao tiếp, kênh giao tiếp, quan hệ giao tiếp.	
--	---	--	--

2.1.2. Chuyên đề 2: Nghe - Nói

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nghe - Cuộc sống gia đình - Giải trí - Phục vụ cộng đồng - Các phát minh làm thay đổi thế giới - Bình đẳng giới - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Du lịch sinh thái - Con người và môi trường - Các phương thức học tập mới - Việt Nam và các tổ chức quốc tế - ...	- Nghe, tóm tắt và có thể ghi chép nhanh lại được một số từ/cụm từ thể hiện nội dung chính các cuộc hội thoại/độc thoại với độ dài 180-220 từ một cách tương đối chính xác thông qua những chủ đề trong chương trình, có mở rộng với các tình huống thực trong đời sống hàng ngày, với điều kiện nói rõ ràng, ngôn ngữ chuẩn và tốc độ nói vừa phải. - Nghe hiểu nội dung chính các thông tin, chỉ dẫn, thông báo trong cuộc sống hàng ngày (không cần quá cố gắng). - Nghe hiểu và lấy được các thông tin chi tiết, thông tin cụ thể đáp ứng các yêu cầu giao tiếp của các kỹ năng khác như đọc, viết và nói.	
2	Nói - Cuộc sống gia đình - Giải trí - Phục vụ cộng đồng - Các phát minh làm thay đổi thế giới - Bình đẳng giới - Bảo tồn môi trường tự nhiên	- Có khả năng giao tiếp tương đối trôi chảy nhằm thực hiện các chức năng ngôn ngữ dưới dạng độc thoại, đối thoại hoặc trình bày trong nhóm/trước lớp về những nội dung chính trong các bài hội thoại/độc thoại được nghe một cách chính xác. - Phát âm rõ ràng, chính xác các tổ hợp phụ âm, có kết hợp sử dụng ngữ điệu, nhịp điệu trong câu (có thể không thường	

	- Du lịch sinh thái - Con người và môi trường - Các phương thức học tập mới - Việt Nam và các tổ chức quốc tế - ...	xuyên). - Diễn đạt ở mức dễ hiểu, có thể còn ngừng nghỉ do tìm từ/cấu trúc phù hợp để nói nhưng thời gian ngừng không quá lâu và không làm ảnh hưởng đến nội dung chính muốn truyền tải. - Miêu tả, kể một câu chuyện ngắn bằng một loạt các chi tiết đơn giản thuộc các chủ đề trong chương trình kết hợp với trải nghiệm cá nhân thông qua các cụm từ ngắn hoặc các cấu trúc câu ở mức độ đơn giản, có thể còn mắc lỗi ngữ pháp, tu từ, ... - Bước đầu tập tranh biện (không chính thức) theo nhóm dựa trên nội dung bài nghe hoặc các chủ đề quen thuộc trong chương trình và có thời gian chuẩn bị.	
--	---	--	--

2.1.3. Chuyên đề 3: Đọc - Viết

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Đọc - Cuộc sống gia đình - Giải trí - Phục vụ cộng đồng - Các phát minh làm thay đổi thế giới	- Đọc hiểu các đoạn văn và bài văn với các thể loại văn bản đa dạng, có độ dài 250-300 từ trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng. - Đọc hiểu và trả lời được các câu hỏi về nội dung chi tiết từ các thông tin lấy trực tiếp trong bài đọc, đòi hỏi có chọn lọc,	

	- Bình đẳng giới - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Du lịch sinh thái - Con người và môi trường - Các phương thức học tập mới - Việt Nam và các tổ chức quốc tế - ...	tổng hợp, đánh giá. - Đọc lướt lấy ý chính của toàn đoạn văn hoặc ý chính từng đoạn văn nhỏ. - Biết dùng ngữ cảnh để đoán/suy luận được nghĩa của từ. - Đọc hiểu và nhận biết được các từ/đoán từ đồng nghĩa, trái nghĩa và các hình thức cấu tạo từ trong phạm vi từ vựng xuất hiện trong chương trình. - Củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ về các chủ điểm đã nêu trong phần nội dung. - Có thể tìm thấy và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn. - Nhận ra thông tin tường minh được diễn đạt khác so với văn bản gốc. - Hiểu lô-gíc các câu trong văn bản dựa vào các công cụ liên kết (từ quy chiếu, từ nối, liên từ, từ lặp...). - Có thể nhận ra tính liên kết giữa các câu hoặc các đoạn trong văn bản nhờ vào việc xác định các quy chiếu và đặc điểm ngữ pháp trong văn bản có nội dung quen thuộc. - Xác định được các chi tiết tinh tế như thái độ, cảm xúc, ẩn ý hay ngụ ý. - Cảm thụ được những nét khác biệt tinh tế giữa các văn phong, nội dung hàm ý cũng như nội dung tường minh.	
--	--	--	--

2	Viết - Mô tả (Descriptive) - Trần thuật (Narrative) - ...	- Viết được đoạn/bài luận có độ dài khoảng 180 từ có bố cục phù hợp với thể loại. - Viết tóm tắt 70-80 từ dựa trên đọc hiểu đoạn văn có độ dài 200-250 từ. - Viết diễn giải thông tin từ bảng biểu trong 120-150 từ, miêu tả sơ đồ đơn giản về các nội dung quen thuộc dựa vào gợi ý cho sẵn. - Viết được các loại bưu thiếp và thư tín thông thường ở hình thức trình trọng và thân mật, theo gợi ý. - Diễn đạt được thông tin ở nhiều cách khác nhau bằng cách thay đổi cấu trúc và từ vựng mà không làm thay đổi ý nghĩa thông tin gốc. - Thể hiện được mục đích của bài viết một cách có hiệu quả, giọng văn thống nhất và phù hợp. - Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách linh hoạt trong bài viết. - Phát triển đầy đủ các lập luận đưa ra với tất cả thông tin chi tiết phù hợp. - Sử dụng các cấu trúc câu đa dạng, chính xác, thuần thực. - Sử dụng lượng từ vựng phong phú, chính xác và linh hoạt.	
---	---	--	--

2.2. Lớp 11

2.2.1. Chuyên đề 1: Kiến thức ngôn ngữ

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	Ngữ âm - Dạng phát âm mạnh và yếu của từ, các dạng viết/phát âm tắt, nối âm giữa phụ âm và nguyên âm, trọng âm câu & nhịp điệu, nuốt âm - Ngữ điệu lên và ngữ điệu xuống, nhịp điệu, - ...	- Hiểu, phát âm đúng trọng âm, ngữ điệu và nhịp điệu câu. - Sử dụng các kiến thức về ngữ âm để thực hiện giao tiếp hiệu quả trong ngữ cảnh cụ thể.	
2	Từ vựng - Từ vựng liên quan đến đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. - Từ loại (Danh từ, Động từ, Tính từ, Trạng từ), Cụm động từ, cụm cố định. - ...	- Hiểu được nghĩa của từ vựng có trong chương trình (có mở rộng/nâng cao) liên quan đến đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. - Hiểu được ý nghĩa từ vựng trong các thể loại văn bản đọc, nghe trong chương trình. - Sử dụng hiệu quả từ vựng trong nói và viết, phù hợp với chủ đề giao tiếp, kênh giao tiếp, quan hệ giao tiếp.	
3	Ngữ pháp - Tổng hợp về các thì đã học, mở rộng	- Hiểu được hình thái, chức năng và sử dụng đúng động từ	

	và nâng cao - Thì quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn - Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn - Tính từ, trạng từ và danh từ khi đi với động từ nguyên thể - Động từ nguyên thể, danh động từ và động tính từ - Danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành - Câu trực tiếp và gián tiếp - Mệnh đề quan hệ với <i>who</i>, <i>that</i> và <i>which</i> - Mệnh đề quan hệ xác định và không xác định - Mệnh đề quan hệ giản lược - Mệnh đề quan hệ thay thế bằng phân từ hoặc động từ nguyên thể có “to”. - Giả định thức (subjunctive) và các dạng câu đặc biệt. - ...	nguyên thể (có hoặc không có “to”) gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu và sử dụng được động từ nguyên thể theo sau các tính từ/trạng từ/danh từ. - Hiểu được các hình thái, chức năng và sử dụng đúng danh động từ gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Danh động từ theo sau giới từ; các động từ đứng trước danh động từ/động từ nguyên thể. - Hiểu được các hình thái, chức năng và sử dụng đúng động tính từ gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Phân biệt và sử dụng được danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành. - Hiểu và sử dụng đúng lời nói trực tiếp và gián tiếp - Hiểu được hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu gián tiếp dạng trần thuật gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu được các hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu gián tiếp dạng câu hỏi gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Phân biệt được lời nói trực tiếp và gián tiếp dạng khẳng định và câu hỏi. - Hiểu hình thái, cấu tạo và sử dụng đúng các mệnh đề quan hệ có <i>who</i>, <i>which</i>, <i>that</i> gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Phân biệt được sự khác nhau giữa <i>who</i>, <i>that</i> và <i>which</i>.	
--	--	--	--

		- Phân biệt và sử dụng đúng các loại mệnh đề quan hệ xác định và không xác định gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu và sử dụng đúng mệnh đề quan hệ lược bỏ đại từ quan hệ gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu và sử dụng được các mệnh đề quan hệ thay thế bằng phân từ hoặc động từ nguyên thể có “to”. - Hiểu được ý nghĩa của các hiện tượng ngữ pháp, từ đó hiểu được ý nghĩa văn bản nghe và đọc trong chương trình. - Sử dụng hiệu quả các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, phù hợp với chủ đề giao tiếp, kênh giao tiếp, quan hệ giao tiếp.	
--	--	---	--

2.2.2. Chuyên đề 2: Nghe - Nói

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nghe - Lối sống lành mạnh - Khoảng cách thế hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội - Việt Nam và ASEAN - Sự nóng lên toàn cầu	- Nghe hiểu, tóm tắt và xác định được nội dung chính và một vài nội dung chi tiết trong các cuộc hội thoại/độc thoại với độ dài 220 - 250 từ có chủ đề trong chương trình và có mở rộng với các tình huống thực trong đời sống hàng ngày, trong điều kiện nói tương đối rõ ràng. - Có khả năng nhận biết được thái độ, quan điểm của người nói thông qua giọng điệu, ngữ điệu được sử dụng.	

	- Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái - Giáo dục trong tương lai - Sức khỏe và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố - ...	- Có thể hiểu nghĩa một số cụm từ và thuật ngữ chuyên ngành có nghĩa liên quan đến các chủ đề trong chương trình và có mở rộng.	
2	Nói - Lối sống lành mạnh - Khoảng cách thế hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội - Việt Nam và ASEAN - Sự nóng lên toàn cầu - Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái - Giáo dục trong tương lai - Sức khỏe và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố - ...	- Có thể diễn đạt tương đối trôi chảy hầu hết các chủ đề trong chương trình và có mở rộng một số chủ đề trong cuộc sống hàng ngày thông qua việc sử dụng những từ/cụm từ, câu đơn/câu ghép, có thể còn phải nói vòng nhưng có liên kết rõ ràng, kết hợp sử dụng trọng âm, ngữ điệu, đôi lúc có thể ngừng nghỉ nhưng thời gian không quá lâu và không làm ảnh hưởng đến nội dung muốn truyền tải. - Phát âm rõ ràng, chính xác các từ có hoặc không có trọng âm, kết hợp sử dụng ngữ điệu một cách tương đối chính xác khi nói. - Sử dụng tương đối chính xác các dữ liệu cấu trúc và các mô tuýp thường gặp trong các tình huống hàng ngày và một số tình huống dự kiến, mở rộng. Có thể vẫn còn mắc lỗi nhưng đã tự điều chỉnh được những lỗi cơ bản. - Chủ động tham gia, duy trì tăng cường một cuộc hội thoại, tranh biện theo nhóm dựa trên nội dung bài nghe hoặc các chủ đề quen thuộc trong chương trình và các chủ	

		đề mở rộng trong đời sống hàng ngày có kèm minh chứng và giải thích, đồng thời có thể nhắc lại một phần những hội thoại vừa trao đổi đảm bảo hai bên cùng hiểu rõ.	
--	--	---	--

2.2.3. Chuyên đề 3: Đọc - Viết

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Đọc - Lối sống lành mạnh - Khoảng cách thế hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội - Việt Nam và ASEAN - Sự nóng lên toàn cầu - Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái - Giáo dục trong tương lai - Sức khỏe và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố - ...	- Đọc hiểu các đoạn văn và bài văn với các hình thức văn bản đa dạng, có độ dài 300-350 từ trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ đề có trong chương trình. - Đọc hiểu và trả lời được các câu hỏi về nội dung chi tiết từ các thông tin lấy trực tiếp trong bài đọc, đòi hỏi có chọn lọc, tổng hợp; đánh giá. - Đọc lướt lấy ý chính của toàn đoạn văn hoặc ý chính từng đoạn văn nhỏ. - Biết dùng ngữ cảnh để đoán/suy luận được nghĩa của từ. - Đọc hiểu và nhận biết được các từ/đoán từ đồng nghĩa, trái nghĩa và các hình thức cấu tạo từ trong phạm vi số từ được xuất hiện trong chương trình. - Củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ về các chủ điểm đã nêu trong phần nội dung. - Có thể tìm thấy và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các	

		công văn ngắn. - Nhận ra thông tin tường minh được diễn đạt khác so với văn bản gốc. - Hiểu lô-gíc các câu trong văn bản dựa vào các công cụ liên kết (từ quy chiếu, từ nối, liên từ, từ lặp...). - Có thể nhận ra tính liên kết giữa các câu hoặc các đoạn trong văn bản nhờ vào việc xác định các quy chiếu và đặc điểm ngữ pháp trong văn bản có nội dung quen thuộc. - Xác định được các chi tiết tinh tế như thái độ, cảm xúc ẩn ý hay ngụ ý. - Cảm thụ được những nét khác biệt tinh tế giữa các văn phong, nội dung hàm ý cũng như nội dung tường minh.	
2	Viết - So sánh – Đối chiếu (Comparison – Contrast) - Phân loại (Classification) - Định nghĩa (Definition) - ...	- Nắm thành thạo bố cục để viết được đoạn/bài luận có độ dài 200-220 từ trong đó cấu trúc câu được sử dụng linh hoạt, chính xác, thuần thực để phục vụ mục đích/yêu cầu viết về nội dung có chủ đề trong chương trình hoặc mở rộng. - Phân tách đoạn hợp lý, logic. - Viết đoạn khoảng 90-100 từ nhằm tóm tắt các ý chính của đoạn văn có độ dài 250-280 từ về các chủ đề tương đối trừu tượng mang tính văn học, nghệ thuật. - Viết diễn giải thông tin từ bảng biểu trong 150 từ, miêu tả biểu đồ, bảng biểu tương đối phức tạp về các nội dung quen thuộc dựa vào gợi ý cho sẵn.	

		- Sử dụng các cấu trúc câu đa dạng, chính xác, thuần thực. - Diễn đạt được thông tin bằng nhiều cách khác nhau bằng cách thay đổi cấu trúc và từ vựng mà không làm thay đổi ý nghĩa thông tin gốc. - Thể hiện được mục đích của bài viết một cách có hiệu quả, giọng văn thống nhất và phù hợp. - Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách linh hoạt. - Phát triển đầy đủ các lập luận đưa ra với tất cả thông tin chi tiết phù hợp. - Sử dụng vốn từ vựng đa dạng, chính xác và linh hoạt.	
--	--	--	--

2.3. Lớp 12

2.3.1. Chuyên đề 1: Kiến thức ngôn ngữ

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Ngữ âm - Nguyên âm đôi - Các từ có trọng âm (trường hợp đặc biệt) - Các từ không mang trọng âm - Trọng âm câu, sự đồng hoá, nối nguyên âm với nguyên âm	- Hiểu, phát âm đúng và sử dụng đúng trọng âm, ngữ điệu trong giao tiếp. - Sử dụng các kiến thức về ngữ âm để thực hiện giao tiếp hiệu quả trong ngữ cảnh cụ thể.	

	- Ngữ điệu (củng cố và mở rộng) - Từ đồng âm - ...		
2	Từ vựng - Từ vựng liên quan đến đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. Từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ), nội động từ, ngoại động từ, cụm động từ, cụm cố định, thành ngữ. - ...	- Hiểu được nghĩa của từ vựng có trong chương trình (có mở rộng/nâng cao) liên quan đến đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra. - Hiểu được ý nghĩa từ vựng trong các thể loại văn bản đọc, nghe trong chương trình. - Sử dụng hiệu quả từ vựng trong nói và viết, phù hợp với chủ đề giao tiếp, kênh giao tiếp, quan hệ giao tiếp.	
3	Ngữ pháp - Tổng hợp, mở rộng và nâng cao về các thì đã học - Tương lai và các thể hoàn thành và hoàn thành tiếp diễn. - So sánh thì quá khứ đơn giản và thì quá khứ tiếp diễn (trong câu phức hợp) - So sánh thì hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn - Lời nói gián tiếp với câu hỏi chung và	- Hiểu được ý nghĩa của các hiện tượng ngữ pháp để hiểu được nghĩa trong văn bản nghe và đọc đọc trong chương trình. - Sử dụng hiệu quả các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, phù hợp với chủ đề giao tiếp, kênh giao tiếp, quan hệ giao tiếp. - Hiểu được các hình thái, chức năng và sử dụng thì quá khứ đơn giản và thì quá khứ tiếp diễn gắn với các chủ điểm trong chương trình.	

	câu hỏi đặc biệt - Tổng hợp các loại câu bị động - Tổng hợp các loại câu điều kiện - Tổng hợp các loại mệnh đề quan hệ xác định và không xác định - Tổng hợp về cụm phó từ/mệnh đề phụ trạng ngữ (chỉ nguyên nhân, thời gian, mục đích, trạng thái...) - Cấu trúc so sánh hơn của tính từ (để nhấn mạnh) - Mẫu câu so sánh kép dùng để diễn tả những điều đang thay đổi - Mẫu câu so sánh kép diễn tả 2 hành động diễn ra cùng một lúc - Giả định thức (subjunctive) và các dạng câu đặc biệt mở rộng và nâng cao. - ...	- Hiểu và sử dụng được thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu được hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu gián tiếp dạng khẳng định và dạng câu hỏi gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu được hình thái, chức năng và sử dụng đúng dạng câu bị động gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu được các hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu điều kiện gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu được các hình thái, chức năng và sử dụng đúng các loại mệnh đề quan hệ xác định và không xác định gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu hình thái, cấu tạo và sử dụng đúng các loại cụm phó từ/mệnh đề phụ trạng ngữ gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu và sử dụng được cấu trúc so sánh hơn của tính từ (để nhấn mạnh) gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu và sử dụng được cấu trúc so sánh hơn của tính từ/trạng từ gắn với các chủ điểm trong chương trình. - Hiểu và sử dụng được các cấu trúc gắn với các chủ điểm trong chương trình.	
--	---	---	--

2.3.2. Chuyên đề 2: Nghe - Nói

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Nghe - Lối sống lành mạnh - Khoảng cách thế hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội - Việt Nam và ASEAN - Sự nóng lên toàn cầu - Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái - Giáo dục trong tương lai - Sức khỏe và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố - ...	- Nghe hiểu, tóm tắt và ghi lại được nội dung chính và hầu hết những nội dung chi tiết các cuộc hội thoại/ độc thoại, các thông tin, chỉ dẫn, thông báo, phát thanh với độ dài tối thiểu 250 - 270 từ một cách chính xác thông qua những chủ đề trong chương trình và có mở rộng với các tình huống thực trong đời sống hàng ngày trong điều kiện nói gần tự nhiên của người bản ngữ. - Nghe hiểu và nhận biết được thái độ, quan điểm của người nói thông qua giọng điệu, ngữ điệu được sử dụng. - Có thể nghe hiểu hầu hết các từ/cụm từ và thuật ngữ có nghĩa liên quan đến các chủ đề trong chương trình và có mở rộng.	
2	Nói - Lối sống lành mạnh - Khoảng cách thế hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội - Việt Nam và ASEAN	- Có đủ vốn từ và cấu trúc ngôn ngữ để miêu tả một số tình huống bất ngờ, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác tương đối về các chủ đề trừu tượng hoặc văn hóa như âm nhạc hoặc phim truyện dù vẫn còn ngập ngừng, lặp lại từ và đôi khi phải sử dụng một vài câu ngắn để nói. - Phát âm rõ ràng các từ có hoặc không có trọng âm, kết hợp	

	- Sự nóng lên toàn cầu - Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái - Giáo dục trong tương lai - Sức khỏe và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố - ...	sử dụng ngữ điệu một cách chính xác khi nói. - Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, và đưa ra quan điểm về thông tin một bài báo, một bài trình bày, một cuộc tranh luận hoặc nói về các yêu cầu, chỉ dẫn, giải thích một tình huống khó khăn, cung cấp thông tin chi tiết được yêu cầu trong một tình huống cụ thể (có thể mức độ chính xác vẫn còn hạn chế). - Có thể liên kết một chuỗi các yếu tố ngắn, đơn giản, riêng biệt thành một chuỗi liên mạch tiếp nối trong cuộc tranh biện theo nhóm, có kèm minh chứng, giải thích mà không mất quá nhiều thời gian chuẩn bị về các chủ đề trong chương trình có mở rộng trong cuộc sống hàng ngày.	
--	---	---	--

2.3.3. Chuyên đề 3: Đọc - Viết

TT	Nội dung chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Đọc - Lối sống lành mạnh - Khoảng cách thế hệ - Cuộc sống tự lập - Các vấn đề xã hội - Việt Nam và ASEAN - Sự nóng lên toàn cầu	- Đọc hiểu các đoạn văn và bài văn với các hình thức văn bản đa dạng, có độ dài tối thiểu 350-400 từ trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ đề có trong chương trình. - Đọc lướt lấy ý chính của toàn đoạn văn hoặc ý chính từng đoạn văn nhỏ. - Đọc hiểu và trả lời được các câu hỏi về nội dung chi tiết từ các thông tin lấy trực tiếp trong bài đọc, đòi hỏi có chọn lọc,	

	- Bảo tồn di sản thế giới - Hệ sinh thái - Giáo dục trong tương lai - Sức khỏe và tuổi thọ - Tương lai của các thành phố - ...	tổng hợp; đánh giá. - Biết dùng ngữ cảnh để đoán/suy luận được nghĩa của từ trong ngữ cảnh. - Đọc hiểu và nhận biết được các từ/đoán từ đồng nghĩa, trái nghĩa và các hình thức cấu tạo từ. - củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ về các chủ điểm phù hợp. - Có thể tìm thấy và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn. - Nhận ra thông tin tường minh được diễn đạt khác so với văn bản gốc. - Hiểu lô-gíc các câu trong văn bản dựa vào các công cụ liên kết (từ quy chiếu, từ nối, liên từ, từ lặp...). - Có thể nhận ra tính liên kết giữa các câu hoặc các đoạn trong văn bản nhờ vào việc xác định các quy chiếu và đặc điểm ngữ pháp trong văn bản có nội dung quen thuộc. - Xác định được các chi tiết tinh tế như thái độ, cảm xúc, ẩn ý hay ngụ ý. - Cảm thụ được những nét khác biệt tinh tế giữa các văn phong, nội dung hàm ý cũng như nội dung tường minh.	
2	Viết - Thảo luận (Discursive) - Nghị luận (Argumentative)	- Sử dụng được thể loại viết phù hợp để phục vụ cơ bản nhu cầu/yêu cầu viết đáp ứng cho học tập.	

	- Nhân quả (Cause - Effect) - ...	- Thành thạo bố cục và viết được một bài luận tối thiểu khoảng 250 từ trong đó các mẫu câu được sử dụng linh hoạt, chính xác, thuần thực, dựa vào gợi ý cho sẵn hoặc không cần gợi ý để chứng minh, trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân về nội dung có chủ đề phù hợp. - Viết đoạn 100-120 từ nhằm tóm tắt các ý chính của đoạn văn có độ dài khoảng 300 từ về các chủ đề tương đối trừu tượng mang tính văn học, nghệ thuật. - Viết diễn giải thông tin từ bảng biểu trong khoảng 150 từ, miêu tả số liệu trong biểu đồ, bảng biểu phức tạp. Diễn giải những suy nghĩ và suy luận của bản thân về số liệu đưa ra trong biểu đồ. - Diễn đạt được thông tin bằng nhiều cách khác nhau bằng cách thay đổi cấu trúc và từ vựng mà không làm thay đổi ý nghĩa thông tin gốc. - Thể hiện được mục đích của bài viết một cách có hiệu quả, giọng văn thống nhất và phù hợp. - Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách linh hoạt. - Phát triển đầy đủ các lập luận đưa ra với tất cả thông tin chi tiết phù hợp. - Sử dụng được dải từ rộng một cách chính xác và linh hoạt. - Kiểm soát phong cách viết và cách sử dụng các cụm cố định.	
--	--	---	--

IV. Hướng dẫn thực hiện

1. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết tối thiểu cho mỗi lớp chuyên tiếng Anh ở THPT chuyên là 175 tiết, trong đó 105 tiết dành cho các nội dung cơ bản theo Chương trình giáo dục phổ thông, 70 tiết dành cho các chuyên đề của Chương trình giáo dục nâng cao. Việc xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ bộ môn thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT, các trường THPT chuyên có thể xây dựng kế hoạch giáo dục, phân phối chương trình cho phần chuyên sâu phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện về giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường. Các nội dung dạy học và yêu cầu cần đạt của các chuyên đề mang tính định hướng, cốt lõi. Tổ chuyên môn và giáo viên có thể bổ sung thêm các nội dung và yêu cầu cần đạt đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh chuyên và phù hợp với nhu cầu phát triển năng lực, phẩm chất trong điều kiện cụ thể của nhà trường.

2. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học

Đường hướng dạy học cho học sinh chuyên cũng tuân thủ quan điểm chung của môn ngoại ngữ ở trường phổ thông, đó là quan điểm dạy học theo đường hướng giao tiếp và quan điểm coi học sinh là chủ thể của hoạt động dạy và học.

Quan điểm dạy học theo đường hướng giao tiếp nhấn mạnh việc hình thành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết là mục tiêu nền tảng và đồng thời là phương thức cơ bản của hoạt động dạy học. Các kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp là phương tiện, điều kiện hình thành các kỹ năng.

Học sinh là chủ thể của hoạt động học tập nghĩa là các em được tham gia học tập và hoạt động giao tiếp tích cực, chủ động, sáng tạo và với tinh thần hợp tác cao. Học sinh cần luyện tập thực hành giao tiếp một cách có ý thức trong hoạt động học tập trên lớp và tự học, khuyến khích học sinh phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu.

Giáo viên tổ chức và hướng dẫn học sinh tham gia tích cực vào quá trình học tập thông qua các hoạt động cá nhân, theo cặp và nhóm. Giáo viên cần kết hợp hài hoà các phương pháp và kỹ thuật dạy học, sử dụng hiệu quả các thiết bị, đồ dùng dạy học và các tài liệu hỗ trợ nhằm tạo hứng thú học tập cho học sinh, khai thác triệt để thế mạnh của các nền tảng học tập trực tuyến và học tập kết hợp (blended learning), giảm thiểu các hạn chế. Giáo viên có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ một cách hợp lý và có hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn chung của Bộ GDĐT. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cần tuân thủ mục tiêu và nội dung dạy học của chương trình và nội dung chuyên sâu của từng lớp. Đó là kiểm tra, đánh giá bốn kỹ năng giao tiếp trong khuôn khổ các kiến thức ngôn ngữ được quy định trong chuẩn kiến thức, kỹ năng của

chương trình và các nội dung trong các khung chuyên sâu.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải được thực hiện qua hai phương thức thường xuyên và định kì. Hình thức kiểm tra, đánh giá cũng cần được đa dạng hóa thông qua việc sử dụng các hình thức bài kiểm tra, kiểm tra thực hành hoặc sản phẩm học tập phù hợp, tăng cường đánh giá quá trình (formative) và đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy logic phản biện vv của học sinh thông qua việc xử lí tình huống, giải quyết vấn đề, tiến hành các dự án học tập.

Nội dung các bài kiểm tra cần được thực hiện cân đối giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận cũng như các mức độ năng lực tư duy, có đầy đủ bốn kĩ năng (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ, chú trọng phát triển năng lực tư duy và khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, sáng tạo, tự nhiên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG ĐỨC
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	3
PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	4
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	5
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	7
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	7
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	27
1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học.....	27
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.....	28
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	29

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG ĐỨC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu về môn học, tạo nguồn đào tạo nhân tài. Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Đức hướng tới phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Đức trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

2. Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông

Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên.

3. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

Thời lượng dành cho nội dung giáo dục nâng cao các môn chuyên tại trường THPT chuyên: môn Tiếng Đức (70 tiết).

PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG ĐỨC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Đức dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

Tổng thời lượng dành cho chương trình dạy và học tiếng Đức ở các trường THPT Chuyên là 525 tiết, trong đó dành 315 tiết để học sinh tiếng Đức đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (KNLNNVN), tức là hoàn thành yêu cầu bắt buộc

được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1 của Bộ GDĐT. Toàn bộ Chương trình giáo dục môn tiếng Đức dành cho các trường THPT Chuyên có thể chia thành 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: tập trung vào những nội dung cốt lõi để hoàn thành chương trình giáo dục tiếng Đức hệ 10 năm theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1.

- Giai đoạn 2: tập trung vào những nội dung chuyên sâu với 5 chuyên đề là: Nghe, Nói, Đọc, Viết và Chuyển ngữ chức năng.

Mục tiêu môn Tiếng Đức ở các trường THPT Chuyên có thể khái lược như sau:

Sau khi kết thúc giai đoạn 1 (nội dung Cốt lõi), học sinh tiếng Đức đạt được trình độ tiếng Đức bậc 3 theo KNLNNVN, tương đương với bậc B1 theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ CEFR (cụ thể xem Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1 của Bộ GDĐT).

Sau khi kết thúc giai đoạn 2 (nội dung Chuyên sâu), học sinh tiếng Đức đạt được trình độ tiếng Đức bậc 4 theo KNLNNVN, tương đương với bậc B2 theo Khung Tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ CEFR. Cụ thể:

- Củng cố và tiếp tục phát triển những kiến thức cơ bản về tiếng Đức đã lĩnh hội được và sử dụng tiếng Đức như một công cụ giao tiếp hiệu quả, tự tin trong những tình huống giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa, trong những bối cảnh giao tiếp rộng hơn liên quan đến những vấn đề văn hóa, xã hội như giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế, hành chính, v.v.; có vốn từ ngữ, phương tiện ngôn ngữ rộng và sử dụng được chúng một cách hiệu quả để phân tích, diễn giải, lập luận liên quan đến những vấn đề nêu lên trong lĩnh vực khoa học, văn hóa, văn học, truyền thông, v.v.

- Học sinh có được những kiến thức sâu rộng về văn hoá – xã hội, về nhân sinh quan, thế giới quan của con người các quốc gia nói tiếng Đức, từ đó yêu thích tiếng Đức và tích cực áp dụng những phương pháp, chiến lược học tập được trang bị để tự học tiếng Đức hoặc ngoại ngữ khác chuẩn bị cho nhu cầu phát triển bản thân và nghề nghiệp ở những giai đoạn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Đức dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể; đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học và các năng lực cốt lõi và đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Đức dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các năng lực đặc thù liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Năng lực giao tiếp chức năng (Nghe, Nói, Đọc, Viết, Chuyển ngữ chức năng và vốn từ ngữ, cấu trúc);
- Năng lực giao tiếp liên văn hóa;
- Năng lực về văn bản và phương tiện truyền thông;
- Năng lực học ngôn ngữ;
- Ý thức về ngôn ngữ.

Yêu cầu cần đạt đối với từng lĩnh vực có thể khái lược như sau:

2.1. Năng lực giao tiếp chức năng

- Nghe hiểu/ Nghe nhìn: Học sinh hiểu được những ngôn bản phức hợp và những chương trình phát thanh, truyền hình thực tế ngay cả khi người trình bày sử dụng những từ ngữ, cấu trúc không thật thông dụng hoặc nói nhanh.

- Đọc hiểu: Học sinh hiểu được những văn bản có độ phức hợp cao thuộc nhiều thể loại về những chủ đề, nội dung có tính trừu tượng, ít quen thuộc.

- Nói (tương tác/ hội thoại): Học sinh tham gia được vào các cuộc thoại một cách tự nhiên, phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp dù cho chủ đề của cuộc thoại có tính trừu tượng, ít quen thuộc.

- Nói (độc thoại): Học sinh trình bày được một cách mạch lạc, phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp về những chủ đề, nội dung trừu tượng, ít quen thuộc.

- Viết: Học sinh soạn thảo được những văn bản mạch lạc, phù hợp với ý định và đối tượng giao tiếp về nhiều chủ đề, nội dung khác nhau, kể cả những chủ đề trừu tượng, ít quen thuộc.

- Chuyển ngữ chức năng: Bằng cách sử dụng một ngôn ngữ khác ở dạng văn nói và văn viết, học sinh biểu đạt được những nội dung, ý định thông báo cốt lõi của các ngôn bản ở dạng văn nói và văn viết về những chủ đề quen thuộc để đạt được một mục đích nhất định, phù hợp với tình huống, bối cảnh và đối tượng giao tiếp.

- Vốn từ ngữ, cấu trúc: Học sinh sử dụng được một phổ rộng những từ ngữ, phương tiện tu từ một cách linh hoạt, thành thạo và phù hợp để xử lý được các tình huống giao tiếp dưới dạng văn nói hoặc văn viết. Một số lệch chuẩn xuất hiện không gây tác động

ng nghiêm trọng đến hoạt động giao tiếp.

2.2. Năng lực giao tiếp liên văn hóa

Trong các tình huống giao tiếp liên văn hóa như trong các cuộc gặp gỡ tiếp xúc trực tiếp với những thành viên của cộng đồng các quốc gia nói tiếng Đức hoặc tiếp xúc gián tiếp với các ngôn bản hoặc phương tiện truyền thông sử dụng tiếng Đức, học sinh biết cách ứng xử tự tin và linh hoạt. Học sinh nhận diện được những tình huống, trạng thái, những cách ứng xử đặc trưng văn hóa và chú ý đến những quy ước và khác biệt về văn hóa trong giao tiếp.

2.3. Năng lực về văn bản và phương tiện truyền thông

Học sinh hiểu được, phân tích, lý giải được một phổ rộng những văn bản thực, có tính phức hợp cao về những chủ điểm khác nhau, ít quen thuộc, đồng thời sản sinh được những ngôn bản ở cả dạng văn nói và văn viết. Trong quá trình tiếp nhận và sản sinh văn bản, học sinh biết chú tâm đến tình hình hướng giao tiếp cũng như những đặc điểm chủ đạo và đặc trưng văn hóa theo loại hình văn bản. Học sinh áp dụng được nhiều phương pháp khác nhau, có tính mục đích rõ ràng để phân tích hoặc sản sinh văn bản.

2.4. Năng lực học ngôn ngữ

Trên cơ sở những kiến thức, năng lực đã lĩnh hội được trong quá trình học ngoại ngữ, học sinh biết cách tự mở rộng, phát triển các năng lực ngôn ngữ của mình, áp dụng được nhiều chiến lược, phương cách và kỹ thuật khác nhau để tự học và cùng học tiếng với những người có cùng mối quan tâm.

2.5. Ý thức về ngôn ngữ

Học sinh sử dụng được những hiểu biết sâu rộng của mình về cấu trúc tiếng Đức cũng như những kiến thức về các ngôn ngữ khác để xử lý được một cách tự nhiên, tự tin và dễ hiểu trong những tình huống, quá trình giao tiếp ở dạng văn nói cũng như văn viết.

Phần trình bày trên đã khái quát những yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù đối với môn Tiếng Đức ở các trường THPT Chuyên. Khung nội dung dạy học chuyên sâu này cho phép các trường THPT Chuyên có dạy tiếng Đức tự xây dựng kế hoạch dạy học sao cho phù hợp, cụ thể đảm bảo tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1 do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.
- Khả thi trong kế hoạch giáo dục chung của Nhà trường.
- Nhà trường, tùy điều kiện đầu vào của học sinh, tùy điều kiện nguồn lực, có thể chủ động, linh hoạt điều tiết trong tổng thời lượng dành cho môn học để đạt được yêu cầu đặt ra đối với môn học.

- Các chuyên đề chuyên sâu được mô tả tách riêng cho dễ theo dõi. Việc tổ chức thực hiện giảng dạy các chuyên đề theo hướng tách riêng từng chuyên đề hay tích hợp các chuyên đề với nhau hoàn toàn do các cơ sở giáo dục tự cân nhắc và quyết định. Điều đó cũng tương tự đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá. Cơ sở đào tạo tự cân nhắc và quyết định cách thức kiểm tra, đánh giá đối với các chuyên đề chuyên sâu, ví dụ kiểm tra, đánh giá toàn bộ 5 chuyên đề chuyên sâu là Nói, Nghe, Đọc, Viết, Chuyển ngữ chức năng hay chỉ lựa chọn kiểm tra, đánh giá một số chuyên đề.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Thực hiện chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Đức với tổng thời lượng 210 tiết cho toàn cấp học. Cụ thể:

- Kỹ năng Nghe
- Kỹ năng Nói (hội thoại và độc thoại)
- Kỹ năng Đọc
- Kỹ năng Viết
- Kỹ năng Chuyển ngữ chức năng (CNCN)

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Đức gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc. Cụ thể:

Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1. Mạch nội dung nâng cao

Tên các chuyên đề dạy học

Tổ hợp chuyên đề 1: Nghe - Nói - Đọc - Viết - Chuyển ngữ chức năng (HKII Lớp 11)

Tổ hợp chuyên đề 2: Nghe - Nói - Đọc - Viết - Chuyển ngữ chức năng (HKI Lớp 12)

Tổ hợp chuyên đề 3: Nghe - Nói - Đọc - Viết - Chuyển ngữ chức năng (HKII Lớp 12)

2. Nội dung các chuyên đề

Tổ hợp chuyên đề 1:

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
-----------	-----------------	------------------------	----------------

1	Chuyên đề 1: Nghe	- Hiểu được chủ đề, ý chính và một số nội dung chi tiết trong các cuộc thoại về cuộc sống (ví dụ: các phương tiện truyền thông, âm nhạc, tiền bạc, giáo dục v.v.) khi người tham thoại trình bày rõ ràng, sử dụng ngôn ngữ chuẩn hay phương ngữ thông dụng. - Hiểu được các ý chính và một số nội dung chi tiết của các chương trình điểm tin trên các phương tiện truyền thông và những nội dung những cuộc phỏng vấn, phóng sự, phim hoạt hình, phim quảng cáo, phim ngắn có hình ảnh minh họa cho cốt truyện, được diễn đạt rõ ràng và sử dụng ngôn ngữ đơn giản. – Hiểu được ý chính những cuộc trao đổi về nội dung có tính chuyên ngành nếu nội dung đó được diễn đạt bằng một ngôn ngữ phù hợp, rõ ràng, mạch lạc. - Hiểu và làm theo được các chỉ dẫn, như hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, thông báo nơi công cộng, hướng dẫn các kiểu nhảy theo nhóm v.v. – Hiểu dàn ý và một số nội dung chi tiết các bài nói, thuyết trình ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc nếu người nói diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, sử dụng ngôn ngữ chuẩn, thông dụng.	
2	Chuyên đề 2: Nói	Đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói độc thoại: Có thể giao tiếp một cách tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của bản thân; có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh; có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v.; có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày. – <i>Nói độc thoại: Miêu tả kinh nghiệm bản thân</i> Có thể miêu tả hoặc trình bày được các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực bản thân quan tâm; có thể thuật lại chuyện một cách tương đối trôi chảy hoặc có thể miêu tả đơn giản dưới dạng chuỗi các sự kiện; có thể thuật lại được một cách chi tiết các trải nghiệm và cảm xúc của bản thân; có thể thuật lại được các điểm chính của một sự kiện ngẫu nhiên	

		(ví dụ: cuộc gặp với bạn bè); có thể kể lại được nội dung một cuốn sách hoặc những tình tiết nhất định của một bộ phim và nói về cảm xúc của mình; có thể kể về ước mơ, hy vọng, về một sự việc có thật hoặc giả tưởng, v.v. – <i>Nói độc thoại: Lập luận</i> Có thể triển khai được lập luận về một chủ đề cho trước tương đối rõ ràng mà không gặp quá nhiều khó khăn (ví dụ: trình bày quan điểm cá nhân về việc bố mẹ có nên cho con tiền tiêu vặt hàng tháng); có thể củng cố được quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp; có thể tạo ra những chuỗi lập luận hợp lý. – <i>Nói độc thoại: Thuyết trình</i> Có thể trình bày được một bài thuyết trình đơn giản, có chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách tương đối rõ ràng, mạch lạc, có thể giải thích được một cách hợp lý những điểm chính; trả lời được các câu hỏi về bài trình bày, tuy nhiên đôi khi vẫn phải hỏi lại khi người hỏi nói quá nhanh. Đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói tương tác: Sử dụng được ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống phát sinh trong khi đi du lịch; thực hiện được hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, có thể thể hiện được quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về những chủ đề quen thuộc; có thể giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề có tính chuyên ngành hoặc về lĩnh vực bản thân quan tâm; có thể kiểm tra và xác nhận thông tin, có thể xử lý các tình huống ít gặp và giải quyết vấn đề; có thể bày tỏ suy nghĩ, chính kiến về những chủ đề thuộc lĩnh vực văn hóa hoặc những chủ đề có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc, v.v. – <i>Nói tương tác: Hội thoại</i> Có thể thực hiện được hội thoại về những chủ đề quen thuộc liên quan đến vấn đề cá nhân hoặc cuộc sống hàng ngày mà không cần chuẩn bị trước (ví dụ: gia đình, sở thích,	
--	--	--	--

		công việc, du lịch và các sự kiện thời sự); tuy nhiên đôi lúc vẫn gặp khó khăn để thể hiện chính xác điều muốn nói; có thể hiểu được những lời nói trực tiếp trong hội thoại hằng ngày mặc dù thỉnh thoảng vẫn phải hỏi lại những từ ngữ cụ thể; có thể diễn đạt cảm xúc và đối đáp với những trạng thái khác nhau như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, thờ ơ, v.v. – <i>Nói tương tác: Giao dịch hàng hóa và dịch vụ</i> Có thể xử lý được hầu hết các tình huống phát sinh khi đi du lịch, chuẩn bị cho chuyến đi như đặt chỗ, làm giấy tờ, thủ tục khi đi du lịch nước ngoài; có thể xử lý được những tình huống bất thường khi đi mua bán, giao dịch ở bưu điện, ngân hàng, v.v. ; có thể giải thích được một số vấn đề phát sinh và trình bày rõ lập luận để người tham thoại (với vai trò là nhà cung cấp dịch vụ hoặc khách hàng) phải nhượng bộ. – <i>Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn</i> Có thể đưa ra được ý tưởng khi phỏng vấn (ví dụ khi đề cập đến một chủ đề mới), nhưng còn phụ thuộc vào việc tương tác với người phỏng vấn; có thể sử dụng được những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước để thực hiện phỏng vấn, có thể trả lời được một số câu hỏi tự phát khác; có thể cung cấp thông tin cụ thể theo yêu cầu trong buổi phỏng vấn (ví dụ: phỏng vấn tuyển dụng) với độ chính xác nhất định; biết cách kiểm tra và xác nhận thông tin mặc dù đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại. Các tiêu chí đánh giá kỹ năng Nói – <i>Kiến thức ngôn ngữ:</i> Có lượng kiến thức ngôn ngữ, vốn từ ngữ phù hợp để diễn đạt về một số chủ đề nhất định như gia đình, sở thích, những vấn đề bản thân quan tâm, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra dù đôi lúc còn ngập ngừng và phải nói vòng. – <i>Phát âm và độ lưu loát:</i> Có thể phát âm rõ ràng, dễ hiểu mặc dù đôi lúc giọng điệu vẫn chưa thật tự nhiên và thỉnh thoảng còn phát âm sai; có thể diễn đạt một cách tương đối trôi chảy mặc dù có lúc	
--	--	---	--

		còn ngập ngừng, nhưng có thể tự diễn đạt tiếp mà không cần trợ giúp; có thể diễn đạt một cách dễ hiểu, tuy nhiên vẫn có lúc bị gián đoạn để tìm từ ngữ và diễn đạt lại câu hoặc để tự sửa lỗi, đặc biệt khi sử dụng nhiều câu dài, phức hợp và không sử dụng ghi chép chuẩn bị trước. – <i>Mức độ chuẩn xác:</i> Giải thích được chính xác các điểm chính của một ý tưởng hoặc của một vấn đề; truyền đạt được một cách đơn giản, rõ ràng, mạch lạc những thông tin, thông điệp quan trọng nhất của người nói; diễn đạt được các ý chính một cách dễ hiểu theo mong muốn của mình; sử dụng tốt vốn từ ngữ và những cấu trúc căn bản ở trình độ sơ cấp, có lúc còn gặp khó khăn khi cố gắng diễn đạt những suy nghĩ phức hợp hoặc khi nói về những chủ đề, tình huống không quen thuộc; sử dụng được ngôn ngữ giao tiếp phù hợp trong nhiều tình huống thông dụng; ý thức được các phép lịch sự khi giao tiếp và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp, ví dụ trong các tình huống ở trường học, nơi làm việc, v.v. – <i>Tương tác:</i> Có thể tham gia, duy trì, triển khai và khép lại một cuộc hội thoại đơn giản về các chủ đề quen thuộc; có thể nhắc lại một phần nội dung trong hội thoại để đảm bảo hai bên cùng hiểu rõ ý định diễn đạt. – <i>Liên kết:</i> Có thể liên kết một chuỗi những cụm từ ngắn, đơn giản, riêng biệt thành một phát ngôn liền mạch, thống nhất.	
3	Chuyên đề 3: Đọc	– Có thể hiểu những thông tin chi tiết trong các văn bản phổ biến trong cuộc sống hàng ngày như thư từ, thông báo ngắn về sự kiện, nội quy nơi công cộng, quảng cáo, và các nội dung tương tự. – Có thể hiểu các văn bản dài với thông tin rõ ràng và mạch lạc về các chủ đề quen thuộc như gia đình, nghề nghiệp, sức khỏe, học tập, sở thích, âm nhạc, phim ảnh, quảng cáo,	

		và các lĩnh vực tương tự. – Có thể hiểu các đoạn văn mô tả sự kiện, cảm xúc và lời chúc trong các bức thư cá nhân để có thể đưa ra phản hồi một cách thích hợp. – Có thể hiểu các hướng dẫn sử dụng được trình bày rõ ràng và mạch lạc, chẳng hạn như cách sử dụng máy bán vé tự động, cách thuê xe đạp tại trạm công cộng, và hướng dẫn sử dụng của các thiết bị tương tự. – Có thể nắm bắt được ý chính các bài báo có lối viết giản dị về các chủ đề gần gũi. Có thể hiểu được những ý chính các bài văn nghị luận có lối viết rõ ràng, mạch lạc. – Có thể suy đoán nghĩa của các từ ngữ mới dựa trên ngữ cảnh trong các văn bản về các chủ đề liên quan đến bản thân hoặc các chủ đề được quan tâm. Có thể hiểu được ý nghĩa của cả câu nếu chủ đề đang được đề cập không quá xa lạ.	
4	Chuyên đề 4: Viết	– <i>Viết sáng tạo:</i> + Có thể kể về các trải nghiệm và miêu tả cảm xúc, phản ứng của cá nhân dưới dạng một bài viết đơn giản, mạch lạc, liên kết chặt chẽ. + Có thể miêu tả một sự kiện có thật hoặc giả tưởng. + Có thể kể lại một câu chuyện. – <i>Viết báo cáo và bài luận:</i> + Có thể viết một bài luận ngắn gọn về các chủ đề bản thân quan tâm. + Có thể tóm tắt thông tin về vấn đề ít quen thuộc trong lĩnh vực bản thân quan tâm, có thể viết báo cáo về vấn đề đó và trình bày quan điểm, chính kiến của mình. + Có thể viết những báo cáo ngắn gọn với định dạng chuẩn nhằm cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị, đề xuất trong báo cáo. – <i>Viết thư từ giao dịch:</i> + Có thể viết thư cá nhân để mô tả chi tiết kinh nghiệm, cảm xúc, sự kiện, v.v. + Có thể viết thư từ giao dịch nhằm cung cấp những tin tức mới và trình bày suy nghĩ về	

	những chủ đề như âm nhạc, phim ảnh, thời trang, v.v. – <i>Viết tin nhắn, biểu mẫu:</i> + Có thể viết các ghi chú hoặc tin nhắn truyền đạt thông tin quan trọng tới bạn bè, nhân viên dịch vụ, thầy cô giáo và những người thường gặp. – <i>Xử lý văn bản:</i> + Có thể tập hợp thông tin ngắn từ một số nguồn nhất định và tóm tắt lại những thông tin đó cho người khác. + Có thể tóm tắt lại các đoạn văn ngắn một cách đơn giản, dễ hiểu: sử dụng từ vựng và trình tự thông tin như bản gốc. – <i>Từ vựng:</i> + Sở hữu lượng từ vựng và các phương tiện ngôn ngữ đủ rộng để mô tả những tình huống không lường trước được, để giải thích một cách tương đối chính xác những điểm chính của một ý tưởng và để diễn đạt những suy nghĩ, cân nhắc của bản thân về những chủ đề như âm nhạc, phim ảnh, thời trang, v.v. + Kiểm soát tốt lượng từ vựng ở trình độ sơ cấp, có lúc vẫn mắc lỗi khi diễn đạt những vấn đề có tính phức hợp cao hay khi xử lý những tình huống và chủ đề không quen thuộc. – <i>Ngữ pháp:</i> + Giao tiếp được một cách khá chính xác trong những tình huống quen thuộc; nhìn chung có khả năng kiểm soát tốt các cấu trúc ngữ pháp mặc dù còn chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. + Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng trong nhiều tình huống. – <i>Chính tả:</i> + Áp dụng các quy tắc chính tả một cách tương đối chính xác, đặc biệt là các quy tắc về bố cục trình bày để người đọc hiểu được nội dung một cách dễ dàng.	
--	---	--

5	Chuyên đề 5: Chuyển ngữ chức năng	Trong học kỳ này của lớp 11, chuyên đề Chuyển ngữ chức năng (CNCN) tập trung rèn luyện năng lực CNCN Nói cho học sinh. Các cơ sở giáo dục phổ thông có thể tự quyết định rèn luyện năng lực CNCN cho học sinh theo một chiều hoặc hai chiều. Sau khi hoàn thành chuyên đề này, học sinh có thể tóm tắt bằng một ngôn ngữ khác dưới dạng văn nói các nội dung và thông tin cơ bản của một ngôn bản nguồn về những chủ đề quen thuộc để đạt được mục đích giao tiếp nhất định, phù hợp với tình huống, bối cảnh và đối tượng giao tiếp. Cụ thể, học sinh sẽ: – có thể tường thuật lại bằng ngữ đích (tiếng Việt hoặc tiếng Đức tùy theo chiều chuyển ngữ) các nội dung cơ bản và ý định thông báo trong các cuộc thoại bằng ngữ nguồn về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, các mối quan tâm, học tập, nghề nghiệp, du lịch, các sự kiện hàng ngày, v.v., khi người nói trình bày rõ ràng, tốc độ nói phù hợp, sử dụng ngôn ngữ thông dụng. – có thể tường thuật lại các nội dung quan trọng của các ngôn bản ngữ nguồn (ví dụ: bài thuyết trình) về những chủ đề có tính thời sự và quen thuộc khi người nói trình bày rõ ràng, mạch lạc, tốc độ nói phù hợp và sử dụng ngôn ngữ thông dụng. – có thể tường thuật lại các nội dung quan trọng của những ngôn bản ngữ nguồn tương đối dài, có bố cục rõ ràng, mạch lạc về những chủ đề thời sự hoặc quan tâm cá nhân. – biết cách hỏi lại khi ý định giao tiếp hoặc nội dung thông báo không rõ ràng; khi cần thiết, sử dụng những cấu trúc đơn giản, ngắn gọn, nhưng lịch sự để xử lý những hiểu lầm hoặc phản ứng của người nghe trong quá trình chuyển ngữ; biết lược bớt hoặc bổ sung những giải thích phù hợp đáp ứng yêu cầu của tình huống giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa. – sử dụng được các phương tiện tra cứu phù hợp để hiểu đúng nội dung thông báo và tóm tắt đầy đủ những nội dung chính theo yêu cầu đặt ra. – biết lựa chọn và sắp xếp mạch lạc các thông tin và nội dung được truyền đạt trong ngôn bản ngữ nguồn (dưới dạng văn nói hoặc văn viết) và biểu đạt bằng ngữ đích thông điệp	
---	-----------------------------------	---	--

		của người nói hoặc người viết. – biết cách điều tiết giọng nói, âm lượng phù hợp với tình huống giao tiếp, kiểm soát tốc độ nói để hạn chế tần suất người nghe phải hỏi lại do nói quá nhanh, âm bị nuốt, hoặc các yếu tố gây nhiễu khác. – sử dụng được các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp như cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để tạo ra sự tương tác hiệu quả trong giao tiếp.	
--	--	---	--

Tổ hợp chuyên đề 2

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
1	Chuyên đề 1: Nghe	– Hiểu được những cuộc thoại tương đối dài về những đề tài nhiều người quan tâm, ví dụ: tình bạn, công việc, phim ảnh v.v, – Hiểu được những bài diễn thuyết tương đối dài, nắm được cách dẫn dắt vấn đề, triển khai ý và lập luận của người nói về những đề tài phổ thông thường thức. – Hiểu được một số tin tức trên các phương tiện truyền thông về những vấn đề cộng đồng và xã hội quan tâm. – Hiểu được chủ đề, nội dung chính và một số chi tiết lời thoại trong phim, nếu ngôn ngữ sử dụng là ngôn ngữ phổ thông, trình bày mạch lạc, dễ hiểu. – Ứng dụng được những chiến lược nghe khác nhau (nghe tổng quát, nghe lựa chọn, nghe chi tiết, nghe đánh giá phê phán) để phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của bản thân.	
2	Chuyên đề 2: Nói	Đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói độc thoại: Trình bày được trải nghiệm của cá nhân; giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng, lập luận chặt chẽ và phù hợp; thuyết trình rõ ràng, mạch lạc về một chủ đề. - <i>Nói độc thoại: Miêu tả kinh nghiệm bản thân</i> Miêu tả và trình bày được một cách rõ ràng về nhiều chủ đề liên quan đến bản thân hoặc	

		thuộc lĩnh vực bản thân quan tâm; đưa ra được quan điểm cá nhân về một vấn đề nhất định. - <i>Nói độc thoại: Lập luận</i> Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, thể hiện được chi tiết một số điểm chính bằng những luận điểm và ví dụ phù hợp; giải thích được quan điểm cá nhân về một vấn đề và nêu được những lợi thế và bất lợi của của một ý tưởng, đề xuất nhất định. - <i>Nói độc thoại: Thuyết trình</i> Thuyết trình được rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu về những nội dung chính theo bố cục chuẩn bị trước, nêu được lý do đồng tình hay phản đối một quan điểm cụ thể, đưa ra được những lợi thế và bất lợi của một ý tưởng, đề xuất nhất định; trả lời được các câu hỏi về bài trình bày một cách lưu loát, tự nhiên. Đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói tương tác: Phân tích, lý giải được những nội dung quan trọng thông qua kinh nghiệm bản thân, biết cách lập luận và bảo vệ chính kiến một cách rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu thông qua những minh chứng, ví dụ phù hợp. - <i>Nói tương tác: Thảo luận</i> Tham gia một cách tự nhiên và bình đẳng vào cuộc thảo luận, thể hiện được các quan điểm của bản thân một cách rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu thông qua những minh chứng, ví dụ phù hợp. - <i>Nói tương tác: Nhập vai</i> Xác định chính xác vai của mình trong cuộc hội thoại và sử dụng ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả để thể hiện được vai đó. Các tiêu chí đánh giá kỹ năng Nói - <i>Kiến thức ngôn ngữ:</i> Có vốn từ vựng tương đối rộng để miêu tả, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, mạch lạc chính	
--	--	--	--

		kiến của bản thân, triển khai ý và phát triển lập luận; sử dụng được một số cấu trúc phức hợp phù hợp với ý định phát ngôn và tình huống giao tiếp. <i>- Phát âm và độ lưu loát:</i> Duy trì được tốc độ và giọng nói ổn định; có lúc còn do dự để tìm từ ngữ, cấu trúc diễn đạt cho phù hợp, nhưng thời gian ngắt quãng không quá dài; có thể giao tiếp tự nhiên, chủ động và trôi chảy mà không gây khó khăn trong giao tiếp cho cả hai bên. <i>- Mức độ chuẩn xác:</i> Sử dụng được tương đối chính xác các lớp từ vựng và cấu trúc đã học vào giao tiếp, đôi khi vẫn còn có hiện tượng do dự, ngắt quãng để lựa chọn từ ngữ. <i>- Tương tác:</i> Sử dụng được những phương tiện ngôn từ phù hợp để mở thoại, duy trì và kết thúc cuộc thoại. <i>- Liên kết:</i> Sử dụng được một số phương tiện liên kết phù hợp để kết nối ý, giúp cuộc thoại rõ ràng, chặt chẽ, logic mặc dù đôi chỗ chưa thực sự mạch lạc khi có những phần trình bày dài.	
3	Chuyên đề 3: Đọc	– Có thể đọc và hiểu được các văn bản, thư từ giao dịch liên quan đến lĩnh vực bản thân quan tâm. – Có thể chọn lọc được những thông tin quan trọng trong những văn bản có chức năng thông báo thông dụng để sử dụng cho những mục đích riêng, ví dụ như tin quảng cáo hàng hóa, dịch vụ, thông báo của viện bảo tàng, triển lãm, tờ rơi giới thiệu danh lam, thắng cảnh du lịch, v.v. – Có thể đọc lướt nhanh và hiểu được những văn bản tương đối dài và phức hợp để nhận diện những thông tin cần thiết. – Có thể nhanh chóng nắm bắt được nội dung chính và xác định được mức độ hữu ích các nguồn tin hiện có và từ đó quyết định đọc kỹ hơn nguồn tin hiện có hay tìm kiếm	

		nguồn tin khác. – Có thể hiểu được những nội dung chính các nội quy cần tuân thủ nơi công cộng để có cách ứng xử phù hợp, ví dụ: nội quy phòng thí nghiệm, khách sạn, câu lạc bộ thể thao, v.v. – Có thể hiểu được những hướng dẫn sử dụng khá dài và phức hợp, hiểu được chi tiết những điều khoản của một văn bản hành chính nếu được đọc lại nhiều lần những đoạn khó. – Có một lượng lớn từ vựng chủ động phù hợp phục vụ quá trình đọc hiểu, nhưng có thể vẫn còn gặp khó khăn với những thành ngữ ít xuất hiện hoặc ít thông dụng.	
4	Chuyên đề 4: Viết	– <i>Viết sáng tạo:</i> + Có thể viết những bài nhận xét đơn giản về phim, sách, vở kịch, và các tác phẩm khác. + Có thể miêu tả rõ ràng, mạch lạc và dễ hiểu về các sự kiện hoặc trải nghiệm thực tế hoặc giả tưởng. – <i>Viết báo cáo và bài luận:</i> + Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo rõ ràng, dễ hiểu, nêu lý do ủng hộ hoặc phản đối các quan điểm khác nhau. + Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo trình bày vấn đề một cách hệ thống, mạch lạc và dễ hiểu, nêu rõ ý chính và kèm theo các ví dụ minh họa phù hợp. + Có thể tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu cá nhân. – <i>Viết thư từ giao dịch:</i> + Có thể viết thư giao dịch để diễn đạt cảm xúc cá nhân cũng như đưa ra nhận xét và bình luận rõ ràng, dễ hiểu về tin tức và quan điểm của người khác. – <i>Viết tin nhắn, biểu mẫu:</i> + Có thể truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, mạch lạc qua các ghi chú, tin nhắn nhằm	

		mục đích giao tiếp hiệu quả với bạn bè, đồng nghiệp, thầy cô và những người xung quanh. – <i>Xử lý văn bản:</i> + Có thể tóm tắt văn bản một cách mạch lạc và dễ hiểu, đồng thời lồng ghép đưa ra nhận xét cá nhân và thảo luận về các luận điểm chính. + Có thể tóm tắt các trích đoạn từ nhiều nguồn tin khác nhau như tin tức thời sự, phỏng vấn, phóng sự về các chủ đề quen thuộc. + Có thể tóm tắt nội dung hoặc diễn biến của một bộ phim, vở kịch, cuốn sách, và các tác phẩm tương tự. – <i>Từ vựng:</i> + Có vốn từ vựng khá phong phú về các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn của bản thân và về hầu hết các chủ đề phổ thông, tuy nhiên đôi khi có thể lặp từ và diễn đạt chưa rõ ràng. + Về cơ bản, sử dụng chính xác và phù hợp các từ ngữ đã học, mặc dù vẫn mắc một số lỗi trong việc lựa chọn từ, nhưng không làm cản trở quá trình giao tiếp. – <i>Ngữ pháp:</i> + Kiểm soát ngữ pháp khá tốt, tuy nhiên đôi khi vẫn có lỗi ngữ pháp nhỏ, nhưng không gây ra sự hiểu lầm trong quá trình giao tiếp. – <i>Chính tả:</i> + Có thể viết văn bản mạch lạc, rõ ràng và dễ hiểu, tuân theo đúng quy tắc và chuẩn mực về trình bày và cấu trúc văn bản. + Áp dụng các quy tắc chính tả một cách tương đối chính xác và phù hợp, tuy nhiên vẫn có dấu hiệu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ khi sử dụng ngoại ngữ.	
5	Chuyên đề 5: Chuyển ngữ chức năng	Ở học kỳ I lớp 12, chuyên đề Chuyển ngữ chức năng (CNCN) tiếp tục tập trung rèn luyện cho học sinh năng lực CNCN Nói. Cơ sở giáo dục phổ thông tự cân nhắc và quyết định	

		rèn luyện năng lực CNCN cho học sinh theo hai chiều hay một chiều. Sau khi hoàn thành Chuyên đề này, học sinh có thể tóm lược được bằng một ngôn ngữ khác dưới dạng văn nói những nội dung, thông tin cơ bản của các ngôn bản nguồn về những chủ đề quen thuộc để đạt được một mục đích giao tiếp nhất định, phù hợp với tình huống, bối cảnh và đối tượng giao tiếp. Cụ thể, học sinh: – sử dụng được ngữ đích một cách phù hợp biểu đạt được nội dung của những câu hỏi và câu trả lời quan trọng trong các cuộc thoại không quá phức hợp, không quá nặng tính nghi thức về những chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, các mối quan tâm, việc học tập, nghề nghiệp, du lịch, các sự kiện xảy ra hàng ngày, v.v. , khi người nói trình bày rõ ràng, tốc độ nói phù hợp, sử dụng ngôn ngữ thông dụng. – sử dụng được những từ ngữ, cấu trúc, phương tiện ngôn từ đơn giản, phù hợp của ngữ đích để tường thuật lại những nội dung, ý định phát ngôn quan trọng của các cuộc trao đổi, gặp gỡ trực tiếp giữa hai bên. – biết cách hỏi lại khi ý định giao tiếp hoặc nội dung thông báo không rõ và khi cần thiết thì sử dụng được những cấu trúc đơn giản, ngắn gọn, nhưng lịch sự để xử lý những hiểu lầm hoặc phản ứng của người nghe; biết lược bớt hoặc bổ sung những giải thích phù hợp đáp ứng được yêu cầu đặt ra của tình huống giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa. – biết cách ghi chép ý chính để tóm lược được đầy đủ những nội dung chính theo yêu cầu đặt ra; lựa chọn và sắp xếp được mạch lạc các thông tin, các nội dung cần truyền đạt. – biết cách điều tiết giọng nói, âm lượng cho phù hợp với tình huống giao tiếp, biết cách làm chủ tốc độ, giọng điệu khi nói để đảm bảo hạn chế tần suất người nghe phải hỏi lại do nói quá nhanh, âm bị nuốt, hoặc bị ảnh hưởng bởi những yếu tố gây nhiễu khác, v.v. – sử dụng được những phương tiện phi lời phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp như cử chỉ, nét mặt, ánh mắt, v.v. để tạo ra sự tương tác hiệu quả trong giao tiếp.	
--	--	--	--

Tổ hợp chuyên đề 3

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
----	----------	-----------------	---------

1	Chuyên đề 1: Nghe	– HọcHiểu được những cuộc thoại dài, phức hợp về những đề tài nhiều người quan tâm, ví dụ: cuộc sống ở nông thôn và thành thị, hút thuốc lá, phẫu thuật thẩm mỹ, v.v. – Hiểu được những bài diễn thuyết dài, nắm được cách dẫn dắt vấn đề, triển khai ý cũng như lập luận của người tham thoại về những đề tài phổ thông thường thức và một số nội dung không quá chuyên sâu. – Hiểu được hầu hết những tin tức trên các phương tiện truyền thông về những vấn đề cộng đồng và xã hội quan tâm. – Hiểu được chủ đề, nội dung và phần lớn lời thoại trong phim, nếu ngôn ngữ trong phim là ngôn ngữ phổ thông, trình bày mạch lạc, dễ hiểu. – Biết cách ứng dụng những chiến lược nghe khác nhau (nghe tổng quát, nghe lựa chọn, nghe chi tiết, nghe đánh giá phê phán) để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của bản thân.	
2	Chuyên đề 2: Nói	Đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói độc thoại: Giao tiếp một cách độc lập, tự tin về nhiều chủ đề, đảm bảo tính mạch lạc và liên kết khi trình bày, diễn đạt trôi chảy và sử dụng phương tiện ngôn ngữ phù hợp. – <i>Nói độc thoại: Miêu tả kinh nghiệm bản thân</i> Miêu tả và trình bày rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu và chi tiết về nhiều chủ đề liên quan đến bản thân hoặc lĩnh vực quan tâm; đưa ra quan điểm cá nhân dựa trên lập luận chặt chẽ và minh chứng phù hợp; biết so sánh và đối chiếu lợi thế và bất lợi của những ý tưởng, đề xuất liên quan đến nội dung bài nói. – <i>Nói độc thoại: Lập luận</i> Lập luận tự tin, có hệ thống, mạch lạc, biết cách nhấn mạnh và làm nổi bật những nội dung quan trọng một cách phù hợp, dẫn chứng chi tiết và ví dụ minh họa thuyết phục. – <i>Nói độc thoại: Thuyết trình</i> Thuyết trình tự nhiên, rõ ràng, dễ hiểu và mạch lạc về một chủ đề nhất định, biết cách lập luận và nhấn mạnh; khi cần thiết, có những sáng tạo và 'biến tấu' nhất định so với bài	

	chuẩn bị trước; có thể ứng đáp và trả lời các câu hỏi của người nghe một cách trôi chảy. Đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói tương tác: Tham gia thảo luận chủ động, tích cực về những tình huống quen thuộc, trình bày ý quan trọng thông qua kinh nghiệm cá nhân, lý giải và biện luận quan điểm bản thân rõ ràng bằng lý lẽ và minh chứng phù hợp; sử dụng ngôn ngữ thành thạo, chính xác, hiệu quả và đảm bảo tính mạch lạc khi bàn luận về các chủ đề như giải trí, nghề nghiệp và học tập; giao tiếp tự nhiên, sử dụng từ ngữ và phương tiện tu từ một cách nhuần nhuyễn để thực hiện mục đích giao tiếp. – <i>Nói tương tác: Hội thoại</i> Duy trì cuộc thoại (kể cả với người bản ngữ) bằng cách pha trò, những câu nói hài hước; biết sử dụng trải nghiệm cá nhân để làm cuộc thoại sinh động và biểu đạt các mức độ cảm xúc khác nhau. Nói tương tác: Giao dịch hàng hóa và dịch vụ Trình bày mạch lạc, dễ hiểu một quy trình (ví dụ: quy trình đền bù thiệt hại), sử dụng từ ngữ thuyết phục để đạt mục đích giao tiếp, ví dụ: phía nhà cung cấp dịch vụ đồng ý với yêu cầu đền bù đưa ra. – <i>Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn</i> Thực hiện phỏng vấn chủ động, tự nhiên, tự tin và hiệu quả dựa trên câu hỏi chuẩn bị sẵn, trả lời thuyết phục những câu hỏi bổ sung không có trong kịch bản; đưa ra ý tưởng mới, mở rộng và phát triển chủ đề nếu có sự gợi ý của người tham thoại (với vai trò người phỏng vấn). Các tiêu chí đánh giá kỹ năng Nói: – <i>Kiến thức ngôn ngữ:</i> Có vốn từ vựng rộng để miêu tả, trình bày rõ ràng chính kiến, triển khai ý và phát triển lập luận; sử dụng cấu trúc phức hợp phù hợp với ý định phát ngôn và tình huống giao tiếp.	
--	--	--

		– <i>Phát âm và độ lưu loát:</i> Ngữ điệu rõ ràng, tự nhiên; diễn đạt ý dài và phức hợp tự nhiên, mạch lạc và dễ hiểu. Mức độ chuẩn xác: Diễn đạt ý tự tin, rõ ràng và lịch sự bằng các ngữ vực khác nhau (trang trọng, thân mật hay thông tục), phù hợp với vai, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp; giao tiếp chủ động về nhiều chủ đề, bố cục trình bày mạch lạc, lập luận chặt chẽ, đảm bảo liên kết văn bản, dụng ngôn phù hợp, tự nhiên, diễn đạt trôi chảy. – <i>Tương tác:</i> Phát triển cuộc thoại về lĩnh vực quen thuộc và chủ động dẫn dắt người tham thoại tham gia tương tác. – <i>Liên kết:</i> Sử dụng phương tiện liên kết ý, đảm bảo mạch lạc về văn bản, mặc dù vẫn có những vấn đề nhất định, như đôi lúc nói dài dòng, lạc đề.	
3	Chuyên đề 3: Đọc	- Nắm bắt được ý chính các đoạn trích từ báo chí về những vấn đề khác nhau trong cuộc sống như các mối quan hệ, dinh dưỡng, sức khỏe, ngôn ngữ v.v hoặc các đoạn trích từ tác phẩm văn học đương đại. - Hiểu được nội dung của một số loại hình văn bản khác nhau như tờ rơi quảng cáo của trường đại học, tờ thông tin giới thiệu về dịch vụ. - Vận dụng được nhiều chiến lược đọc khác nhau để hiểu văn bản, nhận diện và phân tích được ý chính, ví dụ dựa vào những từ ngữ chỉ báo, từ khóa, v.v. - Biết cách sử dụng các nguồn tham khảo phù hợp.	
4	Chuyên đề 4: Viết	– <i>Viết sáng tạo:</i> + Có thể miêu tả rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu và chi tiết các sự kiện hay những trải nghiệm có thật hoặc giả tưởng. + Có thể viết bài nhận xét, đánh giá về một bộ phim, cuốn sách, vở kịch, v.v. Viết báo cáo và bài luận:	

		+ Có thể viết một bài luận hoặc một báo cáo trình bày vấn đề nào đó một cách hệ thống, mạch lạc, dễ hiểu, nêu bật được ý chính và có minh họa phù hợp. + Biết cách so sánh, đối chiếu giữa các ý kiến và giải pháp khác nhau cho một vấn đề. + Có thể viết một bài luận hoặc một báo cáo trình bày vấn đề nào đó một cách mạch lạc, dễ hiểu, giải thích được những ưu và nhược điểm của các giải pháp khác nhau. + Có thể tóm lược, tổng hợp thông tin và lập luận dựa vào nhiều nguồn dữ liệu khác nhau. – <i>Viết thư từ giao dịch:</i> + Có thể viết thư từ giao dịch để mô tả các sắc thái cảm xúc khác nhau, nhấn mạnh ý nghĩa của các sự kiện và trải nghiệm đối với bản thân, nhận xét và bình luận về tin tức và quan điểm của người khác, v.v. – <i>Viết tin nhắn, điền biểu mẫu:</i> + Có thể viết các ghi chú hoặc tin nhắn một cách ngắn gọn, mạch lạc, dễ hiểu cho bạn bè, thầy cô giáo và những người khác thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, biết cách nhấn mạnh những điểm quan trọng trong các ghi chú hoặc tin nhắn của mình. – <i>Xử lý văn bản:</i> + Có thể tóm tắt một cách ngắn gọn, mạch lạc, dễ hiểu nhiều loại hình văn bản, qua đó đưa ra được những nhận xét và thảo luận về các nội dung chính. + Có thể tóm tắt nội dung những trích đoạn từ nhiều nguồn khác nhau như tin tức thời sự, phỏng vấn, phóng sự, chương trình bình luận, v.v. với nhiều quan điểm, ý kiến trái chiều. + Có thể tóm tắt được nội dung hay diễn biến, trình tự các sự kiện một bộ phim, vở kịch, cuốn sách, v.v. – Từ vựng: + Có vốn từ rộng về các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân và về hầu hết các chủ đề có tính phổ thông thường thức. Có khả năng hành văn đa dạng nhằm tránh	
--	--	--	--

		lập từ ngữ thường xuyên, nhưng do vốn từ ngữ còn hạn chế nên đôi khi vẫn còn hiện tượng diễn đạt dài dòng, lạc đề. + Về cơ bản, có thể sử dụng được chính xác, phù hợp những từ ngữ đã học. Có trường hợp còn nhầm lẫn và lựa chọn từ ngữ chưa thật chính xác, nhưng điều đó không gây cản trở quá trình giao tiếp. – Ngữ pháp: + Kiểm soát ngữ pháp tốt, đôi khi còn có thể xuất hiện những lỗi không mang tính hệ thống hoặc lỗi nhỏ về cấu trúc, nhưng hiếm khi xảy ra và thường được học sinh tự phát hiện và chỉnh sửa khi xem lại bài viết của mình. + Không mắc những lỗi ngữ pháp trầm trọng gây hiểu lầm. – Chính tả: + Có thể viết được một văn bản mạch lạc, rõ ràng, dễ hiểu theo đúng quy tắc và chuẩn mực về cách trình bày và bố cục văn bản. + Áp dụng được các quy tắc chính tả một cách tương đối chính xác, nhưng vẫn còn dấu hiệu cho thấy việc dụng ngữ còn chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ.	
5	Chuyên đề 5: Chuyển ngữ chức năng	Mục tiêu của chuyên đề Chuyển ngữ chức năng học kỳ II lớp 12 là trang bị cho học sinh kỹ năng Viết các loại văn bản khác nhau. Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu của từng cơ sở giáo dục phổ thông, việc đào tạo có thể được tổ chức theo một chiều hoặc hai chiều để rèn luyện năng lực này cho học sinh. Kết thúc chuyên đề, học sinh sẽ chuyển đổi các thông tin từ văn bản gốc về các chủ đề quen thuộc một cách tóm lược sang một ngôn ngữ khác dưới dạng văn viết đáp ứng các yêu cầu về mục đích giao tiếp, ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. Cụ thể, – học sinh có thể chuyển tải những thông tin, ý tưởng chính trong một văn bản bằng tiếng Đức hoặc tiếng Việt sang ngữ đích một cách chính xác và đầy đủ, đặc biệt là đối với những văn bản mang tính thời sự hoặc những văn bản liên quan đến những chủ đề	

		mà bản thân học sinh quan tâm. Trong quá trình thực hiện, học sinh sẽ sử dụng các công cụ hỗ trợ để hiểu rõ nội dung văn bản gốc và lựa chọn cách diễn đạt phù hợp nhất với từng tình huống giao tiếp. – học sinh có thể tường thuật lại những thông tin quan trọng, những ý chính được truyền đạt trong một bài nói bằng ngôn ngữ nguồn (ví dụ: bài thuyết trình) sang ngôn ngữ đích, đặc biệt khi bài nói có nội dung liên quan đến những chủ đề mà học sinh quan tâm hoặc những vấn đề thời sự. Điều kiện tiên quyết là người nói phải trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc, tốc độ nói phù hợp và sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu. Ngoài ra, học sinh cũng biết cách đặt câu hỏi để làm rõ những thông tin chưa hiểu, ví dụ như khi người nói nói quá nhanh, âm thanh không rõ hoặc sử dụng những thuật ngữ chuyên ngành, trang trình chiếu bị sai, hoặc lỗi... – sử dụng được các chiến lược đọc hiểu để chọn lọc thông tin quan trọng, nhận diện từ khóa, phân tích câu để nắm bắt được nội dung chính của văn bản phục vụ cho giai đoạn tái tạo văn bản đích; biết cách ghi chép ý chính để tóm lược được đầy đủ những nội dung chính theo yêu cầu đặt ra; lựa chọn và sắp xếp được mạch lạc các nội dung trong ngôn bản nguồn làm cơ sở để việc chuyển ngữ được rõ ý, đủ ý, dễ hiểu và mạch lạc. – biết cách phân tích nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra. Điều này bao gồm việc xác định thông tin cần truyền đạt, đối tượng người đọc và mục tiêu giao tiếp, ví dụ: văn bản đích cần phải có những thông tin gì? Ai là người tiếp nhận văn bản đích? từ đó học sinh áp dụng được linh hoạt những chiến lược tái tạo văn bản phù hợp để thực hiện được yêu cầu chuyển ngữ đặt ra, ví dụ khi cần thì thêm, bớt từ ngữ, chú giải bổ sung, sử dụng những từ ngữ khác để biểu đạt ý cho dễ hiểu đối với một đối tượng giao tiếp cụ thể, v.v. – học sinh có thể nhận diện các hiện tượng chuyển ngữ liên quan đến văn hóa khi xử lý các biện pháp tu từ trong văn bản nguồn. Học sinh có thể áp dụng các chiến lược chuyển ngữ phù hợp, như tham khảo ý kiến chuyên gia hoặc sử dụng các công cụ hỗ trợ để đảm bảo tính chính xác và hiệu quả của văn bản chuyển ngữ, từ đó có thể đề xuất một phương án chuyển ngữ tạm thời.	
--	--	--	--

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Phương pháp giáo dục chính của Khung Chương trình này vẫn tiếp tục theo hướng giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp, như đã được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1. Đường hướng này cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học đa dạng, tập trung vào việc phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Nó đặc biệt chú trọng đến khả năng áp dụng các quy tắc về ngôn ngữ trong việc tạo ra các ngôn bản phù hợp với tình huống, đối tượng, và mục đích giao tiếp, tức là người tham gia cần phải quan tâm đến cả bối cảnh rộng và hẹp của hoạt động giao tiếp, cũng như các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa trong giao tiếp nói chung, đặc biệt là trong giao tiếp đa ngữ. Hướng tiếp cận này có những điểm tương đồng với phương pháp giáo dục lấy người học làm trung tâm. Cả hai hướng tiếp cận này đều thay đổi vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình giảng dạy và học tập.

- Tổng số tiết tối thiểu cho mỗi lớp chuyên ở THPT chuyên là 175 tiết, trong đó 105 tiết dành cho các nội dung cơ bản theo Chương trình giáo dục phổ thông, 70 tiết dành cho các chuyên đề của Chương trình giáo dục nâng cao. Việc xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ bộ môn thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT, các trường THPT chuyên có thể xây dựng kế hoạch giáo dục, phân phối chương trình cho phần chuyên sâu phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện về giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường. Các nội dung dạy học và yêu cầu cần đạt của các chuyên đề mang tính định hướng, cốt lõi. Tổ chuyên môn và giáo viên có thể bổ sung thêm các nội dung và yêu cầu cần đạt đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh chuyên và phù hợp với nhu cầu phát triển năng lực, phẩm chất trong điều kiện cụ thể của nhà trường.

- Theo đường hướng giáo dục này, giáo viên đóng vai trò quan trọng trong bốn lĩnh vực: là người giảng dạy và giáo dục; người cố vấn; người tham gia vào quá trình học tập; và là người học cũng như người nghiên cứu (cụ thể về bốn vai trò này có thể tham khảo trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1)

- Những vai trò này yêu cầu giáo viên phải có trách nhiệm (a) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (b) giúp học sinh nhận thức được trách nhiệm của mình với tư cách là người học và hiểu rõ mục đích học tập, (c) hỗ trợ học sinh trong việc lựa chọn và sáng tạo ra các phương pháp học tập phù hợp với từng cá nhân, và (d) giúp học sinh có được một quan niệm toàn diện về việc thế nào là thành thạo một ngoại ngữ.

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp

và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các PPDH tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của HS như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, viết báo cáo., ; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh.

- Phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng theo môn học Tiếng Đức

1.2. Phương tiện dạy học

Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GDĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho HS khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn học Tiếng Đức các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như tạp chí tiếng Đức (ưu tiên ấn phẩm điện tử), xây dựng hệ thống thư viện hiện đại với đa dạng tài liệu, có phòng luyện âm, luyện nghe cho tiếng Đức, nhằm phục vụ việc tự học, tự nghiên cứu của học sinh và giáo viên. Trường cũng cần có kinh phí để mời chuyên gia, giáo viên phổ thông Đức/Áo/Thụy Sĩ tham gia giảng dạy tiếng cho học sinh.

- Để đảm bảo chất lượng dạy và học tại các trường THPT Chuyên, tăng hoạt động tương tác trong lớp học thì số lượng học sinh cho một lớp học tiếng Đức không nên quá cao.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng quy định của Bộ GDĐT;

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập;

- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng

Đức. GV cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Đức quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;

- Đối với chuyên đề mới là Chuyển ngữ chức năng (CNCN), giáo viên có thể cân nhắc là có thực hiện việc kiểm tra, đánh giá năng lực chuyển ngữ hay không hay chỉ sử dụng chuyên đề này như là một phương cách rèn luyện năng lực tiếng tổng hợp cho học sinh, chuẩn bị cho những tình huống giao tiếp đa ngữ và đa văn hóa trong thực tế. - Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (HS đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

2.1. Kế hoạch dạy học

Để Khung nội dung dạy và học chuyên sâu môn Tiếng Đức này có thể thực hiện được linh hoạt, tăng cường được tính chủ động, sáng tạo cho các trường THPT Chuyên có môn Tiếng Đức.

Việc tổ chức thực hiện riêng các các chuyên đề hay kết hợp nhiều chuyên đề với nhau trong một buổi học hoàn toàn do đội ngũ giáo viên của cơ sở giáo dục cân nhắc và quyết định. Kế hoạch dạy học được xây dựng theo quy định, phù hợp đặc thù riêng của môn học, bảo đảm tuân thủ một số nguyên tắc chung sau đây:

- Hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 1 do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.
- Tính khả thi trong kế hoạch giáo dục chung của Nhà trường.
- Chủ động, linh hoạt; phù hợp tùy đối tượng.

2.2. Một số ví dụ chuyên đề minh họa

2.2.1 Chuyển ngữ chức năng (CNCN) Nói

2.2.1.1. Mục tiêu chuyên đề

Chuyên đề Chuyển ngữ chức năng (CNCN) Nói được bố trí vào học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12. Cơ sở giáo dục phổ thông tự cân nhắc và quyết định rèn luyện năng lực CNCN cho học sinh theo hai chiều hay một chiều, ví dụ: học kỳ 2 năm lớp 11

tập trung rèn luyện chuyển ngữ theo chiều từ Đức sang tiếng Việt; học kỳ 1 năm lớp 12 thì tập trung vào chiều chuyển ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Đức.

Sau khi hoàn thành Chuyên đề này, học sinh có thể tóm lược được bằng một ngôn ngữ khác (tiếng Đức hoặc tiếng Việt tùy chiều chuyển ngữ) dưới dạng văn nói những nội dung, thông tin cơ bản của một ngôn bản nguồn về những chủ đề quen thuộc để đạt được một mục đích giao tiếp nhất định, phù hợp với tình huống, bối cảnh và đối tượng giao tiếp.

Yêu cầu về năng lực giao tiếp đối với chuyên đề CNCN Nói là: trên cơ sở hiểu được những nội dung, ý định thông báo cốt lõi của các ngôn bản nguồn ở dạng văn nói, văn viết hoặc kết hợp với các phương tiện truyền thông khác về những chủ đề quen thuộc, học sinh biểu đạt được những nội dung, ý định thông báo đó bằng một ngôn ngữ khác ở dạng văn nói phù hợp với tình huống, bối cảnh, đối tượng và mục đích giao tiếp.

Dưới đây là một số đề xuất về loại hình bài tập để giáo viên rèn luyện năng lực “giao tiếp chức năng song ngữ, giao tiếp liên văn hóa” cho học sinh.

2.2.1.2. Loại hình bài tập rèn luyện kỹ năng CNCN Nói

Theo Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ, mục 4.4.4 “Các hoạt động và chiến lược chuyển ngữ chức năng” [nguyên văn tiếng Đức: *Aktivitäten und Strategien der Sprachmittlung (Übersetzen, Dolmetschen)*] tổng hợp những loại hình bài tập chính, thực ra là hướng thiết kế bài tập rèn luyện kỹ năng “chuyển ngữ chức năng” (thuật ngữ tiếng Anh là *language mediation*). Những loại hình bài tập rèn luyện cho học sinh kỹ năng hiểu ngôn bản nguồn, phân tích tình huống giao tiếp, đối tượng giao tiếp và mục đích giao tiếp, từ đó lựa chọn từ ngữ, lựa chọn thông tin và biểu đạt thông điệp của văn bản nguồn bằng một ngôn ngữ khác (ngôn ngữ đích) để duy trì được hoạt động giao tiếp giữa các bên. Các dạng bài CNCN theo đuổi những mục tiêu tổng thể sau đây:

- Chuyển ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Đức và ngược lại;
- Chuyển ngữ chức năng phù hợp với đối tượng tiếp nhận thông điệp, tình huống và nội dung giao tiếp;
- Lựa chọn thông tin, nội dung;
- Áp dụng các chiến lược “diễn đạt lại”;
- Áp dụng kiến thức về giao tiếp liên văn hóa trong hoạt động chuyển ngữ.

Về tổng thể có thể có bốn dạng thức cơ bản sau đây của CNCN:

- CNCN Nói (dịch nói/ phiên dịch) những văn bản dạng văn nói (phát biểu, diễn văn, bài giảng, v.v.) sang một ngôn ngữ

khác, tức là dạng thức: Nói (văn bản nguồn) – Nói (văn bản đích);

- CNCN Nói những văn bản dạng văn viết, tức là: Viết (văn bản nguồn) – Nói (văn bản đích);
- CNCN Viết những văn bản dạng văn nói, tức là: Nói (văn bản nguồn) – Viết (văn bản đích);
- CNCN Viết những văn bản dạng văn viết, tức là: Viết (văn bản nguồn) – Viết (văn bản đích).

Dưới đây là một số gợi ý loại hình bài tập rèn luyện kỹ năng Chuyên ngữ chức năng (CNCN) Nói:

- Dịch song song/ dịch đồng thời (ví dụ trong các hội nghị, thảo luận, diễn văn, v.v.);
- Dịch ứng đoạn/ dịch nối tiếp (ví dụ trong các buổi chào mừng, dẫn khách đi tham quan, du lịch, v.v.);
- Dịch trong các tình huống giao tiếp phi chính thức, không mang nặng tính nghi lễ, ví dụ:
- Dịch cho khách tham quan nước ngoài, ví dụ khách Đức, Áo, Thụy Sĩ trong các hoạt động giao tiếp khi họ đến Việt Nam;
- Dịch cho khách tham quan người Việt khi sang khu vực các quốc gia nói tiếng Đức tham quan, du lịch, thăm thân, v.v.;
- Dịch cho các tình huống giao tiếp xã hội và các cơ sở dịch vụ, ví dụ dịch cho bạn bè, người thân, đồng nghiệp khi đi khám bệnh nước ngoài, dịch cho bạn bè, đồng nghiệp người Đức, Áo, Thụy Sĩ trong các dịch vụ liên quan đến tòa án, ý tế, v.v.
- Dịch biên báo giao thông, thực đơn, thông tin quảng cáo, v.v.

Để những loại hình bài tập trên thực sự hữu ích trong việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp xã hội, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa cho học sinh, chúng tôi có một số lưu ý như sau:

- Giáo viên tiếng Đức ở các trường THPT chuyên có thể lựa chọn những dạng bài tập luyện kỹ năng CNCN Nói nêu trên sao cho phù hợp với trình độ tiếng của học sinh.
- Các tình huống giao tiếp, còn gọi là các “tình huống chuyên ngữ chức năng”, đối tượng giao tiếp và chức năng, mục đích chuyển ngữ cần phải được mô tả rõ ràng để người đóng vai trò thông dịch có định hướng.
- Khi thiết kế các tình huống chuyển ngữ, giáo viên lưu ý đến tính “sát thực” của tình huống giao tiếp để học sinh, khi đóng vai người thông dịch, hình dung rõ tình huống và có những động tác xử lý phù hợp.
- Khi thiết kế các tình huống chuyển ngữ, giáo viên nên chú ý đến cả những tình huống về liên văn hóa để học sinh có ý thức hơn về việc lựa chọn từ ngữ, lựa chọn phương tiện tu từ cho phù hợp những quy ước, thông lệ giao tiếp đặc trưng văn hóa.
- Giáo viên nên kết hợp với các phương tiện nghe nhìn để tạo ra những bài tập luyện chuyển ngữ chức năng có kết hợp ghi

chép thông tin chính, ví dụ xem một video trình bày về một vấn đề nào đó và yêu cầu học sinh ghi chép những nội dung chính theo ý hiểu của mình và sau đó trình bày lại dưới dạng khẩu ngữ cho người nghe bằng một ngôn ngữ khác (tùy theo chiều chuyển ngữ).

- Giáo viên có thể kết hợp các loại hình chuyển ngữ cho phong phú, ví dụ có thể cho trước một văn bản để học sinh đọc hiểu, sau đó tóm lược văn bản dưới dạng gạch đầu dòng và trình bày lại dưới dạng văn nói bằng một ngôn ngữ khác dựa vào phần tóm lược đã hoàn thành. Thông qua dạng bài tập này, học sinh được rèn luyện đọc hiểu, phân tích văn bản, lựa chọn thông tin thông qua các từ khóa, rèn luyện cách tóm lược ý chính và từ đó luyện kỹ năng sản sinh và tái tạo văn bản.

- Ngoài việc chuyển ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Đức và ngược lại, giáo viên có thể thiết kế một số bài tập rèn luyện kỹ năng “chuyển ngữ trong nội bộ một thứ tiếng”, ví dụ nghe một bài thuyết trình bằng tiếng Đức và học sinh trình bày dạng tóm lược ý chính của bài thuyết trình đó bằng lời của mình. Bài tập giúp học sinh có kỹ năng diễn đạt lại ý bằng những từ ngữ, phương tiện tu từ khác.

- Giáo viên cố gắng thiết kế những bài tập, tình huống giao tiếp để có thể đánh giá được cả năng lực giao tiếp phi ngôn từ của học sinh, ví dụ dùng cử chỉ, ánh mắt, nét mặt, v.v. để làm tăng hiệu quả giao tiếp.

- Ngoài chuyển ngữ nối tiếp (phiên dịch ứng đoạn), giáo viên có thể thiết kế các bài tập luyện dịch song song/ dịch đồng thời để học sinh rèn luyện khả năng tư duy và phản xạ ngôn ngữ nhanh nhạy, đồng thời rèn luyện tác phong, bản lĩnh bình tĩnh, tự tin khi xử lý cùng một lúc nhiều thông tin trong ngữ lưu ở hai ngôn ngữ. Nếu thấy hình thức chuyển ngữ này quá sức với học sinh thì cân nhắc để lựa chọn những đề tài quen thuộc để học sinh hiểu được nội dung và từ đó, dùng vốn liếng từ ngữ của mình, biểu đạt thông điệp một cách đơn giản, dễ hiểu cho người nghe bằng một ngôn ngữ khác.

Giáo viên có thể cân nhắc kết hợp các hình thức chuyển ngữ chức năng cho phong phú về bài tập, tạo sự hứng thú cho học sinh và rèn luyện được nhiều kỹ năng phục vụ nhu cầu đa dạng trong thực tiễn học tập và làm việc hiện nay, ví dụ:

NGHE -NHÌN (TIẾP NHẬN)	ĐỌC HIỂU (TIẾP NHẬN)	DỊCH VIẾT (SẢN SINH)	DỊCH NÓI (SẢN SINH)
DỊCH VIẾT/ DỊCH NÓI	DỊCH VIẾT/ DỊCH NÓI	DỊCH NÓI	DỊCH VIẾT

Đối với các kỹ năng thực hành tiếng truyền thống như Nói, Nghe, Đọc, Viết thì giáo viên ngoại ngữ nói chung và giáo viên tiếng Đức nói riêng đều có nhiều sự trợ giúp, đặc biệt là dựa vào sách hướng dẫn giáo viên tiếng Đức do các nhà xuất bản ở khu vực các quốc

gia nói tiếng Đức phát hành.

2.2.1.3. Gợi ý cách kiểm tra, đánh giá CNCN Nói

Ở khu vực các quốc gia nói tiếng Đức, các trường phổ thông đặc biệt coi trọng kỹ năng Chuyển ngữ chức năng Nói và Viết trong dạy và học ngoại ngữ. Nhiều trường phổ thông của Đức đã đưa phần Chuyển ngữ chức năng vào thi tốt nghiệp bậc THPT. Trong giới nghiên cứu ở Đức, nhiều chuyên gia phương pháp giảng dạy và nghiên cứu về dịch thuật, thụ đắc ngôn ngữ, vấn đề đa ngữ và đa văn hóa đã có nhiều đề xuất cách kiểm tra, đánh giá sản phẩm CNCN Nói.

Để việc áp dụng kiểm tra đánh giá không quá phức tạp và phù hợp với mục tiêu cao nhất đặt ra hiện nay của các trường THPT chuyên là “nâng cao năng lực ngoại ngữ” cho học sinh, việc kiểm tra, đánh giá sản phẩm CNCN ở ngôn ngữ đích (tiếng Việt hoặc tiếng Đức tùy theo chiều chuyển ngữ) tập trung vào những phương diện sau đây:

- Phát âm, ngữ điệu (phát âm có rõ ràng, dễ hiểu không, giọng nói, âm sắc có ảnh hưởng đến giao tiếp hay không, có lỗi phát âm, ngữ điệu hay không);
- Sử dụng ngôn ngữ (ngữ pháp, cấu trúc, từ vựng);
- Năng lực tương tác, xử lý tình huống trong quá trình chuyển ngữ (có tham gia được vào hoạt động giao tiếp, biết cách xử lý các tình huống, ví dụ có biết cách giải thích, hỏi lại, lập luận, thuyết phục, v.v.);
- Hoàn thành nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra/ nội dung (mức độ biểu đạt những nội dung giao tiếp theo như yêu cầu đặt, ví dụ văn bản đích có đầy đủ thông điệp của văn bản nguồn, các thông điệp, ý tưởng trình bày mạch lạc, có liên kết chặt chẽ với nhau, v.v.).

Giáo viên tiếng Đức các trường THPT chuyên cân nhắc và tự xây dựng bảng tiêu chí đánh giá với các thang điểm cụ thể sao cho phù hợp với nhóm lớp của mình. Khi xây dựng các tiêu chí đánh giá sản phẩm CNCN Nói, giáo viên cần cân nhắc tính khả thi và phù hợp với đối tượng học sinh cụ thể của mình. Ngoài ra, giáo viên có thể tham khảo tiêu chí chấm thi Nói của các kỳ thi quốc tế tiếng Đức và từ đó có những vận dụng nhất định để đưa vào đánh giá sản phẩm CNCN Nói.

2.2.2 Chuyển ngữ chức năng (CNCN) Viết

2.2.2.1. Mục tiêu chuyên đề

Chuyên đề Chuyển ngữ chức năng (CNCN) Viết được đề xuất bố trí vào học kỳ II lớp 12 với mục đích tập trung rèn luyện cho học sinh năng lực sản sinh, tái tạo văn bản dạng bút ngữ. Cơ sở giáo dục phổ thông tự cân nhắc và quyết định rèn luyện năng lực CNCN cho học sinh theo hai chiều hay một chiều. Các bài tập rèn luyện CNCN Viết tập trung vào chiều chuyển ngữ từ tiếng Việt sang tiếng

Đức, nhằm rèn luyện cho học sinh kỹ năng tiếp nhận văn bản bằng tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) và trên cơ sở đó học sinh rèn luyện kỹ năng biểu đạt nội dung văn bản nguồn bằng ngoại ngữ (tiếng Đức).

Sau khi hoàn thành Chuyên đề này, học sinh có thể tóm lược được bằng tiếng Đức dưới dạng văn viết những nội dung, thông tin cơ bản của các văn bản nguồn bằng tiếng Việt về những chủ đề quen thuộc để đạt được một mục đích giao tiếp nhất định, phù hợp với tình huống, bối cảnh và đối tượng giao tiếp. Cụ thể:

- Học sinh tường thuật lại được bằng ngữ đích dưới dạng văn viết những nội dung, ý định thông báo quan trọng của văn bản ngữ nguồn (văn viết) về những chủ đề mang tính thời sự hoặc bản thân quan tâm; sử dụng được những phương tiện tra cứu phù hợp để hiểu được đúng nội dung văn bản nguồn, từ đó có những chiến lược tái tạo văn bản đích phù hợp, đáp ứng yêu cầu của tình huống và đối tượng giao tiếp.

- Học sinh tường thuật lại được bằng ngữ đích dưới dạng văn viết những nội dung, thông điệp chính của văn bản ngữ nguồn dạng văn nói, ví dụ bài thuyết trình, về những chủ đề học sinh quan tâm hoặc có tính thời sự khi người nói trình bày rõ ràng, mạch lạc, tốc độ nói phù hợp và sử dụng ngôn ngữ thông dụng.

- Học sinh sử dụng được các chiến lược đọc hiểu để lựa chọn thông tin, nhận diện từ khóa, phân tích câu để xác định được nội dung cốt lõi phục vụ cho giai đoạn tái tạo văn bản đích; biết cách ghi chép ý chính để tóm lược được đầy đủ những nội dung chính theo yêu cầu đặt ra; lựa chọn và sắp xếp được mạch lạc các nội dung trong ngôn bản nguồn làm cơ sở để việc chuyển ngữ được rõ ý, đủ ý, dễ hiểu và mạch lạc.

- Học sinh biết cách phân tích nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra để hiểu chính xác tình huống và bối cảnh giao tiếp, chức năng văn bản đích, ví dụ: văn bản đích cần phải có những thông tin gì? Ai là người tiếp nhận văn bản đích? Từ đó học sinh áp dụng được những chiến lược tái tạo văn bản phù hợp để thực hiện được yêu cầu chuyển ngữ đặt ra, ví dụ khi cần thì thêm, bớt từ ngữ, chú giải bổ sung, sử dụng những từ ngữ khác để biểu đạt ý cho dễ hiểu đối với một đối tượng giao tiếp cụ thể, v.v.

- Học sinh nhận diện được một số tình huống có sự khác biệt về văn hóa khi sử dụng phương tiện tu từ trong văn bản nguồn và bước đầu có cách xử lý phù hợp, ví dụ hỏi chuyên gia, tra cứu thêm để hiểu đúng nội hàm và từ đó có cách biểu đạt phù hợp, ví dụ có thể đề xuất một phương án chuyển ngữ tạm thời.

Văn bản nguồn có thể ở dạng bút ngữ, khẩu ngữ và văn bản đích ở dạng bút ngữ như vậy, hai chuyên đề là CNCN Nói và CNCN Viết, nhưng trong thực tế lúc nào cũng có sự kết hợp, đan xen giữa các kỹ năng khác nhau, đó là sự kết hợp các kỹ năng Viết – Viết, Nói – Viết, kết hợp kỹ năng tiếp nhận văn bản và kỹ năng sản sinh/ tái tạo văn bản.

2.2.2.2. Loại hình bài tập rèn luyện kỹ năng CNCN Viết

Dưới đây là những gợi ý tổng quan nhất theo Khung tham chiếu CEFR về những dạng bài tập cơ bản rèn luyện kỹ năng CNCN Viết cho người học:

- Dịch chính xác và đầy đủ nội dung của văn bản nguồn sang văn bản đích, ví dụ dịch các điều khoản hợp đồng, thỏa thuận, điều luật, nội dung của các văn bản khoa học, v.v.;
- Dịch văn học, ví dụ dịch tiểu thuyết, kịch, thơ, v.v.;
- Dịch tóm lược những nội dung cốt lõi của những văn bản trọng tin như báo chí, tạp chí bằng một thứ tiếng (ví dụ: tóm lược nội dung chính một văn bản tiếng Đức bằng những từ ngữ khác cũng bằng tiếng Đức, còn gọi là “dịch nội ngữ”) hoặc dịch tóm lược nội dung chính một văn bản từ tiếng Việt sang tiếng Đức, còn gọi là “dịch liên ngữ”);
- Viết lại văn bản, ví dụ dùng những từ ngữ, những phương tiện tu từ khác để biến những văn bản chuyên ngành thành một văn bản có tính phổ thông thường thức.

Để chuyên đề CNCN Viết thực sự góp phần nâng cao năng lực tiếng tổng hợp cho học sinh, nên lựa chọn hai loại hình bài tập sau đây:

- Dịch tóm lược nội dung cốt lõi từ tiếng Việt sang tiếng Đức, tức là chỉ tập trung vào dịch “liên ngữ”. Khi đó, giáo viên có thể lựa chọn nhiều văn bản nguồn khác nhau, ví dụ văn bản trọng tin, văn bản biểu cảm, văn bản quảng cáo, văn bản hỗn hợp để học sinh luyện cách tóm lược nội dung cốt lõi của văn bản nguồn tiếng Việt bằng tiếng Đức. Loại hình bài tập này sẽ giúp học sinh thấy việc chuyển ngữ không khó vì họ có nhiều dư địa để sáng tạo, họ có nhiều tự do trong lựa chọn từ ngữ, phương tiện tu từ diễn đạt một nội dung nhất định.
- Viết lại văn bản: đây là một kỹ năng có thể nói là cơ bản nhất của quá trình dạy và học ngôn ngữ nói chung và dạy, học ngoại ngữ nói riêng. Thông qua các bài tập “diễn đạt lại nội hàm văn bản bằng những từ ngữ khác”, giáo viên tiếng Đức ở trường THPT chuyên đánh giá được khả năng tiếp nhận văn bản và sản sinh văn bản bằng ngoại ngữ của học sinh. Giáo viên chỉ cần chọn một văn bản tiếng Đức cụ thể và yêu cầu học sinh viết lại văn bản đó để phù hợp với một đối tượng giao tiếp khác, ví dụ yêu cầu học sinh nghe một cuộc trao đổi, trò chuyện bằng tiếng Đức (văn nói) và dùng văn phong bút ngữ, viết lại nội dung cuộc trò chuyện đó bằng tiếng Đức.

Loại hình “tóm lược văn bản” là một loại hình bài tập đặc biệt được yêu thích trong dạy và học ngoại ngữ ở nhiều trường phổ thông ở Đức vì sự “đa chức năng” của loại hình này.

2.2.2.3. Gợi ý cách kiểm tra, đánh giá CNCN Viết

Các tiêu chí gợi ý cách kiểm tra, đánh giá CNCN Viết (ví dụ: tóm lược văn bản) tương tự như các tiêu chí kiểm tra, đánh giá CNCN Nói. Việc kiểm tra, đánh giá tập trung vào hai phương diện là Ngôn ngữ và Nội dung:

B1	PHƯƠNG DIỆN “NGÔN NGỮ”
6 (điểm)	Sử dụng được một cách chắc chắn vốn từ ngữ rộng liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm.
5	Sử dụng được đa phần chính xác vốn từ ngữ rộng liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm.
4	Sử dụng được vốn từ ngữ rộng liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm, tuy còn mắc một số lỗi, nhưng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao tiếp.
3	Sử dụng được vốn từ ngữ đơn giản liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm, mắc nhiều lỗi, có cả những lỗi nghiêm trọng, nhưng về cơ bản thì hoạt động giao tiếp vẫn được đảm bảo.
2	Chỉ sử dụng được một vốn từ ngữ hạn chế liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm, mắc nhiều lỗi nghiêm trọng, hoạt động giao tiếp bị ảnh hưởng một cách rõ rệt.
1	Chỉ sử dụng được một vốn từ ngữ rất hạn chế liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm, mắc rất nhiều lỗi nghiêm trọng, hoạt động giao tiếp bị ảnh hưởng nghiêm trọng.
0	Sử dụng được rất hạn chế vốn từ ngữ liên quan đến các chủ đề, chủ điểm bản thân quan tâm; hoạt động giao tiếp bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, thậm chí có lúc hai bên hoàn toàn không hiểu nhau.
B1	PHƯƠNG DIỆN “NỘI DUNG”
4 (điểm)	- Những tình huống giao tiếp quen thuộc được nhận diện và biểu đạt một cách rất đầy đủ, nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra hoàn thành trọn vẹn hoàn toàn. Hoàn toàn đảm bảo được sự truyền tải thông tin trong các cuộc trao đổi tương đối dài về những chủ đề quen thuộc và đảm bảo được sự tương tác với người tiếp nhận thông tin. - Những điểm hạn chế về ngôn ngữ được xử lý, điều tiết bằng những cách giải thích đơn giản, những thủ pháp thay thế

	trong chuyển ngữ được áp dụng một cách rất thường xuyên .
3	- Những tình huống giao tiếp quen thuộc được nhận diện và biểu đạt một cách đầy đủ, nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra hoàn thành trọn vẹn. - Đảm bảo được sự truyền tải thông tin trong các cuộc trao đổi tương đối dài về những chủ đề quen thuộc và đảm bảo được sự tương tác với người tiếp nhận thông tin một cách trọn vẹn. - Những điểm hạn chế về ngôn ngữ được xử lý, điều tiết bằng những cách giải thích đơn giản, những thủ pháp thay thế trong chuyển ngữ được áp dụng một cách thường xuyên.
2	- Những tình huống giao tiếp quen thuộc được nhận diện và biểu đạt tương đối đầy đủ, nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra hoàn thành tương đối trọn vẹn. - Đảm bảo được sự truyền tải thông tin trong các cuộc trao đổi tương đối dài về những chủ đề quen thuộc và sự tương tác với người tiếp nhận thông tin tương đối trọn vẹn. - Những điểm hạn chế về ngôn ngữ được xử lý, điều tiết bằng những cách giải thích đơn giản, những thủ pháp thay thế trong chuyển ngữ được áp dụng một cách tương đối thường xuyên.
1	- Những tình huống giao tiếp quen thuộc được nhận diện và chỉ biểu đạt được phần nào, nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra hoàn thành một phần rất nhỏ. Hầu như không đảm bảo được sự truyền tải thông tin trong các cuộc trao đổi tương đối dài về những chủ đề quen thuộc và sự tương tác với người tiếp nhận thông tin. Hầu như không biết cách xử lý, điều tiết những điểm hạn chế về ngôn ngữ.
0	Hoàn toàn không nhận diện và biểu đạt được thông điệp trong những tình huống giao tiếp quen thuộc, hoàn toàn không hoàn thành nhiệm vụ chuyển ngữ đặt ra. Hoàn toàn không đảm bảo được sự truyền tải thông tin trong các cuộc trao đổi tương đối dài về những chủ đề quen thuộc và sự tương tác với người tiếp nhận thông tin. Hoàn toàn không biết cách xử lý, điều tiết những điểm hạn chế về ngôn ngữ.

Ngoài ra, giáo viên tiếng Đức ở trường THPT chuyên có thể tham khảo cách đánh giá kỹ năng Viết của các kỳ thi tiếng Đức

quốc tế để xây dựng tiêu chí và thang điểm đánh giá năng lực CNCN Viết của học sinh cho phù hợp, ví dụ có thể đưa ra những tiêu chí riêng và thang điểm để đánh giá về nội dung, bố cục và liên kết văn bản, từ vựng và cú pháp.

Để đánh giá được chính xác, khách quan năng lực CNCN Viết của học sinh, giáo viên cần đưa ra những tình huống giao tiếp cụ thể và mô tả rõ ràng, dễ hiểu và đầy đủ nhiệm vụ chuyển ngữ để có nhiều những tiêu chí “định lượng” khả tín.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NG
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	3
PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NGHA	3
I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	4
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	4
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	4
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	4
1. Mạch nội dung nâng cao.....	4
2. Nội dung các chuyên đề	5
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	14
1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học.....	14
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.....	15
V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	16

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NGA TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên nhằm mục đích phát triển năng khiếu về môn học, tạo nguồn đào tạo nhân tài.

Phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Nga phải dựa trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

2. Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông.

Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên.

3. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông (THPT) chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại *Chương trình giáo dục phổ thông* và *Chương trình giáo dục nâng cao* môn học.

Thời lượng dành cho nội dung giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga tại trường THPT chuyên: 70 tiết/năm học.

PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NGA

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

- *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga* dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

- Giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân;

nắm được kỹ năng trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga.

- Trang bị cho học sinh kiến thức trung cấp nâng cao về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga, đồng thời biết quảng bá hình ảnh đất nước, con người và nền văn hoá Việt Nam với bạn bè Nga và quốc tế.

- Tích cực, chủ động học tập, tìm hiểu văn hoá Nga; thông qua đó hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác.

- Sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga dành cho học sinh trường THPT chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể. Đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ và tự học, các năng lực cốt lõi và đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá, đất nước học của nước Nga, Việt Nam và các quốc gia khác, góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng ngôn ngữ (tương ứng với những yêu cầu cụ thể cho từng lớp học).

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga được thực hiện với thời lượng 70 tiết/năm học.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc (70 tiết/năm học). Cụ thể:

1. Mạch nội dung nâng cao

Ngoài nội dung dạy học được quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga* (sau đây gọi tắt là *Chương trình*

phổ thông) ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT), nội dung dạy học môn Tiếng Nga chuyên bao gồm các chuyên đề nâng cao sau đây:

- Chuyên đề 1: Nghe
- Chuyên đề 2: Nói
- Chuyên đề 3: Đọc
- Chuyên đề 4: Viết
- Chuyên đề 5: Từ vựng và Ngữ pháp

2. Nội dung các chuyên đề

LỚP 10

Chuyên đề 1: Nghe

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Nghe hiểu tăng cường một số đoạn hội thoại từ 6-8 câu với độ khó về từ vựng và ngữ pháp không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt có thể đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tốc độ đọc văn bản: 170-200 âm tiết/phút. - Nghe hiểu tăng cường một số đoạn độc thoại có độ dài khoảng 130-160 từ với độ khó về từ vựng và ngữ pháp không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt có thể đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tốc độ đọc văn bản: 170-200 âm tiết/phút.	- Xác định được nội dung khái quát, nội dung cần biết, ý định giao tiếp của các nhân vật. - Xác định được chủ đề, ý tưởng chính, thông tin chính và thông tin phụ.	

Chuyên đề 2: Nói

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Phát triển kỹ năng độc thoại trên cơ sở một văn bản đọc hoặc nghe có độ khó cao hơn nhưng không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Bài độc thoại có độ dài từ 12 câu trở lên. - Phát triển kỹ năng hội thoại trong các tình huống giao tiếp đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Truyền đạt được nội dung, tư tưởng chính của văn bản đọc hoặc nghe; Thể hiện được thái độ, đánh giá về sự việc và nhân vật trong văn bản đọc hoặc nghe; Có thể tham gia thảo luận về các nội dung đã đọc hoặc nghe. - Hiểu được ý định giao tiếp của người đối thoại; Phản ứng, đối đáp phù hợp; Dẫn dắt được cuộc hội thoại. - Trong lời nói độc thoại hay hội thoại đều phải sử dụng được từ ngữ, cấu trúc câu, cách diễn đạt đa dạng. Cho phép có ngắt nghỉ và có lỗi ngữ pháp, nhưng phải đạt được mục đích giao tiếp (người nghe hiểu đúng mình).	

Chuyên đề 3: Đọc

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Đọc hiểu văn bản thuộc các thể loại đa dạng, có độ dài 250-300 từ với lượng từ mới 6%, có độ khó về từ vựng, ngữ pháp và độ phức tạp về nội dung không vượt quá 20% so với các văn bản đọc trong <i>Chương trình phổ thông</i>. Chủ đề văn bản trong khuôn khổ <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Xác định được chủ đề và ý tưởng chính của văn bản đọc; - Mô tả đầy đủ, chính xác thông tin chính, phụ; - Diễn giải được kết luận và đánh giá của tác giả; - Biết đọc lướt lấy thông tin cần thiết; - Biết tra cứu nghĩa từ và thông tin cần thiết hỗ trợ đọc hiểu; - Biết dựa vào ngữ cảnh để dự đoán nghĩa của từ; - Củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ.	

Chuyên đề 4: Viết

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Viết bưu thiếp chúc mừng; - Viết sơ yếu lý lịch; - Viết bài luận (có độ dài 120-150 từ) theo chủ đề cho trước hoặc dựa trên văn bản được đọc hoặc nghe có độ khó cao hơn nhưng không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Viết được bưu thiếp; - Biết điền vào phiếu tóm tắt lý lịch những nội dung theo yêu cầu; - Trình bày được quan điểm, ý kiến cá nhân về một số chủ đề mở rộng ngoài các chủ đề đã được học trong <i>Chương trình phổ thông</i>; - Viết được bài luận có bố cục rõ ràng, có tính liên kết giữa các đoạn và giữa các câu trong đoạn. Trong bài viết sử dụng nhiều từ và cấu trúc câu đa dạng.	

Chuyên đề 5: Từ vựng và Ngữ pháp

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Tính từ: dạng so sánh hơn kém và cao nhất (<i>умнее, умнейший</i>); dạng rút gọn, đối chiếu với dạng đầy đủ (<i>мала кому, велик для чего</i>); - Động từ chuyển động không tiền tố: 2 nhóm nội động từ <i>идти, бежать, лететь, плыть</i> và <i>ходить, бегать, летать, плавать</i>; 2 nhóm ngoại động từ <i>вести, везти, нести</i> và <i>водить, возить, носить</i>; - Động từ chuyển động có tiền tố (với cả 2	- Cấu tạo thành thạo dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ bằng hậu tố, biết sử dụng trong lời nói; Hiểu rõ sắc thái nghĩa của tính từ dạng đầy đủ và rút gọn để sử dụng chính xác trong lời nói; - Nắm vững các tình huống sử dụng động từ không tiền tố nhóm <i>идти (бежать, лететь, плыть; вести, везти, нести)</i> và <i>ходить (бегать, летать, плавать; водить, возить, носить)</i> để tránh nhầm lẫn tối đa khi sử dụng; - Nắm vững ý nghĩa để sử dụng đúng các động từ và cặp động từ (HCB-CB) chuyển động với tiền tố <i>по-, при-, у-, в-, вы-</i>,	

	nhóm <i>идти</i> và <i>ходить</i> , cả nội và ngoại động từ), tạo thành các cặp động từ chưa hoàn thành và hoàn thành thể; - Tính động từ (<i>живущий, учившийся; читаемый, прочитанный</i>).	<i>под-, от-, за-, до-, про-, пере-, об-, с-(со-)...-ся, раз-...-ся</i> ; - Cấu tạo và sử dụng thành thạo tính động từ (chủ động, bị động, thời quá khứ, hiện tại); Chuyển đổi thành thạo câu có đoạn tính động từ thành các câu đồng nghĩa.	
--	--	---	--

LỚP 11

Chuyên đề 1: Nghe

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Nghe hiểu tăng cường một số đoạn hội thoại từ 8-10 câu với độ khó về từ vựng và ngữ pháp không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt có thể đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tốc độ đọc văn bản: 170-200 âm tiết/phút. - Nghe hiểu tăng cường một số đoạn độc thoại có độ dài khoảng 200-250 từ với độ khó về từ vựng và ngữ pháp không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt có thể đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tốc độ đọc văn bản: 170-200 âm tiết/phút.	- Xác định được nội dung khái quát, nội dung cần biết, ý định giao tiếp của các nhân vật. - Xác định được chủ đề, ý tưởng chính, thông tin chính và thông tin phụ.	

Chuyên đề 2: Nói

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Phát triển kỹ năng độc thoại trên cơ sở một văn bản đọc hoặc nghe có độ khó cao	- Truyền đạt được nội dung, tư tưởng chính của văn bản đọc hoặc nghe; Thể hiện được thái độ, đánh giá	

	hơn nhưng không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Bài đọc thoại có độ dài từ 15 câu trở lên; - Phát triển kỹ năng hội thoại trong các tình huống giao tiếp đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>.	về sự việc và nhân vật trong văn bản đọc hoặc nghe; Có thể tham gia thảo luận về các nội dung đã đọc hoặc nghe; - Hiểu được ý định giao tiếp của người đối thoại; Phản ứng, đối đáp phù hợp; Dẫn dắt được cuộc hội thoại; - Trong lời nói đọc thoại hay hội thoại đều phải sử dụng được từ ngữ, cấu trúc câu, cách diễn đạt đa dạng. Cho phép có ngắt nghỉ và có lỗi ngữ pháp, nhưng phải đạt được mục đích giao tiếp (người nghe hiểu đúng mình).	
--	---	---	--

Chuyên đề 3: Đọc

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Đọc hiểu văn bản thuộc các thể loại đa dạng, có độ dài 300-350 từ với lượng từ mới 6%, có độ khó về từ vựng, ngữ pháp và độ phức tạp về nội dung không vượt quá 20% so với các văn bản đọc trong <i>Chương trình phổ thông</i>. Chủ đề văn bản trong khuôn khổ <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Xác định được chủ đề và ý tưởng chính của văn bản đọc; - Mô tả đầy đủ, chính xác thông tin chính, phụ; - Diễn giải được kết luận và đánh giá của tác giả; - Biết đọc lướt lấy thông tin cần thiết; - Biết tra cứu nghĩa từ và thông tin cần thiết hỗ trợ đọc hiểu; - Biết dựa vào ngữ cảnh để dự đoán nghĩa của từ; - củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ.	

Chuyên đề 4: Viết

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Điền thông tin vào các đơn từ (đơn xin học, đơn xin phép nghỉ học); điền bản khai theo mẫu; - Viết bài luận (có độ dài 150-180 từ) theo chủ đề cho trước hoặc dựa trên văn bản được đọc hoặc nghe có độ khó cao hơn nhưng không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Biết điền thông tin vào các đơn từ và bản khai theo mẫu; - Trình bày được quan điểm, ý kiến cá nhân về một số chủ đề mở rộng ngoài các chủ đề đã được học trong <i>Chương trình phổ thông</i>; - Viết được bài luận có bố cục rõ ràng, có tính liên kết giữa các đoạn và giữa các câu trong đoạn. Trong bài viết sử dụng nhiều từ và cấu trúc câu đa dạng.	

Chuyên đề 5: Từ vựng và Ngữ pháp

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Tiền tố động từ chỉ tính chất hành động; - Trạng động từ (<i>читая, прочитав</i>); - Số từ: số từ số lượng (<i>пять, двадцать два</i>) và số từ tập hợp (<i>двое</i>); - Các phương thức biểu đạt quan hệ định ngữ (câu đơn, câu phức); - Các phương thức biểu đạt quan hệ không gian (câu đơn, câu	- Nắm được ý nghĩa cơ bản của các tiền tố động từ chỉ tính chất hành động, từ đó dựa vào tiền tố đoán nghĩa của động từ và sử dụng một cách có ý thức động từ có tiền tố trong lời nói; - Cấu tạo và sử dụng thành thạo trạng động từ (chưa hoàn thành và hoàn thành); Nắm rõ điều kiện sử dụng trạng động từ; Chuyển đổi thành thạo câu có đoạn trạng động từ thành các câu đồng nghĩa; - Biết biến đổi số từ số lượng và số từ tập hợp ở các cách; Biết sử dụng số từ tập hợp; - Nắm vững các phương thức biểu đạt quan hệ định ngữ đa dạng trong câu đơn và câu phức. Biết diễn đạt quan hệ định ngữ bằng nhiều cách khác nhau (các cấu trúc đồng nghĩa); - Nắm vững các phương thức biểu đạt quan hệ không gian đa dạng trong	

phức chỉ địa điểm); - Các phương thức biểu đạt quan hệ thời gian (câu đơn, câu phức).	câu đơn và câu phức để sử dụng đúng trong lời nói; - Nắm vững các phương thức biểu đạt quan hệ thời gian đa dạng trong câu đơn và câu phức. Biết diễn đạt quan hệ thời gian bằng nhiều cách khác nhau (các cấu trúc đồng nghĩa).	
--	---	--

LỚP 12

Chuyên đề 1: Nghe

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Nghe hiểu tăng cường một số đoạn hội thoại từ 10-15 câu với độ khó về từ vựng và ngữ pháp không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt có thể đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tốc độ đọc văn bản: 170-200 âm tiết/phút. - Nghe hiểu tăng cường một số đoạn độc thoại có độ dài khoảng 250-300 từ với độ khó về từ vựng và ngữ pháp không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt có thể đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Tốc độ đọc văn bản: 170-200 âm tiết/phút.	- Xác định được nội dung khái quát, nội dung cần biết, ý định giao tiếp của các nhân vật. - Xác định được chủ đề, ý tưởng chính, thông tin chính và thông tin phụ.	

Chuyên đề 2: Nói

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Phát triển kỹ năng đọc thoại trên cơ sở một văn bản đọc hoặc nghe có độ khó cao hơn nhưng không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>. Bài đọc thoại có độ dài từ 15 câu trở lên. - Phát triển kỹ năng hội thoại trong các tình huống giao tiếp đa dạng hơn so với <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Truyền đạt được nội dung, tư tưởng chính của văn bản đọc hoặc nghe; Thể hiện được thái độ, đánh giá về sự việc và nhân vật trong văn bản đọc hoặc nghe; Có thể tham gia thảo luận về các nội dung đã đọc hoặc nghe. - Hiểu được ý định giao tiếp của người đối thoại; Phản ứng, đối đáp phù hợp; Dẫn dắt được cuộc hội thoại. - Trong lời nói đọc thoại hay hội thoại đều phải sử dụng được từ ngữ, cấu trúc câu, cách diễn đạt đa dạng. Cho phép có ngắt ngứ và có lỗi ngữ pháp, nhưng phải đạt được mục đích giao tiếp (người nghe hiểu đúng mình).	

Chuyên đề 3: Đọc

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Đọc hiểu văn bản thuộc các thể loại đa dạng, có độ dài 350-400 từ với lượng từ mới 6%, có độ khó về từ vựng, ngữ pháp và độ phức tạp về nội dung không vượt quá 20% so với các văn bản đọc trong <i>Chương trình phổ thông</i>. Chủ đề văn bản trong khuôn khổ	- Xác định được chủ đề và ý tưởng chính của văn bản đọc; - Mô tả đầy đủ, chính xác thông tin chính, phụ; - Diễn giải được kết luận và đánh giá của tác giả; - Biết đọc lướt lấy thông tin cần thiết; - Biết tra cứu nghĩa từ và thông tin cần thiết hỗ trợ đọc hiểu;	

	<i>Chương trình phổ thông.</i>	- Biết dựa vào ngữ cảnh để dự đoán nghĩa của từ; - Củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ.	
--	--------------------------------	--	--

Chuyên đề 4: Viết

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Viết bài luận (có độ dài khoảng 200 từ) theo chủ đề cho trước hoặc dựa trên văn bản được đọc hoặc nghe có độ khó cao hơn nhưng không vượt quá 20% so với <i>Chương trình phổ thông</i>.	- Trình bày được quan điểm, ý kiến cá nhân về một số chủ đề mở rộng ngoài các chủ đề đã được học trong <i>Chương trình phổ thông</i>; - Có thể bình luận về một vấn đề được đặt ra trong văn bản đọc hoặc nghe; - Viết được bài luận có bố cục rõ ràng, có tính liên kết giữa các đoạn và giữa các câu trong đoạn. Trong bài viết sử dụng nhiều từ và cấu trúc câu đa dạng.	

Chuyên đề 5: Từ vựng và Ngữ pháp

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Ghi chú
	- Các phương thức biểu đạt điều kiện (câu đơn, câu phức); - Các phương thức biểu đạt nguyên nhân, hệ quả (câu đơn, câu phức); - Các phương thức biểu đạt mục đích (câu đơn, câu phức).	- Nắm vững các phương thức biểu đạt điều kiện đa dạng trong câu đơn và câu phức. Biết diễn đạt điều kiện bằng nhiều cách khác nhau (các cấu trúc đồng nghĩa); - Nắm vững các phương thức biểu đạt nguyên nhân, hệ quả đa dạng trong câu đơn và câu phức. Biết diễn đạt nguyên nhân, hệ quả bằng nhiều cách khác nhau (các cấu trúc đồng nghĩa); - Nắm vững các phương thức biểu đạt mục đích đa dạng trong câu đơn và câu phức. Biết diễn đạt mục đích bằng nhiều cách khác nhau (các cấu trúc đồng nghĩa);	

	- Các phương thức biểu đạt nhượng bộ (câu đơn, câu phức).	- Nắm vững các phương thức biểu đạt nhượng bộ đa dạng trong câu đơn và câu phức. Biết diễn đạt quan hệ nhượng bộ bằng nhiều cách khác nhau (các cấu trúc đồng nghĩa).	
--	---	---	--

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

Tổng số tiết tối thiểu cho mỗi lớp chuyên ở THPT chuyên là 175 tiết, trong đó 105 tiết dành cho các nội dung cơ bản theo Chương trình giáo dục phổ thông, 70 tiết dành cho các chuyên đề của Chương trình giáo dục nâng cao. Việc xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ bộ môn thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT, các trường THPT chuyên có thể xây dựng kế hoạch giáo dục, phân phối chương trình cho phần chuyên sâu phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện về giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường. Các nội dung dạy học và yêu cầu cần đạt của các chuyên đề mang tính định hướng, cốt lõi. Tổ chuyên môn và giáo viên có thể bổ sung thêm các nội dung và yêu cầu cần đạt đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh chuyên và phù hợp với nhu cầu phát triển năng lực, phẩm chất trong điều kiện cụ thể của nhà trường. Bên cạnh đó, cần lưu ý các định hướng sau:

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của học sinh như thảo luận nhóm, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, đóng vai...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh...

- Sử dụng phương pháp, hình thức dạy học đặc trưng của môn học Tiếng Nga.

1.2. Phương tiện dạy học

Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GDĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ

học tập.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn học Tiếng Nga, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy; giáo viên sử dụng các đồ dùng trực quan để tích cực hoá các hoạt động học tập trên lớp, sử dụng công nghệ giọng nói nhân tạo (AI Voice) để tạo các bài giảng, bài tập, tài liệu tham khảo...

Phương pháp dạy học cho chương trình chuyên cũng đi theo quan điểm dạy học chung của bộ môn ngoại ngữ ở phổ thông. Đó là phương pháp giao tiếp, lấy người học làm trung tâm.

Với đối tượng học sinh chuyên ngữ, giáo viên càng cần phải ứng dụng các phương pháp, thủ thuật dạy học phát huy được tính chủ động, độc lập, sáng tạo của học sinh. Chú trọng các phương pháp và hình thức học tập tích cực, tạo hứng thú, quan tâm đến các năng lực khác nhau của học sinh để có thể phát huy tối đa khả năng học tập của các em.

Quan điểm giao tiếp nhấn mạnh việc hình thành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết là mục tiêu cuối cùng và đồng thời là phương thức cơ bản của hoạt động dạy học. Các kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp là phương tiện, điều kiện hình thành các kỹ năng.

Học sinh là chủ thể của hoạt động học tập, nghĩa là các em được tham gia học tập và hoạt động giao tiếp tích cực, chủ động, sáng tạo và với tinh thần hợp tác cao. Học sinh cần luyện tập thực hành giao tiếp một cách có ý thức trong hoạt động học tập trên lớp và tự học.

Giáo viên tổ chức và hướng dẫn học sinh tham gia tích cực vào quá trình học tập thông qua các hoạt động cá nhân, theo cặp và nhóm. Giáo viên cần kết hợp hài hoà các phương pháp và kỹ thuật dạy học, sử dụng hiệu quả các thiết bị, đồ dùng dạy học và các tài liệu hỗ trợ nhằm tạo hứng thú học tập cho học sinh. Giáo viên cần sử dụng tiếng mẹ đẻ một cách hợp lý và có hiệu quả trong quá trình dạy học.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT;

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập;

- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Nga. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Nga tại *Chương trình giáo dục phổ*

thông và *Chương trình giáo dục nâng cao* (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;

- Đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (học sinh đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Thời lượng dành cho *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nga*

STT	Môn học	Thời lượng dành cho nội dung cốt lõi (CTGDPT 2018)	Thời lượng dành cho chuyên đề học tập (CTGDPT 2018)	Thời lượng dành cho nội dung giáo dục nâng cao	Tổng thời lượng
1	Tiếng Nga	105		70	175

Thời gian phân bổ cho các chuyên đề (nghe, nói, đọc, viết, từ vựng và ngữ pháp) có thể thay đổi để phát triển hài hòa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ cho học sinh.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG PHÁP
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU.....	3
I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	5
1. Mục tiêu chung.....	5
2. Mục tiêu cụ thể.....	6
III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	6
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	7
IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	8
1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc... ..	8
2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn	32
3. Hệ thống các chủ điểm, chủ đề.....	39
V. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	41
1. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học.....	41
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	43
VI. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	44
1. Giải thích thuật ngữ	44
2. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	46

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Pháp trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện; giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục học sinh thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của các chương trình giáo dục môn Tiếng Pháp của Việt Nam trước đây, *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế đặc biệt là *Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ: học, dạy, đánh giá*. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp kế thừa, nâng cao từ nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp* quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* góp phần hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên Tiếng Pháp tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp và các chuyên đề giáo dục nâng cao môn học.

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp (sau đây gọi tắt là *Chương trình*) được xây dựng trên cơ sở phát triển *Chương trình giáo dục phổ thông 2018*, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu cần đạt của chương trình, phù hợp với điều kiện và mục tiêu của từng trường trung học phổ thông chuyên nhằm thực hiện giáo dục toàn diện và phát huy cao nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của từng học sinh, đồng thời chú trọng giáo dục thể chất và bồi dưỡng nhân cách người học, cá nhân hoá người học; tạo điều kiện để học sinh phát triển toàn diện, giỏi tin học và ngoại ngữ đồng thời chuyên sâu một lĩnh vực; phát triển năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, kỹ năng thực hành, tăng khả năng hoạt động thực tiễn nhằm phát triển năng khiếu của học sinh ở môn chuyên Tiếng Pháp.

Chương trình bảo đảm học sinh hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông 2018* và các chuyên đề học tập chuyên sâu trong đó quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục đối với các trường trung học phổ thông chuyên.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực chuyên sâu của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hoá Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

Chương trình bảo đảm góp phần tích cực phát triển phẩm chất và năng lực cụ thể của người học theo môn chuyên thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mỹ; chú trọng tăng cường thực hành chuyên sâu, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống;

thông qua các phương pháp dạy học tích cực, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng chuyên sâu của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục môn chuyên để đạt được mục tiêu đó.

Chương trình bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, giúp học sinh hình thành năng lực liên môn với các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông và bảo đảm tính liên thông với chương trình giáo dục đại học.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, bảo đảm định hướng những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh các môn chuyên trên toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc phát triển học liệu, triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục học sinh chuyên và điều kiện của địa phương, của nhà trường, giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong việc triển khai thực hiện chương trình, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội, bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện, phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm giúp học sinh phát triển năng khiếu về môn học Tiếng Pháp trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

Nội dung của Chương trình thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* theo quy định tại Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Chương trình giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp và hành động bằng tiếng Pháp để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Chương trình phát triển toàn diện, cân đối 04 năng lực giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Nội dung dạy học bao gồm nội dung các chuyên đề được xây dựng liên thông, liên mạch với nội dung cốt lõi (nội dung cấp trung học phổ thông theo quy định của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp* tại Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Chương trình dành cho học sinh trung học phổ thông chuyên nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động ở trình độ cao hơn so với học sinh theo học *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp*.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Sau khi học xong Chương trình, học sinh có thể đạt năng lực bậc 4 về tiếng Pháp theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể hoặc trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân; có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với

người bản ngữ; có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

Yêu cầu cần đạt của từng chuyên đề được trình bày trong mục IV. *Nội dung giáo dục nâng cao môn học* của Chương trình.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Chương trình được thiết kế dưới dạng các chuyên đề nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra, thể hiện qua việc quy định yêu cầu cần đạt của từng chuyên đề. Chương trình gồm 16 chuyên đề trong đó có 12 chuyên đề bắt buộc và 03 chuyên đề lựa chọn bắt buộc trong số 04 chuyên đề lựa chọn được giới thiệu trong Chương trình và được sắp xếp thành 04 cụm chuyên đề (03 cụm chuyên đề bắt buộc và 01 cụm chuyên đề lựa chọn). Tổng thời lượng dành cho các chuyên đề là 210 tiết học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề là 14 tiết học. Thời lượng dành cho các chuyên đề bao gồm cả thời lượng kiểm tra đánh giá. Sau đây là Bảng tổng hợp cấu trúc và thời lượng các chuyên đề.

BẢNG TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ THỜI LƯỢNG CÁC CHUYÊN ĐỀ

Cụm	Chuyên đề	Tên chuyên đề	Số tiết
1. Chuyên đề bắt buộc			
Cụm chuyên đề 1	Chuyên đề 1	Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ	14
	Chuyên đề 2	Nói tương tác: Hội thoại	14
	Chuyên đề 3	Đọc tìm thông tin	14
	Chuyên đề 4	Viết sáng tạo	14
	Chuyên đề 5	Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác	14

Cụm chuyên đề 2	Chuyên đề 6	Nói độc thoại: Lập luận	14
	Chuyên đề 7	Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 8	Viết tương tác: Thư từ giao dịch	14
Cụm chuyên đề 3	Chuyên đề 9	Nghe các chương trình phát thanh và bản ghi âm	14
	Chuyên đề 10	Nói tương tác: Tranh luận không nghi thức	14
	Chuyên đề 11	Đọc lấy thông tin và thảo luận	14
	Chuyên đề 12	Viết văn bản nghị luận và báo cáo	14
2. Chuyên đề lựa chọn (chọn 03/04 chuyên đề)			
Cụm chuyên đề 4	Chuyên đề 13	Nghe thông báo và hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 14	Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	14
	Chuyên đề 15	Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh	14
	Chuyên đề 16	Ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu	14

IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình gồm nội dung nâng cao bắt buộc (168 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (42 tiết).

1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1.1. Mạch nội dung nâng cao

Tên các chuyên đề dạy học

Chuyên đề 1: Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ (Comprendre une interaction orale entre locuteurs natifs)

Chuyên đề 2: Nói tương tác: Hội thoại (Interaction orale : Conversation)

Chuyên đề 3: Đọc tìm thông tin (Lire pour s'orienter)

Chuyên đề 4: Viết sáng tạo (Écriture créative)

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày nói khác (Comprendre en tant qu'auditeur)

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Lập luận (Monologue suivi : argumenter)

Chuyên đề 7: Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn (Lire des instructions)

Chuyên đề 8: Viết tương tác: Thư từ giao dịch (Correspondance)

Chuyên đề 9: Nghe các chương trình phát thanh và các ghi âm (Comprendre des émissions de radio et des enregistrements)

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận không nghi thức (Interaction orale : Discussion informelle)

Chuyên đề 11: Đọc lấy thông tin và thảo luận (Lire pour s'informer et discuter)

Chuyên đề 12: Viết văn bản nghị luận và báo cáo (Essais argumentés et rapports)

1.2. Nội dung các chuyên đề

Nội dung dạy học chi tiết của từng chuyên đề được trình bày trong các trang sau đây:

Chuyên đề 1: **Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ** (Comprendre une interaction orale entre locuteurs natifs)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể theo dõi một cuộc trò chuyện sôi nổi giữa người bản ngữ. - Có thể hiểu phần lớn	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng (décrire un phénomène) - Miêu tả một sự việc (décrire un fait) - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite)

những gì được nói khi có mặt, dù phải nỗ lực nhất định, nhưng có thể gặp khó khăn khi tham gia thực sự vào một cuộc thảo luận với nhiều người bản ngữ nếu họ không điều chỉnh cách nói của họ. - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 2 phút đến 2 phút 30 về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ (raconter des événements passés) • Ngữ pháp - Các thì quá khứ: imparfait, passé composé, plus-que-parfait (ôn lại) - Động từ + Thức chủ quan/ Thức trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Các dạng thức vô nhân xưng → <i>mức độ chắc chắn</i> (il est certain que / il est probable que / il semble que...) - Động từ đi kèm giới từ (ví dụ: <i>penser à, croire à / en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại diễn ngôn khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) • Tài liệu
--	--

	- Các bài báo cáo hội thảo và các bài diễn thuyết hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình/ phát thanh về thời sự (chương trình, phóng sự, bản tin thời sự) (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT)) - Tất cả các thể loại phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tout type de films en langue standard) - Các bản ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	---

Chuyên đề 2: Nói tương tác: Hội thoại (Interaction orale : Conversation)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể tham gia vào một cuộc trò chuyện tương đối dài về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm bằng cách tham gia thực sự, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn. - Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây khó chịu, làm phiền hoặc khiến họ phải cư xử khác	• Hành động giao tiếp - Tham gia vào một cuộc trò chuyện (prendre part à une conversation) - Nói về một trải nghiệm (parler d'une de ses expériences) - Miêu tả một hiện tượng/ sự việc (décrire un phénomène / un fait) - Bày tỏ cảm xúc (exprimer une émotion) • Ngữ pháp - Tình thái (la modalisation): + devoir + infinitif → khả năng, sự cho phép hoặc một khả năng có thể xảy ra (capacité, autorisation ou éventualité) + pouvoir + infinitif → sự bắt buộc hoặc giả định (obligation ou supposition) - Động từ + Thúc chủ quan/ Thúc trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Thúc điều kiện hiện tại → nghi ngờ, thông tin mà mình không chắc chắn (le conditionnel présent : doute, informations dont on n'est pas sûr)

với cách họ cư xử với một người bản ngữ khác. - Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm.	- Các dạng thức vô nhân xưng → <i>mức độ chắc chắn (il est certain que / il est probable que / il semble que...)</i> - Động từ đi kèm giới từ (<i>ví dụ: penser à, croire à / en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (<i> Sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail</i>) - Từ vựng chuyên ngành (<i>vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité</i>) - Các cấu trúc câu có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hay hội thoại (<i>expressions toutes faites pour participer à une conversation</i>) • Văn hóa-xã hội - Nghi thức của cuộc họp chính thức hoặc không chính thức (<i>rituel de la réunion formelle ou informelle</i>) - Nghi thức viết thư bày tỏ nguyện vọng, ví dụ như xin việc, xin đi học... (<i>rituel de la lettre de motivation</i>) - Phỏng vấn xin việc (<i>l'entretien d'embauche</i>) • Tài liệu - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch (<i>écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV</i>) - Sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (<i>CV et lettres de motivation</i>)
--	---

Chuyên đề 3: **Đọc tìm thông tin** (Lire pour s'orienter)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể đọc lướt nhanh một văn bản dài và phức tạp để nắm bắt những điểm quan trọng. - Có thể xác định nhanh nội dung và mức độ liên quan của một thông tin, bài báo hoặc phóng sự trong nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau để quyết định xem có nên tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn hay không. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 400 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng (décrire phénomène) - Miêu tả một sự việc (décrire un fait) - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite) - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ (raconter des événements passés) • Ngữ pháp - Quá khứ đơn (le passé simple) → thì của văn kể viết (temps du récit écrit) - Động từ + Thúc chủ quan/ Thúc trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Động từ đi kèm giới từ (ví dụ: <i>penser à, croire à / en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) - Các dạng thức vô nhân xưng → mức độ chắc chắn (<i>il est certain que / il est probable que / il semble que...</i>) - Tình thái (valeurs des temps) → các sắc thái để biểu đạt giả định, nghi ngờ, vẻ bề ngoài, khả năng, nghĩa vụ (nuances pour exprimer l'hypothèse, le doute, l'apparence, l'éventualité, l'obligation, ví dụ: <i>les verbes devoir et pouvoir</i>) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du

	travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu - Các bài báo và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes)
--	--

Chuyên đề 4: **Viết sáng tạo** (Écriture créative)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể viết những mô tả chi tiết về các sự kiện và trải	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng (décrire un phénomène)

nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, bằng cách chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại văn bản đó. - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau liên quan đến lĩnh vực mà mình quan tâm. - Có thể viết bài phê bình về một bộ phim, cuốn sách hoặc vở kịch. - Viết một bài văn mô tả tương đối rõ ràng và chi tiết với cấu trúc tương đối chặt chẽ có độ dài khoảng 200 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Miêu tả một sự việc (décrire un fait) - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite) - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ (raconter des événements passés) - Bày tỏ cảm xúc (exprimer une émotion) • Ngữ pháp - Quá khứ đơn (le passé simple) → thì của văn kể viết (temps du récit écrit) - Động từ + Thúc chủ quan/ Thúc trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Động từ đi kèm giới từ (<i>ví dụ: penser à, croire à/ en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) - Các dạng thức vô nhân xưng → <i>mức độ chắc chắn (il est certain que / il est probable que / il semble que...)</i> - Tình thái (la modalisation): + devoir + infinitif → khả năng, sự cho phép hoặc có thể xảy ra (capacité, autorisation ou éventualité) + pouvoir + infinitif → sự bắt buộc hoặc giả định (obligation ou supposition) - Thúc nguyên thể quá khứ (l'infinitif passé) → antériorité, postériorité - Danh từ hóa (nominalisation) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité)
--	--

	- Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Các loại diễn ngôn khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) - Nghi thức viết thư bày tỏ nguyện vọng, ví dụ như xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) • Tài liệu - Các bài báo và và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes)
--	---

Chuyên đề 5: **Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày nói khác** (Comprendre en tant qu'auditeur)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể theo dõi được nội dung chính của một buổi hội thảo, bài phát biểu, báo cáo và các dạng trình bày khác trong môi trường giáo dục hoặc chuyên môn, ngay cả khi nội dung và hình thức đều phức tạp. - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 2 phút 30 đến 3 phút về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một sự việc xã hội (décrire un fait de société) - Miêu tả một hiện tượng tự nhiên (décrire un phénomène naturel) - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite) - Đưa ra quan điểm của mình (donner son point de vue) - Trình bày ý kiến của người khác (présenter les opinions des autres) - Diễn đạt lại (reformuler) • Ngữ pháp - Động từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ: <i>(ví dụ: être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...)</i> - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông thường/ trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé,

	histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại diễn ngôn khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) • Tài liệu - Các bài báo cáo hội thảo và các bài diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình/ phát thanh về thời sự (chương trình, phóng sự, bản tin thời sự) (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT)) - Tất cả các thể loại phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tout type de films en langue standard) - Các bản ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	---

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Lập luận (Monologue suivi : argumenter)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể phát triển một lập luận một cách có phương	• Hành động giao tiếp - Đưa ra quan điểm của mình (donner son point de vue)

pháp bằng cách nêu bật những điểm quan trọng và các yếu tố có liên quan. - Có thể phát triển một lập luận rõ ràng, bằng cách mở rộng và củng cố quan điểm bằng các giải thích và ví dụ thuyết phục. - Có thể liên kết các lập luận với nhau một cách lô-gic. - Có thể bảo vệ một quan điểm về một vấn đề bằng cách đưa ra ưu điểm và nhược điểm của các lựa chọn khác nhau.	- Thể hiện khả năng (<i>exprimer la probabilité</i>) - Đưa ra các giả thiết (<i>émettre des hypothèses</i>) - Trình bày ý kiến của những người khác (<i>présenter les opinions des autres</i>) - Diễn đạt lại (<i>reformuler</i>) - Nhấn mạnh các điểm quan trọng (<i>souligner les points importants</i>) • Ngữ pháp - Động từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (<i>Verbes + Subjonctif / Infinitif</i>) - Tính từ đi kèm với giới từ: (<i>ví dụ: être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông dụng/ trang trọng (<i>les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu</i>) - Các đại từ quan hệ kép (<i>les pronoms relatifs composés</i>) - Phủ định (<i>la négation : sans + infinitif</i>) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (<i>sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail</i>) - Từ vựng chuyên ngành (<i>vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité</i>) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (<i>polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique</i>) • Văn hóa-xã hội
--	--

	- Diễn ngôn mô tả (le discours descriptif) - Diễn ngôn lập luận (le discours argumentatif) - Giao tiếp chuyên nghiệp (la communication professionnelle) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) • Tài liệu - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation.) - Các tài liệu tham khảo bằng ngôn ngữ chuyên ngành, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu (documents de référence en langue spécialisée, schémas, graphiques, tableaux)
--	--

Chuyên đề 7: **Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn** (Lire des instructions)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể hiểu được những hướng dẫn dài và phức tạp trong lĩnh vực của mình, bao gồm cả những điều kiện chi tiết và các cảnh báo, với điều kiện là có thể đọc lại những đoạn khó. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài	• Hành động giao tiếp - Khuyến: cảnh báo (conseiller : mettre en garde) - Diễn đạt điều kiện: cảnh báo (exprimer la condition : mettre en garde) - Đưa ra các hướng dẫn, chỉ dẫn (donner des instructions) - Đưa ra quan điểm cá nhân (donner son point de vue) - Kể lại các sự kiện quá khứ (raconter des événements passés) • Ngữ pháp - Quá khứ bội kép (le passé surcomposé) → passé dans le passé - Phân từ hiện tại: dạng thức kép (le participe présent : formes composées) → diễn

khoảng 450 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	đạt hành động xảy ra trước hành động khác (l'antériorité) - Động từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Đại từ bỏ ngữ y/ en (verbes à prépositions) - Tính từ đi kèm với giới từ: (ví dụ: <i>être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông dụng/ trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu
---	--

	- Các bài báo, và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (Instructions longues et complexes)
--	---

Chuyên đề 8: **Viết tương tác: Thư từ giao dịch** (Correspondance)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể viết thư thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với bản thân trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thư. - Viết một văn bản nghị luận có độ dài khoảng 220 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	• Hành động giao tiếp - Thể hiện cảm xúc tích cực: vui vẻ, tự tin, nhẹ nhõm... (exprimer des sentiments positifs : sa joie, sa confiance, son soulagement...) - Thể hiện cảm xúc tiêu cực: thất vọng, buồn bã, nghi ngờ ... (exprimer des sentiments négatifs : sa déception, sa tristesse, sa méfiance...) - Nói tốt/ khen ai hay cái gì (dire du bien / faire l'éloge de qqn ou qqch) - Nói xấu/ phê phán ai hay cái gì (dire du mal / critiquer qqn ou qqch) - Chấp thuận/ không chấp thuận (approuver / désapprouver) - Bình luận (commenter) • Ngữ pháp - Phân từ hiện tại: dạng thức kép (le participe présent : formes composées) → diễn đạt hành động xảy ra trước hành động khác (l'antériorité)

	- Động từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Đại từ bổ ngữ y/ en (verbes à prépositions) - Tính từ đi kèm với giới từ: (<i>ví dụ: être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông dụng/ trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Cải thiện phong cách viết (1): les synonymes / l'anaphore et les métaphores - Phủ định (la négation : sans + infinitif) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Các loại diễn ngôn khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels)
--	--

	- Nghi thức viết thư bày tỏ nguyện vọng, ví dụ như xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) • Tài liệu - Các bài báo, và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes)
--	--

Chuyên đề 9: **Nghe các chương trình phát thanh và bản ghi âm** (Comprendre des émissions de radio et des enregistrements)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể hiểu được các bản ghi âm bằng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hoặc học tập và nhận ra quan điểm,	• Hành động giao tiếp - Chứng minh cho quan điểm của mình (justifier son point de vue) - Trình bày một vấn đề (exposer un problème) - Trình bày các lý lẽ (exposer des raisons) - Nhấn mạnh/ làm nổi bật (insister / mettre en relief)

thái độ của người nói cũng như nội dung thông tin. - Có thể hiểu phần lớn các thông tin, tài liệu được phát thanh bằng ngôn ngữ chuẩn và có thể xác định đúng tâm trạng, giọng điệu, vv. của người nói. - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 3 phút đến 3 phút 30 về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Tổ rõ phản đối (marquer une opposition) - Nhượng bộ (faire une concession) - Bình luận (commenter) • Ngữ pháp - Danh từ đi kèm giới từ “de” + infinitif (<i>ví dụ: avoir le courage de / la joie de, être dans l'impossibilité de...</i>) - Làm nổi bật (la mise en relief) <i>c'est</i> + pronom relatif : <i>c'est... qui, c'est... pour laquelle</i> - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại diễn ngôn khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours :
---	--

	explicatif et argumentatif) • Tài liệu - Các bài báo cáo hội thảo và các bài diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình/ phát thanh về thời sự (chương trình, phóng sự, bản tin thời sự) (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT)) - Tất cả các thể loại phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tout type de films en langue standard) - Các bản ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	--

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận không nghi thức (Discussion informelle)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể theo dõi dễ dàng một cuộc trò chuyện sôi nổi giữa những người bản ngữ. - Có thể diễn đạt ý tưởng, quan điểm của mình một cách chính xác và lập luận thuyết phục về các chủ đề phức tạp, cũng như phản ứng tương tự đối với các lập luận của người khác.	• Hành động giao tiếp - Biện minh cho quan điểm của mình (justifier son point de vue) - Đưa ra các giả định/ giả thuyết (émettre des hypothèses) - Sử dụng các chiến lược đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình - Trình bày một vấn đề (exposer un problème) - Trình bày các lý lẽ (exposer des raisons) - Nhấn mạnh/ làm nổi bật (insister / mettre en relief) - Bình luận, đánh giá (commenter) • Ngữ pháp - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif)

- Có thể tham gia tích cực vào một cuộc thảo luận không nghi thức trong bối cảnh quen thuộc, bằng cách đưa ra bình luận, trình bày quan điểm rõ ràng, đánh giá các ý kiến khác, đưa ra và phản ứng với các giả thuyết. - Có thể theo dõi, với một chút nỗ lực, nội dung chính của một cuộc trò chuyện mà mình không tham gia, nhưng có thể gặp khó khăn khi thực sự tham gia vào một cuộc trò chuyện với nhiều người bản ngữ nếu họ không điều chỉnh cách diễn đạt của họ. - Có thể trình bày và bày tỏ quan điểm của mình trong một cuộc thảo luận và bảo vệ chúng một cách thuyết phục bằng cách đưa ra giải thích, lập luận và bình luận.	- Làm giàu các từ liên kết lô-gíc → giả thiết, đối lập, điều kiện, mục đích, nhượng bộ (enrichissement des articulateurs logiques hypothèse, opposition, condition, but, concession) - Làm nổi bật (la mise en relief) <i>c'est</i> + pronom relatif : <i>c'est... qui, c'est... pour laquelle</i> - Phép ẩn dụ để nhấn mạnh một ý tưởng (la métaphore pour insister sur une idée) - Phép ẩn dụ để hình dung một ý tưởng (la métaphore pour imager une idée) - Các trạng từ để diễn đạt sắc thái một phát ngôn (les adverbes pour nuancer un propos) - Thức điều kiện hoặc thức mệnh lệnh (le conditionnel ou l'impératif) → prière - Quá khứ trong tương lai (futur antérieur) → futur dans le passé • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Các cấu trúc câu có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hay hội thoại (expressions toutes faites pour participer à une conversation) • Văn hóa-xã hội - Diễn ngôn mô tả (le discours descriptif) - Diễn ngôn lập luận (le discours argumentatif) - Giao tiếp nghề nghiệp (la communication professionnelle) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique)
--	---

	• Tài liệu - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các tài liệu tham khảo bằng ngôn ngữ chuyên ngành, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu (documents de référence en langue spécialisée, schémas, graphiques, tableaux)
--	--

Chuyên đề 11: **Đọc lấy thông tin và thảo luận** (Lire pour s'informer et discuter)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể thu thập thông tin, ý tưởng và quan điểm từ các nguồn tài liệu chuyên sâu trong lĩnh vực của mình. - Có thể hiểu được các bài viết chuyên ngành ngoài lĩnh vực của mình, với điều kiện thỉnh thoảng tra từ điển để kiểm tra việc hiểu của mình. - Có thể hiểu các bài báo và các báo cáo về các vấn đề đương đại và trong đó tác giả thể hiện một lập trường hay	• Hành động giao tiếp - Biện minh cho một quan điểm (justifier un point de vue) - Trình bày một vấn đề (exposer un problème) - Trình bày các lý lẽ (exposer des raisons) - Nhấn mạnh/ làm nổi bật (insister / mettre en relief) • Ngữ pháp - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) - Thức chủ quan thì quá khứ → hành động trước thời điểm diễn tả trong mệnh đề chính (action antérieure au moment exprimé dans la proposition principale) - Danh từ đi kèm giới từ “de” + infinitif (ví dụ: avoir le courage de / la joie de, être dans l'impossibilité de...) - Thức điều kiện hiện tại/ tương lai đơn → điều kiện và cảnh báo (le conditionnel)



một quan điểm cụ thể. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 500 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	présent/ le futur simple condition et mise en garde) - Làm nổi bật (la mise en relief) <i>c'est</i> + pronom relatif : <i>c'est... qui, c'est... pour laquelle</i> - Trước, đồng thời, sau: hợp các thì, từ liên kết lo-gic (l'antériorité, la simultanéité, la postériorité : concordance des temps, articulateurs logiques) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu - Các bài báo, và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine
---	--

	professionnel ou d'études) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (Instructions longues et complexes)
--	---

Chuyên đề 12: **Viết văn bản nghị luận và báo cáo** (Essais argumentés et rapports)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận đó. - Có thể đánh giá các ý tưởng khác nhau hoặc các giải pháp cho một vấn đề. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển lập luận bằng cách đưa ra các lý lẽ ủng hộ hoặc phản đối một quan điểm cụ thể và	• Hành động giao tiếp - Biện minh cho một quan điểm (<i>justifier un point de vue</i>) - Nhấn mạnh/ làm nổi bật (<i>insister / mettre en relief</i>) - Tổng hợp các thông tin, các lập luận (<i>synthétiser des informations, des arguments</i>) - Phân tích: đánh giá các thông tin, đánh giá các lập luận, đánh giá các giải pháp cho một vấn đề (<i>analyser : évaluer des informations, des arguments, des solutions à un problème</i>) • Ngữ pháp - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) - Danh từ đi kèm giới từ “de” + infinitif (<i>ví dụ: avoir le courage de / la joie de, être dans l'impossibilité de...</i>) - Làm giàu các từ liên kết lô-gíc → thể hiện giả thiết, đối lập, điều kiện, mục đích, nhượng bộ (enrichissement des articulateurs logiques → hypothèse, opposition, condition, but, concession) - Cải thiện phong cách viết (2): les phrases complexes / les articulateurs / la question avec inversion - Phép ẩn dụ để nhấn mạnh một ý tưởng (la métaphore pour insister sur une idée)

giải thích ưu điểm hoặc nhược điểm của các lựa chọn khác nhau. - Có thể tổng hợp thông tin và lập luận từ nhiều nguồn khác nhau. - Viết một bài luận hoặc một báo cáo có độ dài khoảng 250 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Phép ẩn dụ để hình dung một ý tưởng (la métaphore pour imager une idée) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Các bài báo cáo hội thảo và các bài diễn văn hay phát biểu (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) - Nghi thức viết thư bày tỏ nguyện vọng, ví dụ như xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) • Tài liệu - Các bài báo, và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine
--	--

	professionnel ou d'études) - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes)
--	---

2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

2.1. Mạch nội dung nâng cao

Tên các chuyên đề dạy học

Chuyên đề 13: Nghe thông báo và hướng dẫn, chỉ dẫn (Comprendre des annonces et instructions orales)

Chuyên đề 14: Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn (Interaction orale : Interviewer et être interviewé)

Chuyên đề 15: Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh (Comprendre des émissions de télévision et des films)

Chuyên đề 16: Ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu (Notes, messages et formulaires)

2.2. Nội dung các chuyên đề

Chuyên đề 13: **Nghe thông báo và hướng dẫn, chỉ dẫn nói** (Comprendre des annonces et instructions orales)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể hiểu các thông báo và các tin nhắn thông thường về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, nếu chúng được được	• Hành động giao tiếp - Nói tốt/ khen ai hay cái gì (dire du bien / faire l'éloge de qqn ou qqch) - Nói xấu/ phê phán ai hay cái gì (dire du mal / critiquer qqn ou qqch) - Chấp thuận/ không chấp thuận (approuver / désapprouver)

truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn và với tốc độ bình thường. - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 2 phút đến 2 phút 30 về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Bắt đầu một cuộc trò chuyện/ hội thoại (engager une conversation) • Ngữ pháp - Các thì quá khứ: imparfait, passé composé, plus-que-parfait (ôn lại) - Động từ + Thức chủ quan/ Thức trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Các dạng thức vô nhân xưng → <i>mức độ chắc chắn</i> (il est certain que / il est probable que / il semble que...) - Động từ đi kèm giới từ (ví dụ: penser à, croire à / en, rêver de, décider de, agir sur...) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại diễn ngôn khác nhau: thuyết minh và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) • Tài liệu
---	--

	- Các bài báo cáo hội thảo và các bài diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình/ phát thanh về thời sự (chương trình, phóng sự, bản tin thời sự) (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT)) - Tất cả các thể loại phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tout type de films en langue standard) - Các bản ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	--

Chuyên đề 14: Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn (Interaction orale : interviewer et être interviewé)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể tiến hành một cuộc phỏng vấn một cách hiệu quả và tự tin, tự nhiên, không phụ thuộc vào các câu hỏi đã chuẩn bị trước bằng cách khai thác cũng như mở rộng các câu trả lời thú vị. - Có thể chủ động trong cuộc phỏng vấn, mở rộng và phát triển các ý tưởng mà không cần nhiều sự giúp đỡ hoặc khuyến khích của người đối thoại.	• Hành động giao tiếp - Hỏi xin ý kiến (demander un avis) - Hỏi các thông tin (demander des informations) - Đưa ra quan điểm của mình (donner son point de vue) - Thể hiện khả năng (exprimer la probabilité) - Đưa ra các giả định/ giả thuyết (émettre des hypothèses) - Chấp thuận/ không chấp thuận (approuver / désapprouver)) • Ngữ pháp - Động từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ: (<i>ví dụ: être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông dụng/ trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu)

	- Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Đại từ bỏ ngữ y / en (verbes à prépositions) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Các cấu trúc câu có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hay hội thoại (expressions toutes faites pour participer à une conversation) • Văn hóa-xã hội - Nghi thức của cuộc họp chính thức hoặc không chính thức (rituel de la réunion formelle ou informelle) - Nghi thức viết thư bày tỏ nguyện vọng, ví dụ như xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) - Phỏng vấn xin việc (l'entretien d'embauche) • Tài liệu - Các văn bản chuyên môn: chương trình làm việc, biên bản họp, sơ yếu lý lịch (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV) - Sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (CV et lettres de motivation)
--	---

Chuyên đề 15: **Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh** (Comprendre des émissions de télévision et des films)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể hiểu được hầu hết các chương trình thời sự và tạp chí truyền hình. - Có thể hiểu được một bộ phim tài liệu, một cuộc phỏng vấn, một cuộc thảo luận bàn tròn, một vở kịch trên truyền hình và phần lớn các bộ phim sử dụng tiếng Pháp chuẩn.	• Hành động giao tiếp - Khuyên: cảnh báo (conseiller : mettre en garde) - Diễn đạt điều kiện: cảnh báo (exprimer la condition : mettre en garde) - Đưa ra các hướng dẫn, chỉ dẫn (donner des instructions) - Đưa ra quan điểm cá nhân (donner son point de vue) • Ngữ pháp - Động từ + Thức chủ quan/ Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ: <i>(ví dụ: être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...)</i> - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông dụng/ trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité)

	- Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu: hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên môn khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu - Các bài báo, và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (Instructions longues et complexes)
--	--

Chuyên đề 16: Viết tương tác: Ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu (Notes, messages et formulaires)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể ghi lại một lời nhắn liên quan đến việc yêu cầu thông tin hoặc giải thích một vấn đề.	• Hành động giao tiếp - Định vị các sự kiện trong không gian và thời gian (situer des événements dans l'espace et dans le temps) - Diễn đạt lại (reformuler)

- Có thể viết đề lại những ghi chú truyền tải thông tin đơn giản và ngay lập tức có liên quan cho bạn bè, nhân viên, giáo viên và những người khác thường gặp trong cuộc sống hàng ngày, bằng cách truyền đạt rõ ràng những điểm mà mình cho là quan trọng đối với người nhận tin.	- Trình bày ý kiến của những người khác (présenter les opinions des autres) - Tổng hợp các thông tin (synthétiser des informations) - Đánh giá các thông tin (évaluer des informations) - Đánh giá các giải pháp cho một vấn đề (évaluer des solutions à un problème) • Ngữ pháp - Phân từ hiện tại: dạng thức kép (le participe présent : formes composées) → diễn đạt hành động xảy ra trước hành động khác (l'antériorité) - Động từ + Thúc chủ quan/ Thúc nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Đại từ bỏ ngữ y/ en (verbes à prépositions) - Tính từ đi kèm với giới từ: (<i>ví dụ: être heureux de, sûr de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật/ thông dụng/ trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Cải thiện phong cách viết (1): les synonymes / l'anaphore et les métaphores - Phủ định (la négation : sans + infinitif) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité)
---	--

	- Từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa-những công cụ làm phong phú và phát triển từ vựng (polysémie, synonymes, antonymes-des moyens d'enrichir le lexique) • Văn hóa-xã hội - Các loại diễn ngôn khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) - Nghi thức viết thư bày tỏ nguyện vọng, ví dụ xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) • Tài liệu - Các bài báo, và báo cáo/ các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các văn bản văn học đương đại bằng văn xuôi (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức: lĩnh vực chuyên môn hay học tập (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các văn bản chuyên môn: chương trình họp, biên bản họp, sơ yếu lý lịch và thư bày tỏ nguyện vọng (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes)
--	---

3. Hệ thống các chủ điểm, chủ đề

Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp và hành động, bảo đảm hình thành và phát triển năng lực

giao tiếp bằng tiếng Pháp cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm), văn hoá và ngôn ngữ xã hội là phương tiện phục vụ phát triển các kỹ năng giao tiếp. Chương trình được xây dựng xoay quanh các “chức năng” và các “khái niệm” (ngữ cảnh cụ thể), thay vì các cấu trúc ngữ pháp truyền thống. Cách tiếp cận này cho phép người học chuẩn bị các kiến thức và các kỹ năng của mình cho các tình huống giao tiếp thực; trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề giao tiếp, các hành động giao tiếp đã được xác định. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Các chủ điểm này có thể được lặp lại và mở rộng theo các chuyên đề, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và phát triển năng lực giao tiếp và hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của nước Pháp và của các nước nói tiếng Pháp để trên cơ sở đó có sự đối chiếu với thực tế ở Việt Nam.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm-sinh lý của học sinh. Tuy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như của học sinh và mục tiêu và yêu cầu cần đạt của các chuyên đề.

Dưới đây là các chủ điểm giao tiếp (*Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu*):

1. Đặc điểm cá nhân (caractérisation personnelle)
2. Nhà cửa, gia đình và môi trường sống (maison, foyer et environnement)
3. Cuộc sống hằng ngày (vie quotidienne)
4. Kỳ nghỉ và giải trí (congés et loisirs)
5. Voyages (du lịch)
6. Relation avec les autres (mối quan hệ với những người khác)
7. Sức khỏe và sự thoải mái dễ chịu (santé et bien-être)

8. Giáo dục (éducation)
9. Mua sắm (achats)
10. Thức ăn và đồ uống (nourriture et boisson)
11. Dịch vụ (Services)
12. Địa điểm (lieux)
13. Ngôn ngữ nước ngoài (langue étrangère)
14. Thời tiết (temps : météorologiques)

Ví dụ: Chủ điểm 4 “Kỳ nghỉ và giải trí” (congés et loisirs) gồm có các chủ đề sau đây:

- 4.1 *Giải trí (loisirs)*
- 4.2 *Sở thích và mối quan tâm (passe-temps et centres d'intérêt)*
- 4.3 *Phát thanh và truyền hình (radio et télévision)*
- 4.4 *Phim ảnh, kịch, hòa nhạc, vv. (cinéma, théâtre, concert, etc.)*
- 4.5 *Bảo tàng, triển lãm, vv. (musées, expositions, etc.)*
- 4.6 *Nghiên cứu trí tuệ và nghệ thuật (recherche intellectuelle et artistique)*
- 4.7 *Thể thao (sport)*
- 4.8 *Báo chí (presse)*

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh

phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của học sinh như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, viết báo cáo...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh, v.v.

- Phương pháp dạy học bảo đảm hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động bằng tiếng Pháp cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm), kiến thức văn hóa-xã hội là phương tiện phục vụ phát triển các kỹ năng và năng lực giao tiếp và được dạy lồng ghép vào dạy các hoạt động giao tiếp.

- Các hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú, tối đa hóa các cơ hội tương tác cho học sinh: giữa học sinh với giáo viên và đặc biệt giữa học sinh với học sinh.

- Tùy thuộc vào đối tượng học sinh cụ thể và nội dung dạy học, cần đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và sử dụng các tài liệu thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp thực, giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống.

- Các hoạt động dạy học khai thác khung cảnh lớp học, trường học như là một nơi giao tiếp thực ở ngoài xã hội và tạo cơ hội cho học sinh trở thành một thành viên tích cực, đóng vai trò hiệu quả của xã hội. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy học được thực hiện linh hoạt bên ngoài khuôn viên nhà trường theo quy định.

- Coi trọng phương pháp dạy học tích hợp, liên môn, đặc biệt tích hợp các ngoại ngữ được học, tích hợp nội dung dạy học các chuyên đề, tích hợp các kỹ năng giao tiếp, có nghĩa là làm cho học sinh tận dụng tối đa các kiến thức, kỹ năng, chiến lược học ngoại ngữ đã lĩnh hội trong quá trình học một ngoại ngữ để có thể tiết kiệm nguồn nhận thức, thời gian và cuối cùng để học tiếng Pháp nhanh hơn và hiệu quả hơn.

- Phương pháp dạy học phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, tư chất thông minh của học sinh; hình thành

ở học sinh phương pháp, thói quen học, phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tạo niềm vui, hứng thú và say mê học tập.

Đổi mới phương pháp giảng dạy, bảo đảm tuân thủ quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1.2. Phương tiện dạy học

- Bảo đảm cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Sách giáo khoa và các tài liệu khác, nhất là các tài liệu phục vụ dạy và học chuyên đề được thực hiện theo quy định.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Bảo đảm việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh theo quy chế kiểm tra, đánh giá học sinh trung học và quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ tư duy; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao.

- Nội dung kiểm tra, đánh giá học sinh phải được căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp* và *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên.

- Bảo đảm việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đánh giá tích hợp các kỹ năng giao tiếp, tuy nhiên ở giai đoạn đầu có thể đánh giá các kỹ năng riêng rẽ. Kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá-xã hội được lồng ghép trong nội dung đánh giá các kỹ năng và năng lực. Từng bước thực hành đánh giá theo quan điểm phát triển năng lực không giới hạn ở đánh giá các kiến thức và kỹ năng mà chú trọng đánh giá năng lực, có nghĩa là đánh giá khả năng huy động kiến thức, kỹ năng và thái độ trong việc giải quyết các nhiệm vụ phức tạp trong một tình huống hoàn toàn mới không được dự báo trước.
- Đánh giá theo các mức độ tư duy trong đó chủ yếu đánh giá theo các mức độ thông hiểu, vận dụng, đặc biệt là vận dụng.
- Kết hợp đánh giá chẩn đoán (*évaluation diagnostique*), đánh giá quá trình (*évaluation formative*) và đánh giá tổng kết (*évaluation sommative*) trong đó ưu tiên đánh giá quá trình nhằm giúp giáo viên và học sinh điều chỉnh kịp thời việc dạy và học.
- Đa dạng hoá các hình thức kiểm tra đánh giá, trong đó khuyến khích kiểm tra đánh giá thông qua các bài thực hành, thuyết trình, các sản phẩm và dự án học tập. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (học sinh đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).
- Kết hợp giữa câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm khách quan một cách phù hợp, từ đó phát huy ưu điểm của mỗi loại công cụ đánh giá này, nhằm đánh giá toàn diện, chính xác, công bằng, khách quan.
- Phối hợp giữa đánh giá định lượng và đánh giá định tính, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh, giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình.

VI. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Trong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp*, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- **Chương trình giáo dục phổ thông:** là văn bản của Nhà nước thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu cần đạt đối với học sinh, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, phương pháp và hình thức đánh giá kết quả giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học.
- **Chương trình tổng thể:** là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, các lĩnh vực giáo dục, hệ thống môn học, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng lĩnh vực giáo dục và phân chia vào các môn học ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.
- **Chương trình môn học và hoạt động giáo dục:** là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học và hoạt động giáo dục trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp, nhóm lớp hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học và hoạt động giáo dục.
- **Dạy học phân hoá:** là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm-sinh lí, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.
- **Dạy học tích hợp:** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năng.
- **Môn học bắt buộc:** là môn học mà mọi học sinh đều phải học.

- **Năng lực:** là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.
- **Năng lực cốt lõi:** là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kỳ ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.
- **Năng lực đặc biệt:** là những năng khiếu về trí tuệ, văn nghệ, thể thao, kỹ năng sống,... nhờ tố chất sẵn có ở mỗi người.
- **Phẩm chất:** là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.
- **Yêu cầu cần đạt:** là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.
- **Chuyên đề học tập:** là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.
- **Chuyên đề bắt buộc:** là chuyên đề học tập mà mọi học sinh đều phải học. Nội dung các chuyên đề bắt buộc tạo nên cốt lõi học vấn của *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp*, không thể thiếu đối với tất cả học sinh học chương trình này.
- **Chuyên đề lựa chọn:** là chuyên đề học tập mà học sinh buộc phải chọn một hoặc một số chuyên đề trong cụm chuyên đề lựa chọn theo quy định trong Chương trình.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

2.1. Kế hoạch dạy học

Căn cứ vào đặc thù riêng của môn chuyên Tiếng Pháp, kế hoạch dạy học được xây dựng bảo đảm tuân thủ Chương trình giáo dục môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, không ảnh hưởng đến kế hoạch giáo dục chung

của các nhà trường, cho phép chủ động thực hiện kế hoạch dạy học một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, của nhà trường.

Chương trình được chia thành 03 giai đoạn:

Thời gian thực học trong một năm học là 70 tiết. Mỗi tiết học là 45 phút.

- Tổng thời lượng của *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* là 210 tiết học (bổ sung ngoài 315 tiết của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp*).
- Nội dung Chương trình được dạy trong 03 giai đoạn: mỗi giai đoạn gồm 04 chuyên đề bắt buộc và 01 chuyên đề lựa chọn bắt buộc. Thời lượng dành cho dạy 05 chuyên đề này là 70 tiết bao gồm thời lượng dành cho đánh giá thường xuyên và đánh giá kết thúc cụm chuyên đề.

Tuỳ theo điều kiện dạy học ở địa phương, tuỳ theo đối tượng học sinh cụ thể, các trường có thể chủ động, linh hoạt điều chỉnh phân bổ thời lượng phù hợp với các nội dung dạy học.

2.2. Tổ chức dạy học

Nội dung các chuyên đề được thiết kế và xây dựng liên thông, liền mạch với nội dung cốt lõi. Do vậy, việc tổ chức dạy học các chuyên đề được thực hiện sau khi hoàn thành nội dung cốt lõi.

Các cụm chuyên đề được dạy trong 03 giai đoạn và theo thứ tự :

Giai đoạn 1: Cụm chuyên đề 1 + 01 chuyên đề tự chọn bắt buộc từ 04 chuyên đề lựa chọn;

Giai đoạn 2: Cụm chuyên đề 2 + 01 chuyên đề tự chọn bắt buộc từ 04 chuyên đề lựa chọn;

Giai đoạn 3: Cụm chuyên đề 3 + 01 chuyên đề tự chọn bắt buộc từ 04 chuyên đề lựa chọn.

Việc tổ chức dạy học cũng cần được thực hiện một cách mềm dẻo, linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu của từng nội dung, nội dung cốt lõi và nội dung chuyên đề và cả môn học.

2.3. Nội dung dạy học

Nội dung cụ thể và chi tiết của các chuyên đề do các trường và giáo viên biên soạn trên cơ sở nội dung các chuyên đề được trình bày trong Chương trình.

Biên soạn và dạy các chuyên đề cần bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Biên soạn các chuyên đề cần bảo đảm nguyên tắc liên thông, liền mạch và nối tiếp *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp*.
- Chương trình là cơ sở để triển khai tổ chức dạy học và biên soạn các tài liệu phục vụ dạy học.
- Việc biên soạn các tài liệu này là sự cụ thể hóa các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được hướng dẫn trong Chương trình.
- Trong quá trình dạy học, tùy theo điều kiện của nhà trường, trình độ của học sinh, giáo viên có thể biên soạn một số tài liệu bổ trợ theo quy định và có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm thời lượng dạy học theo từng nội dung cụ thể cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu cần đạt được xác định trong từng chuyên đề và thời lượng quy định chung của cả Chương trình.
- Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần bảo đảm được các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp* và *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG HÀN

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	4
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung	4
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	4
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	7
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	7
3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	7
3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (<i>nếu có</i>)	14
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	20
1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học	20
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	23
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	25
1. Giải thích thuật ngữ	25
2. Hướng dẫn thực hiện chương trình	26

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG HÀN
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

Chương trình giáo dục nâng cao môn chuyên Tiếng Hàn nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Hàn trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện; giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của các chương trình giáo dục môn Tiếng Hàn hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Tiếng Hàn được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế (Bộ Giáo dục Hàn Quốc). Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn để vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn ban hành kèm theo Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học tổng thể. Cụ thể:

- Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm
- Hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực cốt lõi như năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các kiến thức chuyên sâu hơn so với chương trình chuẩn về nội dung học tập; đồng thời trang bị cho người học các kiến thức về văn hóa, đất nước và con người Hàn Quốc để có hiểu biết toàn diện, phục vụ cho việc học tập và phát triển trí tuệ.

Thông qua các chuyên đề ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, học sinh có khả năng tổng hợp thông tin liên quan đến các chủ đề được học, từ đó có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hóa của Hàn Quốc; hiểu và tôn trọng sự đa dạng, sự khác biệt của các nền văn hóa, đồng thời bước đầu có thể so sánh, đối chiếu với các giá trị văn hóa của Việt Nam bằng tiếng Hàn; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

Năng lực cần đạt đối với người học khi kết thúc Chương trình nâng cao môn Tiếng Hàn dành cho học sinh phổ thông chuyên là ở trình độ B2.1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR), được mô tả tương đương trình độ bậc 4.1 dựa trên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, và trình độ TOPIK cấp 4.1.

Bậc	Nghe	Nói	Đọc	Viết
B1.2	- Nghe hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày. - Có thể xác định được nội dung khái quát, ý chính của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng. - Có thể theo dõi và nắm bắt các ý chính của các chương trình phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa cho nội dung được diễn đạt rõ ràng và bằng ngôn ngữ đơn giản.	- Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan tới cuộc sống đời thường. - Có thể hướng dẫn, trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh. - Có thể thể hiện quan điểm cá nhân, kể lại, trình bày, liên hệ thực tế về các nội dung liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.	- Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. - Có thể xác định các thông tin chính, nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết. - Có thể tóm tắt, diễn đạt lại các đoạn văn bản ngắn theo cách đơn giản, sử dụng cách dùng từ và cấu trúc từ của văn bản gốc.	- Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân. - Có thể viết về các trải nghiệm, miêu tả sự kiện, cảm nhận và thái độ của mình trong một bài viết đơn giản, có tính liên kết. - Có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú để kiểm tra thông tin, hỏi hoặc giải thích, truyền đạt những thông tin cần thiết.
B1+	- Có thể theo dõi và xác định được nội dung cụ thể của các hội thoại hoặc độc thoại mở rộng liên quan đến các chủ điểm trong chương trình nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực. - Có thể xác định được những ý chính của những đoạn thảo luận	- Có khả năng hỏi-đáp, trao đổi, thảo luận về các nội dung quen thuộc. - Có thể giao tiếp, tương tác với đối phương, thể hiện quan điểm lập luận của mình một cách rõ ràng.	- Có thể xác định nội dung khái quát và chi tiết các văn bản sử dụng hằng ngày, các văn bản về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực quan tâm của mình. - Có thể xác định mạch lập luận và những kết luận chính	- Có thể viết mô tả chi tiết về một trải nghiệm của bản thân bao gồm cảm xúc và thái độ của mình. - Có thể viết những bài luận đơn giản, ngắn gọn về các chủ đề thuộc mối quan tâm cá nhân.

	dài khi ngôn bản được nói rõ ràng. - Có thể theo dõi được các ý chính trong các chương trình phát thanh và truyền hình về các đề tài quen thuộc và được diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng.	- Có khả năng mô tả, kể lại, trình bày, liên hệ thực tế về các nội dung và chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm.	trong các văn bản nghị luận một cách rõ ràng về một quan điểm nào đó. - Có thể đối chiếu các đoạn thông tin ngắn từ một số nguồn và viết tóm tắt nội dung.	- Có thể viết những báo cáo ngắn gọn với định dạng chuẩn, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những thông tin đưa ra.
B2.1	- Có thể xác định được phần lớn nội dung các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp khi được diễn đạt rõ ràng. - Có thể theo dõi và xác định được các ý chính trong các bài giảng, bài phát biểu, bài tường thuật và các dạng trình bày khác trong học thuật hay nghề nghiệp. - Có thể hiểu các thông báo, văn bản ghi âm, truyền hình sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hay học thuật. Xác định được quan điểm và thái độ của người nói cũng như nội dung thông tin được phát ngôn.	- Có thể giao tiếp khá lưu loát, tự nhiên. Có thể diễn đạt, trình bày quan điểm thông qua kinh nghiệm cá nhân, lí giải và duy trì quan điểm một cách rõ ràng với những lập luận và minh chứng liên quan. - Có thể sử dụng ngôn ngữ thành thạo, vận dụng tốt cấu trúc ngữ pháp để diễn đạt phù hợp với hoàn cảnh. - Có thể diễn tả, mô tả, trình bày về các chủ đề chung, các chủ đề về văn hóa, giải trí, nghề nghiệp, học tập và xã hội, tạo ra mối liên kết giữa các ý một cách rõ ràng.	- Có thể hiểu các bài báo và các báo cáo liên quan đến các vấn đề xã hội, thời sự, trong đó tác giả thể hiện lập trường hoặc quan điểm cụ thể. - Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để định vị được các thông tin hữu ích. - Có thể hiểu và làm theo các bản hướng dẫn dài, phức tạp trong lĩnh vực chuyên môn của mình. - Có thể tóm tắt nhiều loại văn bản, đoạn trích, tài liệu có bao hàm ý kiến, lập luận và thảo luận.	- Có thể viết bài chi tiết, rõ ràng về nhiều chủ đề quan tâm khác nhau, thể hiện được mối liên hệ giữa các ý trong một bài viết có liên kết chặt chẽ theo cách hành văn cho thể loại có liên quan. - Có thể viết một bài luận hoặc một báo cáo, phát triển các lập luận một cách hệ thống và có những minh họa phù hợp. - Có thể đưa ra các ý kiến tranh luận khác nhau, nêu lý do về quan điểm đó và nêu các giải pháp, đề xuất của cá nhân cho các vấn đề tranh luận đó bằng nhiều hình thức đa dạng phù hợp với thực tế.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn được triển khai với thời lượng 210 tiết cho ba năm học trung học phổ thông.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn gồm nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc (168 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (42 tiết). Cụ thể:

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1. Mạch nội dung nâng cao

Chuyên đề 1: Nghe hiểu (42 tiết)

Chuyên đề 2: Đọc hiểu (42 tiết)

Chuyên đề 3: Nói tương tác (21 tiết)

Chuyên đề 4: Nói độc thoại (21 tiết)

Chuyên đề 5: Viết (42 tiết)

2. Nội dung các chuyên đề

Chuyên đề 1: Nghe hiểu

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Xác định được nội dung khái quát, ý chính của các đoạn độc thoại hoặc hội thoại có độ dài khoảng 350-400 chữ trong phạm vi vốn từ và ngữ pháp đã học, có mở rộng không quá 20%, trong các ngữ cảnh đa dạng, khác với các ngữ cảnh trong chương trình chuẩn.	Sinh hoạt trong gia đình, sinh hoạt ở trường học, quan hệ gia đình và bạn bè...	

2	- Xác định được nội dung bài giảng hay các cuộc thảo luận ngắn có liên quan đến nội dung mà cá nhân quan tâm. - Xác định được ý chính các chương trình phát thanh và truyền hình có liên quan đến các chủ đề, chủ điểm mà cá nhân quan tâm trong phạm vi chương trình.	Dịch vụ công cộng, bệnh viện, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa bảo hành...	
3	- Xác định được ý chính trong nội dung bài nghe về các đề tài quen thuộc và phù hợp với trình độ về từ vựng, nội dung, ngữ điệu, phong cách trình bày.	Hoạt động giải trí, du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa...	
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Xác định được nội dung cụ thể các đoạn độc thoại hoặc hội thoại có độ dài khoảng 350-400 chữ trong phạm vi vốn từ và ngữ pháp đã học, có mở rộng không quá 20%, trong các ngữ cảnh đa dạng, khác với các ngữ cảnh trong chương trình chuẩn.	Thời tiết, khí hậu, bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường...	
5	- Suy luận được nội dung của các đoạn hội thoại hay lời độc thoại diễn ra trong đời sống hàng ngày thông qua thái độ, biểu cảm, ngữ điệu... của người nói.	Công nghệ thông tin và cuộc sống tương lai...	
6	- Xác định được nội dung chính và nội dung chi tiết trong các cuộc hội thoại liên quan đến các chủ điểm trong chương trình. - Xác định được nội dung bài nghe bằng giọng chuẩn với những nội dung quen thuộc.	Hoạt động tình nguyện, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam và Hàn Quốc...	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Xác định được nội dung cụ thể các đoạn độc thoại hoặc hội thoại có độ dài khoảng 450-550 chữ trong phạm vi vốn từ và ngữ pháp đã học, có mở rộng không quá 20%, trong các ngữ cảnh đa dạng, khác với các ngữ cảnh trong chương trình chuẩn.	Ước mơ, kế hoạch tương lai, định hướng nghề nghiệp...	
8	- Xác định được ý chính của các bài nói trực tiếp hoặc nội dung thu âm về các	Các vấn đề xã hội như tắc nghẽn giao thông, thất nghiệp, già hóa dân số, giảm tỉ lệ sinh,	

	chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp.	tội phạm...	
9	- Xác định được phần lớn nội dung nghe về chủ đề cá nhân quan tâm nếu được nói bằng giọng chuẩn rõ ràng.	Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, phong tục lễ tết truyền thống, trò chơi dân gian...	

Chuyên đề 2: Đọc hiểu

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Xác định được nội dung khái quát, ý chính của các văn bản với thể loại đa dạng, có độ dài khoảng 500-600 chữ. Đoạn văn có số lượng từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung không quá 20% khó hơn so với chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình. - Xác định nội dung của các văn bản dài vừa phải về các chủ đề quen thuộc mang tính thời sự.	Sinh hoạt trong gia đình, sinh hoạt ở trường học, quan hệ gia đình và bạn bè...	
2	- Xác định được nội dung chính và nội dung chi tiết các bài báo, các bản tin có chủ đề hay nội dung sự kiện mang tính thời sự. - Xác định nhanh được nội dung của các văn bản đơn giản, có tính thực tế liên quan đến các chủ đề trong chương trình học trên các tạp chí, tài liệu quảng cáo hoặc trên một trang web và tìm ra được thông tin chính.	Dịch vụ công cộng, bệnh viện, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa bảo hành...	
3	- Có thể tóm tắt lại các đoạn văn bản ngắn theo cách đơn giản, sử dụng cách dùng từ và cấu trúc từ của văn bản gốc.	Hoạt động giải trí, du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa...	
LỚP 11 - BẬC B1+			

4	- Xác định được nội dung khái quát, nội dung chi tiết các văn bản với thể loại đa dạng, có độ dài khoảng 550~650 chữ. Đoạn văn có số lượng từ vựng (bao gồm cả từ tượng thanh (의성어), từ tượng hình (의태어) được sử dụng ở mức độ phổ biến), ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung không quá 20% khó hơn so với chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình. - Có thể tóm tắt lại nội dung chính của các văn bản như thư từ, thông báo, các bài báo ngắn. - Có thể xác định những kết luận chính trong các văn bản lập luận một cách rõ ràng về một quan điểm nào đó.	Thời tiết, khí hậu, bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường...	
5		Công nghệ thông tin và cuộc sống tương lai...	
6		Hoạt động tình nguyện, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam và Hàn Quốc...	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Xác định được nội dung khái quát, nội dung chi tiết các văn bản với thể loại đa dạng, có độ dài khoảng 650~750 chữ. Đoạn văn có số lượng từ vựng (bao gồm thành ngữ, tục ngữ), ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung không quá 20% khó hơn so với chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình. - Có thể tóm tắt các bài báo liên quan đến các vấn đề thời sự trong đó tác giả thể hiện lập trường hoặc quan điểm cụ thể.	Ước mơ, kế hoạch tương lai, định hướng nghề nghiệp...	
8		Các vấn đề xã hội như tắc nghẽn giao thông, thất nghiệp, già hóa dân số, giảm tỉ lệ sinh, tội phạm...	
9		Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, phong tục lễ tết truyền thống, trò chơi dân gian...	

Chuyên đề 3: Nói tương tác

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Có thể hỏi - đáp, trao đổi, thảo luận về các nội dung liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.	Sinh hoạt trong gia đình, sinh hoạt ở trường học, quan hệ gia đình và bạn bè...	
2	- Có thể đưa ra những chỉ dẫn, hướng dẫn chi tiết cho đối phương trong các tình huống giao tiếp hàng ngày khi đối phương cần sự trợ giúp.	Dịch vụ công cộng, bệnh viện, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa bảo hành...	
3	- Có thể tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc trong chương trình mà không cần chuẩn bị trước.	Hoạt động giải trí, du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa...	
	- Có thể giao tiếp một cách tự tin ở một mức độ nào đó về các sự việc quen thuộc đời thường.		
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Có thể hỏi - đáp, trao đổi, thảo luận về các nội dung liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.	Thời tiết, khí hậu, bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường...	
5	- Có thể giao tiếp, tương tác với đối phương về các chủ đề có trong chương trình, thể hiện quan điểm của bản thân và diễn đạt, bày tỏ cảm xúc đối với nội dung hội thoại.	Công nghệ thông tin và cuộc sống tương lai...	
6	- Có thể tham gia vào hội thoại dài về các chủ đề có trong chương trình.	Hoạt động tình nguyện, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam và Hàn Quốc...	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Có thể hỏi - đáp, trao đổi, thảo luận về các nội dung liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.	Ước mơ, kế hoạch tương lai, định hướng nghề nghiệp...	

8	- Có thể trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc, có tính liên kết các ý tưởng trong bài nói. Có thể sử dụng các phong cách nói ở mức độ phù hợp với tình huống, nói trôi chảy, lưu loát, có thể vận dụng đa dạng nhiều cấu trúc ngữ pháp một cách linh hoạt trong giao tiếp.	Các vấn đề xã hội như tắc nghẽn giao thông, thất nghiệp, già hóa dân số, giảm tỉ lệ sinh, tội phạm...	
9	- Có thể sử dụng vốn từ vựng đa dạng để diễn đạt cảm xúc của cá nhân.	Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, phong tục lễ tết truyền thống, trò chơi dân gian...	

Chuyên đề 4: Nói độc thoại

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Có thể mô tả, trình bày về các nội dung liên quan đến chủ điểm trong chương trình, trình bày đơn giản có chuẩn bị trước về chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm của bản thân, bao gồm: miêu tả về cuộc sống gia đình, bạn bè, trường học; trình bày về các dịch vụ công cộng, bệnh viện, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa...; giới thiệu về các hoạt động giải trí, thăm quan du lịch, giới thiệu đơn giản về các danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa.	Sinh hoạt trong gia đình, sinh hoạt ở trường học, quan hệ gia đình và bạn bè...	
2		Dịch vụ công cộng, bệnh viện, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa bảo hành...	
3	- Vận dụng thành thạo qui tắc đồng hóa (동화), chuyển đổi phụ âm cuối về phụ âm đại diện (대표음) để thực hiện việc nói âm và phát âm chính xác.	Hoạt động giải trí, du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa...	
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Có thể trình bày về mối liên hệ, ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đối với các hoạt động trong cuộc sống, vấn đề bảo vệ môi trường và ô nhiễm môi trường.	Thời tiết, khí hậu, bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường...	

5	- Có thể trình bày hiểu biết cơ bản của cá nhân về công nghệ thông tin và vai trò, ảnh hưởng của công nghệ thông tin tới cuộc sống tương lai.	Công nghệ thông tin và cuộc sống tương lai...	
6	- Có thể Trình bày hiểu biết cơ bản của cá nhân về các tổ chức quốc tế ở Việt Nam và Hàn Quốc, kể lại kinh nghiệm, suy nghĩ của bản thân về hoạt động tình nguyện. - Ngữ âm: phân biệt và vận dụng thành thạo qui tắc âm mũi hóa (비음화), âm tron hóa (유음화), âm căng hóa (경음화) để phát âm chính xác.	Hoạt động tình nguyện, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam và Hàn Quốc...	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Có khả năng diễn đạt, trình bày, liên hệ thực tế về các nội dung liên quan đến các chủ điểm trong chương trình. - Có thể trình bày và mô tả rõ ràng, hệ thống về một vấn đề nào đó. Các thông tin chi tiết liên quan đến các luận điểm hoặc các luận cứ của sự việc được nhấn mạnh một cách phù hợp.	Ước mơ, kế hoạch tương lai, định hướng nghề nghiệp...	
8	- Ngữ âm: hiểu và vận dụng được hiện tượng âm căng hóa (không thường trực) (수의적 경음화), hiểu được sắc thái ngôn ngữ thông qua ngữ điệu (억양), độ dài ngắn (장단) và độ mạnh yếu (강약) của nguyên âm, hiểu được	Các vấn đề xã hội như tắc nghẽn giao thông, thất nghiệp, già hóa dân số, giảm tỉ lệ sinh, tội phạm...	
9	hiện tượng điều hòa nguyên âm trong các từ tượng thanh, tượng hình. - Có thể trình bày bài thuyết trình một cách rõ ràng và hệ thống, biết nhấn mạnh nội dung chính và lí giải cho nội dung chính.	Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, phong tục lễ tết truyền thống, trò chơi dân gian...	

Chuyên đề 5: Viết

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Có thể viết theo gợi ý văn bản với độ dài 300~400 chữ. Đoạn văn có số lượng từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung không quá 20% khó hơn so với chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình. - Có thể viết đoạn văn ngắn, thư cá nhân, viết các ghi chú để trao đổi thông tin cần thiết. - Có thể miêu tả về trải nghiệm, diễn đạt cảm nhận và thái độ của bản thân trong một bài viết đơn giản, có tính liên kết.	Sinh hoạt trong gia đình, sinh hoạt ở trường học, quan hệ gia đình và bạn bè...	
2		Dịch vụ công cộng, bệnh viện, ngân hàng, dịch vụ sửa chữa bảo hành...	
3		Hoạt động giải trí, du lịch, danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa...	
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Có thể viết theo gợi ý văn bản với độ dài 400~500 chữ. Đoạn văn có số lượng từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung không quá 20% khó hơn so với chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình. - Có thể viết những bài luận đơn giản, ngắn gọn, trình bày quan điểm của bản thân về các chủ điểm có trong chương trình.	Thời tiết, khí hậu, bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường...	
5		Công nghệ thông tin và cuộc sống tương lai...	
6		Hoạt động tình nguyện, các tổ chức quốc tế ở Việt Nam và Hàn Quốc...	
	- Có khả năng vận dụng các từ tượng thanh (의성어), từ tượng hình (의태어) được sử dụng ở mức độ phổ biến trong bài viết. - Có thể miêu tả biểu đồ, trình bày kết quả thống kê, khảo sát ở mức độ đơn		

	giản. - Có thể mô tả chi tiết về một trải nghiệm của bản thân bao gồm cảm xúc và thái độ.		
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Có thể viết theo gợi ý văn bản với độ dài 500~600 chữ. Đoạn văn có số lượng từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung không quá 20% khó hơn so với chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình. - Có thể vận dụng các thành ngữ, tục ngữ cơ bản, quen thuộc trong bài viết. - Có thể viết một bài luận hoặc một báo cáo, phát triển các lập luận một cách hệ thống, nêu bật được những ý chính và có những minh họa phù hợp. - Có thể viết giới thiệu bản thân, điền các loại đơn từ, biểu mẫu thông dụng - Có thể trình bày các ý kiến khác nhau và đề xuất giải pháp cho các vấn đề tranh luận bằng nhiều hình thức đa dạng phù hợp với thực tế. - Có thể miêu tả rõ ràng về sự kiện hay những trải nghiệm, đảm bảo tính liên kết chặt chẽ theo đặc trưng của thể loại văn bản tương ứng.	Ước mơ, kế hoạch tương lai, định hướng nghề nghiệp...	
8		Các vấn đề xã hội như tắc nghẽn giao thông, thất nghiệp, già hóa dân số, giảm tỉ lệ sinh, tội phạm...	
9		Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, phong tục lễ tết truyền thống, trò chơi dân gian...	

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

1. Mạch nội dung nâng cao

Tên các chuyên đề dạy học

Chuyên đề 1: Văn hóa (14 tiết)

Chuyên đề 2: Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn cơ bản (14 tiết)

Chuyên đề 3: Kỹ năng làm bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn (14 tiết)

2. Nội dung các chuyên đề

Chuyên đề 1: Văn hóa

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Xác định được các thông tin về những chủ đề văn hóa được giới thiệu trong chuyên đề.	Đặc điểm tính cách của người Hàn Quốc và nghề nghiệp yêu thích	
2	- Phát hiện được những điểm đặc trưng, tương đồng, khác biệt và liên hệ được với thực tế ở Việt Nam.	Các hoạt động giải trí yêu thích của người Hàn Quốc và danh lam thắng cảnh nổi tiếng	
3	- Có khả năng thu thập thông tin, khai thác dữ liệu và trình bày những nội dung liên quan đến chủ đề văn hóa được giới thiệu trong chuyên đề.	Văn hóa giao tiếp, văn hóa email và tin nhắn điện thoại của người Hàn Quốc	
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Xác định được các thông tin về những chủ đề văn hóa được giới thiệu trong chuyên đề.	Thời tiết khí hậu đặc trưng và bảo vệ môi trường ở Hàn Quốc	
5	- Phân biệt được những đặc trưng, điểm tương đồng, khác biệt và liên	Nhà ở của người Hàn Quốc	

6	hệ được với thực tế ở Việt Nam. - Có khả năng thu thập thông tin, khai thác dữ liệu và trình bày những nội dung liên quan đến chủ đề văn hóa được giới thiệu trong chuyên đề.	Các lễ hội truyền thống của Hàn Quốc	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Xác định được các thông tin về những chủ đề văn hóa được giới thiệu trong chuyên đề. - Phân tích và so sánh được những đặc trưng, điểm tích cực, hạn chế và liên hệ được với thực tế ở Việt Nam. - Có khả năng thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, trình bày và giải thích những nội dung liên quan đến chủ đề văn hóa được giới thiệu trong chuyên đề.	Lịch sử và sự phát triển của Hàn Quốc	
8		Chế độ giáo dục ở Hàn Quốc	
9		Các cơ quan chính phủ, bộ ngành ở Hàn Quốc	

Chuyên đề 2: Kỹ năng thuyết trình tiếng Hàn cơ bản

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Hiểu được khái niệm, tầm quan trọng của thuyết trình và kỹ năng thuyết trình. - Hiểu rõ các bước tiến hành bài thuyết trình và những kỹ năng cơ bản để thuyết trình hiệu quả (tác phong, biểu cảm, ngôn từ...)	Thuyết trình: những vấn đề cơ bản	
2	- Hiểu rõ các bước lập kế hoạch thuyết trình, thu thập tài liệu phục vụ bài thuyết trình.	Kỹ năng lập kế hoạch thuyết trình và thu thập tài liệu thuyết trình	

3	- Hiểu rõ cấu trúc và các bước để thiết kế bài thuyết trình. - Vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để lập kế hoạch, thu thập tài liệu và thiết kế bài thuyết trình hoàn chỉnh.	Kĩ năng thiết kế bài thuyết trình	
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để lập kế hoạch, thu thập tài liệu, thiết kế bài thuyết trình hoàn chỉnh và thực hành thuyết trình về các chủ đề gợi ý như sau: + Giới thiệu địa danh du lịch Hàn Quốc, Việt Nam. + Hoạt động chăm sóc sức khỏe của người Hàn Quốc, người Việt Nam. + Hoạt động giải trí yêu thích của người Hàn Quốc, người Việt Nam.	Thực hành thuyết trình 1: Du lịch và địa danh	
5		Thực hành thuyết trình 2: Sức khỏe và đời sống	
6		Thực hành thuyết trình 3: Hoạt động giải trí	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
7	- Vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để lập kế hoạch, thu thập tài liệu, thiết kế bài thuyết trình hoàn chỉnh và thực hành thuyết trình về các chủ đề gợi ý như sau: + Bảo vệ môi trường ở Hàn Quốc, Việt Nam. + Nghề nghiệp yêu thích ở Hàn Quốc, Việt Nam. + Lễ hội phổ biến ở Hàn Quốc, Việt Nam	Thực hành thuyết trình 4: Môi trường và khí hậu	
8		Thực hành thuyết trình 5: Nghề nghiệp	
9		Thực hành thuyết trình 6: Lễ hội	

Chuyên đề 3: Kỹ năng làm bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn

TT	Yêu cầu cần đạt	Nội dung	Ghi chú
LỚP 10 - BẬC B1.2			
1	- Nhận biết được mục đích, ý nghĩa và cấu trúc của các bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn.	Tìm hiểu các bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn	
2	- Hiểu rõ các dạng thức câu hỏi phổ biến trong bài thi Đọc hiểu, Nghe hiểu, Viết ở trình độ bậc 3	Kỹ năng làm bài thi Đọc hiểu, Nghe hiểu	
3	- Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi Đọc hiểu, Nghe hiểu, Viết thuộc các dạng thức phổ biến ở trình độ bậc 3	Kỹ năng làm bài thi Viết	
LỚP 11 - BẬC B1+			
4	- Vận dụng kiến thức đã học để trả lời thành thạo các câu hỏi Đọc hiểu, Nghe hiểu, Viết thuộc các dạng thức phổ biến ở trình độ bậc 3 - Hiểu rõ các dạng thức câu hỏi đặc thù trong bài thi Đọc hiểu, Nghe hiểu, Viết ở trình độ bậc 3	Kỹ năng làm bài thi Đọc hiểu, Nghe hiểu	
5	- Hiểu rõ các dạng thức câu hỏi phổ biến trong bài thi Nói ở trình độ bậc 3 - Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trong bài thi Nói ở trình độ bậc 3	Kỹ năng làm bài thi Viết, Nói	
LỚP 12 - BẬC B2.1			
6	- Vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi Đọc hiểu, Nghe hiểu, Viết, Nói ở trình độ bậc 4.	Kỹ năng làm bài thi Đọc hiểu, Nghe hiểu	
7	- Phân biệt được các bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn khác nhau và vận dụng kiến thức đã học phù hợp với từng bài thi.	Kỹ năng làm bài thi Viết, Nói	

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

Phương pháp, hình thức dạy học cho chương trình chuyên được thực hiện theo quan điểm dạy học chung của các môn ngoại ngữ ở phổ thông. Đó là tuân thủ theo hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, lấy người học làm trung tâm, khai thác triệt để các tình huống thực tế, chú trọng nguyên tắc lặp lại và mở rộng từ đó giúp học sinh có thể phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

1.1.1. Nguyên tắc chủ đạo của phương pháp giảng dạy theo định hướng ngôn ngữ giao tiếp

- Tập trung vào hoạt động giao tiếp thực trong quá trình học ngôn ngữ.
- Cung cấp cho người học cơ hội thử nghiệm và sử dụng những kiến thức đã biết một cách chủ động, tích cực và sáng tạo.
- Tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết giống như trong giao tiếp thực tế.
- Người học được tiếp xúc với nhiều tình huống giao tiếp để khám phá kiến thức ngữ pháp.
- Kết hợp nhiều phương pháp kỹ thuật dạy học.
- Phát huy tính chủ động sáng tạo, năng lực tự học ở người học.

1.1.2. Một số phương pháp giáo dục đặc thù cho đối tượng người học

*** Phương pháp giao tiếp**

- Mục tiêu: Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, giúp học sinh sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và hiệu quả trong các tình huống thực tế.

- Đặc điểm: Tập trung vào sự tương tác giữa học sinh và giáo viên, học sinh và học sinh, sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện để giao tiếp, không chỉ là đối tượng học tập.

- Ứng dụng: Sử dụng các hoạt động như đối thoại, thảo luận nhóm, đóng vai, mô phỏng các tình huống giao tiếp thực tế.

*** Phương pháp dạy học hợp tác**

- Mục tiêu: Tăng cường sự hợp tác giữa các học sinh thông qua việc chia sẻ và học hỏi lẫn nhau, thông qua đó giúp phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và hợp tác giữa các học sinh.

- Đặc điểm: Các nhóm nhỏ học sinh làm việc cùng nhau để giải quyết các bài tập hoặc dự án, từ đó giúp phát triển cả kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng mềm.

- Ứng dụng: Thảo luận nhóm, làm dự án chung, đóng vai, tổ chức các hoạt động nhóm.

* Phương pháp dạy học qua dự án

- Mục tiêu: Khuyến khích học sinh làm việc theo nhóm để hoàn thành một dự án dài hạn, từ đó phát triển cả kiến thức ngôn ngữ và các kỹ năng mềm.

- Đặc điểm:

+ Học sinh tự lựa chọn chủ đề dự án dựa trên sở thích cá nhân.

+ Quá trình làm việc nhóm giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, và tư duy phản biện.

- Ứng dụng: Học sinh thực hiện các dự án xây dựng sổ tay từ vựng, ngữ pháp...

* Phương pháp dạy học tích hợp

- Mục tiêu: Liên kết kiến thức ngôn ngữ với các lĩnh vực khác như văn hóa, lịch sử, địa lý, nghệ thuật để làm phong phú thêm nội dung học tập.

- Đặc điểm: Kết hợp các kiến thức liên ngành, giúp học sinh thấy được mối liên hệ giữa ngôn ngữ và các lĩnh vực khác.

- Ứng dụng: Đưa vào bài học các chủ đề liên quan đến văn hóa, phong tục, truyền thống của các quốc gia nói tiếng ngoại ngữ đang học.

1.1.3 Vai trò của giáo viên

* Người hướng dẫn (Facilitator):

Giáo viên không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn hướng dẫn học sinh cách học, giúp họ phát triển các kỹ năng tự học và tự quản lý quá trình học tập. Giáo viên tổ chức và thiết kế các hoạt động học tập sao cho phù hợp với nhu cầu và trình độ của từng học sinh, tạo ra môi trường học tập năng động và tích cực.

* Người truyền cảm hứng (Motivator):

Giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực học tập cho học sinh, khơi dậy niềm đam mê và hứng thú với môn học thông qua các hoạt động hấp dẫn và phù hợp. Việc kết hợp giữa giảng dạy ngôn ngữ và các yếu tố văn hóa, xã hội giúp học sinh thấy được tầm quan trọng và tính ứng dụng của ngoại ngữ trong cuộc sống thực tế.

* Người đánh giá và phản hồi (Evaluator and Feedback Provider):

Giáo viên đánh giá tiến bộ của học sinh thông qua các bài kiểm tra, đánh giá liên tục và đưa ra phản hồi kịp thời, giúp học sinh nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu của mình để cải thiện. Phản hồi của giáo viên không chỉ dừng lại ở kết quả học tập mà còn bao gồm các kỹ năng giao tiếp, thái độ học tập và sự tự tin khi sử dụng ngôn ngữ.

* Người thiết kế chương trình (Curriculum Designer):

Giáo viên tham gia vào việc thiết kế hoặc điều chỉnh chương trình giảng dạy sao cho phù hợp với mục tiêu học tập và nhu cầu của học sinh và lựa chọn các tài liệu giảng dạy phù hợp, áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại và sử dụng công nghệ để nâng cao chất lượng dạy học.

1.1.4 Vai trò của học sinh

* Người học chủ động (Active Learner):

Học sinh cần chủ động trong việc tham gia các hoạt động học tập, từ việc làm bài tập, tham gia thảo luận, đến việc tự học và tìm hiểu thêm về ngôn ngữ. Sự chủ động này giúp học sinh phát triển kỹ năng tự học, quản lý thời gian và khả năng tư duy độc lập.

* Người học tự định hướng (Self-Directed Learner):

Học sinh cần biết cách tự đặt ra mục tiêu học tập cho bản thân và xây dựng kế hoạch để đạt được mục tiêu đó. Việc tự định hướng học tập không chỉ giúp học sinh tiến bộ nhanh chóng mà còn phát triển khả năng học suốt đời.

* Người cộng tác (Collaborator):

Học sinh cần hợp tác với bạn bè và giáo viên trong quá trình học tập, chia sẻ kiến thức và hỗ trợ lẫn nhau để cùng tiến bộ. Sự hợp tác này không chỉ phát triển kỹ năng làm việc nhóm mà còn tăng cường khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế.

* Người đánh giá bản thân (Self-Evaluator):

Học sinh cần tự đánh giá tiến độ học tập của mình, nhận thức được những gì đã học được và những gì cần cải thiện. Việc tự đánh giá giúp học sinh có cái nhìn chính xác về năng lực của mình và điều chỉnh chiến lược học tập khi cần thiết.

* Người sáng tạo (Creator):

Học sinh cần vận dụng những gì đã học để tạo ra các sản phẩm ngôn ngữ như bài viết, bài nói, hay các dự án học tập. Sự sáng tạo trong học tập giúp học sinh cảm thấy hứng thú hơn và có thể áp dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt trong nhiều ngữ cảnh.

khác nhau.

1.2. Phương tiện dạy học

Bảo đảm đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho giáo viên và học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để giáo viên và học sinh có thể xây dựng các tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh phải tuân thủ theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông và quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên. Cụ thể:

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ khác nhau; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao;

- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Hàn, giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Hàn quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh.

2.1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá toàn diện cả quá trình học tập của học sinh, bao gồm kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) và kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết).

2.2. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Hàn. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Hàn quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn và chương trình giáo dục nâng cao (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh.

2.3. Nguyên tắc đánh giá

Đánh giá cần đảm bảo tính toàn diện, khách quan, chính xác, bám sát nội dung chương trình và chuẩn kỹ năng, chuẩn kiến thức, định hướng năng lực đầu ra của từng cấp lớp. Các loại hình đánh giá phải quen thuộc với học sinh và thường được sử dụng trong quá trình dạy và học.

2.4. Hình thức đánh giá

Cần đa dạng hoá các hình thức đánh giá: đánh giá thông qua bài viết; đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình, đánh giá thông qua quan sát, đánh giá thông qua bài tập dự án (cá nhân hoặc theo nhóm). Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (Học sinh đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

* Đánh giá thường xuyên: Khai thác các hoạt động quen thuộc trong và ngoài lớp học nhằm mục đích theo dõi sự tiến bộ của người học và điều chỉnh phương thức giảng dạy khi cần thiết.

- Yêu cầu: Việc đánh giá thường xuyên thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương pháp: Đánh giá thông qua các hoạt động hỏi – đáp, bài kiểm tra tự luận hoặc trắc nghiệm, bài thực hành...

* Đánh giá định kỳ: Tập trung vào các bài viết, vấn đáp và các loại hình đánh giá khác nhằm xác định mức hoàn thành của sinh viên theo các yêu cầu cần đạt ở từng bậc năng lực trong Chương trình.

- Yêu cầu: Việc đánh giá định kỳ thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương pháp: Các bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ bao gồm cả phần tự luận và trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, dự án học tập, bài thuyết trình, bài báo cáo chuyên đề, đánh giá thông qua quan sát ... với nội dung bài kiểm tra đánh giá tương thích với phương pháp dạy và học được áp dụng trong chương trình. Lưu ý, bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan chiếm khoảng 70 - 75%, tự luận chiếm khoảng 25 - 30%.

2.5. Mức độ đánh giá kết quả rèn luyện và học tập

Mức độ đánh giá: Kết quả rèn luyện và học tập của học sinh được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Yêu cầu: Đánh giá kết quả phải công bằng, minh bạch, dựa trên các tiêu chí rõ ràng và phù hợp với năng lực của từng học sinh.

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

TT	Thuật ngữ	Giải thích
1	Năng lực	<i>Năng lực</i> là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.
2	Phẩm chất	<i>Phẩm chất</i> là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.
3	Yêu cầu cần đạt	<i>Yêu cầu cần đạt</i> là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học và hoạt động giáo dục; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.
4	Chuyên đề	<i>Chuyên đề</i> là các môn học được thiết kế trong chương trình, bao gồm: - <i>Chuyên đề bắt buộc</i> là các môn học có nội dung nâng cao so với chương trình chuẩn và áp dụng chung cho tất cả các đối tượng học sinh trường chuyên - <i>Chuyên đề tự chọn</i> là các môn học không bắt buộc, cho phép nhà trường được lựa chọn tùy theo nhu cầu của học sinh và điều kiện tổ chức giảng dạy thực tế.
5	Nội dung	<i>Nội dung</i> là các chủ điểm dạy học trong mỗi chuyên đề, đóng vai trò định hướng cho người dạy, người biên soạn tài

		liệu và các đối tượng liên quan trong việc lựa chọn chủ đề xây dựng bài học để triển khai trên lớp, tài liệu phục vụ dạy và học...
6	Đánh giá thường xuyên	<i>Đánh giá thường xuyên</i> là hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh diễn ra trong quá trình thực hiện hoạt động dạy học theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin phản hồi cho giáo viên và học sinh để kịp thời điều chỉnh trong quá trình dạy học; hỗ trợ, thúc đẩy sự tiến bộ của học sinh; xác nhận kết quả đạt được của học sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ rèn luyện và học tập.
7	Đánh giá định kỳ	<i>Đánh giá định kỳ</i> là hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện và học tập sau một giai đoạn trong năm học nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của học sinh theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin phản hồi cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh để điều chỉnh hoạt động dạy học; xác nhận kết quả đạt được của học sinh.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Hàn được thực hiện với đối tượng là học sinh các lớp chuyên Tiếng Hàn tại các trường trung học phổ thông theo kế hoạch dạy học được xây dựng theo quy định, phù hợp đặc thù riêng của môn học, bảo đảm tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Thực hiện song song với Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Chương trình cốt lõi) để đảm bảo tính liên thông, nhất quán trong các chủ đề và khối kiến thức ngôn ngữ, văn hóa.
- Đảm bảo tính khả thi trong kế hoạch giáo dục chung của các trường.
- Tổ chức thực hiện chủ động, linh hoạt, phù hợp với điều kiện, kế hoạch giáo dục chung của Nhà trường và học sinh.

Tổng thời lượng cho nội dung Chương trình là 525 tiết đã bao gồm số tiết được quy định trong Chương trình cốt lõi. Trong đó có 315 tiết cho Chương trình cốt lõi và 210 tiết cho nội dung Chương trình nâng cao bao gồm cả số tiết ôn tập, kiểm tra đánh giá. Thời lượng cho mỗi khối lớp.

Thời lượng học tập có thể điều chỉnh và áp dụng linh hoạt giữa các phân lớp tùy vào thực tế dạy học trên cơ sở đảm bảo tổng số tiết tối đa của toàn bộ chương trình. Việc phân tiết học cho chương trình chuẩn áp dụng theo quy định chung của Bộ GDĐT.

Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường dựa vào đối tượng học sinh, điều kiện về giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường.

Học liệu gợi ý:

1) 서울대 한국어 3 권~5 권, 서울대학교 언어교육원 (2015)

(Giáo trình tiếng Hàn trường Đại học Seoul quyển 3 ~ quyển 5, Viện Giáo dục Ngôn ngữ - trường Đại học Seoul).

2) 연세한국어 3 권~5 권, 연세대학교한국어학당, 연세대학교출판부 (2021)

(Giáo trình tiếng Hàn trường Đại học Yonsei quyển 3 ~ quyển 5, Trung tâm tiếng Hàn trường Đại học Yonsei, NXB trường Đại học Yonsei).

3) 이화 한국어 3 권~5 권, 이화여자대학교 언어교육원 (2012)

(Giáo trình tiếng Hàn trường Đại học Ewha quyển 3 ~ quyển 5, Viện Giáo dục Ngôn ngữ - trường Đại học Ewha).

4) Alison Lester (2023). Kỹ năng thuyết trình hiệu quả. Dương Nhã Vân (dịch). NXB Thế giới.

5) 연세 토픽 II: 읽기, 듣기, 쓰기, 연세대학교 대학출판문화원 (2016)

(Giáo trình Yonsei TOPIK II, kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Viện Văn hóa Xuất bản Đại học, Trường Đại học Yonsei)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NHẬT
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	4
1.1 Mục tiêu chung	4
1.2. Mục tiêu cụ thể	4
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
2.1 Yêu cầu cần đạt.....	4
2.2. Thời lượng giảng dạy	7
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	7
3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	7
3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn	23
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	28
4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học.....	28
4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	30
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	31
<u>VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO</u>	<u>34</u>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NHẬT
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

Chương trình giáo dục nâng cao môn chuyên Tiếng Nhật kế thừa, nâng cao từ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật ban hành kèm theo Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên Tiếng Nhật tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

Chương trình giáo dục nâng cao môn tiếng Nhật nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Nhật trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Chương trình giáo dục nâng cao môn tiếng Nhật được xây dựng căn cứ vào *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật* quy định tại Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT và đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, để bảo đảm tính liên thông về nội dung, trình độ; phù hợp về thời lượng và đối tượng học sinh. Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của Khung các chuyên đề chuyên sâu môn Tiếng Nhật (Dành dạy học cho Trường phổ thông chuyên) hiện hành của Việt Nam, *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình giảng dạy tiếng Nhật của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (JF) và một số quốc gia trong khu vực. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật vận dụng cho các trường chuyên tại Việt Nam.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật dành cho học sinh có năng lực học tập tốt, nhằm phát triển năng khiếu về môn tiếng Nhật trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật dành cho học sinh trung học phổ thông chuyên nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động ở trình độ cao hơn so với học sinh theo học *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật*. Cụ thể là:

Bổ sung cho học sinh kiến thức ngôn ngữ nâng cao, phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ và khả năng giao tiếp tiếng Nhật đạt trình độ tương đương với bậc 4/6 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (dưới đây gọi là KNLNNVN) ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bổ sung cho học sinh những kiến thức về văn hóa, xã hội Nhật Bản, làm phong phú sự hiểu biết về văn hóa - xã hội của học sinh. Thông qua đó, giúp học sinh có thể nhận thấy những số điểm tương đồng, khác biệt về văn hóa - xã hội giữa Nhật Bản và Việt Nam, làm cơ sở để phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, hình thành thái độ tích cực tìm hiểu và tôn trọng các nền văn hóa khác nhau.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

2.1 Yêu cầu cần đạt

2.1.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Sau khi hoàn thành Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật, học sinh sẽ:

- Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực phân tích và giải quyết vấn đề; năng lực ngôn ngữ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

2.1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp và hành động bằng Tiếng Nhật. Nội dung dạy học *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* được thiết kế nhằm phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động của học sinh, bao gồm các kỹ năng giao tiếp, kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hóa-xã hội. Nội dung văn hóa-xã hội được dạy tích hợp trong quá trình dạy các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ. Yêu cầu cần đạt của từng năng lực được mô tả như dưới đây.

Học xong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật*, học sinh có khả năng:

Nghe	- Có thể thực sự theo dõi được cuộc trò chuyện sôi nổi giữa người bản ngữ. - Có thể nắm bắt được, với một chút nỗ lực, phần lớn những gì được nói khi mình có mặt, nhưng có thể sẽ gặp khó khăn tham gia một cách hiệu quả vào cuộc thảo luận với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách nói. - Có thể nắm bắt được ý chính của một bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại bài trình bày mang tính giáo dục/chuyên nghiệp khác có nội dung cũng như hình thức phức tạp. - Có thể hiểu được tài liệu ghi âm sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hoặc học tập và nhận ra quan điểm, thái độ của người nói cũng như nội dung thông tin. - Có thể hiểu phần lớn các thông tin, tài liệu được phát sóng bằng ngôn ngữ chuẩn và có thể xác định đúng tâm trạng, giọng điệu của người nói, v.v...
Nói	- Có thể tham gia một vào một cuộc trò chuyện dài về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm bằng cách thực sự tham gia, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn. - Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây cười hoặc chọc tức họ hoặc khiến họ cư xử khác với người bản ngữ. - Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc và khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm.

	- Có thể theo dõi dễ dàng một cuộc trò chuyện sôi nổi giữa những người bản ngữ. - Có thể diễn đạt ý tưởng, quan điểm của mình một cách chính xác và lập luận một cách thuyết phục về các chủ đề phức tạp và phản ứng phù hợp với lập luận của người khác. - Có thể tham gia tích cực vào một cuộc thảo luận không nghi thức trong bối cảnh quen thuộc, đưa ra nhận xét, trình bày quan điểm rõ ràng, đánh giá các ý kiến khác, đưa ra và phản ứng với các giả định. - Có thể theo dõi, với một chút nỗ lực, ý chính của những gì được nói trong một cuộc hội thoại mà mình không tham gia nhưng có thể gặp khó khăn khi tham gia một cách hiệu quả vào cuộc hội thoại với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách diễn đạt. - Có thể bày tỏ và trình bày ý kiến của mình trong một cuộc thảo luận và bảo vệ các ý kiến ấy một cách thuyết phục bằng cách đưa ra những giải thích có tính lập luận và nhận xét.
Đọc	- Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để xác định được các thông tin hữu ích. - Có thể nhanh chóng xác định nội dung và mức độ hữu ích của một thông tin, một bài báo hay một phóng sự liên quan đến nhiều loại chủ đề bản thân quan tâm để quyết định xem có nên đọc kỹ hơn hay không. - Có thể hiểu được những hướng dẫn dài và phức tạp trong lĩnh vực của mình, bao gồm cả những điều kiện và cảnh báo chi tiết, với điều kiện là có thể đọc lại những đoạn văn khó. - Có thể hiểu các bài báo và báo cáo về các vấn đề đương đại và trong đó tác giả thể hiện một lập trường hay một quan điểm cụ thể.
Viết	- Có thể viết mô tả chi tiết về các sự kiện và trải nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại được đề cập. - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về nhiều chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết bình luận, phê phán về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch.

	- Có thể viết thư thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nêu bật điều quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thư. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận. - Có thể đánh giá các ý tưởng hoặc giải pháp khác nhau cho một vấn đề. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận bằng cách đưa ra lý lẽ ủng hộ hoặc phản đối một quan điểm cụ thể và giải thích ưu điểm hoặc nhược điểm của các lựa chọn khác nhau. - Có thể tổng hợp thông tin và lập luận từ nhiều nguồn khác nhau.
--	--

2.2. Thời lượng giảng dạy

Với thời lượng 210 tiết học, *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* bao gồm 12 chuyên đề bắt buộc và 03 chuyên đề lựa chọn và được chia thành 04 cụm. Mỗi cụm gồm 04 chuyên đề tương ứng với 04 kỹ năng giao tiếp khác nhau (đối với cụm chuyên đề lựa chọn, học sinh chọn 03 trong 04 chuyên đề). Sau khi học xong mỗi cụm chuyên đề, tổ chức kiểm tra đánh giá kết thúc cụm chuyên đề. Thời lượng dành cho các chuyên đề hay cụm các chuyên đề bao gồm cả thời lượng kiểm tra đánh giá.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật được thiết kế dưới dạng các chuyên đề nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra, thể hiện qua việc quy định yêu cầu cần đạt của từng chuyên đề.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật gồm nội dung nâng cao bắt buộc (168 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (42 tiết). Cụ thể:

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

3.1.1. Mạch nội dung nâng cao

Chuyên đề 1: Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ

Chuyên đề 2: Nói tương tác: Hội thoại

Chuyên đề 3: Đọc tìm thông tin

Chuyên đề 4: Viết sáng tạo

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Trình bày trước người nghe

Chuyên đề 7: Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn

Chuyên đề 8: Viết tương tác

Chuyên đề 9: Nghe các chương trình phát thanh truyền hình và tài liệu ghi âm

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận

Chuyên đề 11: Đọc lấy thông tin và thảo luận

Chuyên đề 12: Viết văn bản nghị luận, báo cáo

3.1.2. Nội dung các chuyên đề

BẢNG TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ THỜI LƯỢNG CÁC CHUYÊN ĐỀ BẮT BUỘC

Cụm	Chuyên đề	Tên chuyên đề	Số tiết
Cụm chuyên đề 1	Chuyên đề 1	Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ	14
	Chuyên đề 2	Nói tương tác: Hội thoại	14
	Chuyên đề 3	Đọc tìm thông tin	14
	Chuyên đề 4	Viết sáng tạo	14
Cụm	Chuyên đề 5	Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác	14
	Chuyên đề 6	Nói độc thoại: Trình bày trước người nghe	14

chuyên đề 2	Chuyên đề 7	Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 8	Viết tương tác	14
Cụm chuyên đề 3	Chuyên đề 9	Nghe các chương trình phát thanh, truyền hình và tài liệu ghi âm	14
	Chuyên đề 10	Nói tương tác: Tranh luận	14
	Chuyên đề 11	Đọc lấy thông tin và thảo luận	14
	Chuyên đề 12	Viết văn bản nghị luận, báo cáo	14

Dưới đây là Nội dung dạy học của từng chuyên đề bắt buộc.

Chuyên đề 1: Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể thực sự theo dõi được cuộc trò chuyện giữa người bản ngữ. - Có thể nắm bắt được, với một chút nỗ lực, phần lớn những gì được nói khi mình có mặt, nhưng có thể sẽ gặp khó khăn tham gia một cách hiệu quả vào cuộc thảo luận với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách nói. - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 3 đến 5	Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng - Miêu tả một sự việc - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ • Ngữ pháp - Các quy tắc ngữ pháp trong mô tả hiện tượng, sự việc ở hiện tại, quá khứ, trạng thái, khẳng định, phủ định như: ～る／～ない／～ている／～た

phút về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân, sở thích, đồng tình, không đồng tình, cấu trúc so sánh, ví von như: ～と思う、～だろう、～ではないか、～ほど～、～のようです… - Các cấu trúc cố định trong hội thoại như lời chào, lời cảm ơn, lời rào đón, lời đệm như: ちょっと、よろしいでしょうか、そうですか、とんでもない、～かどうかわかりませんが、おねがいします、申し訳ないです、すみません、本当ですか、なるほど… • Từ vựng Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: thói quen sinh hoạt, sự kiện trường học, trải nghiệm du lịch, thời tiết, vấn đề môi trường, thiên tai, tập quán, phong tục… - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Thói quen, tập quán sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Đặc sản, văn hóa vùng miền - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội. • Tài liệu - Các chương trình truyền hình, phát thanh - Tất cả các phim bằng ngôn ngữ chuẩn - Các tài liệu ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ
---	---

Chuyên đề 2: Nói tương tác: Hội thoại

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể tham gia vào một cuộc trò chuyện tương đối dài (từ 10 phút trở lên) về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn. - Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây cười hoặc làm họ thấy không thoải mái vì cách nói không phù hợp. - Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm.	• Hành động giao tiếp - Tham gia vào một cuộc trò chuyện - Nói về một trải nghiệm - Miêu tả một hiện tượng / sự việc - Bày tỏ cảm xúc • Ngữ pháp - Các quy tắc ngữ pháp trong mô tả hiện tượng, sự việc ở hiện tại, quá khứ, trạng thái, khẳng định, phủ định như: ～る／～ない／～ている／～た - Cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân, sở thích, đồng tình, không đồng tình, cấu trúc so sánh, ví von như: ～と思う、～だろう、～ではないか、～ほど～、～のようです… - Trợ từ cuối câu như な、ぞ、ぜ、ね、さ、よ、もんか… - Các cấu trúc cố định trong hội thoại như lời chào, lời cảm ơn, lời rào đón, lời đệm như: ちょっと、よろしいでしょうか、そうですか、とんでもない、～かどうかわかりませんが、おねがいします、申し訳ないです、すみません、本当ですか、なるほど… • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: thói quen sinh hoạt, sự kiện trường học, trải nghiệm du lịch, thời tiết, vấn đề môi trường, thiên tai, tập quán, phong tục… - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Nghi thức thương lượng, đàm phán

	- Nghi thức của cuộc họp chính thức hoặc không chính thức - Quy tắc ứng xử theo các mối quan hệ tầng bậc - thân sơ của người Nhật • Tài liệu - Các tài liệu / chuyên mục về các lĩnh vực. - Các chương trình, biên bản của sự kiện - Hồ sơ, lý lịch (CV), thư ngỏ, thư đề nghị, đơn thư xin đi học.
--	---

Chuyên đề 3: Đọc tìm thông tin

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để xác định được các thông tin hữu ích. - Có thể nhanh chóng xác định nội dung và mức độ hữu ích của một thông tin, một bài báo hay một phóng sự liên quan đến nhiều loại chủ đề bản thân quan tâm để quyết định xem có nên đọc kỹ hơn hay không. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 600-800 kí tự về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng - Miêu tả, tường thuật một sự việc - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng • Ngữ pháp - Các cấu trúc mô tả sự việc theo trình tự, cấu trúc so sánh, liệt kê, điều kiện, nguyên nhân kết quả, nhượng bộ, suy đoán, cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân đồng tình/ không đồng tình, giải thích như: V て、V でも、～ことから、～にしては、～からには、～により、～からして、～にちがいない、～わけだ、～わけではない、～ものだ、～ことだ、～わけにはいかない、わけがない - Các phương tiện của liên kết văn bản như liên từ, từ chỉ thị • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền,

	các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Các lễ hội, văn hóa vùng miền; ẩm thực địa phương - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những đặc điểm về chính trị, dân cư, những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản • Tài liệu - Các bài báo, bài báo cáo về các vấn đề đương đại - Các thư từ chính thức liên quan lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau - Các trích đoạn văn học đương đại - Các bản hướng dẫn, quy trình, nội quy
--	--

Chuyên đề 4: Viết sáng tạo

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể viết mô tả chi tiết về các sự kiện và trải nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại được đề cập. - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng, một sự việc - Trình bày một suy nghĩ trừu tượng - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ - Bày tỏ cảm xúc, nêu ý kiến • Ngữ pháp

nhiều chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết bình luận, phê phán về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch. - Viết một bài văn miêu tả tương đối rõ ràng và chi tiết với cấu trúc tương đối chặt chẽ có độ dài khoảng 400 kí tự về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	- Các cấu trúc mô tả sự việc theo trình tự, cấu trúc so sánh, liệt kê, điều kiện, nguyên nhân kết quả, nhượng bộ, suy đoán, cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân đồng tình/ không đồng tình, giải thích như: V て、V ても、～ことから、～にしては、～からには、～により、～からして、～にちがいない、～わけだ、～わけではない、～ものだ、～ことだ、～わけにはいかない、わけがない - Quy tắc tổ chức đoạn và phép liên kết câu (ところが、とはいいいえ、それにしては) • Từ vựng Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Thói quen, tập quán sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Các lễ hội, văn hóa vùng miền; đặc sản, ẩm thực địa phương - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội • Tài liệu - Các bài báo, bài báo cáo về các vấn đề đương đại - Các thư từ chính thức liên quan lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau - Các trích đoạn văn học đương đại - Các bản hướng dẫn, quy trình, nội quy
--	---

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể nghe và nắm bắt được ý chính của một bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại bài trình bày mang tính giáo dục/chuyên sâu khác có nội dung cũng như hình thức phức tạp. - Nghe và hiểu được tài liệu nghe có độ dài từ 2 đến 30 phút về các chủ đề quen thuộc trong đời sống giáo dục, văn hoá xã hội mang tính thời sự.	• Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng tự nhiên - xã hội - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng - Trình bày ý kiến của người khác, đưa ra quan điểm của bản thân - Diễn đạt lại • Ngữ pháp - Cấu trúc bày tỏ ý kiến, quan điểm của bản thân như: ～と思う, ～と考える, ～と認識する… - Cấu trúc trình bày lại ý kiến quan điểm của người khác (～と言った, ～と思われる…) - Cấu trúc thể hiện việc truyền đạt lại nội thông tin từ nguồn thông tin khác (～と言われている, ～ということだ, ～そうだ…) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Thói quen sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Các lễ hội, đặc sản, văn hóa vùng miền - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản

	• Tài liệu - Các bài giảng bản ngữ, báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu - Các chương trình truyền hình, phát thanh thời sự, các đoạn video
--	---

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Trình bày trước người nghe

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể trình bày một cách tương đối chi tiết, có trình tự và có chuẩn bị trước về nội dung trình bày với thời lượng từ 5 đến 20 phút - Có thể nêu được ý kiến, cảm tưởng, lý do tán thành hoặc phản đối một cách rõ ràng về một vấn đề nào đó với thời lượng từ 2 đến 5 phút	• Hành động giao tiếp - Đưa ra ý kiến, quan điểm (tán đồng/ không tán đồng/ tán đồng một phần nội dung) - Đưa ra các giả định / giả thuyết • Ngữ pháp - Các cấu trúc câu bày tỏ ý kiến, quan điểm của bản thân như: ～と思う, ～と考える, ～と認識する… - Các cấu trúc câu trình bày lại ý kiến quan điểm của người khác (～と言った, ～と思われる…) - Cấu trúc câu thể hiện khả năng như: ～が可能だ, ～が可能になる… - Cấu trúc câu nói về các giả định giả thuyết như: もし～なら、ならば、たら、… • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn

	đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Thói quen sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Đặc sản, văn hóa vùng miền - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản • Tài liệu - Các bài viết về văn hoá đặc sản, vùng miền, danh lam thắng cảnh nổi tiếng - Các bài viết về giới thiệu đồ vật, sản phẩm - Các bài báo, bài báo cáo về các vấn đề đương đại
--	---

Chuyên đề 7: Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể đọc hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn dài và phức tạp trong các lĩnh vực, bao gồm cả những điều kiện và cảnh báo chi tiết. - Đọc hiểu được một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 450 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	• Hành động giao tiếp - Đọc để lấy thông tin - Đọc để truyền đạt, hướng dẫn cho người khác - Đọc để phản hồi • Ngữ pháp - Cấu trúc dùng để khuyên răn nhưng mang tính cảnh báo như: ～ようにしなさい, ～となる, ～ないことはない、～ること, ～ものだ。

	- Các cấu trúc câu bày tỏ ý kiến, quan điểm của bản thân như: ～と思う, ～と考える, ～と認識する… - Cấu trúc chỉ trình tự, hướng dẫn dùng trong ngữ cảnh đưa ra các chỉ dẫn, hướng dẫn như: V ると～, V てからでないと, に先立って… • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người… - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Hướng dẫn, chỉ dẫn trong các tình huống và các lĩnh vực cụ thể. - Cách ứng xử của người Nhật trong các tình huống khẩn cấp. • Tài liệu - Các hướng dẫn, chỉ dẫn cụ thể sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau. - Các bài báo, báo cáo đưa ra các cảnh báo cụ thể - Các văn bản, bài viết đưa ra các vấn đề thời sự của xã hội.
--	--

Chuyên đề 8: Viết tương tác

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể viết nội dung thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nêu bật điều quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và	• Hành động giao tiếp - Thể hiện cảm xúc, thái độ (tích cực và tiêu cực)

bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thông tin. - Viết một bài tự luận có độ dài khoảng 400 kí tự về các chủ đề thời sự và quen thuộc. Đồng thời thể hiện việc tiếp nhận ý kiến nhận xét của người khác.	- Đánh giá, bình luận - Chấp thuận / không chấp thuận • Ngữ pháp - Các cấu trúc câu thể hiện cảm xúc, ý kiến chủ quan như: ～なくてはならない、～ような気がする、～がちだ、～ように感じる - Các cấu trúc câu thể hiện sự ý kiến thán thành, phản đối như: ～賛成する, ～に同意する, に承認する, ～に賛同する… - Quy tắc trong xây dựng văn bản (bố cục, liên kết, mạch lạc) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người… - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản - Thói quen sử dụng các cách nói giảm nhẹ, tránh trực diện của người Nhật • Tài liệu - Các bài báo, bài luận về các vấn đề đương đại. - Các chương trình truyền hình, phát thanh bình luận về các vấn đề đương đại
--	---

Chuyên đề 9: Nghe các chương trình phát thanh, truyền hình và tài liệu ghi âm

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
-----------------	------------------

- Có thể hiểu phần lớn nội dung các tài liệu ghi âm và phát thanh dài (từ 10 phút trở lên) được trình bày rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn. - Nhận biết được lập trường, quan điểm và cảm xúc, thái độ của người nói.	• Hành động giao tiếp - Tóm tắt nội dung nghe - Nghe và nhận biết cảm xúc, thái độ, lập trường, quan điểm • Ngữ pháp - Câu thể hiện lập trường, quan điểm, cảm xúc, thái độ (～ものだ、～ことだ…) - Các phương tiện nhấn mạnh trong câu (は、なんて、なんか…) - Các phương tiện liên kết trong diễn ngôn • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Đặc điểm về văn hóa, chính trị, xã hội • Tài liệu - Các báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu - Podcast - Các chương phát thanh, truyền hình - Phim bằng ngôn ngữ chuẩn - Các bản ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ
---	---

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể trình bày rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề - Có thể nhấn mạnh các ý quan trọng, thể hiện rõ quan điểm cá nhân và sử dụng các phương tiện liên kết ngôn ngữ một cách linh hoạt.	• Hành động giao tiếp - Trình bày một vấn đề - Chứng minh quan điểm - Bình luận, đánh giá, phản biện • Ngữ pháp - Cấu trúc thể hiện quan điểm chủ trương như: ～と言えるでしょう、～のではないかと思います、… - Cấu trúc tư duy phản biện, bày tỏ cảm xúc như: ～とは限らない、確かに～、… • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người… - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Một số xu hướng văn hóa, xã hội của Nhật Bản hiện đại • Tài liệu - Các bài hùng biện, tranh biện - Các bài viết nghị luận xã hội - Các bài phóng sự trên báo, đài, tivi, …

Chuyên đề 11: Đọc lấy thông tin và thảo luận

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể hiểu nội dung chính và chọn lọc, so sánh và tổng hợp thông tin cần thiết từ nhiều nguồn khác nhau - Có thể trình bày lại các thông tin, bình luận và nêu quan điểm	• Hành động giao tiếp - Trích dẫn thông tin - Tổng hợp và suy luận - Trình bày lại một vấn đề - Hỏi - đáp tương tác • Ngữ pháp - Cấu trúc trích dẫn thông tin (～によると／～によれば、～ということだ／～とのことだ、…) - Cấu trúc thể hiện quan điểm, lập trường, suy đoán (～と考える、～のではない、～べきだ／～べきではない、…) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Một số xu hướng văn hóa, xã hội của Nhật Bản hiện đại • Tài liệu - Các bài báo, báo cáo về các vấn đề đương đại - Các tài liệu giới thiệu, thuyết minh; các bản kế hoạch, chương trình,...

Chuyên đề 12: Viết văn bản nghị luận, báo cáo

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể tóm tắt trung thực và rõ ràng nội dung đã đọc, nghe, quan sát. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo tương đối dài (khoảng 800 ký tự trở lên), phát triển các lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận.	• Hành động giao tiếp - Chứng minh quan điểm - Tóm tắt các văn bản - Phân tích, đánh giá các thông tin, đánh giá các lập luận, đánh giá các giải pháp cho một vấn đề • Ngữ pháp - Cấu trúc so sánh, đối chiếu, phản biện (～とは限らない、…) - Cách trình bày số liệu, kết quả (～という結果になった、～ことがわかった、…) - Cách diễn đạt tổng hợp, đánh giá, kết luận (～と考えられる、～のではないかと考える) - Cách nêu đề xuất, kiến nghị (～必要がある、今後は～／将来的には～、…) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Một số xu hướng văn hóa, xã hội của Nhật Bản hiện đại • Tài liệu - Các bài báo, báo cáo về các vấn đề đương đại - Các tài liệu về các lĩnh vực khoa học thường thức

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

3.2.1. Mạch nội dung nâng cao

Chuyên đề 1	Nghe và truyền đạt lại nội dung thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn
Chuyên đề 2	Nói độc thoại: Nêu quan điểm cá nhân
Chuyên đề 3	Xem và kể lại nội dung chương trình truyền hình/ phim ảnh
Chuyên đề 4	Đọc và viết tóm tắt tài liệu

3.2.2. Nội dung các chuyên đề

BẢNG TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ THỜI LƯỢNG CÁC CHUYÊN ĐỀ LỰA CHỌN

Cụm	Chuyên đề	Tên chuyên đề	Số tiết
Cụm chuyên đề 4	Chuyên đề 1	Nghe và truyền đạt lại nội dung thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 2	Nói độc thoại: Nêu quan điểm cá nhân	14
	Chuyên đề 3	Xem và kể lại nội dung chương trình truyền hình/ phim ảnh	14
	Chuyên đề 4	Đọc và viết tóm tắt tài liệu	14

Dưới đây là nội dung dạy học chi tiết của từng chuyên đề lựa chọn.

Chuyên đề 1: Nghe và truyền đạt lại nội dung thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể nghe hiểu các thông báo, chỉ dẫn nói bằng tiếng Nhật chuẩn với độ dài từ 30 giây	• Hành động giao tiếp - Tóm tắt thông tin nghe được

đến 5 phút và có thể tóm lược, truyền đạt lại các ý chính một cách ngắn gọn, chính xác và lịch sự.	- Giải thích, báo cáo • Ngữ pháp - Nhóm cấu trúc tường thuật thông tin một cách khách quan như: ～ように言われた、～と伝えられた、～ということだ、～とのことだ • Từ vựng - Nhóm từ thuộc lĩnh vực giao tiếp hành chính – thông tin, thường xuất hiện trong các thông báo tại trường học, cơ quan, hoặc nơi công cộng. • Văn hóa-xã hội - Các quy tắc ứng xử nơi công cộng tại Nhật Bản - Phương thức truyền đạt thông tin trong nhà trường và nơi làm việc (sổ liên lạc, bảng thông báo, v.v.) • Tài liệu - Bản phát thanh trong trường học, thông báo công cộng, giới thiệu cơ sở vật chất, một phần nội dung bản tin thời sự.
--	--

Chuyên đề 2: Nói độc thoại: Nêu quan điểm cá nhân

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể trình bày quan điểm cá nhân một cách logic, có lý do và ví dụ cụ thể về các chủ đề xã hội quen thuộc trong khoảng từ 01 đến 2 phút khi không có sự chuẩn bị trước, khoảng từ 3 đến 5 phút nếu có sự chuẩn bị trước. - Có thể thể hiện sự hiểu biết về các ý kiến khác	• Hành động giao tiếp - Nêu quan điểm và lập trường - Trình bày tán thành hoặc phản đối • Ngữ pháp - Cấu trúc dùng để trình bày, so sánh, lập luận như: ～と思う、～と考える、～に対して、～に比べて、～という点では、接続詞（そのため、一方で、つまり、にもかかわら

và xác định lập trường của mình với cấu trúc rõ ràng, mạch lạc (lý do – kết quả, so sánh hai mặt, kết luận).	ず... • Từ vựng - Từ, ngữ thuộc các chủ đề trong chủ điểm Xã hội như: Giáo dục, thói quen tập quán, ... - Các từ ngữ diễn đạt lập luận và trình bày quan điểm, có tính học thuật cơ bản. • Văn hóa-xã hội - Văn hoá quan sát không khí, thái độ người xung quanh của người Nhật - Sự thận trọng khi bày tỏ ý kiến, và sự khác biệt giữa lời nói xã giao và ý định thật. • Tài liệu - Bài luận, bài báo trình bày ý kiến cá nhân. - Chương trình truyền hình, phim tài liệu.
--	--

Chuyên đề 3: Xem và kể lại các chương trình truyền hình và phim ảnh

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể hiểu nội dung chương trình truyền hình, phim ảnh, và kể lại có logic các sự tình cũng như cảm xúc của nhân vật bằng lời của bản thân. - Có thể kể lại nội dung bằng lời của mình trong khoảng từ 2 đến 5 phút một cách tự nhiên, mạch lạc, sinh động và thể hiện được cảm xúc cá nhân	• Hành động giao tiếp - Kể lại câu chuyện, sự kiện - Miêu tả nhân vật (hành động, tâm lý nhân vật). • Ngữ pháp - Các cấu trúc miêu tả tình huống, cảm xúc, hành động (～そうだ、～ようだ、～みたいだ、～てしまう、～てくる、～そうになった、～たらしい、…) - Khẩu ngữ thông dụng (しまった、Vてちゃった、Vとく…) • Từ vựng

	- Từ ngữ thuộc trường nghĩa miêu tả diễn biến và cảm xúc trong tác phẩm hư cấu. Rèn luyện các từ này giúp học sinh: • Văn hóa-xã hội - Văn hóa Nhật Bản và hệ giá trị thể hiện qua các thể loại phim - Quy tắc giao tiếp theo quan hệ thân sơ, quan hệ tầng bậc trong xã hội Nhật Bản. • Tài liệu - Các đoạn phim ngắn, quảng cáo truyền hình có chi tiết gây ấn tượng, tác động tới cảm xúc. - Trích đoạn phim hoạt hình phù hợp lứa tuổi
--	--

Chuyên đề 4: Đọc và viết tóm tắt tài liệu

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể nắm được luận điểm và ý chính trong các văn bản học thuật hoặc bản thuyết minh dự án, chương trình tương đối dài, khoảng 1000 đến 1200 kí tự. - Có thể viết tóm tắt khách quan (150–200 chữ) sau khi đọc các văn bản nhằm truyền đạt lại nội dung cho người khác một cách khách quan và rõ ràng	• Hành động giao tiếp - Tóm tắt và sắp xếp các thông tin quan trọng - Trình bày lại một cách khách quan nội dung đã đọc. • Ngữ pháp - Cấu trúc dùng để lập luận, phân tích học thuật, tóm tắt một cách khách quan, trung lập (～ということ、～により、～において、～を通して、～と述べている、～と考えられる、～に基づいて…) • Từ vựng - Từ ngữ dùng trong phân tích văn bản học thuật hoặc lập luận giải thích, cách diễn đạt mang tính khách quan (thường được dùng trong bài báo, văn bản học thuật hoặc các bài viết mang tính tổng hợp).

	• Văn hóa-xã hội - Phong cách viết bản tin của Nhật, cấu trúc của bài viết báo cáo, quy tắc viết phần tóm tắt nội dung • Tài liệu - Chuyên mục dành cho học sinh trên các loại báo - Các bản thuyết minh chương trình, dự án, các bài luận, báo cáo thí nghiệm, thực hành
--	---

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

4.1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Phương pháp dạy học là cách thức tổ chức hoạt động dạy học của giáo viên và cách thức tổ chức hoạt động học tập, nghiên cứu của học sinh. Có thể sử dụng các phương pháp dạy học cơ bản sau đây trong tổ chức dạy học các chuyên đề này: phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả sách giáo khoa và tài liệu; phương pháp vấn đáp (giáo viên tổ chức, thực hiện quá trình hỏi và đáp giữa giáo viên và học sinh nhằm sáng tỏ những tri thức mới, rút ra kết luận cần thiết từ tài liệu đã học hoặc từ kinh nghiệm trong thực tế); phương pháp minh họa (giáo viên sử dụng các phương tiện trực quan, các số liệu, ví dụ thực tiễn để minh họa giúp học sinh nhận thức, hiểu, nhớ lâu và vận dụng được); phương pháp luyện tập...

- Bên cạnh đó, cần sử dụng các hoạt động dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh, đặc biệt trong môi trường chuyển đổi số như hiện nay. Các phương pháp dạy học này được tổ chức nhằm tạo được sức thu hút, thuyết phục, thúc đẩy động cơ bên trong của học sinh; khai thác tối đa tiềm năng của học sinh, đặc biệt là tiềm năng sáng tạo; dạy học tạo ra môi trường để học sinh tự tìm hiểu, tự phát hiện và giải quyết vấn đề; tạo cho học sinh có khả năng, điều kiện chủ động sáng tạo trong hoạt động học tập tích cực thể hiện các mức độ: bắt chước, tái hiện, tìm tòi, sáng tạo; đòi hỏi học sinh phải đạt tới mục đích đó là hình thành tính tích cực tìm tòi, sáng tạo.

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập, giúp học sinh hình thành niềm đam mê học ngôn ngữ và tìm hiểu văn hóa.

- Sử dụng tối đa các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm như: phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp dạy học theo dự án (để triển khai các dự án hoạt động theo chủ đề học tập tạo ra sản phẩm, các nhóm học sinh phải huy động kiến thức và kỹ năng tổng hợp của các môn học để thiết kế và triển khai, nên triển khai dự án nhỏ từ 2 đến 6 tiết học), hoặc kỹ thuật động não (nêu và giải quyết vấn đề: giáo viên đưa ra chủ đề, học sinh).

- Suy nghĩ và đưa ra ý tưởng, ghi lại các ý tưởng, giáo viên lắng nghe, khuyến khích các ý tưởng, học sinh được khuyến khích, kích thích để xây dựng ý tưởng một cách liên tục, sau khi khai thác hết ý tưởng của học sinh sẽ đưa ra kết luận để giải quyết vấn đề theo nguyên tắc lấy ý kiến của đa số), kỹ thuật XYZ (nhằm phát huy tính tích cực trong thảo luận nhóm, trong đó, X là số học sinh trong nhóm, Y là số ý kiến của mỗi học sinh đưa ra, Z là số phút dành cho mỗi học sinh).

- Giáo viên cần thiết kế các hoạt động dạy học để hướng cho học sinh có thể triển khai các nhiệm vụ học tập một cách chủ động, hợp tác; tạo cơ hội cho học sinh được tương tác, phát hiện và giải quyết vấn đề.

- Các hoạt động học tập được thiết kế và triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo hứng thú và tăng hiệu quả học tập cho học sinh như: thảo luận nhóm, làm bài tập dự án đơn giản (theo nhóm) về những vấn đề, hiện tượng xã hội..., báo cáo thuyết trình, đồ chữ, viết chữ đẹp, viết thư, kể chuyện, phân vai kể chuyện, lồng tiếng hoặc mô phỏng tiếng nhân vật trong phim...

- Các hoạt động dạy học đảm bảo sự tương tác giữa học sinh với giáo viên; giữa học sinh với học sinh; giữa học sinh, giáo viên và các tài liệu học tập. Đặc biệt, hoạt động dạy học có thể được thiết kế để tạo sự tương tác giữa học sinh với cộng đồng những người sử dụng và học tập tiếng Nhật thông qua các mạng xã hội, internet với sự hướng dẫn, kiểm soát của giáo viên.

- Mọi hoạt động dạy học phải phù hợp lứa tuổi, điều kiện về cơ sở vật chất của địa phương và các trường, đảm bảo được yêu cầu cần đạt ở mỗi chuyên đề.

4.1.2. Phương tiện dạy học

Bảo đảm đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học.

Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Nhật, các trường cần khuyến khích trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như máy tính, máy chiếu, đường truyền internet tốt, bàn ghế cơ

động có thể chia nhóm linh hoạt khi triển khai các hoạt động dạy học trên lớp, môi trường lớp học linh hoạt để tổ chức các hoạt động cần nhiều không gian thực hành cho học sinh.

Ưu tiên sử dụng các phương tiện dạy học phục vụ cho việc tìm kiếm, khai thác, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet, các trang web điện tử, học liệu số hóa, e-learning, nền tảng học trực tuyến (LMS), các nền tảng học liệu, nguồn học liệu mở, thư viện số và các ứng dụng quản lý dạy học... tùy theo điều kiện thực tế của các trường. Giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh tự chủ động khai thác các nguồn học liệu mở, thư viện số, các ứng dụng, tài liệu học tập online để học sinh chủ động khai thác tìm tòi tăng tính chủ động trong học tập. Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Bảo đảm việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; tập trung vào các mức độ tư duy cao hơn như vận dụng và vận dụng cao, khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo;
- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Nhật. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Nhật quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật và Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- Các hình thức đánh giá sẽ được đa dạng hóa, kết hợp hài hòa giữa đánh giá định lượng và định tính, kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn bao gồm: bài viết, vấn đáp, thuyết trình, quan sát, dự án, bài tập tự luận, trắc nghiệm. Trong đó, đánh giá theo tiêu chí sẽ được ưu tiên áp dụng để đánh giá sự tiến bộ của học sinh một cách toàn diện;
- Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng biệt từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết);
- Học sinh sẽ được khuyến khích tự đánh giá và tham gia tích cực vào quá trình đánh giá để nâng cao ý thức chủ động trong học tập.

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Giải thích thuật ngữ

Trong chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1) Dạy học phân hoá: là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.

2) Dạy học tích hợp: là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năng.

3) Yêu cầu cần đạt: là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kĩ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

4) Chuyên đề học tập: là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

5) Chuyên đề bắt buộc: là chuyên đề học tập mà mọi học sinh đều phải học. Nội dung các chuyên đề bắt buộc tạo nên cốt lõi học vấn của chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật, không thể thiếu đối với tất cả học sinh học chương trình này.

6) Chuyên đề lựa chọn: là chuyên đề học tập mà học sinh buộc phải chọn một hoặc một số chuyên đề trong cụm chuyên đề lựa chọn theo quy định trong Chương trình.

7) Dạy học tích cực: là một phương pháp giảng dạy tập trung vào việc khuyến khích học sinh chủ động tham gia vào quá trình học tập. Thay vì chỉ thụ động nghe giảng, học sinh sẽ được tạo điều kiện để tự mình khám phá, trải nghiệm, tương tác với kiến thức với nhau.

8) Đánh giá tham chiếu định chuẩn: là một phương pháp đánh giá so sánh kết quả học tập của một cá nhân với một nhóm đối tượng được xem là tiêu chuẩn (nhóm chuẩn). Nhóm chuẩn này thường là một nhóm học sinh cùng lứa tuổi, cùng trình độ hoặc cùng một đặc điểm nào đó. Mục đích chính của việc đánh giá tham chiếu định chuẩn là phân loại người học trong cùng một nhóm, hay cùng một lớp, hay cùng một khoá, vv (giỏi, khá, trung bình, yếu) nhằm đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp. Đánh giá tham chiếu định chuẩn là một công cụ hữu ích để đánh giá và so sánh kết quả học tập của học sinh.

9) Đánh giá tham chiếu tiêu chí: là đánh giá kết quả học tập của học sinh so với các tiêu chí đã được xác định trước như mục tiêu hay chuẩn đầu ra của một quá trình đào tạo hoặc căn cứ vào điểm chuẩn đã được xác định trước. Mục đích chính của việc đánh giá tham chiếu tiêu chí là mô tả khả năng mà học sinh làm được. Trong đào tạo, ưu tiên và khuyến khích sử dụng đánh giá tham chiếu tiêu chí nhằm đánh giá kiến thức và kỹ năng mà người học đạt được so với mục tiêu đã xác định. Từ đó, có thể nhận biết được các điểm mạnh và điểm yếu của học sinh và vì vậy sẽ giúp cho học sinh đạt mục tiêu học tập và có khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ trong cuộc sống hàng ngày và trong cuộc sống nghề nghiệp sau này.

5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

5.2.1. Kế hoạch dạy học

Căn cứ vào đặc thù riêng của môn chuyên Tiếng Nhật, kế hoạch dạy học được xây dựng bảo đảm tuân thủ Chương trình giáo dục môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, không ảnh hưởng đến kế hoạch giáo dục chung của các nhà trường, cho phép chủ động thực hiện kế hoạch dạy học một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, của nhà trường.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật có tổng thời lượng là 210 tiết học, mỗi tiết học là 45 phút.

Nội dung Chương trình được dạy trong 3 giai đoạn : mỗi giai đoạn gồm 04 chuyên đề bắt buộc và 01 chuyên đề lựa chọn. Thời lượng dành cho dạy 05 chuyên đề này là 70 tiết bao gồm thời lượng dành cho đánh giá thường xuyên và đánh giá kết thúc cụm chuyên đề.

Tùy theo điều kiện dạy học ở địa phương, tùy theo đối tượng học sinh cụ thể, các trường có thể chủ động, linh hoạt điều chỉnh phân bổ thời lượng phù hợp với các nội dung dạy học.

5.2.2. Tổ chức dạy học

Nội dung các chuyên đề được thiết kế và xây dựng liên thông, liên mạch với nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật (dưới đây gọi là Chương trình cốt lõi)*. Do vậy, việc tổ chức dạy học các chuyên đề được thực hiện sau khi hoàn thành nội dung cốt lõi. Các cụm chuyên đề được dạy trong ba giai đoạn và theo thứ tự:

Giai đoạn 1: Cụm chuyên đề 1 + 01 chuyên đề lựa chọn.

Giai đoạn 2: Cụm chuyên đề 2 + 01 chuyên đề lựa chọn.

Giai đoạn 3: Cụm chuyên đề 3 + 01 chuyên đề lựa chọn.

Việc tổ chức dạy học cũng cần được thực hiện một cách mềm dẻo, linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu của từng nội dung, nội dung cốt lõi, nội dung chuyên đề và cả môn học.

5.2.3. Nội dung dạy học

Nội dung cụ thể và chi tiết của các chuyên đề do các trường và giáo viên biên soạn trên cơ sở nội dung các chuyên đề được trình bày trong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật*. Biên soạn và dạy các chuyên đề cần bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Biên soạn các chuyên đề cần bảo đảm nguyên tắc liên thông, liền mạch và nối tiếp chương trình cốt lõi.
- *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* là cơ sở để triển khai tổ chức dạy học và biên soạn các tài liệu phục vụ dạy học.
- Việc biên soạn các tài liệu này là sự cụ thể hóa các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được hướng dẫn trong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật*.
- Trong quá trình dạy học, tùy theo điều kiện của nhà trường, trình độ của học sinh, giáo viên có thể biên soạn một số tài liệu bổ trợ theo quy định và có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm thời lượng dạy học theo từng nội dung cụ thể cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu cần đạt được xác định trong từng chuyên đề.
- Giáo viên lựa chọn tài liệu, học liệu giảng dạy cần dựa trên mô tả yêu cầu cần đạt đối với mỗi chuyên đề. Giáo viên có thể sử dụng hoặc tham khảo các loại giáo trình đã phát hành, các nguồn tài liệu trên internet... và chủ động điều chỉnh, biên soạn lại cho phù hợp với học sinh, mục tiêu và hoạt động dạy. Cần đặc biệt lưu ý khi lựa chọn những nội dung giáo dục về chủ quyền quốc gia, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần bảo đảm được các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật* và *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

VI. Danh mục tham khảo

6.1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.
- Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp và Tiếng Trung Quốc.
- Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

6.2. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

- 1) C. ファデル、M.ビアリック、B. トリリング著（2018）『21 世紀の学習者と教育の 4 つの次元 知識、スキル、人間性、そしてメタ学習』北大盧書房
- 2) 中井俊樹 編著（2005）『シリーズ大学の授業法 3 アクティブラーニング』
- 3) JF 日本語教育スタンダード 【新版】 利用者のためのガイドブック <https://jfstandard.jp/publicdata/ja/render.do>
- 4) 日本国際文化財団国際文化フォーラム（2012）『外国語学習のめやす 2012 高校学校の中国語と韓国語教育からの提言』（pdf）
https://www.tjf.or.jp/meyasu/common_pr/02meyasu2012_final.pdf
- 5) Council of Europe (2018), Common European framework of Reference for languages: Learning, teaching, assessment CEFR Companion Volume with New Descriptors.
- 6) <https://rm.coe.int/cefr-companion-volume-with-new-descriptors-2018/1680787989>
- 7) https://jlcat.org/comparison_cefr.html
- 8) <https://www.jlpt.jp/about/levelsummary.html>
- 9) <https://j-test.jp/cefr-jtest>
- 10) <https://www.nihongo-c.jp/topics/jlpt0817.html>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC
TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN**

(Kèm theo Thông tư số 22/2025/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	4
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	4
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao.....	5
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC.....	5
3. 1. Các chuyên đề dạy học.....	5
3.2. Năng lực giao tiếp	13
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ.....	16
4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học	16
4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh.....	18
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	19
5.1. Giải thích thuật ngữ.....	19
5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình	20

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao môn chuyên Tiếng Trung Quốc nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Trung Quốc trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện; giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục học sinh thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc hiện hành của Việt Nam, Chương trình môn Tiếng Trung Quốc được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên Tiếng Trung Quốc kế thừa, nâng cao từ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình giáo dục phổ thông 2018). Chương trình giáo dục nâng cao môn học hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kĩ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại nội dung dạy học của Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể, đó là phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, tự chủ, tự học và các năng lực cốt lõi, đặc thù ở mức độ cao, phù hợp với học sinh trường chuyên.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên góp phần hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp thông qua việc sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống và ngữ cảnh khác nhau. Sau khi hoàn thành các chuyên đề, học sinh đạt trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Cụ thể là: “ Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.”

Chương trình cũng giúp học sinh hiểu sâu rộng về đất nước, con người, và văn hoá Trung Quốc, tôn trọng sự khác biệt văn hóa và giới thiệu được văn hóa Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc. Học sinh phát triển phẩm chất yêu đất nước, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng. Thông qua các hoạt động học tập và nghiên cứu, học sinh sẽ có được những hiểu biết đa dạng và phong phú, giúp họ trưởng thành và trở thành những công dân toàn cầu có trách nhiệm.

Ngoài ra, chương trình còn nâng cao năng lực tự học và sáng tạo, khả năng hợp tác, tư duy phê phán và giải quyết vấn đề, giúp học sinh tự tin tìm tòi, nghiên cứu, làm việc nhóm, và đưa ra giải pháp hiệu quả trong các tình huống phức tạp. Khả năng tự học, tìm tòi và nghiên cứu các tài liệu, nguồn thông tin tiếng Trung Quốc sẽ giúp học sinh nâng cao trình độ ngôn ngữ và kiến thức văn hóa của bản thân, đồng thời phát triển khả năng sáng tạo và tư duy logic trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Với thời lượng 210 tiết học, Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc bao gồm 12 chuyên đề bắt buộc và 03 chuyên đề lựa chọn và được chia thành 04 cụm. Mỗi cụm gồm 04 chuyên đề tương ứng với 04 kỹ năng giao tiếp khác nhau (đối với cụm chuyên đề lựa chọn, học sinh chọn 03 trong 04 chuyên đề). Sau khi học xong mỗi cụm chuyên đề, tổ chức kiểm tra đánh giá kết thúc cụm chuyên đề. Thời lượng dành cho các chuyên đề hay cụm các chuyên đề bao gồm cả thời lượng kiểm tra đánh giá.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc được thiết kế dưới dạng các chuyên đề nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra, thể hiện qua việc quy định yêu cầu cần đạt của từng chuyên đề.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc gồm nội dung nâng cao bắt buộc (168 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (42 tiết). Cụ thể:

3.1. Các chuyên đề dạy học

3.1.1. Cụm chuyên đề bắt buộc

a) Cụm chuyên đề 1

Chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học	Số tiết
Chuyên đề 1: Nghe: xử lý thông tin trong giao tiếp thường ngày	- Nghe và thực hiện được chi tiết các thông báo, hướng dẫn thông thường trong cuộc sống (chỉ dẫn giao thông, hướng dẫn tại bệnh viện, nhà ga, ngân hàng...) - Nghe và xác định được nội dung các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài (nhiều lượt hỏi đáp) trong phạm vi chủ đề đã học. - Nghe và tóm tắt được nội dung chính các câu chuyện, các bài phát biểu ngắn trong phạm vi	I. Ngữ âm: Ngữ điệu và biểu cảm (biểu thị sự ngạc nhiên, nghi vấn) II. Chữ Hán - Một số thể chữ Hán thông dụng - Một số bộ thủ dễ nhầm lẫn III. Từ vựng Khoảng 250 từ 1. Danh từ, động từ, tính từ liên quan đến chủ đề tương ứng	14

	chủ đề thường gặp.	2. Lượng từ	
Chuyên đề 2: Nói: hội thoại, trình bày và bày tỏ quan điểm	- Tham gia vào được các hội thoại liên quan đến hầu hết các chủ đề quen thuộc một cách chủ động, tự nhiên. - Trình bày, mô tả rõ ràng về các chủ đề thuộc lĩnh vực quan tâm. - Bày tỏ được quan điểm cá nhân một cách logic, có dẫn chứng minh họa được chuẩn bị trước về các chủ đề quen thuộc (cuộc sống gia đình, cộng đồng, danh lam thắng cảnh, con người...) - Trả lời được các câu hỏi sau khi trình bày vấn đề liên quan đến các chủ đề quen thuộc.	2.1. Danh lượng từ: 打, 袋, 根, 卷, 棵, 批 2.2. Lượng từ vay mượn: 碗, 脸, 手, 屋子, 桌子, 刀, 针 3. Phó từ 3.1. Phó từ chỉ mức độ: 格外, 极其 3.2. Phó từ chỉ phạm vi: 共 3.3. Phó từ chỉ tần suất: 一再, 再三 3.4. Phó từ chỉ quan hệ: 却 3.5. Phó từ phủ định: 未必 3.6. Phó từ chỉ tình thái: 似乎	14
Chuyên đề 3: Đọc: khai thác thông tin và giải thích thông điệp	- Đọc và trình bày được ý chính của văn bản ngắn về các vấn đề thời sự đã học với kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Đọc và thực hiện được thông tin cần thiết trong các bảng biểu hướng dẫn, biển báo, thông báo đơn giản. - Đọc và giải thích được thông điệp trong các câu chuyện ngắn trên sách, báo về những chủ đề đã học hằng ngày với kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao.	4. Giới từ: 自, 对于 5. Liên từ: 并, 此外, 而是, 总之 6. Trợ từ: 似的 7. Thán từ: 啊 8. Từ đồng nghĩa/ cận nghĩa liên quan đến chủ đề 9. Thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Trung Quốc IV. Ngữ pháp 1. Cách nói ước lượng dùng 来 2. Cách nói phân số, số thập phân, phần trăm, bội số	14
Chuyên đề 4:	- Viết được bài văn ngắn có cấu trúc hoàn	số	14

Viết: văn bản cá nhân và văn bản chức năng	chính về chủ đề thường gặp, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, sử dụng kiến thức ngôn ngữ tương ứng của chương trình nâng cao. - Viết được bài văn ngắn miêu tả chi tiết, rõ ràng liên quan đến kinh nghiệm, cảm xúc của bản thân về những chủ đề cá nhân quan tâm, sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Viết được đoạn tin nhắn ngắn để lưu lại hoặc tin nhắn trao đổi, bày tỏ quan điểm của cá nhân về vấn đề đôi bên cùng quan tâm. - Viết được đơn xin phép thông thường.	3. Cấu trúc 看来 来得及/来不及 说不定 一般来说 (自)以来 在.....方面 在.....上/中 4. Dạng thức câu: Câu vị ngữ chủ vị Câu có ý nghĩa bị động Câu tồn hiện V. Kiến thức văn hóa Quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ, tục ngữ.	
---	--	---	--

b) Cụm chuyên đề 2

Chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học	Số tiết
Chuyên đề 5 Nghe: phân tích và tóm tắt thông tin	- Nghe và thực hiện theo các thông báo, chỉ dẫn tương đối phức tạp, như quy định trong trường học, hướng dẫn ở địa điểm tham quan, trên xe buýt hoặc tàu điện ngầm... - Nghe và phân tích được quan điểm, lập luận, ý nghĩa trong các đoạn độc thoại hoặc hội thoại tương đối phức tạp về các chủ đề quen thuộc.	I. Ngữ âm: Ngữ điệu và biểu cảm (biểu thị sự khoa trương, phán đoán) II. Chữ Hán Biểu âm (声旁) và biểu nghĩa (形旁) liên quan đến một số chữ Hán. III. Từ vựng	14

	- Nghe và tóm tắt được nội dung của một số chương trình trên đài phát thanh và truyền hình, sử dụng ngôn ngữ chuẩn.	Khoảng 260 từ vựng 1. Danh từ, động từ, tính từ liên quan đến chủ đề tương ứng 2. Phó từ 2.1. Phó từ chỉ thời gian: 急忙, 渐渐, 尽快 2.2. Phó từ chỉ ngữ khí: 的确, 反而, 还 3. Giới từ: 替, 作为 4. Liên từ: 以及, 而, 可见 5. Từ đồng nghĩa/ cận nghĩa liên quan đến chủ đề 6. Thành ngữ, quán dụng ngữ, tục ngữ trong tiếng Trung Quốc	
Chuyên đề 6 Nói: thuật lại và bảo vệ quan điểm	- Giao tiếp được một cách lưu loát, tự nhiên về nhiều chủ đề, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác. - Thuật lại được nội dung chính của một câu chuyện, bộ phim, một sự việc và diễn tả được cảm xúc của mình một cách rõ ràng. - Trình bày được các ý quan trọng thông qua kinh nghiệm cá nhân một cách rõ ràng, mạch lạc.		14
Chuyên đề 7 Đọc: phân tích, khái quát thông tin	- Đọc hiểu được thông tin chi tiết, suy luận được thông tin chính, khái quát của các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học với kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Đọc hiểu được các thông tin quan trọng, thông tin chi tiết các loại thư hỏi thăm, thư cảm ơn, thư xin lỗi. - Đọc hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các bài viết trong sách, trên báo, tạp chí, trang web về các vấn đề quen thuộc trong xã hội (kế hoạch, sự kiện, thể thao, văn hoá, lịch sử, danh thắng, nghệ thuật...) với kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao.	IV. Ngữ pháp Cấu trúc: 由……组成 不是……, 而是…… 既……, 又/也…… 首先……, 其次…… ……, 于是…… 没有……不…… V. Kiến thức văn hóa 1. Quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ, quán dụng ngữ, tục ngữ.	14

Chuyên đề 8 Viết văn bản thư tín và trải nghiệm cá nhân	- Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về trải nghiệm cuộc sống, phương thức giải trí, bản sắc văn hóa..., thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản, sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Viết được thư thăm hỏi bố mẹ, thầy cô giáo, thư cảm ơn, thư xin lỗi. - Viết được thư từ cá nhân, trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh..., sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao.	2. Văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc như cách khen ngợi, cách thể hiện sự tôn trọng, sự khiêm tốn...	14
---	--	---	----

c) Cụm chuyên đề 3

Chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học	Số tiết
Chuyên đề 9 Nghe trong giao tiếp và truyền thông	- Nghe và tóm tắt được nội dung chính các câu chuyện, các bài phát biểu có nội dung không quá phức tạp. - Nghe và phân tích được quan điểm, lập luận, ý nghĩa hàm ẩn trong các đoạn độc thoại hoặc hội thoại tương đối phức tạp về các chủ đề quen thuộc có sử dụng thành ngữ, tục ngữ. - Nghe và tóm tắt được nội dung chi tiết của một số chương trình phát thanh, truyền hình.	I. Ngữ âm Quy tắc trọng âm ngữ pháp của câu II. Chữ Hán Mẫu chữ viết tay chân phương III. Từ vựng Khoảng 280 từ 1. Danh từ, động từ, tính từ liên quan đến chủ đề tương ứng 2. Phó từ	14
Chuyên đề 10 Nói: trình bày	- Giao tiếp được một cách lưu loát, tự nhiên về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc,	2.1 Phó từ chỉ thời gian: 即将	14

và thuyết trình	kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác. - Thuật lại được nội dung chính của một câu chuyện, bộ phim, một sự việc và diễn tả được cảm xúc của mình bằng lập luận rõ ràng, chặt chẽ. - Trình bày được các ý quan trọng thông qua kinh nghiệm cá nhân, bảo vệ quan điểm với những lập luận và minh chứng liên quan. - Thuyết trình một cách rõ ràng có chuẩn bị trước, nêu được lý do ủng hộ hoặc phản đối một quan điểm cụ thể. (Biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ trực quan như biểu đồ, hình ảnh.)	2.2. Phó từ chỉ ngữ khí: 竟然 3. Định ngữ: định ngữ đa tầng 4. Bổ ngữ: bổ ngữ xu hướng (nghĩa mở rộng): 动词+上/下/出/起 5. Từ đồng nghĩa/ cận nghĩa liên quan đến chủ đề 6. Thành ngữ, quán dụng ngữ, tục ngữ trong tiếng Trung Quốc IV. Ngữ pháp Cấu trúc: ……, 然而…… ……, 否则……	
Chuyên đề 11 Đọc: trích xuất và phân tích văn bản	- Đọc và xác định được nội dung chính và nội dung chi tiết của các văn bản về các chủ đề mang tính thời sự quen thuộc, sử dụng kiến thức ngôn ngữ thuộc chương trình nâng cao. - Đọc và trích xuất được thông tin chi tiết từ các văn bản hành chính như đơn xin học bổng, thông báo trúng tuyển, thông báo kế hoạch năm học. - Đọc và phân tích được nội dung chính, nội dung chi tiết của các văn bản có trong chương trình, với kiến thức ngôn ngữ phù hợp trình độ nâng cao.	假如……, (就) …… 万一……, (就) …… ……, 可见…… V. Kiến thức văn hóa 1. Quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ, quán dụng ngữ, tục ngữ. 2. Kiến thức về văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc ở một số nội dung như nghệ thuật, kiến trúc, ẩm thực.	14

Chuyên đề 12 Viết : thuyết minh và kế hoạch cá nhân	- Viết được bài văn có cấu trúc hoàn chỉnh giới thiệu một sự vật, địa danh, phong tục tập quán, bản sắc văn hóa..., có sử dụng các phương thức liên kết văn bản, sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh theo văn phong nghị luận nêu bật được quan điểm cá nhân về một vấn đề nào đó và có dẫn chứng minh họa, sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Viết được kế hoạch cá nhân, như kế hoạch đi nghỉ hè, kế hoạch học tập, kế hoạch cho chuyến đi du lịch...sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao.		14
---	--	--	----

3.1.2. Cụm chuyên đề lựa chọn

Cụm chuyên đề 4

Chuyên đề	Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học	Số tiết
Chuyên đề 13 Nghe: tóm tắt và phân tích nội dung phức tạp	- Nghe và tóm tắt được nội dung chính các câu chuyện, các bài phát biểu có nội dung tương đối phức tạp. - Nghe và phân tích được quan điểm, lập luận, ý nghĩa hàm ẩn trong các đoạn độc thoại tương đối phức tạp, chứa hàm lượng thông tin cao, có	I. Ngữ âm Quy tắc biến đổi âm đọc từ ngữ khí 啊 II. Chữ Hán - Chữ độc thể (chữ đơn) và chữ hợp thể (chữ phức hợp)	14

	sử dụng thành ngữ, tục ngữ hoặc thuật ngữ chuyên ngành.	- Đặc điểm của chữ Hội ý III. Từ vựng 1. Động từ, tính từ, danh từ, đại từ liên quan đến chủ đề tương ứng 2. Phó từ chỉ ngữ khí: 究竟 3. Giới từ: 根据, 作为 4. Từ đồng nghĩa/ cận nghĩa liên quan đến chủ đề 5. Thành ngữ, tục ngữ, quán dụng ngữ liên quan đến chủ đề IV. Ngữ pháp 1. Cấu trúc: 大 A 大 B 一 A 一 B ……, 好…… ……, 甚至…… 一 + 量词 + 比 + 一 + 量词 一 + 量词 (+ 名词) + 也 (都) / 也没 (不) …… 2. Dạng thức câu Câu kiêm ngữ V. Kiến thức văn hóa 1. Quan niệm truyền thống Trung Quốc thông	
Chuyên đề 14 Nói: thuyết trình và bảo vệ quan điểm	- Thuyết trình một cách rõ ràng có chuẩn bị trước, nêu được lý do ủng hộ hay phản đối một quan điểm cụ thể, đưa ra những lợi thế và bất lợi của những lựa chọn khác nhau. - Trả lời được các câu hỏi và bảo vệ quan điểm cá nhân sau khi trình bày vấn đề liên quan.		14
Chuyên đề 15 Đọc: phân tích và lý giải văn bản phức tạp	- Đọc và phân tích được nội dung chính, nội dung chi tiết của các văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng có trong chương trình với kiến thức ngôn ngữ phù hợp trình độ nâng cao. - Lý giải được quan điểm, thái độ của tác giả, ý nghĩa hàm ẩn trong các văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng có trong chương trình với kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao.		14
Chuyên đề 16 Viết: nghị luận và lập kế hoạch cá nhân	- Viết được bài văn, có cấu trúc hoàn chỉnh theo văn phong nghị luận nêu bật được quan điểm cá nhân, có dẫn chứng minh họa mang tính thuyết phục cao, sử dụng được kiến thức ngôn ngữ tương ứng thuộc chương trình nâng cao. - Viết được kế hoạch cá nhân, triển khai theo bố cục rõ ràng, sử dụng linh hoạt cấu trúc câu thuộc chương trình nâng cao, gắn với hoàn		14

	cảnh thực tế và giải thích nguyên nhân, ý nghĩa, kỳ vọng.	qua ý nghĩa yết hậu ngữ. 2. Kiến thức về văn hóa, con người Trung Quốc qua các hoạt động lễ hội.	
--	---	---	--

3.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp thuộc Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc trong trường trung học phổ thông chuyên được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề (thống nhất với chủ điểm, chủ đề của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc). Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho các lớp học:

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống của chúng ta	- Cuộc sống gia đình - Khoảng cách thế hệ - Giải trí - Lối sống lành mạnh - Cuộc sống tự lập - Câu chuyện cuộc sống - Tốt nghiệp và chọn nghề - Khởi nghiệp - Các chủ đề tự chọn	- So sánh về mối quan hệ gia đình trong các bối cảnh văn hóa khác nhau giữa Việt Nam và Trung Quốc. - Phân tích tác động của các hoạt động giải trí hiện đại, bao gồm trò chơi điện tử, mạng xã hội, và truyền thông đại chúng... đối với giới trẻ. Thảo luận và đề xuất các biện pháp để quản lý thời gian và lựa chọn các hình thức giải trí lành mạnh, đảm bảo sự cân bằng giữa giải trí và học tập. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lối sống lành mạnh của học sinh (như chế độ dinh dưỡng, thể dục thể thao...). Thảo luận về mối quan hệ giữa lối sống lành mạnh và hiệu quả học tập. - Phân tích các khía cạnh của cuộc sống tự lập, bao gồm quản lý tài chính cá nhân, phát triển kỹ năng sống, và xây dựng mối quan hệ xã hội. Thảo luận về những thách thức và cơ hội mà cuộc sống tự lập mang lại. - Phân tích những câu chuyện cuộc sống đã trải qua hoặc được

		nghe kể từ những người khác, đặc biệt là những trải nghiệm mang tính giáo dục và ý nghĩa sâu sắc về cuộc sống. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, bao gồm sở thích cá nhân, nhu cầu thị trường lao động, và các xu hướng nghề nghiệp trong tương lai.
Xã hội của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục, sức khoẻ tâm thần - Dịch vụ cộng đồng - Phương tiện truyền thông đại chúng - Bản sắc văn hoá - Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế - Thương mại điện tử - Các chủ đề tự chọn	- Phân tích các vấn đề xã hội nổi bật như bình đẳng xã hội, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... Thảo luận về trách nhiệm của mỗi cá nhân và cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. - Phân tích các hình thức giáo dục khác nhau, bao gồm các hình thức giáo dục truyền thống và hình thức giáo dục hiện đại, vai trò của công nghệ trong việc thay đổi cách thức học tập. - Giới thiệu và phân tích các dịch vụ cộng đồng như y tế, giáo dục, giao thông công cộng... - Phân tích vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng như báo đài, mạng xã hội trong việc hình thành ý thức xã hội và ảnh hưởng đến quan điểm cá nhân. Thảo luận về những lợi ích và rủi ro của việc tiếp nhận thông tin qua các phương tiện này. - Trình bày và phân tích các yếu tố cấu thành bản sắc văn hóa của một dân tộc, bao gồm ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghệ thuật... - Giới thiệu vai trò của Việt Nam trong quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới.
Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu	- Giới thiệu các biện pháp bảo tồn di sản văn hóa và thiên nhiên ở Việt Nam, thảo luận về tầm quan trọng của việc bảo vệ di sản.

	- Bảo tồn môi trường tự nhiên - Con người và môi trường - Môi trường xanh - Du lịch sinh thái - Các chủ đề tự chọn	- Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với môi trường tự nhiên và đời sống con người, thể hiện quan điểm về trách nhiệm của cá nhân và cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường trước những tác động của biến đổi khí hậu. - Phân tích việc xây dựng và duy trì môi trường xanh, bao gồm việc giảm thiểu ô nhiễm. Thảo luận về những lợi ích của môi trường xanh đối với sức khỏe con người và sự phát triển bền vững. - Giới thiệu về mô hình du lịch sinh thái, thảo luận về những lợi ích của du lịch sinh thái.
Tương lai của chúng ta	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Thế giới công việc - Các chủ đề tự chọn	- Giới thiệu các xu hướng giáo dục tương lai, bao gồm sự tích hợp của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và học tập từ xa vào giáo dục. Thảo luận về những thách thức và cơ hội mà những xu hướng này mang lại. - Phân tích các xu hướng phát triển đô thị trong tương lai, bao gồm đô thị hóa, phát triển bền vững, và ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý thành phố. - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe và tuổi thọ, bao gồm lối sống, chế độ dinh dưỡng, hoạt động thể chất, và chăm sóc y tế. Thảo luận về các biện pháp cải thiện sức khỏe cá nhân và cộng đồng. - Thảo luận về các kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai. Bày tỏ quan điểm cá nhân về việc phát triển kỹ năng mềm cho công việc trong tương lai.

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

4.1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Phương pháp dạy học là cách thức tổ chức hoạt động dạy học của giáo viên và cách thức tổ chức hoạt động học tập, nghiên cứu của học sinh. Có thể sử dụng các phương pháp dạy học cơ bản sau đây trong tổ chức dạy học các chuyên đề này: phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả sách giáo khoa và tài liệu học tập; phương pháp vấn đáp (giáo viên tổ chức, thực hiện quá trình hỏi và đáp giữa giáo viên và học sinh nhằm sáng tỏ những tri thức mới, rút ra kết luận cần thiết từ tài liệu đã học hoặc từ kinh nghiệm trong thực tế); phương pháp minh họa (giáo viên sử dụng các phương tiện trực quan, các số liệu, ví dụ thực tiễn để minh họa giúp học sinh nhận thức, hiểu, nhớ lâu và vận dụng được); phương pháp luyện tập...

- Bên cạnh đó, cần sử dụng các hoạt động dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh, đặc biệt trong môi trường chuyển đổi số như hiện nay. Các phương pháp dạy học này được tổ chức nhằm tạo được sức thu hút, thuyết phục, thúc đẩy động cơ bên trong của học sinh; khai thác tối đa tiềm năng của học sinh, đặc biệt là tiềm năng sáng tạo; dạy học tạo ra môi trường để học sinh tự tìm hiểu, tự phát hiện và giải quyết vấn đề; tạo cho học sinh có khả năng, điều kiện chủ động sáng tạo trong hoạt động học tập tích cực thể hiện các mức độ: bắt chước, tái hiện, tìm tòi, sáng tạo; đòi hỏi học sinh phải đạt tới mục đích đó là hình thành tính tích cực tìm tòi, sáng tạo.

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập, giúp học sinh hình thành niềm đam mê học ngôn ngữ và tìm hiểu văn hóa.

- Sử dụng tối đa các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm như: phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp dạy học theo dự án (để triển khai các dự án hoạt động theo chủ đề học tập tạo ra sản phẩm, các nhóm học sinh phải huy động kiến thức và kỹ năng tổng hợp của các môn học để thiết kế và triển khai, nên triển khai dự án nhỏ từ 2 đến 6 tiết học), hoặc kỹ thuật động não (nêu và giải quyết vấn đề: giáo viên đưa ra chủ đề, học sinh).

- Suy nghĩ và đưa ra ý tưởng, ghi lại các ý tưởng, giáo viên lắng nghe, khuyến khích các ý tưởng, học sinh được khuyến khích, kích thích để xây dựng ý tưởng một cách liên tục, sau khi khai thác hết ý tưởng của học sinh sẽ đưa ra kết luận để giải quyết vấn đề theo nguyên tắc lấy ý kiến của đa số), kỹ thuật XYZ (nhằm phát huy tính tích cực trong thảo luận nhóm, trong đó, X là số học sinh trong nhóm, Y là số ý kiến của mỗi học sinh đưa ra, Z là số phút dành cho mỗi học sinh).

- Giáo viên cần thiết kế các hoạt động dạy học để hướng cho học sinh có thể triển khai các nhiệm vụ học tập một cách chủ động, hợp tác; tạo cơ hội cho học sinh được tương tác, phát hiện và giải quyết vấn đề.

- Các hoạt động học tập được thiết kế và triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo hứng thú và tăng hiệu quả học tập cho học sinh như: thảo luận nhóm, làm bài tập dự án đơn giản (theo nhóm) về những vấn đề, hiện tượng xã hội..., báo cáo thuyết trình, đồ chữ, viết chữ đẹp, viết thư, kể chuyện, phân vai kể chuyện, lồng tiếng hoặc mô phỏng tiếng nhân vật trong phim...

- Các hoạt động dạy học đảm bảo sự tương tác giữa học sinh với giáo viên; giữa học sinh với học sinh; giữa học sinh, giáo viên và các tài liệu học tập. Đặc biệt, hoạt động dạy học có thể được thiết kế để tạo sự tương tác giữa học sinh với cộng đồng những người sử dụng và học tập tiếng Trung Quốc thông qua các mạng xã hội, internet với sự hướng dẫn, kiểm soát của giáo viên.

- Mọi hoạt động dạy học phải phù hợp lứa tuổi, điều kiện về cơ sở vật chất của địa phương và các trường, đảm bảo được yêu cầu cần đạt ở mỗi chuyên đề.

4.1.2. Phương tiện dạy học

- Bảo đảm đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học.

- Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Trung Quốc, các trường cần khuyến khích trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như máy tính, máy chiếu, đường truyền Internet tốt, bàn ghế cơ động có thể chia nhóm linh hoạt khi triển khai các hoạt động dạy học trên lớp, môi trường lớp học linh hoạt để tổ chức các hoạt động cần nhiều không gian thực hành cho học sinh.

- Ưu tiên sử dụng các phương tiện dạy học phục vụ cho việc tìm kiếm, khai thác, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet, các trang web điện tử, học liệu số hóa, e-learning, nền tảng học trực tuyến (LMS), các nền tảng học liệu, nguồn học liệu mở, thư viện số và các ứng dụng quản lý dạy học... tùy theo điều kiện thực tế của các trường. Giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh tự chủ động khai thác các nguồn học liệu mở, thư viện số, các ứng dụng, tài liệu học tập online để học sinh chủ động khai thác tìm tòi tăng tính chủ động trong học tập. Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; tập trung vào các mức độ tư duy cao hơn như vận dụng và vận dụng cao, khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo;
- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Trung Quốc. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Trung Quốc tại Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc và Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- Các hình thức đánh giá sẽ được đa dạng hóa, kết hợp hài hòa giữa đánh giá định lượng và định tính, kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn bao gồm: bài viết, vấn đáp, thuyết trình, quan sát, dự án, bài tập tự luận, trắc nghiệm. Trong đó, đánh giá theo tiêu chí sẽ được ưu tiên áp dụng để đánh giá sự tiến bộ của học sinh một cách toàn diện;
- Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng biệt từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết);

- Học sinh sẽ được khuyến khích tự đánh giá và tham gia tích cực vào quá trình đánh giá để nâng cao ý thức chủ động trong học tập.

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Giải thích thuật ngữ

Trong chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1) **Dạy học phân hoá:** là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.
- 2) **Dạy học tích hợp:** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kĩ năng.
- 3) **Yêu cầu cần đạt:** là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kĩ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.
- 4) **Chuyên đề học tập:** là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.
- 5) **Chuyên đề bắt buộc:** là chuyên đề học tập mà mọi học sinh đều phải học. Nội dung các chuyên đề bắt buộc tạo nên cốt lõi học vấn của chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc, không thể thiếu đối với tất cả học sinh học chương trình này.
- 6) **Chuyên đề lựa chọn:** là chuyên đề học tập mà học sinh buộc phải chọn một hoặc một số chuyên đề trong cụm chuyên đề lựa chọn theo quy định trong Chương trình.
- 7) **Dạy học tích cực:** là một phương pháp giảng dạy tập trung vào việc khuyến khích học sinh chủ động tham gia vào quá trình học tập. Thay vì chỉ thụ động nghe giảng, học sinh sẽ được tạo điều kiện để tự mình khám phá, trải nghiệm, tương tác với kiến thức với nhau.

8) Đánh giá tham chiếu định chuẩn: là một phương pháp đánh giá so sánh kết quả học tập của một cá nhân với một nhóm đối tượng được xem là tiêu chuẩn (nhóm chuẩn). Nhóm chuẩn này thường là một nhóm học sinh cùng lứa tuổi, cùng trình độ hoặc cùng một đặc điểm nào đó. Mục đích chính của việc đánh giá tham chiếu định chuẩn là phân loại người học trong cùng một nhóm, hay cùng một lớp, hay cùng một khoá, vv (giỏi, khá, trung bình, yếu) nhằm đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp. Đánh giá tham chiếu định chuẩn là một công cụ hữu ích để đánh giá và so sánh kết quả học tập của học sinh.

9) Đánh giá tham chiếu tiêu chí: là đánh giá kết quả học tập của học sinh so với các tiêu chí đã được xác định trước như mục tiêu hay chuẩn đầu ra của một quá trình đào tạo hoặc căn cứ vào điểm chuẩn đã được xác định trước. Mục đích chính của việc đánh giá tham chiếu tiêu chí là mô tả khả năng mà học sinh làm được. Trong đào tạo, ưu tiên và khuyến khích sử dụng đánh giá tham chiếu tiêu chí nhằm đánh giá kiến thức và kỹ năng mà người học đạt được so với mục tiêu đã xác định. Từ đó, có thể nhận biết được các điểm mạnh và điểm yếu của học sinh và vì vậy sẽ giúp cho học sinh đạt mục tiêu học tập và có khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ trong cuộc sống hàng ngày và trong cuộc sống nghề nghiệp sau này.

5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

5.2.1. Kế hoạch dạy học

Căn cứ vào đặc thù riêng của môn chuyên Tiếng Trung Quốc, kế hoạch dạy học được xây dựng bảo đảm tuân thủ Chương trình giáo dục môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, không ảnh hưởng đến kế hoạch giáo dục chung của các nhà trường, cho phép chủ động thực hiện kế hoạch dạy học một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, của nhà trường.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc có tổng thời lượng là 210 tiết học, mỗi tiết học là 45 phút.

Nội dung Chương trình được dạy trong 3 giai đoạn: mỗi giai đoạn gồm 04 chuyên đề bắt buộc và 01 chuyên đề lựa chọn. Thời lượng dành cho dạy 05 chuyên đề này là 70 tiết bao gồm thời lượng dành cho đánh giá thường xuyên và đánh giá kết thúc cụm chuyên đề. Tùy theo điều kiện dạy học ở địa phương, tùy theo đối tượng học sinh cụ thể, các trường có thể chủ động, linh hoạt điều chỉnh phân bổ thời lượng phù hợp với các nội dung dạy học.

5.2.2. Tổ chức dạy học

Nội dung các chuyên đề được thiết kế và xây dựng liên thông, liên mạch với nội dung Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc (dưới đây gọi là Chương trình cốt lõi). Do vậy, việc tổ chức dạy học các chuyên đề được thực hiện sau khi hoàn thành nội dung cốt lõi. Các cụm chuyên đề được dạy trong ba giai đoạn và theo thứ tự:

Giai đoạn 1: Cụm chuyên đề 1 + 01 chuyên đề lựa chọn.

Giai đoạn 2: Cụm chuyên đề 2 + 01 chuyên đề lựa chọn.

Giai đoạn 3: Cụm chuyên đề 3 + 01 chuyên đề lựa chọn.

Việc tổ chức dạy học cũng cần được thực hiện một cách mềm dẻo, linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu của từng nội dung, nội dung cốt lõi, nội dung chuyên đề và cả môn học.

5.2.3. Nội dung dạy học

Nội dung cụ thể và chi tiết của các chuyên đề do các trường và giáo viên biên soạn trên cơ sở nội dung các chuyên đề được trình bày trong Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc . Biên soạn và dạy các chuyên đề cần bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Biên soạn các chuyên đề cần bảo đảm nguyên tắc liên thông, liên mạch và nối tiếp chương trình cốt lõi.
- Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc là cơ sở để triển khai tổ chức dạy học và biên soạn các tài liệu phục vụ dạy học.
- Việc biên soạn các tài liệu này là sự cụ thể hóa các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được hướng dẫn trong Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc.
- Trong quá trình dạy học, tùy theo điều kiện của nhà trường, trình độ của học sinh, giáo viên có thể biên soạn một số tài liệu bổ trợ theo quy định và có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm thời lượng dạy học theo từng nội dung cụ thể cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu cần đạt được xác định trong từng chuyên đề.

- Giáo viên lựa chọn tài liệu, học liệu giảng dạy cần dựa trên mô tả yêu cầu cần đạt đối với mỗi chuyên đề. Giáo viên có thể sử dụng hoặc tham khảo các loại giáo trình đã phát hành, các nguồn tài liệu trên internet... và chủ động điều chỉnh, biên soạn lại cho phù hợp với học sinh, mục tiêu và hoạt động dạy. Cần đặc biệt lưu ý khi lựa chọn những nội dung giáo dục về chủ quyền quốc gia, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần bảo đảm được các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Trung Quốc và Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Trung Quốc do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.